

Trích từ Cẩm Nang Dịch Thuật
An Excerpt from Translator's Handbook

Mục từ Luật pháp – Law terms

Lưu ý: Các mục từ luật pháp này dựa theo văn bản của Toà Tối Cao California tại Sacramento. Ý và nghĩa các mục từ có thể thay đổi tùy theo nội dung và nơi sử dụng. Chúng tôi chỉ nêu ra một cách tổng quát chứ không chịu trách nhiệm về mức độ chính xác của mỗi mục từ khi được áp dụng vào một trường hợp riêng biệt nào.

Thỉnh cầu 1203.03 Hình luật: yêu cầu huỷ bỏ, điều chỉnh, thay đổi hay chấm dứt việc thử thách

Thỉnh cầu 1203.04: yêu cầu rút lại việc thú tội hay gạt lại phán quyết và ngưng việc kết tội hoặc huỷ bỏ cáo trạng

Thỉnh cầu 170.6: yêu cầu bất tín nhiệm quan toà được cử để nghe điều trần về vấn đề gì

Thỉnh cầu 995: yêu cầu của bên bị can đòi huỷ bỏ một cáo trạng có thể lập thành tội danh

Sự bỏ bê, bỏ rơi: Khi cha/mẹ bỏ bê không chăm sóc, trông chừng, giúp đỡ hay tiếp xúc với con trong tình yêu thương suốt thời gian khá dài

Đình chỉ: chấm dứt, ngưng

Sự đình việc kiện tụng: vụ kiện được bỏ qua và chấm dứt

Sự bắt cóc: vụ cưỡng bắt vợ, con hay người nào bằng thủ đoạn rủ rê, bằng sự cưỡng bức hoặc dùng bạo lực

Huỷ bỏ: bãi bỏ hoặc cho ngưng đạo luật cũ bằng đạo luật khác hoặc dùng quyền hiến định

Bản sơ lược: bản tóm tắt quyết định của toà hoặc cơ quan chính phủ. Về lưu thông, giấy chuyển qua Nha Lộ Vận để ghi hồ sơ lái xe

Văn án tóm lược: bản tóm tắt quyết định chung cuộc của toà. Có thể dùng như vật thế chấp nếu quý vị lập hồ sơ tại văn phòng hạt

Bản tóm lược vụ án: bản tóm tắt biên bản vụ án

Lạm dụng, ngược đãi: 1. dùng thái quá hay không đúng 2. gây hại cơ thể, tinh dục hay tâm lý kẻ khác

Lạm dụng thủ tục tố tụng: sự lạm dụng quyền hạn của toà

Đồng loã: người giúp kẻ khác gây án kể cả trước hoặc sau khi vụ án xảy ra

Ngẫu nhiên và nổi bất hạnh: một việc xảy ra ngoài dự tính; bất hạnh xảy không lường trước được

Tòng phạm: một người giúp kẻ khác gây ra vụ án, bắt

This list of terms is based mainly on the legal glossary issued by The Superior Court of California, County of Sacramento. The idea and meaning of these terms may vary depending on each particular case and the location they are applied. This list is just a sample with no intention for use in any particular case.

1203.03 Punishment Code MOTION: request to cancel, modify, change or terminate probation

1203.4 PC MOTION: request to take back guilty plea or set aside a guilty verdict, and dismiss the accusation or information

170.6 PC MOTION: request to disqualify the assigned judge from hearing a matter

995 PC MOTION: request made by a defendant to dismiss a count of information

Abandonment: When a parent leaves a child without enough care, supervision, support, or parental contact for an excessive period of time

Abate: to put an end; to cancel out

Abatement of action: a suit which has been set aside and ended

Abduction: the offense of taking away a wife, child or ward, by deceitful persuasion, force or violence

Abrogate: to repeal or cancel an old law using another law or constitutional power

Abstract: a summary of what a court or government agency does. In traffic, document that is sent to the DMV to update driving record

Abstract of judgment: summary of the court's final decision. Can be used as a lien if you file it with the county recorder

Abstract of record: short form of the case

Abuse: 1. Immoderate or improper use; 2. To do physical, sexual, or psychological harm to someone

Abuse of process: Abuse of the power of the court

Accessory: a person who helps someone else commit a crime, either before or after the crime

Accident and misfortune: an unintentional event; unforeseen event causing misfortune

Accomplice: a person that helps someone else commit

kể cố ý hoặc vô tình

Sự thỏa thuận: sự đồng ý được hai bên dàn xếp trong một vụ kiện, theo đó sẽ chấm dứt mọi sự kiện tụng hoặc khiếu nại

Sự đồng ý và thỏa mãn: việc hai bên cùng chịu dàn xếp việc khiếu nại hay tranh tụng, theo đó hai bên bằng lòng trao hay nhận của nhau một cái gì đó để chấm dứt

Nợ tích lũy: tổng số tiền chu cấp để nuôi dưỡng con đang còn thiếu hay trả trễ

Sự cáo buộc, khởi tố: sự tiến hành truy tố người nào

Bị can: người bị truy tố vì tội hình và phải ra hầu tòa án hình sự (Xem *bị cáo*)

Sự thừa nhận: nói ra, làm chứng hoặc cam đoan về điều gì đó là sự thật

Sự xác nhận chấp hành văn án: một mẫu giấy của tòa do bên thắng kiện, ký và nộp lại cho tòa sau khi phán lệnh được thanh toán đầy đủ. Nếu không cần có sự thể chấp nào, ở mặt sau của Giấy Báo Hầu Tòa cũng phải cần có ký xác nhận và nộp lại cho tòa. (Xem *phán quyết, người cấp tín dụng*)

Tha bổng: về mặt pháp lý được xem là không phạm tội đã bị cáo buộc. Được tự do, được phóng thích hay hết ràng buộc vì bốn phân, gánh nặng hay cáo buộc. Được trắng án trong một vụ xét xử về tội hình

Sự tha bổng, trắng án: khi quan tòa hay bồi thẩm đoàn thấy rằng người đó không có tội

Quyền khởi tố: ở tòa, một người kiện người kia phải chấm dứt một việc gì xấu có thể xảy ra hay sửa sai hay yêu cầu trừng phạt, nhằm tự vệ hay bảo vệ quyền lợi mình

Việc kiện để đòi tài sản: tiến hành kiện người nào nhằm lấy lại vật gì đó, thường là tài sản cá nhân, như xe hơi chẳng hạn

Việc kiện về đồ vật: tiến hành phản đối về quyền sở hữu vật gì ngược lại với việc kiện để đòi lại vật gì. Thường liên quan đến tài sản

Đang được thụ lý: một vụ kiện đã đưa đến tòa nhưng chưa được cứu xét hoặc quyết định. (Xem *phán quyết, chờ xét xử*)

Thiệt hại: Sự việc cho thấy bên nguyên đơn hay bên bị thương tích phải chịu những mất mát về tài sản hay các thứ có giá trị khác do hậu quả bị lường gạt, giả mạo hay hành vi phi pháp gây ra. Về tội giả mạo chỉ cần chứng minh có sự lường gạt là đủ yếu tố chứ không cần đến kết quả thiệt hại thật sự xảy ra mới bị kết thành tội danh

Cho mục đích xét xử: do tiếng La-tinh có nghĩa là ‘vì mục đích vụ kiện’. Thí dụ, người giám hộ cho mục đích

a crime. Can be on purpose or not

Accord: a satisfaction agreed upon between the parties in a lawsuit, which prevents further actions after the claim

Accord and satisfaction: agreement by the parties to settle a claim or dispute in which the parties typically agree to give or accept something

Accrual: the total amount of child support payments that are owed or that are late

Accusation: a formal charge against a person

Accused: the person that is charged with a crime and has to go to criminal court. (See *defendant*)

Acknowledgment: saying, testifying, or assuring that something is true

Acknowledgment of satisfaction: a court form that the person who wins the case must fill out, sign, and file with the court when the judgment is fully paid. If there are no liens, the back of the Notice of Entry of Judgment can be signed and filed with the court (See *judgment, creditor*)

Acquit: to legally find the innocence of a person charged with a crime. To set free, release or discharge from an obligation, burden, or accusation. To find a defendant not guilty in a criminal crime

Acquittal: when a judge or jury finds that the person on trial is not guilty

Action: in court, when one person sues someone else to, defend or enforce a right, stop something bad from happening or fix something, or punish them for a crime

Action in personam: proceeding against the person for the recovery of a specific object, usually an item of personal property such as car

Action in rem: proceeding “against a thing” as compared to action in personam. Usually a proceeding where property involved

Active status: a case that is in court but is not settled or decided has active status (See *disposition, pending*)

Actual loss: This is a showing that the plaintiff or injured party has undergone some loss of property or other thing of value by reason of fraud, forgery, or other illegal action. For the crime of forgery the existence of a specific intent to defraud is an essential element; however, there is no requirement of actual loss to complete the crime

Ad litem: comes from Latin meaning for the ‘purpose of the lawsuit’. For example, a guardian ad litem is a

xét xử là người được toà bổ nhiệm để bảo vệ quyền lợi của người còn nhỏ hoặc người được công nhận là tật nguyên khi ra toà

Thêm vào: nói đến vấn đề gì được thêm vào trong lịch trình sau khi đã bắt đầu lập thành thời khoá biểu sinh hoạt hay xét xử

Phần bổ túc: những gì thêm vào hoặc được bổ sung vào

Sự nghiện ngập: một người trở nên lệ thuộc vào việc sử dụng thuốc và ảnh hưởng của thuốc này biến thành thói quen không cưỡng lại được để sau đó tiếp tục một tệ trạng là lượng thuốc dùng mỗi ngày một mạnh hơn và nhiều hơn

Sự tăng tiền phạt: quyền của toà án khi tăng số tiền bồi thường cho bên nào được bồi thẩm đoàn xét là thắng như một điều kiện để không phải mở phiên toà mới nữa. Bên bị cáo phải chấp nhận số tiền tăng này mà không cần có sự đồng ý của bên nguyên cáo

Khế ước ràng buộc: loại khế ước mà một bên phải mặc nhiên chấp nhận những điều khoản trong đó

Đình hoãn: hoãn cuộc điều trần tại toà đến thời gian và địa điểm mới

Xét xử: quan toà lắng nghe và quyết định về vụ án

Việc xét xử: quyết định của quan toà về vụ án hoặc cần phải làm gì

Cho từng vụ: chỉ dùng cho hành động hay tiến trình nào đó

Đặc quyền có hữu: tiếng La-tinh nghĩa là ‘tự nó, có hữu’. Cho phép Nha Lộ Vận tự động treo bằng lái xe của người lái xe có nồng độ rượu trong máu cao hơn .80% hoặc của người nào từ chối không chịu thử để đo lượng cồn trong máu của người ấy là bao nhiêu

Quản trị, dùng thuốc: 1. quản trị công việc; 2. dùng thuốc bằng cách chích, uống hoặc hình thức nào khác để đưa vào cơ thể người cần thứ thuốc ấy

Thủ tục hành chánh: cách mà cơ quan chính phủ thực hành hay chấp hành để hỗ trợ trật tự mà không cần thông qua toà án

Cứu xét hành chánh: Thủ tục này nhằm xem xét tình trạng của em bé được cha mẹ nuôi giữ chăm sóc dài hạn của một ban do Bộ Xã Hội và Nhân Dụng (gọi tắt là DHHS) bổ nhiệm. Việc xem xét được thực hiện ít nhất một năm một lần thay vì phải qua sự thẩm định của toà sau mỗi sáu tháng. Ban này xem báo cáo của Bộ Xã Hội có sự hiện diện và tham dự của luật sư của cha mẹ em bé và luật sư của em bé

Người quản trị: 1. người đàn ông đại diện quản trị tài

person appointed by the court to protect the interests of a minor or legally incompetent person in a lawsuit

Add on: refers to an additional matter is added to a specific calendar at a time after the initial preparation of the calendar

Addendum: a thing added or to be added

Addiction: a person who has become emotionally dependent on the use of drug and the effect is an irresistible need to continue its use and has developed a tolerance to the drug and requires larger stronger doses

Additur: the power of a trial court to increase the amount of an award of money to one party made by jury verdict, as a condition of denial of motion for new trial. The dependant must consent to the increased money award, the plaintiff need not consent

Adhesion contracts: contract where one party has no real choice as to its terms

Adjournment: to put off a court hearing until another time of places

Adjudicate: when a judge hears and decides a case

Adjudication: the judge's decision in a case or action

Ad litem: for the particular action or proceeding

Admin per se: Latin meaning ‘by itself, inherently’. Requires the DMV to automatically suspend or cancel the driver's license of a driver whose blood alcohol content measures more than .08%, or who refuses to take a test to measure his/her blood alcohol level

Administer: 1. to manage; 2. taking a drug by injection, inhalation, ingestion, or any other means, to the body for that person's immediate needs

Administrative procedure: the way an executive government agency makes and enforces support orders without going to court

Administrative Review or AR: a review of the welfare of a child in long-term foster care by a panel of people selected by the state Department of Health & Human Services (DHHS). The review is conducted at least once a year, in place of a 6-month placement hearing by the court. The panel reviews a report from DHHS. The review is open to the parents' attorney and the child's attorney

Adminstrator: 1. man who represents the estate of a

sản của người đã mất mà không để lại di chúc; 2. viên chức toà án

Người nữ quản trị: người phụ nữ đại diện quản trị tài sản của người đã mất mà không để lại di chúc

Chấp nhận được: có ý nghĩa và xác đáng để được cứu xét trong việc đạt tới một quyết định

Bằng chứng chấp nhận được: các chứng cứ hợp pháp và thích đáng có thể được sử dụng tại toà

Sự thừa nhận: lời nói nhìn nhận rằng những sự kiện nào đó là có thật. Không nói là quý vị có tội. (So với *thủ tội*)

Khuyến cáo: lời cảnh cáo, khuyên lơn hoặc rầy la

Lời khuyến cáo: lời khuyên hoặc nhắc nhở trong toà, theo đó bồi thẩm đoàn phải nhớ trách nhiệm và cung cách của mình và phải có bốn phần xem xét các bằng chứng

Sự khuyến cáo với bồi thẩm đoàn: điều quan toà nhắc nhở bồi thẩm đoàn về những việc gì cần làm và tư cách phải như thế nào, bằng chứng nào dùng được để luận tội (gọi là chứng cứ “chấp nhận được”) và cách sử dụng chứng cứ để đưa ra quyết định

Việc nhận con nuôi: cách để tạo mối liên hệ giữa bên cha/mẹ với bên đứa bé trở thành hợp pháp khi hai bên không có liên hệ máu mủ

Sự thuận theo ý kiến: hành động của một bên khi trao đổi và chấp thuận theo những phát biểu của người khác

Hệ thống đối tụng: hệ thống áp dụng tại Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ và một số nước khác, theo đó mỗi thành viên trong nhóm đối lập (còn gọi là đối nghịch) có cơ hội để trình bày trong vị trí đối nghịch khi ra trước toà

Người ra đối chứng: người được mời ra để làm chứng cho bên kia

Người lập chứng thư: người làm ra và ký vào chứng thư

Chứng thư hữu thệ: lời hứa được ghi lại trên giấy của một người nào đó tuyên thệ trước một người khác có thẩm quyền hợp pháp như quan toà hoặc nhân viên công chứng

Sự khẳng định: điều xác nhận do toà hoà giải tuyên bố quyết định của toà dưới là đúng

Bác bỏ sự khẳng định: khi bên bị cáo hay người nào đó phản ứng trước một vụ kiện dân sự để cho thấy mình “vô tội” hoặc không có lỗi và trưng được bằng chứng mới tại toà. Bên bị phải chứng minh được điều (gọi là *trách nhiệm trưng bằng chứng*). Bên bị phải giải thích việc bác bỏ này trong *bản phản biện* của mình

Được khẳng định: tại các toà hoà giải, điều này có nghĩa

person

Administratrix: woman who represents the estate of a person who dies without a will

Admissible: pertinent and proper to be considered in reaching a decision

Admissible evidence: evidence that can be legally and properly be used in court

Admission: saying that certain facts are true. But not saying you are guilty (Compare with *confession*)

Admonish: to warn, advise, or scorn

Admonition: advice or caution by the court to the jury respecting their duty or conduct as jurors, and the purpose for which evidence may be considered who dies without a will; 2. a court official

Admonition to jurors: what the judge says to the jury about what they must do and how they must behave, what evidence they can use to make their decision (called “admissible” evidence), and how they can use that evidence to make a decision.

Adoption: the way to make the relationship between a parent and child legal when they are not related by blood

Adoptive admission: action by a party that communicates agreement with the statements of another person

Adversary system: the system of trial practice in the United States and some other countries in which each of the opposing (or adversary) parties has the opportunity to present and establish opposing position before the court

Adverse witness: a person called to testify for the other side

Affiant: a person who makes and signs an affidavit

Affidavit: a written statement that someone swears to under oath in front of someone that is legally authorized, like a judge or notary public

Affirmation: when an appellate court says that the lower court’s decision was right

Affirmation defense: when a dependant or person responding to a civil case as a reason that would make him or her “not guilty” or not at fault and gives the court new evidence to prove that. The defense has to prove what it says (call *burden of proof*). The defense has to explain this defense in their *answer*

Affirmed: in appellated courts, it means that the

là quyết định của xét xử là đúng

Chủ ý hậu vụ: bị cáo thoát tiên không có ý định gây ra án cho đến sau khi vụ án đã xảy ra xong thì lại gây ra vụ án

Người đại diện: người có quyền thực hiện việc gì cho người khác

Đại diện cơ quan: người thi hành hay đại diện thay quyền người khác. Trong lưu thông, người đại diện là cơ quan ghi giấy phạt

Sự gia trọng: tình trạng khi được xem xét để nâng mức nghiêm trọng của vụ án hoặc gia tăng mức độ trừng phạt

Tội gây hoả hoạn gia trọng: cố tình phóng hoả với mục đích cố ý gây thương tích hay hư hại cấu trúc nhà cửa do một người đã có tiền án về tội cố ý gây hoả hoạn, thiệt hại trên 5 triệu đồng hoặc ít nhất 5 căn nhà bị hư hại

Đánh đập gia trọng: vi phạm luật khi dùng sức mạnh hay vũ khí nguy hiểm để chống lại một người khác

Tội huỷ hoại thân thể gia trọng: gây nên sự bất khiển dụng vĩnh viễn hay làm dị dạng cơ thể người khác với dụng ý tạo ra thương tích một cách tàn nhẫn đối với cuộc sống của người khác

Tội xâm nhập gia cư gia trọng: đột nhập vào tài sản của người khác với toan tính thực hiện sự hãm dọa gây hại trầm trọng cho thân thể

Các yếu tố gia trọng: bất cứ sự việc nào có liên quan đến việc phạm tội mà có thể làm tăng thêm phần nghiêm trọng của vụ án

Số năm thọ án: tổng thời gian ngồi tù

Đồng ý lời khai về sự kiện: lời thoả thuận với nhau về mọi điểm quan trọng, theo đó các bên công nhận là thật và đúng, và sau đó gửi cho toà án để có quyết định

Sự thoả thuận: khi mọi người trong vụ tranh chấp về luật pháp đồng ý với nhau về việc gì

Tiếp tay và xúi giục: giúp đỡ hay phụ giúp trong việc gây nên tội

Kẻ tiếp tay và xúi giục: người có toan tính hoặc giúp người khác gây ra tội.

Cáo buộc: nói, tuyên bố hay viện lẽ về một điều gì thật mặc dầu chưa có bằng chứng hiển nhiên

Bị cáo buộc: nói rằng sự việc thật như mô tả; người bị cáo nhưng chưa bị đưa ra xét xử

Sự viện dẫn: lời nói hay khiếu nại đưa ra nhưng chưa được kiểm chứng xem đúng hay sai

Người được xem là cha: người đàn ông có thể được xem

decision of the trial court is correct

After acquired intent: when the defendant did not intend to commit a crime until after the crime had been committed

Agent: someone who has authority to act for another

Agency: one person acts for or represents another by authority. In traffic, the department issuing the citation

Aggravation: circumstances that may be considered as magnifying, or adding to, the degree of punishment

Aggravated arson: deliberately setting fire with specific intent to cause injury or damage structures where defendant has been pre-viously convicted of arson, the damage exceeds \$5M, or at least 5 residences were damaged

Aggravated battery: unlawful use of force against another such as using a dangerous weapon

Aggravated mayhem: causing permanent disability or disfigurement with specific intent to cause the injury and with extreme indifference to well-being of other person

Aggravated trespass: unlawful entering property of another with specific intent to carry out prior threat of serious bodily injury

Aggravating factors: any factors associated with the commission of a crime which increase the seriousness of the offense

Aggregate term: the total length of imprisonment

Agreed statement of facts: statement of all important facts, which all the parties agree is true and correct, and which is submitted to a court for a decision

Agreement: when the people involved in a legal dispute agree about something

Aid and abet: to help or assist, in committing a crime

Aider and abettor: one who has criminal intent and assists another to commit a crime

Allege: to say, declare, or charge that something is true even though it is not proved yet

Alleged: said to be true as described; a person who is accused, but has not yet been tried in court

Allegation: a statement or claim that is made and has not been proved to be true or false

Alleged father: a man who may be the father of the

là cha đứa bé

Bí danh: được biết qua một cái tên khác, hoặc “còn gọi là” thường ký hiệu văn tắt là

Bằng chứng ngoại phạm: sự bào chữa cho rằng bị can đang có mặt nơi khác khi vụ án xảy ra

Tiền cấp dưỡng: số tiền chu cấp cho người phối ngẫu hiện tại hay trước kia. Xem *cấp dưỡng phối ngẫu*.

Việc xin giảm khinh: lời yêu cầu của bị cáo tìm cách giảm nhẹ mức án

Sự giả mạo bằng cách cạo sửa: thêm bớt, tẩy xóa, hay thay đổi một tài liệu với toan tính là làm sao cho khác với văn bản gốc mà lẽ ra phải được dùng nhằm để lường gạt người khác

Giải quyết tranh chấp bằng cách khác: các phương pháp giải quyết các vụ tranh chấp không qua thủ tục tranh tụng tại tòa án. Các cách này còn gọi là *hoà giải* hay *trọng tài*

Tu chỉnh: thêm hoặc sửa đổi nội dung khiếu nại đã được trình tòa

Sự tu chỉnh: sự thay đổi bằng cách điều chỉnh, thêm hay bớt

Cố vấn cho tòa: người đưa ra lời khuyên cho tòa về khía cạnh luật pháp trong vụ án, nhưng không nằm trong vụ án. Do tiếng La-tinh có nghĩa là ‘quý vị của tòa’

Chú thích: tóm lược vụ án hay lời góp ý về các vụ án theo khía cạnh luật pháp, đạo luật hay lẽ lẽ

Duyệt xét hàng năm: xem xét lại vấn đề pháp lý mỗi năm

Lệnh huỷ hôn: hành động pháp lý phủ nhận cuộc hôn nhân không hợp pháp vì lý do: loạn trí, loạn luân, lưỡng hôn, chưa đến tuổi kết hôn, giả hôn, cưỡng ép, hoặc vì lý do thể chất quá yếu đuối bất lực

Nặc danh: tên người nào đó được giữ kín

Sự phản bác: đơn do bên bị cáo thảo ra để kháng biện về một khiếu nại dân sự và cho biết sẽ dùng hình thức nào để bào chữa

Dự báo không thể thi hành khế ước: khi người sắp thực hiện một khế ước báo trước cho phía bên kia để cho hay rằng mình sẽ không hoặc không thể thi hành khế ước được

Kháng án: khi một người bị thua ít nhất một phần trong vụ kiện yêu cầu tòa cao hơn (gọi là Tòa Hoà Giải) xem xét lại quyết định đó và cho biết có hợp lý không. Đây gọi là “kháng án” hoặc “chống án”. Người làm đơn yêu cầu được xét lại gọi là *người kháng án*. Người kia thì gọi *người bị kháng án*

Sự ra hầu tòa: ra tòa. Hoặc giấy tờ thông báo cho quý vị biết rằng quý vị sẽ tham dự phiên tòa

child

Alias: known by another name; or means “also known as” which A.K.A. is short for

Alibi: a defense claim that the accused was somewhere else at the time a crime was committed

Alimony: money the court orders you to pay a spouse or ex-spouse (See *spousal support*)

Allocution: punishment

Alteration, forgery by: adding, erasing, or changing a document with the specific intent to cause it to appear different from what it originally was intended to be to cheat another person

Alternative dispute resolution (ADR): methods of resolving disputes without official court proceedings. These methods include *mediation* and *arbitration*

Amend: to add to or change a claim that has been filed in court

Amendment: a change made by correction, addition, or deletion

Amicus curiae [a-mi’kus ku’rie]: someone that gives advice to the court about the law in a case, but is not part of the case. From the Latin ‘friend of the court’ defendant’s statement to try to reduce

Annotation: a case summary or commentary on the law cases, statutes, and rules

Annual review: yearly judicial review

Annulment: a legal action that says your marriage was never legally valid because of unsound mind, incest, bigamy, being too young to consent, fraud, force, or physical incapacity

Anonymous: when someone’s name is kept secret

Answer: a statement that a defendant writes to answer a civil complaint and says what defense they will use

Anticipatory breach: when a person who is to perform as set forth in a contract, clearly indicate to the other party that he will not or cannot perform

Appeal: when someone that loses at least part of a case asks a higher court (called an Appellate Court) to review the decision and say if it is right. This is called “to appeal” or “to take an appeal.” The person that appeals is called the *appellant*. The other person is called the *appellee*

Appearance: going to court. Or a legal paper that says you will participate in the court process

Báo cáo tiến độ: một trát lệnh của toà đòi bản tường trình của Sở Y Tế và Nhân Dụng (gọi tắt là DHHS) báo cáo về vấn đề nào đó do bên toà yêu cầu cung cấp

Người kháng án: người tiến hành việc chống án về quyết định của toà (Trái với *người bị kháng án*)

Thuộc toà phúc thẩm: cứu xét các vụ kháng án. Toà phúc thẩm có thể cứu xét quyết định của các toà dưới (còn gọi là toà *nguyên thẩm* hay toà *thượng thẩm*). Thí dụ, Toà Phúc Thẩm California cứu xét quyết định của các toà thượng thẩm

Toà phúc thẩm: cứu xét quyết định của toà dưới về vụ án xem có áp dụng đúng theo luật pháp không

Quyền phúc thẩm: thẩm quyền quản hạt của toà phúc thẩm để xem xét và thay đổi quyết định do toà dưới đã đưa ra

Người bị kháng án: người phải trả lời trong một vụ kháng án tại toà trên

Làm trọng tài: khi một người ngoài cuộc xem xét chứng cứ, nghe tranh luận giữa hai bên và sau đó đưa ra quyết định. (Xem thêm *thủ tục hoà giải*)

Tranh luận: những lý lẽ do luật sư đưa ra trước quan toà hoặc bồi thẩm đoàn về những sự kiện hoặc về luật

Điều khoản về vũ khí: điều khoản được đưa ra nhằm cáo buộc bị cáo hoặc kẻ tòng phạm có mang vũ khí

Sự luận tội: khi một người bị cáo buộc đã phạm tội bị đưa ra toà, được cho biết về các hình thức bị trừng phạt và được hỏi xem có chịu “nhận tội” hay “không nhận tội”

Thiếu tiền cấp dưỡng: tiền nuôi con còn thiếu hoặc không trả

Việc bắt giữ: hành động chặn bắt một người bị cáo buộc đã phạm tội

Hoãn thi hành án: hoãn thi hành kết quả một vụ án mặc dầu đã có phán quyết của toà

Tội phóng hỏa: hành động tai ác muốn đốt nhà của chính mình hoặc nhà người khác hoặc chỗ kinh doanh hoặc tài sản thuộc kỹ nghệ của người khác

Tấn công người khác: khi có người tìm cách hoặc dọa gây đau đớn cho kẻ khác, kể cả hành hung nhưng không đánh đập. Xem *đánh đập*)

Tấn công có vũ khí gây tử thương: khi một người tìm cách gây đau đớn cho người khác và có thể nguy hiểm đến tánh mạng vì lý do không chính đáng bằng cách dùng vũ khí như súng hoặc dao

Buộc thêm tội: những cáo buộc khác thêm vào vụ án

Người được uỷ quyền: một người hay cơ sở kinh doanh thay thế cho đương sự hay nguyên uỷ, như tổ chức chuyên

Appearance progress report: a court order for a report by the Department of Health & Human Services (DHHS) on an issue requested by the court

Appellant: someone that appeals a court’s decision. (Compare with *appellee*)

Appellate: having to do with appeals. An appellate court can review a lower court’s (called a *trial court* or *superior court*) decision. For example, California Court of Appeal review the decisions of the superior courts

Appellate court: a court that can review how the law was right to decide a case in a lower court

Appellate jurisdiction: the appellate court has the right to review and change the lower court decision

Appellee: a person that answers an appeal in higher court

Arbitration: when a person that isn’t involved in the case looks at the evidence, hears the arguments, and makes a decision. (Compare with mediation)

Argument: remarks made by an attorney to a judge or jury on the facts of the case or on points of law

Arming clause: a conduct enhancement alleging that defendant or an accomplice was armed

Arrestment: when a person that is accused of committing a crime is taken to court, told about the charges, and asked to plead “guilty” or “not guilty”

Arrearage: child support that is overdue or unpaid

Arrest: the legal capture of a person who is charged with a crime

Arrest of judgment: postponing the result of a judgment already entered

Arson: the malicious burning of someone’s own house or of someone else’s house, or of someone’s commercial or industrial property

Assault: when someone tries or threatens to hurt someone else. Can include violence, but is not battery. (See *battery*)

Assault with a deadly weapon: when someone tries to hurt someone and there is threat to do bodily harm without justification by use of a weapon like a gun or a knife

Assessment: additional charges added to a case

Assignee: a person or business that is put in the place of the original creditor, such as a collection agency.

đòi nợ

Sự uỷ thác, uỷ nhiệm, chỉ định: chọn người nào làm việc gì. Thông thường nêu là vụ án theo lịch của toà (quan toà được *uỷ thác* để xét xử vụ án), hoặc được *uỷ nhiệm* để thay thế cho một vị quan toà khác đang nghỉ hè, bị bệnh, v.v. để giúp xử vụ án; về phía luật sư thì khi chọn luật sư thì gọi là *chỉ định* để đại diện cho can phạm vị thành niên, người được giám hộ hay bị cáo

Uỷ nhiệm quyền chu cấp: khi một người nhận tiền trợ cấp của tiểu bang đồng ý để tiểu bang dùng số tiền người ấy có thể nhận được để nuôi con sau này. Và người này nhận tiền trợ cấp của tiểu bang. Tiểu bang sẽ dùng một phần khoản tiền sẽ nhận được này để trang trải các chi phí được tính vào số tiền trợ cấp của tiểu bang

Án lệnh trả tiền: lệnh của toà (sau khi có *quyết định* buộc *bên mắc nợ* phải ký nhượng quyền cho *bên chủ nợ*). Rất có lợi cho các khoản thanh toán mà bên nợ thường có chẳng hạn như tiền thuê nhà, tiền hoa hồng, tiền nhuận bút, tiền thu nhập do hoạt động kinh doanh, hay các khoản trả góp hàng tháng dưới hình thức vay nợ trả dần (còn gọi là giấy nợ hoặc giấy hứa trả nợ)

Giả định sự rủi ro: sự bào chữa trong một vụ kiện về thương tích cá nhân. Cốt lõi của sự bào chữa là bên nguyên cáo cho rằng những rủi ro do bất kỳ tình trạng nguy hiểm nào đó đã gây ra thương tích ấy

Đang thời gian tranh chấp: thời gian trong một cuộc tranh chấp khi một bên cho biết họ đã tiến hành vụ kiện và bên kia cũng tìm cách phủ nhận và nội vụ đang sẵn sàng để được đem ra xét xử

Giác thư trình toà: văn bản pháp lý được lập ra cho biết một vụ án dân sự sẵn sàng để được xét xử

Văn bản đính kèm, lệnh tịch biên: 1. tài liệu được kèm theo vào hồ sơ để có thêm dữ kiện; 2. cách để xin phán quyết của toà: bằng án lệnh cho phép quý vị lấy một phần tài sản của ai đó

Trát bắt giải người: thủ tục của toà nhằm bắt giữ người nào đó không phải là can phạm. Xem thêm *văn bản đính kèm, trát tâm nã*)

Mưu toan: nỗ lực làm việc gì hoặc phạm tội

Xác nhận: chứng kiến, xác nhận là thật hoặc trung thực, chứng nhận

Sự xác nhận: hành động làm chứng điều gì bằng văn bản do một trong hai bên yêu cầu

Luật sư tranh tụng: người có đủ khả năng đại diện hoặc đưa ra lời khuyên cho thân chủ khi ra toà (Xem *tư vấn*)

Luật sư chính thức: viên luật sự có tên trong danh sách

Assignment: choosing someone to do something.

Usually for: cases – when the court uses a calendar to give (or *assign* cases to judges or – when judges are sent (or *assigned*) to different courts to fill in while other judges are on vacation, sick, etc., or to help with cases in court; lawyers – when lawyers are chosen (or *appointed*) to represent juvenile, conservatees or defendants

Assignment of support rights: when a person who gets public assistance agrees to give the state any child support they get in the future. The person gets money and other benefits from the state. So the state can use part of the child support to pay for the cost of that public assistance

Assignment order: a court order (made after a *motion* that says *judgment debtor* must assign certain rights to the *judgment creditor*). Useful for payments that the judgment debtor would usually get, like rent from tenants, com-missions, royalties, a business's accounts receivable, or installment payments on IOUs (also called *promissory notes* or *judgments*)

Assumption of risk: a defense to a lawsuit for personal injury. The essence of the defense is that the plaintiff assumed the known risk of whatever dangerous condition caused the injury

At issue: the time in a lawsuit when the complaining party has stated that his or her claim and the other side has responded with a denial and the matter is ready to be tried

At issue memorandum: a legal paper filed in a civil case that says the case is ready to go to trial

Attachment: 1. document attached to court papers to give more information; 2. a way to collect judgment: by getting a court order that says you can take a piece of property

Attachment for defaulter: a process by the court for the arrest of a person other than a defendant. See *attachment, bench warrant*)

Attempt: an effort to do an act or commit a crime

Attest: to witness, to affirm to be true or genuine, to certify

Attestation: the act of witnessing something in writing, at the request of a party

Attorney: someone that is qualified to represent clients in court and to give them legal advice (See *counsel*)

Attorney of record: the lawyer whose name is listed

trong một vụ án để thay mặt người nào đó trong vụ xử

Luật sư nhậm cách: người bào chữa, người tư vấn, viên chức được thuê để chuẩn bị, thực hiện và tranh cãi tại toà

Người thụ uỷ: một người (không nhất thiết phải là luật sư) được sự cho phép của người khác làm công việc thay cho mình với lý do nào đó hoặc vì công việc kinh doanh nói chung. Sự uỷ quyền này được ghi rõ bằng văn bản, gọi là giấy uỷ quyền

Việc kiểm toán: khi hồ sơ hoặc trưng mục được đem ra xem xét để biết có gì sai phạm không

Chứng thực: cho phép hoặc xác nhận sự thật theo pháp định đối với một tài liệu, hồ sơ hay văn bản

Độ xe: sự thay đổi nguyên trạng hoặc các bộ phận trong xe vì mục đích nào đó

Thủ tục trưng thu xuyên bang: một phần trách nhiệm cá nhân và theo Đạo Luật Thống Nhất Cơ Hội Làm Việc (gọi tắt là PRWORA) cho phép tiểu bang truy tìm, quy trách nhiệm và tịch thu tài sản của người ở tiểu bang khác để thu hồi số tiền người đó còn nợ

Hệ thống trả lời tự động (AVR): hệ thống điện thoại để người ta gọi vào nghe hướng dẫn hoặc các điều cần biết

Người trung bình tiêu biểu: con người giả thuyết được đơn cử đại diện cho toàn thể cộng đồng. Người này đại diện cho quyền lợi của tất cả mọi người bao gồm có tôn giáo hay không có tôn giáo; đại diện cho mọi quốc tịch, cho người lớn của nhiều lứa tuổi và thành phần kinh tế, giáo dục và xã hội; con người bình thường, có sức khoẻ, có quan niệm và thái độ đương thời, bản năng và những sở thích liên quan đến phái tính (theo nghĩa trần tục)

Các vụ còn ứ đọng: tất cả các vụ chưa được giải quyết hoặc quyết định vào lúc theo luật đã phải xong

Nguy tín: hàm ý chung những vụ gian lận thật sự hay đang mưu toan, hoặc có ý phỉnh gạt người khác

Tiền tại ngoại: khoản bảo đảm ứng trước (thường là tiền) để bị cáo hay người làm chứng khỏi bị câu lưu nhưng bảo đảm rằng người ấy sẽ ra toà khi được triệu tập

Tín phiếu tại ngoại: loại giấy tờ quý vị mua của một người bán tín phiếu dùng để trình toà. Bị cáo ký và nộp giấy này và được tại ngoại. Nhưng nếu họ không đến hầu toà khi được triệu tập thì họ phải trả nguyên số tiền thế chân ghi trong tờ tính phiếu tại ngoại đó

Người bán tín phiếu tại ngoại: người chịu trách nhiệm trả tín phiếu cho bị cáo được tạm ra khỏi tù

Việc hoàn trả tiền tại ngoại: khi quý vị lấy lại số tiền tại

in a case record as representing someone in the case

Attorney-at-law: an advocate, counsel, official agent employed in preparing, managing, and trying cases in the courts

Attorney-in-fact: a private person (who is not necessarily a lawyer) authorized by someone to act in his or her place, either for some particular purpose, or for the transaction of business in general. This authority is given in writing, called a power of attorney

Audit: when records or accounts are looked at to check that they are right and complete

Authenticate: to give authority or legal authenticity to a statute, record, or other written document

Auto tampering: the manipulation of an automobile and its parts for a specific purpose

Automated administrative enforcement interstate cases (AEI): part of the personal responsibility and Work Opportunity Reconciliation Act (PRWORA) that lets states find, put a lien on, and take property from people in a different state who owe money

Automated voice response system (AVR): phone system that gives information to people over the phone

Average adult person: a hypothetical person who is used as an example of the entire community. This hypothetical person represents the interests of all, including persons religious and irreligious; persons of all nationalities, all adult ages and all economic, educational and social standings; persons with normal, healthy, average contemporary attitudes, instincts and interests concerning sex. (in the context of obscenity)

Backlog: all the cases that haven't been settled or decided in the time the law says they should be

Bad faith: generally implies actual or constructive fraud, or a design to mislead or deceive another

Bail: a security deposit (usually money) given to release a defendant or witness from custody and to make sure that they go to court when they're supposed to

Bail bond: a legal paper that you buy from a bondsman and give to the court instead of bail. The defendant signs it and is let go. But if they don't come to court when they're supposed to, they must pay the amount of money on the bail bond

Bail bondsman: person who is responsible for paying the bond for the defendants's release from jail

Bail exoneration: when you get your bail back. Or

ngoại này. Hoặc khi người bán tín phiếu tại ngoại hay công ty bảo đảm ('bảo chứng') không còn trách nhiệm về tiền tại ngoại nữa

Tịch thu tiền tại ngoại: lệnh của toà giữ lại số tiền tại ngoại vì bị cáo không chịu ra hầu toà khi có lệnh triệu tập

Cảnh sát toà án: người chịu trách nhiệm an ninh trong toà án. Cảnh sát toà án do viên chức tư pháp bổ nhiệm

Ký thác: sự giao hàng từ người này sang người khác dựa trên sự tín nhiệm để làm việc gì hay giao dịch nào đó đã thoả thuận với nhau

Thư báo về tiền tại ngoại: văn bản của toà thông báo cho bị cáo biết đã nhận tiền tại ngoại

Biên nhận tiền tại ngoại: giấy tờ chứng minh rằng toà đã nhận được tiền tại ngoại

Tái xét tiền tại ngoại: cuộc điều trần nhằm cứu xét lại số tiền trước đó đã định cho bị cáo phải đóng

Thỉnh cầu Ballard: yêu cầu được khám bệnh tâm thần cho nhân chứng (nạn nhân) bên công tố

Sai áp tiền gửi ngân hàng: phương cách hỗ trợ cho quyết định chống lại người còn mắc nợ. Tiền trong trương mục vãng lai, tiết kiệm, các khoản để dành hay tiền vay hoặc tiền trong các công đoàn tín dụng

Vỡ nợ: tình trạng hoặc điều kiện một người không đủ sức trả hết nợ khi đáo hạn

Khai vỡ nợ: cách hợp pháp giúp cho thương vụ hay cá nhân thoát được nợ nần khi họ không còn đủ sức trả số nợ thiếu. Tại toà khai vỡ nợ, người ta có thể được xoá nợ bằng cách chỉ trả một phần nhỏ còn thiếu. Vị quan toà chuyên về khai vỡ nợ sẽ nghe các buổi điều trần này

Luật sư đoàn: tất cả luật sư có đủ tiêu chuẩn được phép hành nghề luật

Kỳ thi hành nghề luật sư: kỳ thi do tiểu bang tổ chức công nhận và cấp giấy phép hành nghề cho những ai đậu kỳ thi này

Thời gian ở tù: thời gian bị giam giữ trong tù do toà định ra chiếu theo Luật Kết Tội Tù Cố Định

Dấu hiệu cho thấy trẻ bị đánh đập: tình trạng cơ thể cho thấy trẻ bị chấn thương bên ngoài hay trong nội tạng do kết quả bị cha, mẹ hoặc người giám hộ đánh đập

Đánh đập hay bạo hành: việc đánh đập phi pháp hay kiểm soát người nào đó mà ngoài ý muốn của đương sự. Xem *assault*

Việc đánh đập người phối ngẫu: hành động va chạm hay dùng sức mạnh đối với người phối ngẫu ngoài ý muốn của họ

when a bail bondsman or insurance ('surety') company isn't responsible for your bail anymore

Bail forfeiture: a court order to let the court keep the bail deposit because the defendant didn't go to court when they are supposed to

Bailiff: person who is in charge of security in the court. Bailiffs are picked by sheriffs

Bailments: a delivery of goods from one person to another in trust for purpose of carrying out agreed upon services

Bail notice: a written statement that the court gives a defendant that says bail was paid

Bail receipt: a written statement that says the court gives a defendant that says bail was paid

Bail review: a hearing established to re-evaluate the bail amount that was originally set for the accused

Ballard motion: a motion for psychiatric examination of prosecutor's witness (victims)

Bank levy: way to enforce a decision against someone who owes money. The money is taken from their checking or savings account at a bank, savings and loan, or credit union

Bankrupt: the state of condition of a person who is unable to pay his or her debts when they are due

Bankruptcy: the legal way for a business or person to get help when they can't pay the money they owe. In bankruptcy court, they can get rid of debts by paying part of what they owe. There are special bankruptcy judges at these hearings

Bar: all of the lawyers qualified to practice law.

Bar examination: a state examination that is taken in order to be admitted and licensed to practice law

Base term: a term of imprisonment selected by the court according to the Determinate Sentencing Law

Battered child syndrome (B.C.S): physical condition of a child where external or internal injuries result from acts committed by a parent or custodian

Battery: illegal beating or physical violence or control of a person without their permission (Compare to *assault*)

Battery, spousal: an offensive touching or use of force on a spouse without the spouse's consent

Thỉnh cầu Beagle: lời yêu cầu bồi thẩm đoàn không dùng bất cứ những gì đã có trong lần xử trước đó để đưa vào luận tội

Kế hoạch ngăn chặn hành vi xấu: kế hoạch do cơ quan giáo dục địa phương (LEA) đề ra như là một phần của chương trình giáo dục cá nhân (IEP), để thay đổi hành vi học sinh không cho em tự hại mình, tấn công học sinh khác hoặc quấy phá

Bàn xử án, chánh án: 1. nơi quan toà ngồi; 2. quan toà nói chung hay vị quan toà nào đó nói riêng

Thảo luận tại bàn xử án: cuộc họp có thể có hoặc không ghi hồ sơ tại bàn xử án giữa chánh án, viên tư vấn và đôi khi với bị cáo mà không có bồi thẩm dự nghe

Phiên xử do toà: không có bồi thẩm đoàn. Chánh án đưa ra quyết định

Trát tầm nã: giấy do quan toà (còn gọi là *bench*) đưa ra để bắt người nào không làm đúng theo lệnh của toà. Thí dụ, người ấy không chịu ra hầu toà khi được triệu tập. Xem *trát toà, lệnh toà*)

Người thụ hưởng: người nào được hưởng cái gì đó từ quỹ uỷ thác

Lợi ích theo luật thương lượng: theo luật này giúp người nào đó thu hồi được sự sai biệt giữa giá trị đích thật của tài sản và giá trị biểu kiến của tài sản đó

Tặng cho người thừa hưởng: để cái gì lại cho ai trong di chúc

Vật được thừa hưởng: những gì để lại cho ai được ghi trong di chúc

Bằng chứng đích thực: bằng chứng chính yếu có được. Thí dụ, một lá thư được xem là “bằng chứng đích thực” và bản sao lá thư là “bằng chứng thứ yếu”

Nằm ngoài mọi nghi ngờ hợp lý: trước mọi chứng cứ trong một vụ hình án đòi hỏi rằng bồi thẩm đoàn cần nghe mọi giải thích của phía công tố xem có hợp lý hay có tính cách thuyết phục hay không

Thiên vị: thái độ hay ý kiến đã có trước đó về nguyên nhân và sự việc đang được bàn đến

Phân ra để xử: xử các vụ tách biệt nhau như luận tội và trách nhiệm về hình sự hoặc trách nhiệm và thiệt hại trong một hành động mang tích cách dân sự

Thỉnh cầu về trình tự xét xử: lời yêu cầu thay đổi trình tự các nội vụ được đưa ra xét xử

Bản văn chi tiết phạm tội: văn bản ghi đầy đủ những gì xảy ra để buộc tội bị cáo

Ràng buộc: tạo cho bản thân hay người nào đó có trách

Beagle motion: a request to exclude any reference of the defendant’s prior conviction to the jury

Behavior intervention plan: plan made by a local educational agency (LEA) as part of an individualized education program (IEP), to change the behavior of students who harm themselves, assault others, or are destructive

Bench: 1. the desk where a judge sits in court; 2. judges in general, or a specific judge

Bench conference: a meeting either on or off the record at the judge’s bench between the judge, counsel, and sometimes the defendant, out of the hearing of the jury

Bench trial: trial without a jury. The judge decides the case

Bench warrant: an order given by the judge (or “bench”) to arrest a person who didn’t do what the court ordered. For example, didn’t go to court when they were supposed to (See *warrant, writ*)

Beneficiary: someone who gets something from a trust

Benefit of the bargain rule: rule which provides that a person may recover the difference between the actual value of the property and the value that was represented

Bequeath: to leave someone something in a will

Bequests: what you leave someone in a will

Best evidence: primary proof; the best proof available. For example, an original letter is “best evidence” and a photo copy is “secondary evidence”

Beyond a reasonable doubt: the burden of proof in a criminal case requiring that the jury be convinced that every element of a crime has been proven by the prosecution

Bias: a pre-conceived opinion or a predisposition to decide a cause or an issue a certain way

Bifurcate: to try issues separately, such as guilt and criminal responsibility in a criminal proceeding or liability and damages in a civil action

Bifurcation motion: a request to change the order in which issues are heard at trial

Bill of particulars: a statement of the details of the charge made against the defendant

Bind: to make yourself or someone else legally

nhiệm pháp lý về việc gì

Lệnh tiến hành xét xử: quyết định của quan tòa trước vụ xử cho biết đã thu thập đủ chứng cứ cho vụ án

Hàm lượng rượu trong máu (BAC): Số lượng rượu được tìm thấy trong máu tính theo gram/100 mi-li lít máu hoặc lượng rượu theo số gram/210 lít hơi thở

Thử máu: thử máu người nào với lý do: 1. tìm xem lượng hoá chất trong máu là bao nhiêu, hoặc 2. để biết người nào thật sự là cha hoặc mẹ của đứa bé

Bị câu thúc: lệnh tòa đưa ra để nhân viên an ninh bắt người nào ra trình diện trước tòa vì lý do: 1. làm người chứng nhưng không chịu ra hầu tòa theo trát đã ban hành; 2. người can dự trong một vụ xử dân sự nhưng không chịu ra hầu tòa; hoặc 3. nhân chứng quan trọng trong một vụ xử về tội hình

Trung thực: thành ý, thật tình không dối trá. Xuất phát từ tiếng La tinh ‘ngay tình’

Trái phiếu, giấy nợ: giấy chứng nhận hay bằng chứng mắc nợ

Lập hồ sơ: những công việc cảnh sát phải làm khi bắt người nào, bao gồm việc lấy dấu tay, chụp hình và ghi chi tiết cá nhân của người bị bắt

Số hồ sơ: con số được ghi trên mỗi hồ sơ hình sự liên quan đến người bị bắt

Làm cái: thu tiền cá cược của những người tham dự hoặc tiền đánh cá cho trò cờ bạc sắp đến

Thỉnh cầu Brady: lời yêu cầu do bên bị cáo đưa ra khi tin rằng Biện Lý Cuộc không đưa được bằng chứng hay chứng cứ cụ thể quan trọng

Hươu vũ khí: cầm vũ khí chỉ lung tung vào người khác, nhất là vào cảnh sát hay nạn nhân

Bội tín: tự ý huỷ bỏ hay vi phạm luật lệ, quyền lợi, bổn phận hay nhiệm vụ bằng hành động nào đó hoặc không thực hiện việc gì

Gây rối trật tự: bất cứ ai đánh nhau ở nơi công cộng hoặc quấy phá người khác một cách cố tình và khiếm nhã bằng lời nói lớn tiếng vô lối, hoặc tại nơi công cộng mà nói những lời nhục mạ một hay nhiều người để có thể phát sinh ra cảnh bạo động một cách dễ dàng và tức khắc

Xâm nhập gia cư: vào nhà người nào vào lúc ban đêm với ý xấu là sẽ gây tội đại hình

Thử hơi thở: thử hơi thở người nào để xem nồng độ rượu trong máu người đó

Hối lộ: quà tặng không nhất thiết trị giá theo tiền bạc dùng để cho người nào nhằm gây ảnh hưởng đến hành vi

responsible for something

Bind over: a judge’s decision before a trial that says there is enough evidence for a trial

Blood-alcohol content (BAC): the measurement in grams of alcohol per 100 milliliters of blood or grams of alcohol per 210 liters of breath

Blood test: testing someone’s blood sample to: 1. see how much of a certain chemical is in the blood; 2. see who is the parent of a child

Body attachment: a written order issued by a court directing a peace officer to take custody of someone and bring them before the court: 1. a witness who fails to comply with a subpoena; 2. a party who fails to comply with a court order in a civil action; or 3. a material witness in a criminal case

Bona fide: sincere, real without fraud or deceit. Comes from Latin ‘in good faith’

Bond: a certificate or evidence of a debt

Book (booking): what the police do when they arrest someone. Includes taking fingerprints, photo-graphs, and writing down personal information about the person

Booking number: the number assigned to the criminal record that corresponds to the person’s arrest

Bookmaking: collecting the bets of others or making odds on future gambling events

Brady motion: a motion made by defense when they believe the District Attorney has not turned over exculpatory and material evidence

Brandishing a weapon: showing a weapon to another person, typically the police of the victim

Breach: the breaking or violation of a law, right, obligation, or duty either by doing an act or failing to do an act

Breach of peace: every person who unlawfully fights in a public place or willfully and maliciously disturbs another person by loud and unreasonable noise, or in a public place, says offensive words to one or more persons which are likely to start an immediate violent reaction

Breaking and entering: going into someone’s house at night with intent to commit a felony

Breathalyzer test: testing someone’s breath to see how much alcohol is in their blood

Bribe: a gift, not necessarily of monetary value, given

của người nhận quà đó

Lời lý giải: phần trình bày của mỗi bên tại tòa cho biết lý do tại sao tòa nên quyết định điều mà họ cho là phải

Trách nhiệm trưng bằng chứng: khi ra trước tòa phải trưng ra nhiều bằng chứng hơn người khác

Ăn trộm: khi có người xâm nhập cơ sở hay vào nhà người nào đó một cách phi pháp với ý định ăn cắp hay có hành động ăn cắp hoặc gây trọng án

Kẻ bàng quan: người tình cờ nhìn thấy; người không liên can gì đến công việc đang được đề cập

Lịch đăng đường: danh sách theo vần abc các vụ án tại mỗi phòng xử được niêm yết mỗi ngày. ‘Lên lịch’ nghĩa là cho biết ngày, giờ và phòng xử vụ án nào đó

Nguyên tắc tố tụng California: các nguyên tắc thi hành và thủ tục của tòa án tại tiểu bang California

HTHSCBTD: tiếng viết tắt của Huấn Thị Về Hình Sự cho Bồi Thẩm Đoàn Tại California

Tuyên đọc hồ sơ xét án: lần nêu hồ sơ xét xử hoặc danh sách các nguyên nhân trước khi xử án, ấn định ngày giờ xét xử hoặc ghi hoặc sắp xếp trình tự cứu xét

Năng lực: nói về người còn khả năng thực hiện những gì theo ý mình

Vụ xử tử hình: vụ án về hình sự trong đó can phạm có thể bị hình phạt là tử hình

Tội tử hình: tội phạm có án phạt là tử hình

Tội tử hình: loại tội phạm hình sự quý vị gây ra có thể lãnh mức án tử hình

Án tử hình: mức phạt là tử hình (Xem *phạt tử hình*)

Tiêu đề: hàng chữ ghi trên đầu mỗi trang hồ sơ (còn gọi là *đề mục*) được chuyển qua tòa. Trên đó ghi rõ tên vụ án, tòa nào, và vụ án số mấy

Cướp xe: chiếm đoạt bằng vũ lực hoặc đe dọa chiếc xe thuộc quyền sở hữu của người khác mà không được sự đồng ý của người chủ xe

Vụ kiện: một vụ thưa ra tòa. Hoặc vụ khiếu nại được nộp tại tòa hình, tòa lưu thông hay tòa dân sự

Hồ sơ vụ kiện: toàn bộ giấy tờ mà tòa có về một vụ kiện

Xúc tiến vụ án: diễn biến từ khi vụ án được thụ lý cho đến khi có quyết định sau cùng

Danh số hồ sơ: con số của tòa cấp cho mỗi hồ sơ của vụ án

Án lệ: luật dựa theo quyết định từ các vụ án tương tự đã

to an influence the conduct of the receiver

Brief: a written statement that each side gives the court to say why the court should decide what they are right

Burden of proof: when one person in the case has to prove more than the other person

Burglary: when someone unlaw-fully breaks into or enters a build-ing or home, and they intend to or do commit a theft or other serious crime

Bystanders: a chance onlooker; one who has no concern with the business being conducted

Calendar: a list, in alphabetical order, of all the cases in each courtroom every day. ‘To calendar’ something means to give a day, time, and courtroom to a case

California Rule of Court: the rules for practices and procedures in California’s state courts

CalJIC: abbreviation for California Jury Instructions, Criminal

Calling the docket: the public calling of the docket or list of causes at the beginning of court, for setting a time for trial or entering orders

Capacity: the person with the ability to perform under his or her will

Capital case: a criminal case where the defendant can get the death penalty

Capital crime: a crime punishable by death

Capital offense: a crime that you can get the death penalty for committing

Capital punishment: punishment by death. (See *death penalty*)

Caption: what is written at the top of all papers (called ‘pleadings’) given to the court. It says things like case name, court, and case number

Carjacking: taking a motor vehicle that belongs to someone else against his will, by means of force or fear

Case: a lawsuit. Or a complaint filed in criminal, traffic, or civil court

Case file: the folder that has official court papers for a case

Caseflow management: how a case is managed from the first paper filed to the final decision

Case ID: identification number given to case by the court

Case law: law made by earlier decisions in similar

xảy ra

Số vụ xét xử: tổng số vụ án một quan tòa phải xét xử

Số hồ sơ vụ án: con số dùng để biết là vụ án nào. Số này ghi trên toàn bộ hồ sơ thuộc vụ án đó. Còn gọi là *danh số hồ sơ*. Hoặc gọi là **số hồ sơ**

Hệ quả: hành động dẫn đến việc khác xảy ra

Nguyên nhân: vụ thưa kiện, khiếu nại hay hành động

Lý do khởi tố: các vụ thưa nhau biến thành vụ kiện tại tòa. (Xem *khoản buộc tội*)

Hoá chất mạnh: loại a-xít có sức ăn mòn hay dễ gây cháy

Huấn thị cảnh báo: quan tòa báo cho bồi thẩm đoàn biết nên xem xét những bằng chứng nào cho mục đích gì

Sự cảnh báo: lời báo trước; giấy cảnh báo

Sự cảnh giác của người mua: theo lý thuyết thì việc mua hàng rất phi phỏng. Do tiếng La-tinh nghĩa là ‘để cho người mua đề phòng’

Lệnh đình chỉ: lệnh của tòa hay cơ quan hữu trách cấm người nào hay cơ sở kinh doanh ngưng việc đang làm

Giấy chứng nhận lý do khả kháng: lệnh của tòa cho phép bị cáo quyền được kháng án với một tòa khác tại một hạt khác

Lệnh đổi tòa: lệnh của quan tòa cho đổi vụ án hình sự qua một tòa tại hạt khác để xét xử

Chứng thực: ghi nhận cái gì đó là thật hoặc đúng như bản chính

Bản sao có chứng thực: bản sao của loại giấy tờ trong hồ sơ vụ án được chứng nhận là thật, đầy đủ và đích thị như bản chính của hồ sơ nguyên gốc

Kháng án: sự kháng án lên Tối Cao Pháp Viện

Bảo toàn bằng chứng: phương pháp tìm biết chỗ lưu giữ các bằng chứng từ lúc nhận được cho đến khi nộp tại tòa

Tranh biện: quyền từ khước hay phản đối về việc gì trong một vụ xử án

Từ khước hợp lý: những lý do luật sư đưa ra để loại một bồi thẩm viên hay quan tòa trong một vụ án. (Xem *quyền bãi miễn*)

Phủ nhận toàn bộ bồi thẩm đoàn: những thắc mắc về tư cách của toàn bộ bồi thẩm đoàn, thường dựa trên lý do thiên vị hay vì sai sót trong tiến trình tuyển chọn bồi

cases

Caseload: the number of cases a judge has in a specific time

Case number: the number that identifies a case. This number is on all papers filed in the case. Also called “case ID.” Also called *docket number*

Causation: the act which causes something else to happen

Cause: a lawsuit, litigation, or action

Cause of action: the charges that make up the case or lawsuit. (See *counts*)

Caustic chemicals: corrosive acid or flammable substances

Cautionary instructions: when the judge tells they jury to consider certain evidence only for a specific purpose

Caveat: a warning; a note of caution

Caveat emptor: a theory that says you buy things at your own risk. Comes from the Latin for ‘let the buyer beware’

Cease and desist order: an order of an administrative agency or court prohibiting a person of business from doing something

Certificate of probable cause: an order signed by the court granting a defendant the right to appeal to another court in a different county

Certification: a judge’s order to move a criminal case to another court in a different county

Certified: saying that something is true or an exact reproduction

Certified copy: an official copy of a paper from a case file that is marked as being true, complete, and a real copy of the original legal case

Certiori: appeal to U.S. Supreme Court

Chain of custody: a method to track the whereabouts of evidence from the moment it is received in custody until it is offered in court

Challenge: someone’s right to object to or fight something in a legal case

Challenge for cause: reasons that a lawyer gives for removing a juror or judge from a case (Compare with *peremptory challenge*)

Challenge to the array: questioning to the qualifications of an entire jury panel, usually on the ground of partiality or some fault in the process of

thẩm viên

Tư phòng: văn phòng của quan toà

Đổi nơi xét xử: khi một vụ án dân sự hoặc hình sự được dời từ khu vực tài phán này sang khu vực khác. (Xem *toà gốc*)

Bằng chứng về tư cách: những chứng cứ cho thấy bị cáo là người tốt hay người xấu

Sự cáo buộc: theo luật hình, mỗi sai phạm dùng để buộc cho bị cáo. Xem *tội danh*)

Huấn thị cho bồi thẩm đoàn: những hướng dẫn của quan toà liên quan đến những điều luật áp dụng cho các sự kiện dùng trong vụ án

Tài liệu buộc tội: giấy cáo buộc nêu những hành vi phạm tội của bị cáo. Bao gồm giấy phạt, cáo trạng, các chi tiết ghi nhận được hoặc lời khai dùng để buộc tội

Tài sản: bất cứ thứ gì thuộc sở hữu cá nhân

Chánh án: chủ tọa hay điều khiển một phiên toà

Hành hạ trẻ em: làm khổ đứa trẻ về thể chất, phá tính hay tình cảm

Bắt cóc trẻ em: trường hợp bắt đứa bé bằng cách lường gạt hay dụ dỗ hay bằng bạo lực

Xâm phạm tiết hạnh trẻ em: mọi hình thức bất chính hay gợi dục chung quanh, trên hay dính dáng đến thân thể trẻ em dưới 18 tuổi

Phim ảnh khiêu dâm trẻ em: bất cứ hình ảnh hay tài liệu dâm ô nào có liên quan đến trẻ em dưới 18 tuổi do bản thân cá nhân trẻ em đó có những hành vi hoặc bị kích thích hành vi khiêu gợi dục tính

Đặt mồi trẻ em: những hành động cố ý cho, chuyên chở, cung cấp hay tạo điều kiện hoặc tự nguyện cho phép, chuyên chở, cung cấp hay tạo điều kiện cho trẻ em từ 16 tuổi trở xuống với mục đích khuyến dụ hay lôi kéo vào hành động dâm loạn. Hoặc xúi giục, dụ dỗ trẻ em 16 tuổi trở xuống sa vào sự khuyến dụ hay lôi kéo để hành động dâm loạn với người khác

Cấp dưỡng nuôi con: số tiền do cha hoặc mẹ phải trả để giúp việc nuôi con cái

Cơ quan cưỡng chế việc cấp dưỡng con: cơ quan tại mỗi tiểu bang để truy ra các cha mẹ nào không thi hành việc cấp dưỡng (còn gọi là *cha mẹ không chịu cấp dưỡng* hay *NCP*). Hoặc truy tìm người cha đứa bé (*cha chính thức* hay *PF*). Cũng như đề ra, thi hành và thay đổi điều lệ cấp dưỡng. Gồm và chi cho việc cấp dưỡng

summoning the panel

Chambers: a judge's private office

Change of venue: when a civil or criminal case is moved from one court jurisdiction to another. (See *Venue*)

Character evidence: evidence pertaining to whether a criminal defendant is a good or bad person

Charge: in criminal law, each thing the defendant is accused of (See *count*)

Charge to the jury: the judge's instructions to the jury concerning the law that applies to the facts of the case on trial

Charging document: a written accusation saying a defendant has committed an offense. Includes a citation, an indictment, information, and statement of charges

Chattel: a piece of personal property

Chief judge: presiding or administrative judge in a court

Child abuse: hurting a child physically, sexually or emotionally

Child abduction: the offense of taking away a child by deceit and persuasion, or by violence

Child molestation: any form of indecent or sexual activity on, involving, or surrounding a child under the age of 18

Child pornography: any obscene material that depicts a person under the age of 18 years personally engaging in or personally simulating sexual conduct

Child procurement: intentionally giving, transporting, providing, or making available or offering to give, transport, provide, or make available a child under the age of 16 for the purpose of any lewd or lascivious act. Also causing, inducing, or persuading a child under the age of 16 to engage in any lewd or lascivious act with another person

Child support: money paid by a parent to help support a child or children

Child support enforcement (CSE) Agency: agency that exists in every state to find parents that don't have custody (called *non-custodial parents* or *NCPs*). Or to find a person assumed to be the father of the child (*Putative father* or *PF*). Also, makes, enforces, and changes child support. Collects and gives out child support money

Bằng chứng gián tiếp: tất cả bằng chứng không trực tiếp. Lời chứng không dựa trên sự hiểu biết cá nhân hoặc qua quan sát các sự kiện liên quan đến vụ tranh chấp

Trát đòi: lệnh của tòa gọi bị can đến trình diện để biết bị cáo buộc các tội danh gì. Cũng như báo cho bị can phải ra hầu tòa hoặc phải trả tiền tại ngoại

Ký giấy hứa ra tòa: khi bị can chưa bị xét xử nhưng đã ký trát tòa hứa rằng sẽ ra hầu tòa vào ngày đã định sẵn

Quyền tố tụng dân sự: vụ án dân sự mà nội vụ là cá nhân hay cơ sở kinh doanh kiện đối phương để bảo vệ quyền lợi được hưởng

Vụ án dân sự: vụ kiện nhằm đòi lại tài sản, bắt người nào thi hành giao kèo hoặc bảo vệ quyền dân sự của người nào

Quyền tài phán dân sự: quyền của tòa được xét xử vụ kiện thuộc về dân sự

Thủ tục tố tụng dân sự: các nguyên tắc và cách tiến hành một vụ kiện hay kháng án về dân sự bao gồm việc chuẩn bị, quy định về bằng chứng và hành vi xét xử, cùng các thủ tục kháng án

Thủ tục dân sự: các loại giấy tờ của tòa thông báo về sự bắt đầu vụ án dân sự. Hoặc các tài liệu buộc tòa phải có quyết định

Các vi phạm quyền công dân: những sự vi phạm về con người, quyền tự nhiên được Hiến Pháp bảo vệ

Đòi bồi thường: đơn đòi được sở hữu về tiền hay tài sản

Đơn xin miễn trừ: đơn do bên nợ nộp tại tòa trong đó gồm có danh sách các loại tài sản chiểu theo một số điều luật cho phép *bên nợ* có thể được giữ lại mà không bị tịch thu để thanh toán các khoản chi phí của vụ án

Tách hai việc đòi bồi thường: khi vụ án dân sự bị tách làm hai rõ ràng để giảm thiểu số tiền bị buộc phải trả dưới mức cho phép. Đa số vụ không được phép tách như vậy

Vụ kiện tập thể: vụ kiện cho một hay nhiều người đại diện cho một nhóm lớn hơn khởi xướng

Bằng chứng rõ ràng không thể chối cãi: bằng chứng đúng chuẩn mực được trưng ra trong vụ kiện dân sự hay trong cơ quan điều hành. Bên nguyên cáo phải hội đủ những bằng chứng nào đó để được thắng kiện

Được khoan hồng hoặc được hành pháp khoan hồng: được đặc ân tha thứ của tổng thống hoặc thống đốc để giảm nhẹ hậu quả hành động phạm tội, bị cáo buộc hay bị tuyên xử. Thông thường bị can được giảm án hoặc ân

Circumstances evidence: all evidence that is indirect. Testimony not based on actual personal knowledge or observation of the facts in dispute

Citation: a court order or summons that tells a defendant what the charges are. Also tells the defendant to go to court and/or post bail

Cited: when a defendant is not in custody, but has signed a ticket promising to go to court on a certain day

Civil action: noncriminal case in which one private individual or business sues another to protect, enforce private or civil rights

Civil case: a lawsuit to get property back, to force someone to complete a contract, or to protect someone's civil rights

Civil jurisdiction: a court's right or power to hear noncriminal civil cases

Civil procedure: the rules and process by which a civil case is tried and appealed, including the preparations for trial, the rules of evidence and trial conduct, and the procedure for pursuing appeals

Civil process: court papers that tell the people in a civil case that it has started. Or papers that try to force the court to reach a judgment

Civil rights violations: violations of the person, natural rights guaranteed and protected by the Constitution

Claim: the statement of a right to money or property

Claim of exemption: a court paper filed by the judgment debtor that lists each piece of property that the *judgment debtor* claims is an exempt asset under certain provisions of the law and, therefore, can't be taken to pay the *judgment*

Claim splitting: when you split up a civil claim and file two lawsuits to stay below the limit of how much money you can ask for. Not allowed in most cases

Class action: a lawsuit brought up by one or more persons on behalf of a larger group

Clear and convincing evidence: standard of proof commonly used in civil lawsuits and in regulatory agency cases. It governs the amount of proof that must be offered in order for the plaintiff to win the case

Clemency or executive clemency: act of grace or mercy by the president or governor to ease the consequences of a criminal act, accusation, or conviction. It may take the form of commutation or

xá

Lỗi ghi chép: lỗi không do cố ý tạo ra khi ghi chép của thư ký, nhân viên tư vấn hoặc của tòa (Xem *Hiệu lực hồi tố*)

Lục sự: nhân viên tòa án làm công việc lưu hồ sơ, các đơn thỉnh cầu, phán quyết, v.v.. đề ra lịch xét xử và giữ hồ sơ đang xử án

Hồ sơ lục sự: lịch xử án, chương trình xét xử, trình tự diễn biến, phúc trình luận tội, bằng chứng trưng ra tại tòa, v.v... do các luật sư đưa ra và đã được lưu để sử dụng trong suốt thời gian quy tập hồ sơ cùng với các tài liệu dùng để chuyển lên tòa trên nếu cần. Nói chung toàn bộ hồ sơ xét xử đều nằm trong hồ sơ lục sự

Phản luận kết: những lời trình bày trước quan tòa và bồi thẩm đoàn khi mỗi bên chấm dứt phần phản biện của mình cùng với bằng chứng

Bộ luật: đạo luật bao gồm nhiều điều khoản. Thí dụ: Luật tố tụng dân sự của California; luật dân sự của California, luật về xe cộ, luật về tội hình, và luật về an toàn và y tế California

Luật về trách nhiệm nghề nghiệp: các điều luật quy định tư cách và đạo đức người hành nghề pháp lý. Bộ luật này bao gồm hướng dẫn chung và những điều lệ riêng biệt do Hiệp Hội Luật Sư soạn thảo

Tồng phạm: trong vụ hình án cá nhân bị quy tội có tham gia vào cùng một vụ án và bị xem là cùng tội với người kia

Bổ túc di chúc: văn kiện pháp lý được thêm hay thay đổi di chúc

Sự cưỡng bức: sự bắt buộc, giới hạn; dùng vũ lực hay vũ khí hoặc đe dọa bắt người ta theo

Người ở chung nhà: người cùng ở với người khác

Sự thế chấp, bàng hệ: 1. tài sản được dùng để bảo đảm cho món nợ; 2. bà con cùng dòng họ giữa người này với người kia nhưng không thuộc trực hệ

Nại lý do thay vì kháng án: sự phản đối về cách xét xử thay vì trực tiếp kháng án lên tòa trên

Thiết bị hay vật dễ cháy: có thể bùng cháy dễ dàng, dễ bắt lửa, dễ cháy

Ủy viên: người được tòa đề cử hay uỷ quyền để nghe hoặc đưa ra quyết định trong một số vấn đề pháp lý

Phạm tội, bị tổng giam: làm điều gì đó phạm pháp hoặc bị nhà chức trách bắt giam. Hoặc có trát tòa bắt người nào đó vào tù

Sự câu lưu, lệnh áp giải: 1. sự giam giữ người nào trong tù hoặc nhà thương tâm thần; 2. lệnh cho bắt người

pardon

Clerical error: an unintentional mistake, in writing, which may be made by clerk, counsel, or court. (See *Nunc Pro Tunc*.)

Clerk: officer of the court who files pleadings, motions, judgments, etc., issues process, and keeps records of court proceedings.

Clerk's transcript: those pleadings, minute orders, affidavits, written opinions of the court, trial exhibits, etc., designated by the attorneys which have been filed during the course of the litigation process are put together with the appeal documents and collectively from the Clerk's Transcript

Closing argument: counsel's final statement to the judge/and or jury after all parties have concluded their presentation of evidence

Code: the law created by statutes. For example, the California Code of Civil Procedure, California Civil Code, California Vehicle Code, California Penal Code, and California Health and Safety Code

Code of professional responsibility: the rules of conduct that govern the legal profession. The Code contains general ethical guidelines and specific rules written by the American Bar Association

Co-defendant: in a criminal case, an individual charged with involvement in the same crime as another

Codicil [kod' i-sil]: a legal paper that adds to or changes a will

Coercion: compulsion; constraint; compelling by force or arms or threat

Cohabitant: one who lives with another

Collateral: 1. property that is pledged as security against a debt; 2. a person belonging to the same ancestry (a relation), but not in a direct line of descent

Collateral attack: an attack on a judgment other than a direct appeal to a higher court

Combustible material or device: capable of blowing up; apt to catch fire; inflammable

Commissioner: a person chosen by the court and given the power to hear and make decisions in certain kinds of legal matters

Commit: to do something, like "to commit" a crime or to put someone in a sheriff's custody. Or to use a court order to send a person to jail

Commitment: 1. the action of sending a person to a prison or mental institution; 2. the order directing an

nào và giam vào tù hoặc nhà thương tâm thần

Lệnh áp giải: trát của toà án cho phép bắt giam người nào, mà thông thường là nhà tù hoặc bệnh viện tâm thần

Thừa kiện vô cớ: có thói quen hờ một cái là tranh tụng hay thừa kiện. Tìm cách thừa kiện người khác một cách thiếu căn cứ

Công ty vận tải công cộng: theo luật định để vận chuyển hành khách hoặc hàng hoá có thu tiền cước, phân biệt với tư nhân hoặc cơ quan làm theo giao kèo

Thông luật: luật do toà án đưa ra chứ không dựa trên các đạo luật hay điều lệ hoặc hiến pháp

Trách nhiệm chung về tài sản: các khoản nợ do vợ lẫn chồng cùng chịu. Trong đa số các trường hợp, bất cứ khoản nợ nào do vợ hoặc chồng tạo ra hay đang có trong thời gian chung sống với nhau. Thí dụ, hai vợ chồng mua trả góp đồ đạc trong nhà, khoản tiền còn nợ của thẻ tín dụng trong lúc hai vợ chồng còn ở với nhau thì số tiền còn thiếu này được xem là trách nhiệm chung của hai người

Tài sản chung: bất cứ thứ gì do hai vợ chồng làm chủ hay sở hữu. Trong hầu hết các trường hợp, tài sản này gồm: 1. tiền hoặc lợi tức như tiền hưu hoặc cổ phiếu kiếm được trong thời gian hai người chung sống với nhau với tư cách là vợ chồng, và 2. bất cứ thứ gì một trong hai người tạo ra bằng tiền kiếm được trong suốt thời gian chung sống đó

Phục dịch công ích: công việc thực hiện như là hình thức thọ phạt vì tội đã phạm. Thay vì phải trả tiền phạt thì làm công việc như vậy, hoặc trong giai đoạn thử thách

Sự giảm án: sự rút ngắn án tù, chẳng hạn như chuyển từ án tử hình sang án chung thân

Tỉ mức phạm lỗi: số phần trăm lỗi làm quy cho bên nào đó phải chịu trách nhiệm

Tỉ mức bất cẩn: tài liệu pháp lý theo đó so sánh những đòi hỏi của các bên đối phương để quyết định trách nhiệm của mỗi bên xem mức độ bất cẩn thuộc về bên nào

Bồi thường thiệt hại: số tiền người này phải trả cho người kia để đền vì sai phạm hay gây thương tích cho bên kia. Xem *thiệt hại*

Trát xác nhận: lệnh toà thượng thẩm cho biết rằng mặc dầu bị tâm thần, bị cáo vẫn còn sáng suốt để dự phiên toà. Lệnh cho phép tiến hành vụ xét xử về tội hình

Năng lực pháp lý: khả năng của một người để có thể

officer to take a person to a prison or mental institution

Commitment order: a court order that says a person must be kept in custody, usually in a jail or mental institution

Common barratry (or barrety): making a habit of starting fights or lawsuits. Starting lawsuits without a good reason

Common carrier: required by law to carry passengers or freight without refusal if the fare is paid; in contrast to a private or contract carrier

Common law: laws that come from court decisions and not from statutes (*codes*) or constitutions

Community obligations: debts that a husband and wife owe together. In most cases, that includes anything that you still owe on any debts either of you had during the time you were living together as husband and wife. For example, if you bought a furniture on credit while you were married and living together, the unpaid balance is a part of your community obligations

Community property: everything that a husband and wife own together. In most cases that includes: 1. money or benefits like pensions and stock options that you now have which either of you earned during the time you were living together as husband and wife; and 2. anything either of you bought with money earned during that period

Community service: work performed as punishment for a crime. It may also be performed instead of a fine, or as a condition of probation

Commutation: the reduction of a sentence, such as from death to life imprisonment

Comparative fault: percentage of fault which is assigned to any one party

Comparative negligence: a legal doctrine by which acts of the opposing parties are compared to determine the liability of each party to the other for negligent acts

Compensatory damages: money that one person must pay another to cover the cost of a wrong act or injury. See *damages*

Competence order: an order from a superior court that says that a defendant is mentally able to go to trial. Tells the trial court to go ahead with the criminal case

Competency: the ability for a person to understand

hiểu rõ và giao tiếp, đặc biệt trong thời gian bị xét xử, để có thể tham dự và giúp tư vấn của mình trong việc bào chữa

Người khởi kiện, nguyên đơn: người nộp đơn kiện lên toà để thưa người kia. Nếu là vụ kiện dân sự, người khởi kiện là nguyên cáo. Nếu là tội hình thì người khởi kiện là phía tiêu bang

Cáo trạng, đơn kiện: tài liệu pháp lý thường dùng để thưa kiện người nào về dân sự và cũng có thể dùng trong các vụ án hình sự. Đơn kiện cáo buộc những việc bị cáo đã làm và yêu cầu toà án xét xử. Còn gọi là “khởi kiện” hoặc “thỉnh cầu”

Tuân thủ: hành động theo đúng, chấp nhận hay tuân theo

Vẽ hình nhận dạng: hình do một họa sĩ chuyên nghiệp của cảnh sát phác họa khuôn mặt kẻ tình nghi đã gây tội qua lời kể của nạn nhân hoặc của người làm chứng

Sự giấu diếm: giữ điều gì người đó biết và đó là điều người đó có bổn phận phải tiết lộ để cho người khác biết

Sự giải hoà: hình thức giải quyết cuộc tranh chấp, theo đó các bên đưa việc tranh chấp cho bên thứ ba để giúp giảm nhẹ sự căng thẳng, cải thiện đối thoại hoặc đề ra giải pháp khả dĩ được mọi người chấp nhận. Tương tự như tư cách trung gian nhưng bớt hình thức rườm rà

Quyền tài phán song hành: trong khu vực có hai toà hay hơn nhưng đều có quyền giải quyết cùng một vấn đề đang được thụ lý

Kế hoạch song hành: các quy định pháp lý trong các vụ án phải cần đến sự kết hợp các loại dịch vụ khác nhau cung cấp trong cùng thời điểm trong trường hợp kế hoạch thay đổi được soạn thảo nếu cần (như nhận con nuôi, bảo hộ)

Thọ án song hành: thời gian thọ án cùng lúc. Thí dụ, nếu quý vị bị hai mức án 10 năm và 5 năm cùng một lúc thì thời gian quý vị phải thọ án tổng cộng là 10 năm.

Nguyên nhân đồng thời: hành động xảy ra cùng lúc và cùng gây ra thương tích, nếu không có một trong hai nguyên nhân đó gây ra

Trung thu: thủ tục pháp lý theo đó chính phủ lấy đất của tư nhân để dùng vào việc công ích và phải trả cho người chủ số tiền thỏa đáng. Xem *quyền trung thu*

Điều kiện: các điều nào đó người ta phải làm hoặc không làm để được phóng thích

Phóng thích có điều kiện: được thả tự do nhưng phải tuân thủ một số quy định liên quan đến bị can. Nếu bị can không thi hành đầy đủ thì sự phóng thích có điều kiện sẽ bị huỷ bỏ

and communicate, especially with regard to standing trial and assisting counsel in his or her defense

Complainant: person who wants to start a court case against another person. In a civil case, the complainant is the plaintiff. In a criminal case, the complainant is the state

Complaint: the legal document that usually begins a civil lawsuit and is also used to start a criminal case. Says what the plaintiff thinks the defendant did and asks the court for help. Also called the “initial pleading” or “petition”

Comply: to act in accordance with, to accept, to obey

Composite drawing: a picture of an alleged criminal created by a professional police artist using verbal description given by the victim or a witness

Concealment: withholding of something which one knows and which one, in duty, is bound to reveal

Conciliation: a form of alternative dispute resolution in which the parties bring their dispute to a neutral third party, who helps to lower tensions, improve communications, and explore possible solutions. Similar to mediation, but it may be less formal

Concurrent jurisdiction: the territory of two or more courts, that are each authorized to deal with the same subject matter

Concurrent planning: refers to the legal requirement in depend-ency cases that reunification services be provided at the same time an alternative plan is developed (e.g., adoption, guardianship) if needed

Concurrent sentences: sentences you can serve at the same time. For example, if you have concurrent sentence of 10 years and 5 years, you must serve a total of 10 years

Concurring causes: acting contemporaneously and together causing injury, which would not have resulted in absence of either

Condemnation: the legal process by which the government takes private land for public use, paying the owners a fair price. See *eminent domain*

Conditions: certain things that someone has to do, or not do, to be released

Conditional release: freedom from custody which regulates the activities and associations of the defendant. If defendant fails to meet the conditions, the release is cancelled

Hành vi gia trọng: hình phạt với sự gia tăng cáo buộc (chẳng hạn điều luật về mang vũ khí, mục 12022) có liên quan đến tính cách mấu chốt của vụ tấn công vào lúc tội phạm xảy ra

Tự thú: khi có người nhìn nhận thật và được ghi trong văn bản rằng mình đã phạm một số tội. Xem **nhận tội**.

Thủ nhận thiếu nợ: hành động của con nợ ghi trong văn bản đồng ý cho chủ nợ đòi cứu xét mà không cần phải đưa ra tranh tụng theo thủ tục pháp lý

Tính cách bảo mật: hồ sơ hoặc tài liệu không cho công chúng tham khảo. Chỉ những ai được phép tòa hay theo điều khoản nào đó của luật định mới được xem. Loại này đều cần được giao nhận đặc biệt

Hồ sơ bảo mật: Các chi tiết trong một vụ xử được giữ kín và không cho công chúng xem.

Có tính cách cá nhân: xem như của cá nhân không công bố

Tịch thu: chiếm giữ hoặc lấy của tư để sung công (cảnh sát lấy súng của người dân)

Mâu thuẫn quyền lợi: khi có hai vấn đề xảy ra cùng lúc. Thí dụ, một luật sư không thể đại diện cho hai thân chủ trong cùng một vụ án thì không thể nào có sự công bình

Sao y bản chánh: làm bản sao y hệt như bản chánh; như chữ ký và ngày tháng đều phải y như chánh bản

Quyền đối chất: bị cáo được quyền nói trực tiếp với nhân chứng chống lại mình. Bao gồm quyền đặt câu hỏi và vật chứng, và người chứng phải đích thân đối chất với người kia

Họ hàng bàng hệ: những người có liên hệ gia đình từ một ông tổ sinh ra nhưng không thuộc vào dòng chính với người đang nói đến; chẳng hạn, liên hệ giữa cậu và cháu

Họ hàng trực hệ: mối liên hệ bà con thân thuộc giữa những người trong gia đình có cùng ông tổ sinh ra và thuộc dòng chính, chẳng hạn như con, cha, ông nội, ông cố và tính tiếp lên nữa; hoặc giữa cha, con, cháu, chắt và tiếp tục tính tiếp xuống theo một đường thẳng xuống mãi

Án phạt nối tiếp: một loạt các án phạt dành người nào đó phạm từ hai tội trở lên. Sự thụ án sẽ tiếp tục sau khi mãn hạn vì tội này sẽ bắt sang thụ án vì tội khác

Người được chăm sóc: người không tự mình lo cho mình được mà phải cần đến người khác gọi là **người chăm sóc** do tòa chọn

Người chăm sóc: người được tòa chọn để lo cho **người được chăm sóc** không thể tự lo cho mình, hoặc để coi sóc

Conduct enhancements: a kind of punishment-enhancing allegation (such as the arming clause of Penal Code section 12022) that relates to the nature of the offense at the time the crime was committed

Confession: when someone admits out loud or in writing that they committed a certain kind of crime. Compare with **admission**.

Confession of judgment: the act of a debtor in a written statement that permits judgment to be entered against him by his creditor, without legal proceedings

Confidential: a file or record that is not available for public viewing. Authorized viewing allowed only in statute and/or court policy. Files and records are identified and receive special handling

Confidential record: Information in a court case that is not available to the public

Confidentiality: treated as private and not for publication

Confiscate: to seize or take private property for public use (the police took the weapon)

Conflict of interest: when you have two different interests at the same time. For example, a lawyer who represents two sides at the same time can't be fair

Conform copies: to make copies identical to an original; e.g., copies with duplicate signature, duplicate dates

Confrontation right: defendant's right to be face-to-face with the witness against him or her. It generally includes the right to ask questions and object, and to have witness testify in person

Consanguinity collateral: the relationship that exists between persons who have the same ancestors, but who do not descend, or ascend, one from the other; as between uncle and nephew

Consanguinity lineal: the relationship that exists between persons of whom one is descended in a direct line from the other, as between son, father, grand-father, and so upwards in the direct ascending line; or between son, grandson, great-grandson; and so downwards in the direct descending line

Consecutive sentences: successive sentences, one beginning at the end of another, imposed against a person convicted of two or more violations

Conservatee: someone who can't take care of themselves and has a caretaker called **conservator** who the court picked

Conservator: someone picked by the court to either take care of someone who can't take care of

tài sản cho người kia hoặc vừa chăm sóc người kia vừa coi sóc tài sản của người ấy nữa

Quyền quản thủ: toà cho phép người nào đó làm người chăm sóc để giữ gìn tài sản hoặc tiền bạc của người khác đã trưởng thành. Đối với người vị thành niên thì gọi là **người bảo hộ**

Sự đồng ý: văn bản chịu tuân theo quyết định hay thoả thuận nào đó

Điều kiện trao đổi: quyền lợi, giá cả hay các điều kiện hấp dẫn khiến bên kia chịu ký giao kèo

Kết hợp các vụ án: khi có ít nhất hai vụ xử có liên quan đến cùng những người phạm tội

Mất khả năng chăn gối: trường hợp khi hai vợ chồng không còn khả năng luyến ái

Âm mưu: khi hai người toạ rập với nhau để phạm tội một cách cố ý và có những hành động dẫn đến sự phạm tội

Sự chấp hữu: khi một người không thật sự làm chủ vật nào đó nhưng biết rõ mình đang nắm giữ nó

Hiến pháp: bộ luật làm trung tâm điểm của nước ta quy định sự thành lập, bản chất và tổ chức quyền lực và cách sử dụng các quyền lực này. Điều lệ, quy định, nguyên tắc và quyền hạn của chính quyền, những quyền căn bản của người dân của một nước hay của một tiểu bang cần có

Quyền hiến định: quyền được Hiến Pháp Hoa Kỳ bảo đảm, quyền được các toà án liên bang diễn dịch; cũng như quyền do các hiến pháp khác bảo đảm (như hiến pháp của tiểu bang)

Người xúc phạm toà: người đã phạm tội khinh thường toà án

Tiêu chuẩn chung đương thời: những gì được toàn thể cộng đồng khách quan công nhận. Sự bảo đảm về tiêu chuẩn dựa trên sự nhận định khách quan về những gì để toàn bộ cộng đồng không công nhận. Những gì thuộc quan niệm cá nhân về xã hội, đạo đức đối với các tài liệu, vật chứng liên quan đến vụ án đều không được xem xét đến

Sự khinh mạn, xem thường toà án: không tuân theo lệnh toà. Hình phạt có thể là tù hoặc phạt vạ

Sự dời lại: việc xét xử một vụ án được định vào ngày khác. Xem **sự đình hoãn**

Sự duy trì thẩm quyền tài phán: lý thuyết nói rằng chỉ cần một lệnh cũng đủ giá trị giữa những người có liên đới trong cùng thời điểm. Khi toà xử về đứa bé do bên nào chịu trách nhiệm có thể thêm hoặc thay đổi án lệnh này. Thẩm quyền tài phán có toàn quyền đối với việc ai

themselves called **conservatee** or take care of that person's property, or both

Conservatorship: a court proceeding where a judge picks someone (a conservator) to take care of an adult's personal needs and/or his or her finances. For minors, see **guardianship**

Consent: a written agreement to obey a decision or deal

Consideration: the cause, price, or impelling influence which makes a party enter into a contract

Consolidation of actions: when at least two cases that involve the same people are grouped together

Consortium, loss of: unable to have a sexual relationship between a husband and a wife

Conspiracy: where two or more persons intentionally agree to commit a crime and do an act towards committing the crime

Constructive possession: where a person does not actually possess a thing, but knowingly has control over it

Constitution: the central law of our country that sets up the creation, character, and organization of its power and how that power is exercised. The rule, principles, descriptions of the government's power, and the main rights that the people of a country or state have

Constitutional right: a right guaranteed by the U.S. Constitution, interpreted by the federal court; also, a right guaranteed by some other constitution (such as a state constitution)

Contemnor: one who has committed contempt of court

Contemporary community standard: what is, objectively acceptable to the community as a whole. Ascertainment of the standard must be based upon an objective determination of what is unacceptable to the community as a whole. Your own personal, social, or moral views on the material involved in the case may not be considered

Contempt (of court): Disobeying a court order. Punishment can be a fine or jail

Continuance: putting off a court case to a later date. See **adjournment**

Continuing exclusive jurisdiction: theory that only one support order should be valid between the same people at a time. And when a court hears a child support case, it can add to and change that order. The court of continuing exclusive jurisdiction had control

nuôi đứa bé cho đến khi toà khác thay thế đảm nhận. Khoản này được quy định trong Đạo Luật Hỗ Trợ Gia Đình Liên Tiểu Bang (viết tắt là UIFSA)

Giao kèo, hợp đồng, khế ước: 1. sự đồng ý giữa hai người trở lên để làm hay không làm việc gì; 2. sự thỏa thuận giữa hai người trở lên để tạo nên, thay đổi, hay chấm dứt mối liên hệ pháp lý

Có phần cầu thả: theo lý thuyết pháp định nói rằng bên nguyên đơn kiện trách nhiệm dân sự về sự cầu thả và thật sự do sự cầu thả gây ra mà bằng mọi cách sự thiệt hại không thể cứu vãn do bên bị cáo gây ra vì lỗi bất cẩn

Chất liệu cần kiểm soát: bất cứ các loại dược phẩm do luật pháp quy định vào loại hạn chế. Ngoại trừ được cho phép, dược chất, chất liệu hay các hợp chất được kê trong các mục 11054, 11055, 11056, 11057 hay 11058 của Luật An Toàn Sức Khỏe

Chiếm hữu làm của riêng: việc làm sai quấy khi lấy hàng hoá hay tài sản của người khác làm của riêng cho mình

Chuyển nhượng: 1. nhượng quyền sở hữu cho người khác; 2. truyền đạt cho người khác hay, biết

Người bị kết án, kết án: 1. người bị xem là có tội và đang bị giam vì tội ấy; quý vị đồng tù; 2. nhận thấy người nào đó có tội và bị đem ra xét xử hoặc người đó tự nhận tội để được giảm khinh

Việc kết án, kết tội: toà hay bồi thẩm đoàn đều thấy can phạm có tội

Y sĩ giao nghiệm, pháp y: viên chức chính phủ có trách nhiệm tìm ra nguyên nhân và hoàn cảnh đưa đến cái chết là do bạo hành hay bất ngờ (những nguyên nhân đáng nghi)

Công ty, tư cách pháp nhân: một nhóm người có cương lĩnh riêng và được xem là một bộ phận có quyền pháp lý, trách nhiệm và quyền hạn như một cá nhân

Chứng cứ phạm tội: nạn nhân của tội ác. Chứng cứ khách quan về tội ác đã xảy ra. Đôi khi chứng cứ là thi thể nạn nhân của một vụ giết người hoặc những vật chưa cháy hết trong căn nhà bị đốt. Nghĩa rộng hơn, đối với tiểu bang là đưa ra lời thú tội hoặc kết tội bị cáo đều phải chứng minh sự kiện với thương tích hay mất mát cụ thể và hành động tội ác đó chính là nguyên nhân đưa đến thương tích hay mất mát kể trên

Củng cố, hỗ trợ: hỗ trợ với các bằng chứng hay quyền hạn; làm cho vững chắc hơn

Bằng chứng xác nhận: bằng chứng phụ trội nhằm tạo thêm sự vững vàng hay xác nhận sự chính đáng của bằng chứng đã có

over a support case until another court takes it away. This is defined in the Uniform Interstate Family Support Act (UIFSA)

Contract: 1. an agreement between two or more people to do or not to do particular thing; 2. an agreement between two or more people that makes, changes, or ends a legal relationship

Contributory negligence: a legal doctrine that says if the plaintiff in a civil action for negligence also was negligent, in any ways, he or she cannot recover damages from the defendant for the defendant's negligence

Controlled substances: any drug identified by law whose availability is restricted. Unless otherwise specified, a drug, substance, or immediate precursor which is listed in any schedule in Health & Safety Code sections 11054, 11055, 11056, 11057 or 11058

Conversion: the wrongful assumption of ownership over the goods or personal property belonging to another

Convey: 1. to give the title to property to someone else; 2. to make known or communicate

Convict: 1. a person who has been found guilty of a crime and is serving a sentence for that crime, a prison inmate; 2. to find a person guilty of an offense by either a trial or a plea of guilty

Conviction: when a judge or jury finds a criminal defendant guilty

Coroner: public official charged to inquire into the causes and circumstances of any death which occurs through violence or suddenly (suspicious causes)

Corporation: a group of persons who get a charter granting them as a body certain legal powers, rights, privileges, and liabilities as an individual

Corpus delicti: body of the crime. The objective proof that a crime has been committed. It sometimes refers to the body of the victim of a homicide or to the charred remains of a burned house, but the term has a broader meaning. For the state to introduce a confession or to convict the accused, it must prove the occurrence of a specific injury or loss and a criminal act was the source of that particular injury or loss

Corroborate: to support with evidence or authority; make more certain

Corroborative evidence: supplementary evidence that tends to strengthen or confirm the initial evidence

Việc xác nhận, củng cố: sự xác nhận hay hỗ trợ lời khai của nhân chứng hay các sự việc khác

Hủ hoá: bất lương

Chi phí, án phí: 1. lệ phí và tiền một bên phải trả để khi nộp đơn kiện và ra toà hoặc để được giải quyết; 2. số tiền bên thắng kiện có được để trả các chi phí khác

Luật sư, tư vấn pháp lý: một hay nhiều luật sư cùng đại diện cho một thân chủ. Còn gọi là *thầy kiện*

Bàn luật sư: vị trí được dành riêng cho bị cáo cũng như công tố ngồi bên trong toà trong suốt thời gian xử án

Khoản buộc tội, (charge: tội danh): từng tội trạng riêng rẽ trong một vụ án hình sự. Xem *cáo buộc*

Phản tố: phản cáo buộc độc lập trong một vụ án của một trong hai bên (nguyên cáo hoặc bị cáo) để chống lại cái cáo buộc mà phía bên kia đã đưa ra

Đồ giả mạo: làm giả, sao chép hoặc bắt chước một cách trái phép cho mục đích lừa phỉnh người khác tưởng đó là thật

Lao xá của hạt, nhà tù của hạt: nơi dùng để giam những người bị tố cáo hoặc đã được tuyên án về những tội phạm tại địa phương

Toà án: một hay nhiều quan toà có nhiệm vụ xét xử các vụ án và thi hành công lý. Xem *thẩm phán*

Người được bổ nhiệm để bênh vực thiếu nhi: người thiện nguyện đứng ra giúp đỡ các trẻ em bị hành hạ hoặc bị bỏ rơi

Nhân viên phục vụ tại toà: những người có nhiệm vụ chọn và chuẩn bị phòng xử, giữ gìn trật tự và làm các công việc văn thư, thủ tục, làm liên lạc viên của toà tiếp xúc với bồi thẩm đoàn, nhân chứng, luật sư và công chúng

Quản trị viên toà án, lục sự: viên chức được toà chỉ định hoặc được bầu ra để lo việc hành chánh, các sinh hoạt không liên quan đến tư pháp của toà án

Luật sư do toà chỉ định: luật sư bào chữa được toà chỉ định để đại diện cho bị cáo trong trường hợp bị cáo không có tiền để thuê luật sư bào chữa cho mình

Án phí: phí khoản trong việc truy tố hay bào chữa trong một vụ kiện không kể luật sư phí. Số tiền này có thể là tiền được trả cho bên thắng kiện (do bên thua kiện phải chịu) để thanh toán các chi phí đã chi cho vụ kiện

Toà lưu trữ hồ sơ: toà án có nhiệm vụ lưu trữ và giữ gìn tất cả hồ sơ, chứng từ liên quan đến các vụ án làm hồ sơ vĩnh viễn

Corroboration: confirmation or support of a witness' statement or other fact

Corruptly: dishonestly

Costs: 1. fees and charges that a party pays to file and present a court case or to enforce a judgment; 2. money won in civil suit to pay for expenses.

Counsel: one or more lawyers who represent a client. Also, legal advice. See *attorney*

Counsel table: the physical location where the defense and prosecuting parties are seated during the trial

Count: each separate charge (or statement) in a criminal case. See *charge*

Counterclaim: an independent charge by one side in a case (either the plaintiff or defendant) that goes against the claim made by the other side

Counterfeit: to forge, to copy or imitate, without authority or right, and with the purpose to deceive by passing off the copy as genuine

County jail: a building or structure used to put alleged criminals and/ or convicted criminals of local area crimes

Court: a judge or group of judges whose job is to hear cases and carry out justice. See *bench*

Court appointed special advocates (CASA): these are volunteers who represent abused and neglected children

Court attendant: provide court-room support in selected court-rooms by performing limited security-related and clerical duties and serving as the court liaison for juries, witnesses, attorneys, and the public

Court administrator/clerk of court: an officer appointed by the Court or elected to oversee the administrative, non-judicial activities of the court

Court appointed counsel: a defense attorney assigned by the the court to represent a defendant who cannot afford to hire an attorney

Court costs: the expenses of prosecuting or defending a lawsuit, other than the attorney's fees. An amount of money may be awarded to the successful party (and may be recoverable from the losing party) as reimbursement for court costs

Court of record: a court in which the proceedings are recorded, transcribed, and maintained as permanent records

Án lệnh: quyết định do viên chức tư pháp trao quyền cho người nào đó làm gì hoặc hướng dẫn người đó phải điều làm gì

Tốc ký viên toà án: (*biên bản của toà*) người ghi lại từng chữ những gì được phát biểu tại toà. Văn bản của tốc ký viên ghi gọi là *văn án*

Phiên xử không bồi thẩm: chánh án quyết định không có bồi thẩm

Toà án phúc thẩm: tại vài tiểu bang toà cao nhất là toà phúc thẩm, là nơi quyết định có xử vụ án đó hay không

Toà án liên bang: 1. thuộc liên bang – các toà nằm trong thẩm quyền của liên bang; 2. nghĩa thay đổi tùy theo tiểu bang

Toà án thiếu nhi: toà án xét xử các vụ liên quan đến trẻ em thường từ 18 tuổi trở xuống. Các vụ như là tội phạm thiếu nhi, con cái bị bỏ rơi hoặc con cái cần người giám hộ

Toà xử ngoài giờ: toà đặc biệt xử các vụ án vào buổi chiều tối hoặc sáng sớm

Toà thượng thẩm: toà xét xử, tên của toà tùy từng tiểu bang

Toà lưu thông: toà đặc biệt có nhiệm vụ xét xử những tội về các vi phạm lưu thông

Giấy báo ra toà: giấy báo do máy điện toán gửi đi để báo về các vụ vi phạm lưu thông và cho biết bị can phải đến toà vào ngày giờ nào, v.v.

Phòng xử án: một khu vực trong toà án trong đó thẩm phán chủ tọa các vụ xét xử

Thư ký toà án: nhân viên toà án tham gia xử án, chuẩn bị hồ sơ và là người duy trì các thủ tục hợp với luật định, chủ trương và chỉ thị của quan toà; chuẩn bị và tập hợp nhân chứng và bồi thẩm viên; giữ gìn những bằng chứng được trưng bày trước toà

Sự đáng tin cậy: phẩm chất của lời khai do nhân chứng đưa ra đủ mức độ tin được

Tín dụng: sự dàn xếp hay hiểu rõ của người viết chi phiếu với người hay cơ quan khác để dùng nó mà rút tiền thanh toán được ghi trên tấm chi phiếu đó một khi được sử dụng đến

Tội phạm: điều gì quý vị làm hoặc không làm đưa đến việc phạm pháp. Nếu bị kết tội, quý vị có thể bị trừng trị bằng: tử hình, tù, cấm cố, phạt tiền; bị mất sở, không được tiếp tục công việc ở sở, mất uy tín hoặc mất mọi lợi lộc

Can phạm: người bị kết tội đại hình hay tiểu hình

Court order: a decision made by a judicial officer that gives someone certain rights or tells someone to do something

Court reporter: someone who writes down, word for word, what is said in court. What is recorded is called *transcript*

Court trial: a trial without a jury. A judge decides the case

Court, appeals: in some states, the highest appellate court, where it is the Court's decision whether to hear the case

Court, district: 1. federal – a trial court with general federal jurisdiction; 2. state – meaning varies from state to state

Court, juvenile: a court having jurisdiction over cases involving children under a specified age, usually 18. Cases generally involve delinquent, dependent, and neglected children

Court, night: a specialized court that deals with cases during the late evening and early morning hours

Court, superior: trial court, meaning varies from state to state

Court, traffic: a specialized court that hears crimes dealing with traffic offenses

Courtesy notice: a notice made by a computer that is usually sent for traffic violations to tell a defendant about a court date, bail, etc.

Courtroom: the section of a court-house in which the judge presides over the proceedings

Courtroom clerk: courtroom personnel who attends court sessions and prepares record of court proceedings in conformance with statutes, policies, and the direction of a judge; swears in witnesses and juries; maintains exhibits offered in evidence

Credibility: the quality in a witness which makes his or her testimony believable

Credit: arrangement or understanding by the maker of a check with the person/institution upon which the order is drawn, for the payment of that check upon its presentation

Crime: something you do, or don't do, that breaks a law. If you are found guilty, you can be punished by: death, jail or prison, fine; being removed from office; being unable to hold any office of honor, trust, or profit

Criminal: someone convicted of a felony or a misdemeanor

Can phạm: người bị kết tội đại hình hay tiểu hình

Vụ án hình sự: vụ xử về một tội ác nào đó đã phạm

Hành vi phạm tội: do tự gây ra hoặc dính líu đến một tội phạm

Phạm tội do tâm thần: thiếu sáng suốt để tự làm hay tránh làm hành động nào đó; nhất là không phân biệt được đúng sai khi hành động

Ngộ phạm: (những) hành động làm gia tăng, bất cẩn hoặc vụng về khác với một người trong trạng thái bình thường từ tốn, cẩn thận lại làm điều ngược lại khiến tạo ra nhiều tổn hại đến mạng sống người khác hoặc tỏ thái độ thờ ơ trước những hậu quả của các hành động như vậy

Lý lịch tư pháp: 1. hồ sơ bị bắt. Tài liệu ghi rõ số lần và chi tiết về nguyên nhân một người nào đó bị bắt; 2. mẫu đơn với những chi tiết do phía cảnh sát điền khi có người bị bắt

Băng đảng phạm pháp: tổ chức, hội kín hay nhóm đang hoạt động gồm từ 3 người trở lên có chung mục đích tiên khởi là có những vụ hành động phi pháp, họ có chung tên gọi hay dấu hiệu để nhận nhau và những người này thường hoạt động riêng rẽ hoặc tập thể đã từng hoặc đang dính líu đến các hành vi và hoạt động có tính cách vi phạm pháp luật

Trát đòi hầu toà: lệnh buộc người bị cáo phải đến trình diện trước toà án

Phản kiện: vụ khiếu nại do bên bị hoặc bên nguyên đưa ra để chống lại nhau

Thẩm vấn phối kiểm: khi luật sư của một bên chất vấn nhân chứng trong một vụ xử

Thọ án nối tiếp: phán quyết cho hai hay ba tội trạng và người thọ án phải liên tục chịu thay vì thọ án cùng lúc. Xem *tội trạng song hành và tội trạng nối tiếp*

Cha/mẹ được quyền nuôi con: cha hoặc mẹ được quyền giữ, nuôi và chăm sóc (các) con

Việc tạm giam, bị tổng giam, quyền nuôi con: 1. trường hợp phải giữ chính người đó để bảo đảm rằng khi ra toà họ phải có mặt; 2. trường hợp quan toà cho lệnh đưa người nào vào tù sau khi bị xem là có tội; 3. sự chăm sóc và nuôi dưỡng (các) con

Án lệnh về quyền nuôi con: lệnh của toà cho phép đưa bé được ở với người nào để được chăm sóc sức khoẻ, giáo dục và các vấn đề quan trọng khác

Tục lệ, tập quán: việc sử dụng hay thực hành mà theo đó, đa số mặc nhiên áp dụng và sau trở thành điều bắt

Criminal: someone convicted of a felony or a misdemeanor

Criminal case: a court case that starts because of a crime

Criminal conduct: the nature of or involving a crime

Criminal insanity: lack of mental ability to do or keep from doing a particular act; not able to distinguish right from wrong

Criminal negligence: act(s) which are aggravated, reckless or flagrant and which depart from the conduct of an ordinarily prudent, careful person under the same circumstances as to be contrary to a proper regard for human life or to constitute an indifference to the consequences of those acts

Criminal record: 1. arrest record. A written account listing all the instances in which a person has been arrested; 2. a form completed by a police officer when a person is arrested

Criminal street gang: an ongoing organization, association, or group of three or more persons, having as one of its primary activities the commission of one or more criminal acts, having a common name or common identifying sign or symbol, and whose members individually or collectively engage in or have engaged in a pattern of criminal gang activity

Criminal summons: an order commanding an accused to appear in court

Cross claim: a claim filed by defendant (s) or plaintiff(s) against each other

Cross examination: when the other side's lawyer asks a witness questions in a hearing or trial

Cumulative sentences: sentences for two or more crimes to run consecutively, rather than concurrently. See *concurrent sentences and consecutive sentences*

Custodial parent: the parent that has primary care, custody, and control of the child(ren)

Custody: 1. when someone is under the physical control of the court to make sure they go to court when they're supposed to; 2. when the judge sends a person to jail after they are found guilty of a crime; 3. the care and control of children

Custody order: a court order that says who a child will live with and who should make decisions about health care, education, and other important things

Custom: a usage or practice of the people, which, by common adoption and acquiescence, has become

buộc

Sự thiệt hại, tổn thất; tiền phạt làm gương: số tiền bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện về mất mát hay thương tích. Có hai loại thiệt hại: 1. “bồi thường” nghĩa là khoản tiền đủ để trả cho các thương tổn hay mất mát đó, và 2. “phạt vạ” hay “làm gương” là số tiền rất lớn so với tổn thất thật sự. Hình thức này nhằm cảnh cáo các hành vi cố tình hoặc gian manh

Vũ khí gây tử thương: bất cứ loại vũ khí hay vật dụng gì có thể dùng để gây thương tích nặng hay thiệt mạng người khác

Phạt tử: hình phạt của tiểu bang dành cho người phạm tội nghiêm trọng bằng cái chết. Xem *án tử hình*

Nơi giam giữ tội: loại nhà tù của tiểu bang hoặc liên bang; ở đó giam giữ các phạm nhân đã từng bị tuyên án tử hình chờ ngày bị hành quyết

Người chết, người quá cố: theo luật hình, nghĩa là nạn nhân; luật thừa kế, nghĩa là người đã qua đời

Phán quyết của toà: quyết định hoặc điều lệnh giải quyết cuộc tranh chấp. Xem *phán quyết*

Lời trần tình: lời trình bày với toà của một người hay lời khai ghi trong hồ sơ về lý do mình sẽ thắng kiện. Đôi khi người này phải cam kết chịu trừng phạt nếu lời khai không đúng sự thật

Tờ khai phụ hệ: mẫu đơn cho cha mẹ chưa chính thức thành hôn ký tại bệnh viện, theo đó một trong hai người thừa nhận mình là cha của đứa bé

Phán quyết tuyên nhận: lời phán của quan toà nhằm giải thích luật hiện hành hoặc phản ánh ý kiến của toà mà không nhất thiết có tính cách bắt buộc phải tuân thủ

Phán quyết (tạm thời): quyết định của toà có thể là: 1. “tạm thời” tức là chưa phải chung cuộc, hoặc 2. “chung thẩm” nghĩa là mọi vấn đề tranh chấp đã được giải quyết

Trên thực tế: thi hành quyền trong vụ án trẻ vị thành niên. Do tiếng La-tinh, nghĩa là ‘từ sự việc’

Cha mẹ nuôi dưỡng: người do toà nhận định rằng hàng ngày người này phải làm nhiệm vụ cha mẹ để chăm sóc các nhu cầu vật chất và tâm lý của đứa bé bằng sự lo lắng và tình thương dành cho đứa bé và vai trò này có thể kéo dài trong thời gian khá lâu

Sự mạ lỵ, phỉ báng: khi người này cố tình làm tổn thương, làm mất uy tín, danh dự người kia bằng những lời mạ sát, bịa đặt không được luật pháp cho phép

Khiếm diện, khuyết tịch: khi bị cáo trong vụ án dân sự không chịu trả lời về những gì đã làm hay đến hầu toà mặc dầu đã được thông báo

compulsory

Damages: money that the losing side must pay to the winning side to make up for losses or injuries. There are two kinds of damages: 1. “compensatory” meaning money to pay for the actual cost of an injury or loss; and 2. ‘punitive’ or ‘exemplary’ meaning an amount of money that’s more than the actual damages. This is a punishment for willful or malicious acts

Deadly weapon: any weapon, instrument or object that is capable of being used to inflict death or great bodily injury

Death penalty: death imposed by the state as punishment for a serious crime. See *capital punishment*

Death row: the area of a state or federal prison where criminals who are sentenced to death are confined until their sentence is commuted or carried out

Decedent: a criminal law, it means a murder victim; in probate law, it means dead person

Decision: a court’s judgment or decree that settles a dispute. See also *decree, judgment*

Declaration: a statement that a person writes and files with the court. It tells the judge why the person should win the case. Some-times, a person signs this under penalty of perjury

Declaration of paternity: form signed by unmarried parents, generally at the hospital, where the parents declare who is the father of the child

Declaratory judgment: a judgment of the court that explains what the existing law is or expresses the opinion of the court without the need for enforcement

Decree: a court decision. It can be 1. ‘intercolutory’, which means it is not a final decision; or 2. ‘final’, which means all issues of the case are settled

De facto: to exercise power in a juvenile dependency case. Latin meaning ‘from the fact’

De facto parent: a person found by the court to have assumed, on a day-to-day basis, the role of parent, fulfilling both the child’s physical and psychological needs for care and affection, and who has assumed that role for a substantial period

Defamation: when one person hurts another person’s character, fame, or reputation by making false and malicious statement that are not protected by law

Default: when a defendant in a civil case doesn’t file an answer or go to court when they’re supposed to, but was properly notified

Án khuyết tịch: quyết định của tòa có lợi cho nguyên đơn bởi vì bên bị cáo không chịu tuân thủ yêu cầu của tòa hoặc không chịu ra tòa như quy định

Bị cáo: trong vụ án dân sự, người hoặc công ty bị người khác thưa. Trong vụ án hình sự hoặc lưu thông, người gây ra tội

Sự biện hộ: trong vụ án dân sự, các dữ kiện hay tranh cãi do bị cáo trình bày để dẫn chứng lý do bên nguyên cáo không có quyền đòi hỏi như thế. Trong vụ hình sự, lý do bên bị không bị kết tội vì những tội danh như đã bị bên nguyên buộc cho

Luật sư biện hộ: trong một vụ án hình sự, luật sư đại diện cho người bị người khác cáo buộc được gọi là ‘bị cáo’

Lừa gạt, lừa đảo: tạo ra sự lầm tưởng về một sự việc thật có xảy ra, biết đó là lừa dối không kể đến việc ấy là đúng hay sai. Cố tình gian dối, lừa gạt hay phỉnh phờ. Dụ dỗ người tài hay bất kỳ lợi ích, động sản hoặc quyền lợi nào bằng thủ đoạn, lừa gạt hay mạo danh

Mức độ: phạm vi của một hành động hoặc sự cáo buộc

Sự nghị án: khi bồi thẩm đoàn, trong vụ án hình hay hộ, đi vào phòng nghị sự để thảo luận về những bằng chứng và nhân chứng nhằm đưa ra phán quyết

Toà án thiếu niên: một chi nhánh của Tòa Thiếu Nhi xét xử khi có trẻ em bị truy tố vì đã phạm tội nào đó

Thiếu niên phạm pháp: hành vi gây rối xã hội của một trẻ em, đặc biệt hành vi này thuộc loại phải bị trừng phạt nếu là do người lớn gây ra, nhưng nay do trẻ em gây ra thì phải bị phạt theo luật đặc biệt dành cho trẻ em

Kháng biện vì thiếu yếu tố, vì không thể thụ lý: khi bên bị cho biết các dữ kiện do bên nguyên là có thể đúng sự thật nhưng chưa đủ để quy trách nhiệm cho bên bị

Phiên tòa định tội: xét để quyết định xem có đủ bằng chứng hỗ trợ việc thỉnh cầu ra tòa án nhi đồng

Tái xử: bắt đầu vụ án lại từ đầu và xem như thể chưa hề nghe tới trước đó. Tiếng La-tinh nghĩa là ‘mới’. Xem *vụ xử mới*

Toà thiếu nhi: một trong hệ thống Tòa án Vị thành niên xử những vụ hành hạ hay bỏ bê trẻ em

Trẻ em được trợ cấp, trẻ em bị hành hạ: theo luật gia đình đây là trường hợp đứa bé nhận tiền cấp dưỡng của người nào đó. Theo luật về trẻ em, đây là trường hợp đứa bé được tòa giao người khác cho nuôi dưỡng vì bị hành hạ, bỏ rơi hay bị xâm phạm tiết hạnh hoặc có thể gây hại cho người khác vì tình trạng tâm thần hay khuyết tật

Default judgment: a court decision in favor of the plaintiff when the defendant doesn't answer or go to court when they are supposed to

Defendant: in a civil case, the person or company being sued. In a criminal or traffic case, the person accused of the crime

Defense: in a civil case, the facts or arguments presented by the defendant to show why the plaintiff doesn't have a right to the relief asked for. In a criminal case, the reasons why a defendant should not be convicted of the charge(s)

Defense attorney: in a criminal case, the lawyer that represents the accused person called the “defendant”

Defraud: to make a misrepresentation of an existing material fact, knowing it to be false or making it recklessly without regard to whether it is true or false. To practice fraud; to cheat or trick. To deprive a person of property or any interest, estate, or right by fraud, deceit or artifice

Degree: scope of an action or charge

Deliberation: when a jury, for either a civil or criminal case, goes into the jury room to discuss the evidence and testimony and reach a verdict

Delinquency court: the division of the Juvenile Court hearing cases where juveniles have been charged with committing a crime

Delinquency, juvenile: antisocial behavior by a minor; especially behavior that would be criminally punishable if the minor were an adult, but instead is usually punished by special laws pertaining only to minors

Demurrer: when a defendant says the facts presented by a plaintiff may be true, but they aren't enough to prove the defendant's legal responsibility

Dennis H.: a hearing to determine if there is sufficient evidence to sustain a juvenile court petition

De novo: starting a case all over again as if it had not been heard before. In Latin, *novo* means ‘new’. See *trial de novo*

Dependency, court: the division of the Juvenile Court hearing cases of child abuse and neglect

Dependent child: in family law, this usually means a child that is financially supported by another person. In juvenile law, this means a minor that is in the custody of the court because he or she was abused, neglected, or molested or is physically dangerous to the public because of a mental or physical disorder

Việc trục xuất: hành động đưa người nào đến một nước khác. Lệnh do thẩm phán của toà di trú đưa ra để trục xuất người đang cư trú bất hợp pháp tại Hoa Kỳ. Việc trục xuất có ảnh hưởng đến thời hạn không cho người đó xin trở lại một cách hợp pháp hoặc giả người đó cố tình trở lại trong thời gian bị cấm nào đó thì bị xem là vi phạm tội hình

Lấy lời khai hữu thệ: bằng văn bản hay lời khai có thể hứa nói sự thật trước viên chức có thẩm quyền như lục sự chẳng hạn. Thường lời khai này xảy ra bên ngoài toà án. Các bên được phép tiến hành lập hồ sơ lấy lời khai của người đó hay của người chứng đang ở một nơi xa. Các lời khai này giúp luật sư chuẩn bị hồ sơ gọi là “biện minh trạng”. Còn gọi là *thủ tục sưu tra* ‘discovery’

Sự tước quyền giữ con: lệnh toà trao quyền nuôi con cho một người, cơ quan hay tổ chức nào đó thay vì cha mẹ hay người giám hộ như trước. Việc trao quyền này có thể tạm thời hay lâu dài

Người phụ tá: nhân viên được bổ nhiệm để làm thay cho người khác trên danh nghĩa người kia. Thí dụ Phụ tá Chánh văn phòng Hạt được bổ nhiệm để thay mặt cho Chánh văn phòng của Hạt

Phụ tá biện lý: viên luật sư phụ tá cho biện lý của quận hạt

Luật về phân chia tài sản không có di chúc: luật tiểu bang ấn định việc chia tài sản của người chết mà không để lại di chúc. Xem *luật chết không di chúc*

Vật dễ nổ, thiết bị phá hoại: bất kỳ chất gì sử dụng để tạo sự bộc phát nổ mạnh nhanh và có thể tạo ra số lượng hơi và sức nóng trong thời gian rất ngắn

Sự câu lưu: khi có người bị tạm giữ để chờ toà có quyết định sẽ xử trí ra sao

Thẩm định việc tạm giữ: phiên sơ thẩm tại Toà Giám Hộ Thiếu Nhi thời gian ngắn ngay sau khi đứa bé bị tách ra khỏi cha hoặc mẹ nó

Bản án cố định: thời gian giam giữ trong khoảng thời gian theo luật đã đề ra

Khuyết tật về phát triển trí tuệ: những người – không do yếu tố tâm lý gây nên – nhưng bị khuyết tật nặng từ khi mới sinh hoặc trước khi đến tuổi thành niên và không thể tự lo cho mình được và tự làm việc gì một cách độc lập hoặc không thể học hỏi từ người khác theo lối thông thường, hoặc lúc nào cũng cần người khác giúp đỡ hay trông nom, và cũng không biết tự lo cho chính mình, cho người khác hoặc lo cho cộng đồng. Trước đây thì gọi là “chậm phát triển tâm thần”

Di tặng: món quà là một bất động sản ghi trong di chúc

Deportation: the act of removing a person to another country. Order issued by an immigration judge, expelling an illegal resident from the United States. A deportation has certain consequences regarding the number of years within which a deportee may not legally immigrate. There are also criminal consequences for reentry within a prescribed time period

Deposition: written or oral testimony given under oath in front of an authorized third person like a court reporter. Depositions take place outside of the court. They allow the parties to get a record of a person’s testimony, or get testimony from a witness that lives far away. They can help the lawyers prepare their court papers called “pleadings.” See also *discovery*

Deprivation of custody: the court transfer of legal custody of a person from parents or legal guardian to another person, agency, or institution. It may be temporary or permanent

Deputy: one appointed to substitute for another with power to act for him in his name or on his behalf. For example, a Deputy County Clerk is appointed on behalf of the County Clerk

Deputy D.A.: an assistant lawyer to the district attorney

Descent and distribution statutes: state laws that provide for the distribution of estate property of a person who dies without a will. Same as *intestacy laws*

Destructive device/explosive: any substance, the purpose of which is detonation of rapid combustion, and which is capable of rapid release of gas and heat

Detention: when a person is temporarily locked up until the court makes a final decision

Detention hearing: the initial hearing in Dependency Court soon after the child has been removed from the parent

Determinate (sentence): confinement for a fixed period as specified by statute.

Developmentally disabled: those persons, not psychotic, who are so developmentally disabled from infancy or before reaching maturity that they are incapable of managing themselves and their affairs independently, with ordinary prudence, or of being taught to do so, and who require supervision, control, and care for their own welfare, or for the welfare of others, or for the welfare of the community. Formerly termed “mentally retarded”

Devise: a gift of real property by a will

Người nhận di tặng: người được nhận bất động sản theo di chúc

Bằng chứng trực tiếp: chứng cứ hay sự kiện do người làm chứng thấy hoặc nghe

Trực vấn: khi người chứng ra cung khai và trả lời những câu hỏi do bên hỏi đưa ra nhằm khai thác bằng chứng. So với *thẩm vấn phối kiểm*

Hướng dẫn về phán quyết: huấn thị của quan tòa cho bồi thẩm đoàn trở lại một phán quyết cụ thể. Nay được gọi là Phán Đoán Theo Luật

Rút bằng hành nghề: hình thức kỷ luật đối với một luật sư là tước quyền hành nghề (thường là vĩnh viễn). Khác với hình thức cảnh cáo (khiển trách hay lên án) và bị treo bằng hành nghề (thường là tạm thời mất quyền làm việc trong một thời gian ngắn)

Từ chối di tặng: không chịu nhận món quà ghi trong di chúc

Lời phủ nhận trách nhiệm: sự chối bỏ trách nhiệm về sự kiện tụng hay quyền hạn của một người nào mà trước đó bị gán cho như vậy. Sự phủ nhận, chối bỏ, hay từ khước quyền lợi, quyền hạn hay tài sản bị cáo buộc cho người nào hoặc gán cho là của người đó

Thủ tục sưu tra: việc thu thập tất cả dữ kiện (sự việc, tài liệu hay lời khai của nhân chứng) trước khi vụ án được đưa ra xét xử. Thủ tục này có thể thực hiện bằng nhiều cách, chẳng hạn như lấy lời khai, thẩm vấn, hoặc yêu cầu thú nhận. Cũng có thể do sự điều tra độc lập hoặc trao đổi chi tiết sự vụ với luật sư của bên kia

Thỉnh cầu sưu tra: lời thỉnh cầu được có bằng chứng cung cấp cho phía bên cần tìm

Sự kỳ thị: hành động cho thấy có những đặc ân nào đó có tính cách thiên vị đối với thành phần nào đó

Miễn tố, huỷ án: chấm dứt hành động pháp lý liên quan đến các cáo buộc đối với bị can trong một vụ án hình sự

Miễn tố vĩnh viễn: tòa cho bãi bỏ vụ án và không cho phép bên nào dùng vụ này để thưa kiện nhau trong tương lai

Miễn tố với quyền tái truy tố: tòa cho bãi bỏ vụ án nhưng cho phép dùng vụ này để thưa kiện nhau trong tương lai

Hành vi gây rối: bất kỳ hành vi gì trái luật, gây rối loạn trật tự công cộng hay quang cảnh, gây hư hại, làm xáo trộn nếp sống đạo đức trong cộng đồng

Sự cách biệt: đánh dấu sự khác nhau về lượng hay chất giữa hai vật hay sự vật

Devisee: a person who receives real property by will

Direct evidence: proof of facts by witnesses who saw acts done or heard words spoken

Direct examination: when a witness testifies and answers questions asked by the party that asked them to testify. Compare *cross-examination*

Directed verdict: an instruction by the judge to the jury to return a specific verdict. Now called Judgment as a Matter of Law

Disbarment: form of discipline of a lawyer resulting in the loss (often permanently) of that lawyer's right to practice law. It differs from censure (an official reprimand or condemnation) and from suspension (a temporary loss of the right to practice law)

Disclaim: to refuse a gift made in a will

Disclaimer: the repudiation of renunciation of a claim or power vested in a person of which he has formerly alleged to be his. The disavowal, denial, or renunciation of an interest, right, or property imputed to a person or alleged to be his

Discovery: the gathering of information (facts, documents, or testimony) before a case goes to trial. Discovery is done in many ways, such as through depositions, interrogations, or requests for admissions. It can also be done through independent investigation or by talking with the other side's lawyer

Discovery motion: a motion to have evidence disclosed to the moving party

Discrimination: an act which confers particular privileges on a class arbitrarily selected

Dismiss: to terminate legal action involving outstanding charges against a defendant in a criminal case

Dismissal with prejudice: when a court dismisses a case and will not allow any other suit to be filed on the same claim in the future

Dismissal without prejudice: when a court dismisses a case, but will allow other suits to be filed on the same claim

Disorderly conduct: any behavior, contrary to law, which disturbs the public peace or decorum, scandalizes the community, or shocks the public sense of morality

Disparity: marked difference in quantity or quality between two things

Quyết định chung cuộc: giải pháp của tòa về cuộc tranh chấp

Phiên tòa thẩm định: phiên xử sau khi sự thỉnh cầu còn giữ nguyên (sự cáo buộc là đúng) để quyết định xem đứa bé có thể để tòa cử người giữ, nơi đứa bé sẽ ở và những dịch vụ giúp tái đoàn tụ, nếu có, sẽ được cung cấp cho cha mẹ đứa bé

Bất đồng ý kiến: không đồng ý với nhau. Tòa phúc thẩm sẽ có ý kiến sau khi xem xét các chi tiết và duyệt qua các điểm dị biệt của một hay nhiều thẩm phán sau đó đưa ra quyết định chung

Hủy bỏ hôn nhân: cuộc hôn nhân chấm dứt do quyết định của thẩm phán, còn gọi là “ly dị”. So với **vô hiệu hoá**

Để nhận ra: các xe cộ do nhân viên cảnh sát điều khiển phải “để nhận ra” bằng cách trang bị các loại đèn xanh đỏ và còi hú khi được bật lên, loại xe như vậy cho thấy có sự xuất hiện của cảnh sát để mọi người có thể nhận ra đó là xe cảnh sát, và người bỏ chạy cũng có thể có lý do nhận biết mình đang bị nhân viên cảnh sát rượt đuổi

Biện lý: viên luật sư được bổ nhiệm đại diện cho tiểu bang trong các vụ án hình xảy ra trong khu vực trách nhiệm về tư pháp. Xem **công tố viên**

Gây huyên náo: hành vi gây phiền toái cho các công dân, bao gồm việc gây tiếng ồn và sự huyên náo không cần thiết

Cải huấn: thay vì phải đi ngồi tù, bị can được chuyển qua chương trình cải huấn (“cải huấn”) và có người giám sát. Sau khi bị can chấm dứt chương trình, mọi cáo buộc sẽ được hủy bỏ và bị can sẽ được tha bổng và không bị kêu án. So sánh **theo dõi điện tử, theo dõi tại nhà**

Ly dị: cách gọi thông thường để gọi cuộc hôn nhân chấm dứt hợp pháp. Xem **hủy bỏ hôn nhân**

Hồ sơ xử án: toàn bộ tài liệu và lịch sử của từng vụ án đưa ra trình tòa. Có cả bảng tóm tắt theo thứ tự thời gian về mọi thủ tục tố tụng do tòa tiến hành

Số đăng đường: con số nhận diện hồ sơ do lục sự tòa án cấp. Con số này được ghi trong mọi tài liệu lưu trong cùng hồ sơ của mỗi vụ án. Còn gọi là **số hồ sơ vụ án**

Tên giả định: dùng trong tòa án, tài liệu pháp lý, v.v... để chỉ bất kỳ người chứ không chỉ đích danh ai

Bạo hành trong gia đình: việc một thành viên đánh một người khác trong cùng gia đình

Nơi cư ngụ chính: nơi một người có chỗ ở hợp pháp lâu dài. Một người có thể có nhiều chỗ cư trú nhưng chỉ có

Disposition: the final decision by the court in a dispute

Dispositional hearing: the hearing held after a petition is sustained (allegation found true), to determine whether the child will become a dependent of the court, where the child will reside, and what reunification services, if any, will be provided to the parent

Dissent: to disagree. An appellate court opinion setting forth the minority view and outlining the disagreement of one or more judges with the decision of the majority

Dissolution: a marriage that is ended by a judge’s decision, also known as a “divorce.” Compare **nullity**

Distinctively marked: a vehicle, operated by a peace officer, is “distinctively marked” when in addition to a lighted red lamp and activated siren, the vehicle is of such appearance that a reasonable person would be able to recognize it was a peace officer’s vehicle, and a person fleeing is on reasonable notice that pursuit is by a peace officer

District attorney: a lawyer appointed or elected to represent the state in criminal cases in his or her respective judicial district. See **prosecutor**

Disturbing the peace: conduct which tends to annoy all citizens, including unnecessary and distracting noisemaking

Diversión: instead of going to jail, a defendant goes to a rehabilitation (“rehab”) program and is supervised by a probation officer. When the defendant finishes the program, the charges are dismissed and the defendant is not sentenced. Compare **electronic monitoring, home monitoring**

Divorce: a common name for a marriage that is legally ended. See **dissolution**

Docket: a record with the complete history of each case a court hears. It contains short chronological summaries of the court proceedings

Docket number: identification number that the court clerk’s office gives a case. This number is on all papers filed in the case. Also called **case number**

Doe: used in law courts, legal papers, etc., to refer to any person whose name is unknown

Domestic violence: an assault committed by one member of a household against another

Domicile: the place where a person has his or her permanent legal home. A person may have several

một nơi gọi là chỗ ở chính thức

Miễn xử hai lần: theo quy định trong tu chính án số 5 của Hiến Pháp Hoa Kỳ không cho phép xử một người hai lần với cùng một tội danh

Lái xe giết người: việc giết người gây ra bằng cách trong khi đang đi trên xe cố ý xả súng bắn vào người khác bên ngoài xe. Khi thủ phạm cố ý nhắm vào người nào đó nhằm gây tử vong thì vụ giết người như vậy bị gộp vào tội sát nhân với trường hợp gia trọng

Đang lái xe mà say rượu: phạm tội điều khiển xe không đúng theo luật pháp quy định vì trong người đang bị tác dụng của rượu hoặc thuốc. Trong một số trường hợp, bị xem là tương tự như tội với *còn men rượu mà lái xe*, nhưng trong nhiều trường hợp khác, tội đang lái xe mà say rượu còn nặng hơn là uống rượu lái xe

Say rượu lái xe: điều khiển xe trong tình trạng chệnh choáng hơi men với nồng độ rượu trong máu trên mức mà luật pháp tiểu bang cho phép

Đúng thủ tục pháp lý: phương cách thông thường theo luật định được thi hành tại các toà án. Hiến Pháp Hoa Kỳ ghi rõ rằng mọi người đều có quyền được xét xử, được quyền cử luật sư đại diện cho mình, và được quyền hưởng những thủ tục toà án một cách nhanh chóng, công bằng và đầy đủ

Cưỡng bức: bao gồm việc bỏ tù bất hợp pháp hay đe dọa làm tổn hại đến thân thể để bắt buộc hoặc trấn áp người khác làm điều mình không thích

Quyền sử dụng đường đi: quyền được sử dụng trên đất người khác

Thỉnh cầu Eleazer: lời yêu cầu đòi bên công tố tiết lộ chi tiết về người chỉ điểm hoặc trưng bày nỗ lực khả tín để tìm ra người chỉ điểm này

Theo dõi bằng điện tử: sử dụng dụng cụ điện tử để biết chắc người đang chịu án đang ở đâu trong cộng đồng và giới hạn những sinh hoạt của người này thay vì bắt người này phải ngồi tù. Xem thêm *theo dõi tại nhà*

Kỹ thuật điện tử: bao gồm các loại kể cả việc sử dụng bộ phận liên lạc bằng liên mạng, băng đĩa từ, đĩa quang, máy viễn ấn thư hoặc điện thoại

Yếu tố cấu thành tội: các sự việc đưa đến tội phạm bên công tố phải trình bày để chứng minh rằng người nào đó không được xem là vô tội mà là có tội. Các yếu tố cần chứng minh để buộc tội là: 1. sự phạm tội đã thật sự xảy ra; 2. bị cáo cố ý định phạm tội; 3. thời gian tính liên quan mật thiết hai yếu tố nói trên

Thoát vòng kiểm soát: theo luật pháp cho phép đứa bé có toàn quyền khi nó lên 18 tuổi. Lúc ấy cha mẹ em bé không cần phải chăm lo cho em hoặc có quyền kiểm

residences, but only one is domicile

Double jeopardy: the constitutional prohibition under the Fifth Amendment against a person being put on trial more than once for the same offense

Drive-by-murder: murder perpetrated by means of discharging a firearm from a motor vehicle intentionally at another person outside of the vehicle. When the perpetrator specifically intended to inflict death, the murder is of the first degree

Driving while intoxicated (DWI): the unlawful operation of a motor vehicle while under the influence of drugs or alcohol. In some jurisdictions it is synonymous with *driving under the influence (DUI)*, but in others, driving while intoxicated is a more serious offense than driving under the influence

Drunk driving: the operation of a vehicle in an impaired state after consuming alcohol that when tested is above the state's legal alcohol limit

Due process of law: the regular way that the law is administered through the courts. The U.S. Constitution says that everyone has to have a day in court, has the right to be represented by a lawyer, and the right to benefit from court procedures that are speedy, fair, and impartial

Duress: consists in any illegal imprisonment or threats of bodily harm in order to coerce the will of another and inducing him to do an act contrary to his free will

Easements: a right of use over the property of another

Eleazer motion: a motion to require prosecution to disclose the whereabouts of an informant or show that reasonable effort has been made to locate him

Electronic monitoring: use of an electronic device to keep an eye on where a sentenced person is in the community and to restrict his or her activities, instead of putting the person in jail. See also *home monitoring*

Electronic technology: includes, but is not limited to computer modem, magnetic media, optical disk, facsimile machine, or telephone

Elements of a crime: specific factors that define a crime which the prosecution must prove beyond reasonable doubt in order to obtain a conviction. The elements that must be proved are 1. that a crime has actually occurred, 2. that the accused intended the crime to happen, and 3. a timely relationship between the first two factors

Emancipation: a legal way for children to become adults before they are 18. Once a child is emancipated, his or her parents don't have custody or

soát cậu ấy hoặc cô ấy nữa

Biếm thủ: cố tình chiếm dụng tiền bạc hay tài sản của người khác để làm của riêng cho mình mà người làm việc sai quấy này lợi dụng chức quyền, vị trí công việc hay sự tin cậy để lúc đầu theo thủ tục hợp pháp và sau đó chiếm đoạt

Sự biếm thủ: sự chiếm dụng tài sản của người nào đã có lòng tin cậy vào mình

Quyền trưng dụng cho công ích: quyền của tiểu bang có thể lấy tài sản tư nhân để dùng cho lợi ích chung sau khi đền bù xứng đáng

Sự tham dự của toàn thể thẩm phán: trong các cuộc hội họp ở tòa có tất cả các thẩm phán tham dự. Thí dụ, trong quân hạt của tòa phúc thẩm Hoa Kỳ thường có ba vị ngồi ghế chánh thẩm, nhưng tất cả các thẩm phán khác cũng có thể cùng thảo luận và quyết định về một số vấn đề. Trường hợp như vậy thì gọi là “en banc” hay “in banc” ‘hội thẩm’ do tiếng Pháp mà ra có nghĩa là ‘trên ghế dài’

Bối thự: chữ ký của quý vị trong một tài liệu đồng ý với nội dung hay cho phép sử dụng, chuyển nhượng (chỉ phiếu chuyển ngân)

Văn kiện đã được ký hậu: văn bản của tòa được đóng dấu trên góc phải ghi ngày lưu vào hồ sơ. So sánh với *bản sao đã chứng thực*

Bối thự giả mạo: viết hay ký chi phiếu giả mạo để lừa phỉnh người khác

Gia trọng: làm tăng thêm giá trị, làm cho thêm lên

Sự gia trọng: sự cáo buộc thêm vào vi phạm đã mắc phải, sau khi được kiểm chứng, sẽ làm tăng thêm mức án. Thí dụ, “dùng súng để gây án” là điều có thể gia tăng tội đại hình

Ngăn cấm: lệnh tòa bảo người nào không được làm việc gì

Tuyên bố nhận tội: lời khai trình trọng trước tòa rằng bị cáo chịu nhìn nhận có gây ra hành động phạm tội

Sự gài bẫy: sự chống chế về sự phạm tội cáo buộc rằng nhân viên chính phủ đã xúi giục người nào gây ra tội nếu không thì người đó sẽ không bao giờ có hành động phạm tội đó

Ghi chú sự vắng mặt: hồ sơ lục sự cho thấy bị cáo đã vi phạm không đến hầu tòa hoặc đến hầu tòa trễ. Bên nguyên cáo yêu cầu các lần vi phạm như vậy phải ghi vào hồ sơ

Được bảo vệ đồng đều: sự bảo đảm theo Tu Chính Án số 4 Hiến Pháp Hoa Kỳ nêu rõ mọi người đều phải được

control of him or her anymore

Embezzle: to willfully take or convert to one’s own use, another’s money or property, which the wrongdoer initially acquired lawfully, because of some office, employment, or some position of trust

Embezzlement: taking property by a person to whom the property has been entrusted

Eminent domain: the right of the state to take private property for public use after giving fair compensation to the owner

En banc: court sessions where all the judges of a court participate, instead of the usual number. For example, the U.S. circuit court of appeals usually use panels of three judges, but all the judges in the court may decide certain matters together. When that happens, they are sitting “en banc” (sometimes spelled ‘in banc’). It comes from the French language and means ‘on the bench’

Endorse: to sign your name on a document to authorize its contents or transfer (as in a check that is endorsed to transfer money)

Endorsed-filed copies: copies of court papers that are stamped in the top right corner to show when they are filed. Compare with *certified copy*

Endorsement, forgery by: falsely writing or endorsing check to cheat another person

Enhance: to make greater in value, to increase

Enhancement: an allegation added to a basic charge which, if proven, increases the basic sentence. For example, “use of a gun in the commission of a crime” may be added to the felony charge

Enjoining: an order by the court telling a person to stop something

Enter a guilty plea: the formal statement before the court that the accused admits committing the criminal act

Entrapment: a defense to criminal charges alleging that agents of the government induced a person to commit a crime he or she otherwise would not have committed

Entry of default: the clerk’s record that the defendant has defaulted by not answering, or not answering on time. The plaintiff must request this record entry

Equal protection: the guarantee in the Fourteenth Amendment to the U.S. Constitution that all persons

đối xử bình đẳng

Hành động theo công lý: hành động được đưa ra nhằm ngăn chặn việc đe dọa gây tổn hại hay thương tích, và ngăn ngừa những hành động có tính cách phi pháp để đe dọa người khác

Sự công bằng: hệ thống luật pháp hỗ trợ cho các đạo luật hay vụ án luật dựa trên “sự công bằng và đúng đắn”

Thỉnh cầu xin điều chỉnh sai sót: đơn xin toà sơ thẩm huỷ bản án dựa trên các bằng chứng mới

Thỉnh cầu toà phúc thẩm điều chỉnh sai sót: đơn xin được huỷ bản án dựa trên các bằng chứng mới

Vượt ngục bằng bạo lực: hành động dùng bạo động để trốn tù

Sự sung công: thủ tục chuyển tài sản của người chết không để lại di chúc hay không có người thừa kế trở thành tài sản của tiểu bang

Cơ quan trung gian giao dịch: qua thoả thuận, tiền bạc hoặc giấy tờ như bằng khoán (chẳng hạn) được một cơ quan trung gian giữ cho đến khi mọi điều kiện trong khế ước được hoàn tất

Tài sản: mọi thứ của một người (sống hoặc chết) làm chủ hoặc còn nợ. Có nhiều loại: tài sản và di sản, quỹ tín thác và tài sản phải đóng thuế. Di sản: tài sản ghi trong di chúc của người đã mất hoặc do toà lập di chúc quản thủ. Loại tài sản không do toà lập di chúc quản thủ, như quỹ tín thác hoặc tài sản chung (của hai hoặc nhiều người). Quỹ tín thác: tài sản được uỷ nhiệm cho người khác giữ gìn. Tài sản phải đóng thuế: loại tài sản phải chịu các mức thuế khi người chủ qua đời, như bảo hiểm nhân thọ chẳng hạn

Thuế di sản: thông thường, loại thuế đánh vào tài sản khi được chuyển nhượng cho người khác sau khi người chủ qua đời. Ngoài thuế liên bang ra, còn phải chịu một số khoản thuế tiểu bang khác

Thỉnh cầu đòi giữ lời hứa: hành động hay văn bản cấm không cho lật ngược những gì đã nói

Và những người khác: theo tiếng La-tinh nghĩa là ‘và những cái khác’ dùng để chỉ những người không có tên trong vụ án

Và tiếp theo: chữ viết tắt của hai chữ *và theo thứ tự* hoặc *và tiếp theo đây* của tiếng La-tinh là ‘và như sau đây’ dùng trong các văn bản luật

Và vợ: theo tiếng La-tinh ‘và người vợ’

Sự trục xuất: thủ tục buộc người nào đang ở trên đất hay trong nhà phải dọn đi. Xem *cư ngụ bất hợp pháp*

be treated equally by the law

Equitable action: an action which may be brought for the purpose of restraining the threatened infliction of wrongs or injuries, and the prevention of threatened illegal action

Equity: a system of law that supplements the statutory and case law and is based on principles of what is “fair and right”

Error coram nobis: petition filed in trial court seeking relief from conviction based on new facts

Error coram vobis: petition filed in appellate court seeking relief from conviction based on new facts

Escape by force or violence: using force to escape from custody

Escheat [es chet]: the process by which a deceased person’s property goes to the state if there is no will or no heirs

Escrow: money or written instrument such as a deed that, by agreement between two parties, is held by a neutral third party (held in escrow) until all conditions of the agreement are met

Estate: everything a person (alive or dead) owns and owes. There are different types of estates, like probate, nonprobate, trust and taxable estates. Probate estate: the property in someone’s will. Or, if they do not have will, the property the probate court handles. Nonprobate estate: the property the probate court does not handle. For example, if there’s a trust or joint tenancy. Trust estate: property in a trust. A trustee controls the trust. Taxable estate: the property subject to federal estate tax when a person dies. For example: life insurance

Estate tax: generally, a tax on the privilege of transferring property to others after a person’s death. In addition to federal estate taxes, many states have their own estate taxes

Estoppel: an act or statement that prevents a person from later making claims to the contrary

Et al: In Latin, this means ‘and others’. Refers to parties not included in the formal name of a court case

Et seq: a contracted form for *et sequentes* or *et sequential*. Latin meaning ‘and the following’, ordinary used in referring to a section of statutes

Et ux: In Latin, this means ‘and wife’

Eviction: recovery and land or rental property from another by legal process. See *unlawful detainer*

Bằng chứng: bất cứ thứ gì hợp pháp được trình tại vụ xử như nhân chứng, hồ sơ hoặc vật dụng

Bằng chứng gián tiếp: kết luận rút ra từ các sự kiện đã được chứng minh

Bằng chứng trực tiếp: bằng chứng do nhân chứng đưa ra, trực tiếp thấy, nghe, nói hoặc sờ mó được các thứ nêu trong câu hỏi

Bằng chứng cấp thời: loại bằng chứng mau tan biến sau thời gian ngắn, chẳng hạn nồng độ rượu trong máu người nào đó

Trực vấn: cuộc thẩm vấn được thực hiện đầu tiên với người làm chứng do bên tư vấn đòi người làm chứng ra đối đáp

Tái thẩm vấn phối kiểm: cuộc thẩm vấn thứ hai với người làm chứng do bên đối phương của viên tư vấn sau lần tái trực vấn (cũng do viên tư vấn đòi nhân chứng ra đối đáp) và cuộc tái thẩm vấn được người này hoàn tất

Tái trực vấn: cuộc thẩm vấn thứ hai với nhân chứng do viên tư vấn đòi nhân chứng ra đối đáp. Lần thẩm vấn này thường tập trung vào một số điểm cụ thể do đối phương của viên tư vấn đưa ra sau lần thẩm vấn với họ

Lời phản đối quyết định của toà: lời phản đối của một trong hai bên trong vụ án hình hoặc hộ đòi quyền kháng cáo về phán quyết của một quan toà về thỉnh cầu nào đó. Thông thường, lời phản đối là của một bên về các điểm của phía bên kia hoặc cách giải quyết của cơ quan hay quan toà đưa ra

Vũ lực quá đáng: việc nhân viên cảnh sát vô cớ sử dụng sức mạnh thái quá

Yêu cầu nhân chứng ra ngoài: lệnh của toà yêu cầu mọi nhân chứng đứng ngoài phòng xử cho đến khi được gọi từng người vào, ngoại trừ nguyên cáo và bị cáo. Các nhân chứng cũng được yêu cầu không bàn luận về những lời làm chứng của mình, nếu không sẽ mang tội vi phạm lệnh toà

Quy tắc loại trừ bằng chứng: quy tắc loại bỏ bằng chứng thu thập không hợp pháp để dùng vào vụ án

Đặc quyền tài phán: sự vụ chỉ có thể nộp cho một toà mà thôi

Xuất phát từ khế ước: nảy sinh từ một thoả thuận nào đó

Bằng chứng giải tội: những bằng chứng cho thấy bị cáo thật sự không làm hoặc phạm tội như đã bị cáo buộc

Thực hiện: 1. thi hành các điều khoản trong khế ước hoặc lệnh toà; 2. ký (tài liệu); 3. hành quyết tử tù

Evidence: any proof legally presented at trial through witnesses, records, and/or exhibits

Evidence, circumstantial: conclusion drawn from proven facts

Evidence direct: evidence in form of a witness's testimony, who actually saw, heard, or touched the subject in question

Evidence evanescent: evidence which can disappear relatively quickly such as the amount of alcohol in a person's blood

Examination direct: the first examination of a witness by the counsel who called the witness to testify

Examination recross: a second examination of a witness by the opposing counsel after the second examination (or redirect examination(by the counsel who called the witness to testify is completed

Examination redirect: a second examination of a witness by the counsel who called the witness to testify. This examination is usually focused on certain matters that were discussed by the opposing counsel's examination

Exceptions: declaration by either side in a civil or criminal case reserving the right to appeal a judge's ruling upon a motion. Also, in regulatory cases, objections by either side to points made by the other side or to rulings by the agency or one of its hearing officers

Excessive force: use of unreason-able amount of force by police officer

Exclusion of witnesses: an order of the court requiring all witnesses to remain outside the courtroom until each is called to testify, except the plaintiff or defendant. The witnesses are ordered not to discuss their testimony with each other and may be held in contempt if they violate the order

Exclusionary rule: the rule preventing illegal obtained evidence to be used in an trial

Exclusive jurisdiction: the matter can only be filed in one court

Ex contractu: arising from a contract

Exculpatory evidence: evidence which tends to indicate that a defendant did not commit the alleged crime

Execute: 1. carry out all terms of a contract or court order; 2. to sign (a document); 3. to kill

Sự chấp hành: nhân danh tòa án, các viên chức như cảnh sát tư pháp, cảnh sát trưởng hoặc viên chức cảnh sát thi hành phán quyết của tòa

Ngưng thi hành bản án: án lệnh ban ra nhưng không được thi hành. Đây là trường hợp xảy ra khi có sự phối hợp với đặc ân hưởng sự thử thách. Tuy nhiên nếu phạm nhân cứ vi phạm điều lệ về thử thách thì lệnh ngưng thi hành này sẽ bị bãi bỏ và án lệnh sẽ được áp dụng

Người chấp hành: người hay công ty có tên trong di chúc để thi hành những khoản ghi trong di chúc. Người thi hành di chúc này thường được tòa lập di chúc giám sát

Hành vi sai phạm: phát sinh vì hành động sai, xao lãng nhiệm vụ

Phạt làm gương: khoản tiền trả cho bên nguyên cáo quá với số tiền thiệt sự bị thiệt hại. Cách này là hình thức trừng phạt tội cố tình hay hành động gian dối của phía bị cáo thay vì do tội bất cẩn gây ra

Sự chứng thực, xác nhận: sự chứng nhận này được xem là vô cùng trọng khi Lục sự của tòa ký xác nhận vào tài liệu hoặc hồ sơ. Sau đó vị thẩm phán ngồi ghế chánh án sẽ chứng thực chữ ký của viên lục sự, xác nhận chữ ký đó là thật. Cuối cùng, viên lục sự lại ký một lần nữa; lần này viên lục sự trở lại xác nhận chữ ký của viên thẩm phán kia công nhận quyền tài phán của vị quan tòa và rằng chữ ký của vị thẩm phán ấy là thật

Trung bày bằng chứng: tài liệu hay vật dụng được trưng ra và xác định trong tòa như là bằng chứng

Công tố trưng bày bằng chứng: vật dụng hoặc bằng chứng được bên công tố đưa ra

Tha bổng: xóa bỏ việc kiện tụng hoặc không quy trách nhiệm

Đơn phương: thủ tục của tòa của một bên, dùng trong trường hợp khẩn cấp

Thủ tục đơn phương: thủ tục pháp lý chỉ đại diện do một bên đưa ra

Lời khai của nhân chứng chuyên viên: lời trình bày có liên quan đến khoa học, kỹ thuật hay chuyên môn của các chuyên viên; theo đó, người có trình độ chuyên môn phát biểu dựa theo chuyên ngành hoặc do thông thạo vấn đề

Vật gây nổ/phá hoại: bất cứ chất gì, hoặc hỗn hợp chất gì mà tác dụng đầu tiên của nó là có thể phát ra tiếng nổ và sự đốt cháy nhanh chóng đồng thời có thể tạo ra lượng khí lớn và sức nóng cao trong cùng thời điểm; hoặc bất cứ chất gì mà có thể trộn với các chất khác để thành một chất có sức nổ nhanh mạnh và đồng thời tạo ra lượng hơi lớn và sức nóng thật nhanh và gần như

Execution: the name of a court order issued to a sheriff, marshal, or constable authorizing and requiring him to carry out the judgment of the court

Execution of sentence suspended: imposing a sentence that will not be served. This is frequently ordered in combination with grants of probation. If the defendant is subsequently found in violation of probation, the suspension will be lifted and the sentence carried out

Executor: person or company named in a will to carry out the will's instructions and request. The executor is usually supervised by the probate court

Ex delicto: arising from a wrong, breach of duty. See *tort*

Exemplary damages: monies awarded to the plaintiff that exceed the normal or expected amount. Serve as punishment for willful or malicious acts by the defendant, rather than act of negligence

Exemplification: an extremely formal type of certification in which the Clerk signs the certification of the document or record. The Presiding Judge then signs attesting to the fact of the identity of the Clerk, and that the signature is authentic. Finally, the Clerk signs again, this time attesting to the fact that the judge is a Judge of that country's General Jurisdiction Court, and that the signature is authentic

Exhibit: a document or an object shown and identified in court as evidence in a case

Exhibit, people's: exhibit and/or evidence that is offered by the prosecution

Exonerate: to clear of blame or to relieve from responsibility

Ex parte: a court procedure with only one side. For emergencies only

Ex parte proceeding: the legal procedure in which only one side is represented

Expert testimony: testimony given in relation to some scientific, technical or professional matter by experts, i.e., person qualified to speak authoritatively by reason of their special training, skill, or familiarity with the subject

Explosive/destructive device: any substance, or combination of substances, the primary or common purpose of which is detonation or rapid combustion, and which is capable of a relatively instantaneous or rapid release of gas and heat, or any substance, the primary purpose of which, when combined with others, is to form a substance capable of a relatively

trong cùng thời điểm

Hiệu lực hồi tố: theo tiếng La-tinh có nghĩa là ‘sau sự kiện’. Hiến Pháp ngăn cấm ban hành các luật có hiệu lực hồi tố. Nghĩa là luật pháp cho phép kết tội và trừng phạt về các hành động hợp pháp trước khi luật thay đổi khiến cho hành động đó trở thành phi pháp

Xoá bỏ: sự xoá bỏ chính thức và hợp pháp một hồ sơ hay một phần nội dung của hồ sơ

Trường hợp giảm khinh: những trường hợp tội trạng trở nên bớt nghiêm trọng, bớt đáng chê trách hoặc bớt khinh phạt hơn là trước đó

Tống tiền: sự chiếm đoạt tài sản của người khác bằng hành vi sai phạm, bằng lời lẽ hoặc hành động đe dọa, bạo lực hay gây sợ hãi

Dẫn độ: sự trao một người đang bị câu lưu tại một tiểu bang này cho nhà cầm quyền tiểu bang khác nơi mà người đó bị cáo buộc đã từng phạm tội

Đặc lệnh của toà phúc thẩm: lệnh toà, thường do toà thượng thẩm ban ra, để điều chỉnh một vấn đề gì mà các toà dưới không có quyền. Trong số đó có trát về thẩm quyền giam giữ, lệnh cưỡng chế, sự cấm đoán và nghi vấn về thẩm quyền

Người chứng kiến: một người nhìn thấy hành động, sự kiện, trao đổi mà đương sự làm chứng

Căn bản sự việc: sự kiện hỗ trợ cho tội lỗi mặc nhiên của bị cáo, còn gọi là *nhận tội không tranh cãi*

Vô tội căn cứ theo dữ kiện: không có nguyên nhân hợp lý nào cho thấy người bị bắt đã phạm tội

Không ra hầu toà: sự trốn tránh không chịu xuất hiện trước toà sau khi đã được trát hầu toà hoặc lệnh triệu tập

Không tuân hành: sự việc không chịu tuân theo lệnh do toà chỉ định phải làm gì

Thụ lý công bằng: phiên xử trong đó các quyền được tôn trọng như quyền trình bày bằng chứng, quyền được thẩm vấn phôi kiểm hoặc quyền tìm kiếm chứng cứ

Giá thị trường: giá trị tài sản quy ra tiền vào thời điểm tài sản này được đem ra thị trường

Bắt giữ trái phép: hành động bắt người không đúng pháp luật bắt kể người bắt đó là một nhân viên cảnh sát

Giam giữ trái phép: hành động một người này giam giữ người khác không đúng pháp luật

Đồ giả mạo: bất cứ vật dụng hay tài liệu gì không phải thật, nay trở thành hay cho rằng thật và cố ý sẽ hoặc đang sử dụng nó bằng cách đưa cho người nào đó nhìn

instantaneous or rapid release of gas and heat

Ex post facto: Latin meaning ‘after the fact’. The Constitution prohibits the enactment of ex post facto laws. These are laws permit conviction and punishment for a lawful act performed before the law was changed and the act made illegal

Expungement: official and formal erasure of a record or partial contents of a record

Extenuating circumstances: circumstances which render a crime less aggravated, heinous, or reprehensible than it would otherwise be

Extortion: the act of obtaining the property of another person through wrongful use of actual or threatened force, violence, or fear

Extradition: bringing a person that is in custody in one state to the authorities of another state where that person has been accused or convicted of a crime

Extraordinary writ: a court order, often issued by an appellate court, making available remedies not regularly within the powers of lower court. They included writs of habeas corpus, mandamus, prohibition and quo warranto

Eye witness: one who saw the act, fact, or transaction to which he or she testifies

Factual basis: the underlying facts supporting a defendant’s guilty or *nolo contendere* plea

Factually innocent: no reasonable cause exists to believe the person arrested committed the offense

Failure to appear: the act of not appearing in court after being presented with a subpoena or summons

Failure to comply: the act of not following an order that is directed by the court

Fair hearing: a hearing in which certain rights are respected such as the right to present evidence, to cross examine an to have findings supported by evidence

Fair market value: the cash value price that the property would have brought at the time it was taken

False arrest: any unlawful physical restraint of another’s personal liberty, whether or not carried out by a peace officer

False imprisonment: the unlawful restraint by one person of another person’s physical liberty

False token: any tangible object or a document that is not genuine, is not what it appears or claims to be, and is intended to be used and is used to deceive the

thấy với mục đích lừa gạt

Tiền hương hỏa: số tiền nhỏ được trích ra từ tài sản của người quá cố nhằm cung cấp cho các thành viên gia đình có thể sinh sống trong suốt thời gian quản trị tài sản đó

Luật liên bang về trách nhiệm chủ nhân: luật về việc bồi thường để bảo vệ công nhân đường sắt

Lệ phí: số tiền nào đó được trả cho một dịch vụ, như làm hồ sơ tại toà chẳng hạn

Sở hữu vô điều kiện: thời gian vô hạn định về quyền sở hữu bất động sản cho đến khi người chủ qua đời nhưng không có người thừa kế

Sự miễn lệ phí: được miễn các lệ phí làm thủ tục toà. Những ai có lợi tức thấp có thể yêu cầu toà án cho mẫu đơn để được miễn

Tội đại hình: phạm tội nghiêm trọng có thể bị phạt tù từ 1 năm trở lên hoặc bị án tử hình. So với *sự vi phạm điều lệ, tội tiểu hình*

Giết người với tội đại hình: án mạng xảy ra trong khi bị can đang gây ra tội nặng, như giết người khi cướp của, ăn trộm hay bắt cóc

Người được uỷ thác: người có hành động thay thế cho lợi ích người khác, như giám hộ hay được uỷ nhiệm dựa vào sự tin cậy hay tin tưởng. Xem *tín thác viên*

Thử mức tỉnh táo: phương cách tìm xem người đó có bị say thuốc hay rượu không bằng cách thử cách vận dụng tay chân, chẳng hạn như cử chỉ và cách nói năng của người lái xe có bình thường không

Tu chính án số 5: trong số các quyền, tu chính án số 5 của Hiến Pháp Hoa Kỳ bảo đảm quyền người dân không bị áp lực phải tự kết tội mình trong khi tiến hành thủ tục truy tố về một tội hình

Lập và nộp hồ sơ: khi có người chính thức nộp đơn hay giấy tờ tại toà các loại giấy đó sẽ nằm trong hồ sơ vụ án

Phán quyết có tội: khi quan toà hay bồi thẩm đoàn quyết định và tuyên bố bị cáo có tội

Xác quyết: khi viên chức tư pháp hay bồi thẩm nói đó là sự thật

Minh xác sự kiện: lời nói hay câu văn của quan toà đưa ra sau khi cứu xét mọi bằng chứng nói rằng những sự kiện đã thu thập là thật

Tiền phạt: số tiền phạt phải trả vì đã phạm điều gì hoặc không chịu việc gì đó mà lẽ ra người đó phải có trách nhiệm thực hiện

Dấu tay: các đường chỉ trên ngón tay mỗi người được

person to whom it is presented

Family allowance: a small amount of money kept from the estate of the deceased to provide for the surviving family members during the administration of the estate

Federal employer's liability act: federal worker's compensation law which protects railroad employees

Fees: a specific amount of money that's paid in exchange for a service, such as filing a court paper

Fee simple: the most complete, unlimited form of ownership of real property, which lasts until the current holder dies without an heir

Fee waiver: permission not to pay the court's filing fees. People with very low income can ask the court clerk for a fee waiver form

Felony: a serious crime that can be punished by more than one year in prison or by death. Compare *infraction, misdemeanor*

Felony murder: a murder committed during the commission of a felony such as robbery, burglary, or kidnapping

Fiduciary: a person that acts for another person's benefit, like a trustee or guardian. It also means something that is based on a trust or confidence. See also *trustee*

Field sobriety test: a method of determining whether a person is intoxicated using a motor skills test which is administered by testing the driver's speaking ability and/or physical coordination

Fifth amendment: among other rights, the Fifth Amendment to the U.S. Constitution guarantees that a person cannot be forced to present self-incriminating testimony in a criminal proceeding

File: when a person officially gives a paper to a court clerk and that paper becomes part of the record of a case

Find guilty: for the judge or jury to determine and declare the guilt of the defendant

Finding: when a judicial officer or jury says something is a fact

Finding of fact: an oral or written statement by a judge after a review of the evidence stating that the facts given are found to be true

Fine: the money a person must pay as punishment for doing something illegal or for not doing something they were supposed to do

Fingerprint: the distinctive pattern of lines on human

dùng để nhận diện thủ phạm trong các cuộc điều tra về hình sự

Súng: loại vũ khí dùng thuốc nổ như súng trường, súng hai nòng hay súng lục

Hầu toà lần đầu: người bị bắt xuất hiện lần đầu tiên trước quan toà để xem lý do bị bắt có chính đáng không. Thông thường lần đầu này xảy ra chỉ trong vòng vài giờ sau khi bị bắt, sau đó bị can được thông báo về những tội trạng dẫn đến việc bị bắt và quyền người đó được ra phiên sơ bộ, gặp người tham vấn và có thể tại ngoại. Chưa đến giai đoạn bị can phải tự bào chữa. Còn gọi là **lần xuất hiện thứ nhất**

Thẩm định về vụ án thiếu niên: phiên toà quyết định xem bị can nhỏ tuổi có nên xử như người lớn không

Tội ác tàn bạo: loại tội phạm theo bản chất là dựa trên sự đe dọa hay có bằng chứng là can phạm đã đe dọa mạng sống hoặc làm tổn hại đến thân thể nhằm cho nạn nhân sợ chết hoặc sợ bị thương tích trầm trọng. Các hình thức như giết người, cố ý đả thương, cưỡng hiếp, ăn cướp đều bị xem là tội ác tàn bạo

Tiến chiếm bằng áp lực: thường là hình thức tiến hành thủ tục lấy lại chủ quyền đất đai từ tay người khác mà đã chiếm dụng một cách bất hợp pháp

Tịch biên: thủ tục khi tài sản bị chủ nợ bán đi để thu hồi khoản tín dụng mà phía người vay không thể trả nổi

Chịu mất: thua hoặc mất quyền. Trong vấn đề lái xe – chịu mất có nghĩa là người lái chấp nhận các khoản phạt để kết thúc hồ sơ

Chịu nộp phạt: khi một người bỏ khoản tiền hay tài sản của mình vì người đó không làm theo đúng bốn phạm pháp lý. Xem **chịu từ bỏ**

Giả mạo chữ ký: khi cho rằng chữ viết của người khác là của mình

Thử thách có trình diện: điều kiện của toà được áp dụng cho bị can thay vì thọ phạt theo mức án. Sự thử thách có trình diện bao gồm việc giám sát sinh hoạt của bị can. Thử thách không trình diện thì không bị giám sát vì bị cáo chịu trách nhiệm về hành vi của mình trực tiếp trước toà

Thẩm quyền toà án về nơi xét xử: tài liệu được dựa theo quyền hạn của toà án trong việc sử dụng quyền công lý của mình để từ chối các áp đặt lên sự tài phán khi xét xử một vụ kiện dù cho rằng như vậy sẽ thuận tiện về mặt địa lý mà nếu thấy nơi diễn ra vụ xử có lợi cho các bên và nhân chứng, và viện lẽ là vì lợi ích của nền công lý nên được tổ chức tại toà án ở nơi khác để

fingertips that are used as a method of identification in criminal cases

Firearm: a weapon which acts by force of gunpowder, such as a rifle, shotgun or revolver

First appearance: the initial appearance of an arrested person before a judge to determine whether there is probable cause for his or her arrest. Generally, the person comes before a judge within hours of the arrest, and is informed of the charges against him or her and of his or her rights to a preliminary hearing, to counsel, and to bail. No plea is asked for at this time. Also called **initial appearance**

Fitness hearing: a court hearing to decide if a juvenile (minor) should be tried as an adult

Forcible and atrocious crime: any felony that by its nature and the manner of its commission threatens, or is reasonably believed by the defendant to threaten life or great bodily injury so as to instill in him a reasonable fear of death or great bodily injury. Murder, mayhem, rape, and robbery are all forcible and atrocious crimes

Forcible entry and detainer: ordinarily refers to a summary proceeding for restoring possession of land to one who has been wrongfully deprived of possession

Foreclosure: procedure by which mortgaged property is sold on default of the mortgagor in satisfaction of mortgage debt

Forfeit: to lose, or lose the right to. In traffic – to forfeit means to enter an implied guilty plea and pay total bail to close a case

Forfeiture: when a person must give up money or property because he or she didn't meet a legal obligation. See also **bail forfeiture**

Forgery: the act of claiming one's own writing to be that of another

Formal probation: court-ordered terms and conditions placed upon a defendant instead of a sentence. Formal probation involves supervision of the defendant by a probation officer. Summary probation involves no probation officer; the defendant is responsible directly to the court

Forum non conveniens: a doctrine patterned upon the right of the court in the exercise of its equitable powers to refuse the imposition upon its jurisdiction of the trial of the cases even though the venue is properly laid if it appears that for the convenience of litigants and witnesses and in the interest of justice the action should be instituted in another forum where the

nơi đó tiến hành việc xét xử

Chương trình chăm sóc tạm thời: chương trình cấp tiền cho người, gia đình hay tổ chức nào để nuôi con của người khác

Căn bản: trong một phiên xử, căn bản phải được thiết lập dựa trên nền tảng sự thu thập các loại chứng cứ nào đó. Thí dụ, khả năng và phẩm hạnh của người làm chứng chuyên môn phải được nêu rõ trước khi việc làm chứng về chuyên môn được chấp thuận

Tu chính án số 14: trong các vấn đề, tu chính án 14 của Hiến Pháp Hoa Kỳ ngăn cấm tiểu bang không được quyền tước bỏ mạng sống một người, quyền tự do hay tài sản nếu không đủ *yếu tố pháp lý*

Gian lận: lường gạt người khác với mục đích làm tổn hại đến người khác về tài chánh

Lệnh cấm phát biểu: lệnh cấm mọi bên cũng như tham vấn viên nói với công chúng hay báo chí về những thủ tục cho một vụ hình án

Cờ bạc: việc bỏ tiền hay các vật dụng có giá trị vào việc gì không chắc chắn hoặc kết quả phi phỏng

Khấu trừ lương: việc giữ lại khoản tiền của người mắc nợ và chuyển cho người khác để trừ nợ. Thông thường người chủ giữ lại một khoản tiền của nhân viên mình

Sự khấu trừ lương: thủ tục hợp pháp cho phép trích phần lương hay tài sản của một người để trả món nợ người ấy mượn

Sự chuyển nhượng tự nguyện: sự tự nguyện chuyển nhượng tất cả tài sản của bên mắc nợ sang cho người tín thác vì lợi ích của các bên

Thẩm quyền nói chung: chỉ việc toà án có quyền hành rộng rãi trong các vụ án hình sự hay dân sự mà họ xét xử

Hít chất keo: hành động hít chất keo để “thấy phê”

Lý do chính đáng: lý do vững chắc. Thí dụ, phải có lý do chính đáng (không thể nói rằng vì không có xe hay không có người coi con) mà không đến hầu toà

Sự chân thật: niềm tin chất phát không ẩn chứa sự gian dối hoặc âm mưu lường gạt

Quy luật về sự nghĩa hiệp: người giúp người khác trong giây phút nguy cấp, mặc dầu có thể mắc phải lỗi lầm nhưng không thể quy tội người đó chỉ vì họ muốn cứu giúp

Giảm án vì có hạnh kiểm tốt: việc giảm bớt án tù để thưởng cho hành vi tốt. Thông thường là 1/3 trên tổng số thời gian bị kêu án

Đại bồi thẩm đoàn: một nhóm gồm 16 đến 23 công dân

action might have been brought

Foster care: a program that gives money to a person, family, or institution to raise someone else’s child

Foundation: in a trial, a foundation must be laid to establish the basis for the admissibility of certain types of evidence. For example, an expert witnesses’ qualifications must be shown before expert testimony will be admissible

Fourteen amendment: among other matters, the 14th amendment to the U.S. Constitution prohibits states from depriving any person of life, liberty, or property without adequate *due process*

Fraud: deceiving someone on purpose in a way that financially hurts others

Gag order: orders restraining parties and counsel to a criminal proceeding from talking about the case to the press or public

Gambling: the act of staking money, or other thing of value, on an uncertain event or outcome

Garnish: to withhold a debtor’s money, and turn it over to another in order to pay a debt. Typically, the one withholding the money is the debtor’s employer

Garnishment: a legal process that allows part of a person’s wages or property to be withheld for payment of a debt

General assignment: the voluntary transfer, by a debtor, of all property to a trustee for the benefit of all of his or her creditors

General jurisdiction: refers to courts that have no limit on the types of criminal and civil cases they may hear

Glue sniffing: the act of inhaling glue in order “to get high”

Good cause: a good reason. For example, a person must have good cause (better than not having a car or a baby-sitter) for not coming to a court hearing

Good faith: an honest belief, the absence of malice, and the absence of design to defraud

Good samaritan rule: one who assists a person in imminent and serious danger, though negligence of another cannot be charged with negligence in attempting a rescue

Good time: a reduction in sentenced time in custody as a reward for good behavior. It usually is one-third to one-half off the maximum sentence

Grand jury: a group of 16 to 23 citizens that listen to

nghe những bằng chứng buộc tội của công tố viên và quyết định xem có lý do chính đáng để tin rằng người bị cáo đã phạm tội để có hình phạt cho tội danh đó

Ấn cấp lớn: lấy và mang đi tài sản cá nhân của người khác với trị giá quá mức ấn định của luật pháp với ý định chiếm đoạt vĩnh viễn những tài sản cá nhân đó khỏi tay người chủ hay người nắm giữ nó

Người lập quỹ tín thác: người đứng ra lập nên quỹ này

Thương tích trầm trọng: thương tích có thể mang đến tử vong, hoặc tàn tật vĩnh viễn, hoặc từng bộ phận cơ thể trở nên bất khiển dụng. Nghiêm trọng hơn và nặng nề hơn là chỉ bị đánh đập bình thường

Sự bất cẩn thái quá: hành động bất cẩn thường là do khinh suất hay bỏ mặc, khác hẳn với hành động của một người bình thường với tính cẩn thận trong cùng một hoàn cảnh bình thường sẽ làm ngược lại trước tình thế có liên quan đến mạng người, hoặc có thái độ bất cẩn đến độ dừng đứng trước hậu quả có thể thấy được, và điều rõ ràng là cái chết của một mạng người hoặc sự nguy hiểm đối với người đó không phải do nhầm lẫn hay không chú ý mà do tính cách xem thường hay không thèm đếm xỉa đến gây ra

Nền tảng: căn bản hay cơ sở; những điểm dùng để dựa vào

Người giám hộ, người đỡ đầu: người được nêu trong di chúc hoặc theo luật định để tiếp giữ trách nhiệm của người lớn bất khiển dụng hoặc của trẻ con. Nếu cha hoặc mẹ mất thì là một trong hai người. Nếu cha mẹ đều mất thì là bà con gần. Trong các vụ về Trẻ Vị Thành Niên, khi chọn được người giám hộ, sự lệ thuộc chấm dứt

Người giám hộ vụ án: người được toà chỉ định để đại diện cho đứa trẻ hoặc người lớn bất khiển dụng. Xem *cho một vụ kiện*

Sự giám hộ: thủ tục của toà để thẩm phán chọn một người chăm sóc cho trẻ em dưới 18 tuổi hoặc bất động sản (tài sản) của trẻ em dưới 18, hoặc cả hai. Có vài tiểu bang, ngoại trừ California, gọi người bảo hộ người lớn khác là giám hộ. Xem thêm về *người bảo hộ*

Có tội: quyết định của toà rằng bị cáo đã phạm tội

Nhận tội: khi bị cáo nhìn nhận tại toà rằng chính họ có tội vì đã phạm tội đó

Lệnh bảo hộ nhân thân: tên của một loại án lệnh của toà buộc phải đưa một người ra trước toà để được cứu xét xem người ấy bị bắt có chính đáng hay không. Cách

the prosecutor's evidence of criminal allegations and decide whether there is probable cause to believe a person committed a crime and to charge them with that crime

Grand theft: taking and carrying away the personal property of another person of a value in excess of an amount set by law with the intent to deprive the owner or possessor of it permanently

Grantor or settlor: the person who sets up a trust

Great bodily injury: injury which involves a substantial risk of death, serious permanent disfigurement, or loss of function of any part of an organ of the body. Is a graver and more serious than ordinary battery

Gross negligence: a negligent act(s) which is reckless or flagrant and which is such a departure from conduct of an ordinary, prudent person under the same circumstances as to be contrary to a proper regard for human life or to constitute indifference to the consequences of the negligent act(s) could reasonably have been foreseen and it must appear that the death/danger to human life was not the result of inattention or mistaken judgment, but the natural and probable result of reckless or flagrantly negligent act

Grounds: a foundation or basis; points relied on

Guardian: a person appointed by will or by law to assume responsibility for incompetent adults or minor children. If a parent dies, this will usually be the other. If both die, it probably will be close relative. In Juvenile Dependency cases, once a guardian is appointed, dependency may be terminated

Guardian ad litem: an adult appointed by a court who represents a minor child or legal incompetent person. See *ad litem*

Guardianship: a court proceeding where a judge chooses someone to care for a person under age 18 or to manage the minor's estate (property), or both. In some states, conservatorship of an adult is called guardianship, but not in California. Compare with *conservatorship*

Guilty: a court decision that a defendant committed a crime

Guilty plea: when a person admits in court that he or she is guilty of a crime

Habeas corpus: the name of a writ used to bring a person before a court or judge to decide whether that person is being unlawfully denied his or her freedom.

gọi này xuất phát từ tiếng La-tinh

Còng khoá tay: xích hoặc cùm mang vào tay để giữ can phạm

Sự quấy nhiễu: lời lẽ, cử chỉ, hay hành vi nhằm làm người khác bức mình, lo lắng, và cách nói có tính cách xỉ vả người ta

Lỗi lầm vô hại: lỗi lầm gây ra khi đang xử án được sửa ngay hoặc không nghiêm trọng đến độ làm ảnh hưởng đến kết quả vụ xử vì vậy không bị xem là nguy hại (bất lợi) để toà phúc thẩm đổi ngược bản án

Theo án lệ Harvey: sự kiện có liên quan đến cáo buộc đã được bãi bỏ như là một phần của việc nhận tội và xin khoan hồng lại “có liên quan” đến cáo buộc khác theo đó một đứa trẻ đang bị kết án có thể được cứu xét khi phán quyết

Phiên toà, phiên xử: thủ tục phiên toà có thẩm phán và các bên nhưng không có bồi thẩm đoàn

Kháng biện: phiên xử được tổ chức để quyết định xem các vấn đề hay sự việc liên quan đến luật pháp mà hai bên đang tranh chấp

Phiên xử mới: phiên toà mới với đầy đủ thủ tục

Phiên xử sơ bộ: phiên toà xử do viên chức tư pháp hay thẩm phán triệu tập để đưa người bị cáo buộc đã có hành vi phạm tội ra xét xem có đủ bằng chứng phải bị giam giữ hoặc có nên cho phép tại ngoại hầu tra hay không

Nghe nói: lời khai của nhân chứng rằng không trực tiếp thấy hay nghe về sự việc khi được hỏi, mà chỉ nghe người khác nói lại. Thông thường nghe nói thì không thể dùng để làm bằng chứng tại toà

Người thừa kế: người được quyền nhận tiền hay tài sản ghi trong di chúc của một người đã qua đời

Tông rôi bỏ chạy: tội phạm khi người lái xe gây ra tai nạn rồi lái xe bỏ đi mà không để lại danh tánh của mình cho người khác biết

Thình cầu Hitch: thỉnh cầu loại bỏ một bằng chứng nào đó

Phòng tạm giam: nơi tạm thời giam tội nhân trong toà để chờ trước giờ ra phiên xử hoặc ngay sau khi phiên xử vừa kết thúc

Di chúc viết tay: di chúc do người viết. Toà cần thấy bằng chứng để nhận mặt chữ của người viết. Loại di chúc này không cần người chứng hay công chứng

Kiểm soát tù tại gia: cách giam giữ tội phạm là giữ họ ngay tại nhà họ và được gắn máy theo dõi các hành tung của họ

The term comes from Latin.

Handcuffs: chains or shackles for the hands to secure prisoners

Harrasement: words, gestures, and actions which tend to annoy, alarm, and verbally abuse another person

Harmless error: an error committed during a trial that was corrected or was not serious enough to affect the outcome of a trial and therefore was not sufficiently harmful (prejudicial) to be reversed on appeal

Harvey waiver: the facts, relating to a charge that was dismissed as part of a plea bargain, are “related to” the particular charge for which the minor is being sentenced may be considered at the time of disposition

Hearing: a formal court proceeding with the judge and opposing sides present, but no jury

Hearing, contesting: a hearing held for the purpose of deciding issues or fact of law that both parties are disputing

Hearing de novo: a full, new hearing

Hearing, preliminary: the hearing given to person accused of crime, by a magistrate or judge, to determine whether there is enough evidence to warrant the confinement and holding to bail the person accused

Hearsay: statement by a witness who did not see or hear the incident in question, but heard about it from someone else. Hearsay usually can't be used as evidence in court

Heir: a person that has the right to inherit money or property from someone who dies without will

Hit and run: crime in which the driver of a vehicle leaves the scene of an accident without identifying himself or herself

Hitch motion: a request to exclude evidence

Holding cell: a temporary location inside a courthouse where prisoners are held before and after their court appearance

Holographic will: a handwritten will. The court needs to see proof of the person's handwriting. No one has to witness or notarize a handwritten will

Home monitoring: an alternative to imprisonment where an individual is confined to his or her home and monitored electronically

Quản thúc tại gia: hình thức giam giữ tạm thời ngay tại nhà của can phạm thiếu nhi trong khi chờ quyết định của toà. Cũng có thể là hình phạt sau khi có phán quyết của toà

Tội giết người: hành động bất hợp pháp gây chết người

Nhân chứng đối kỵ: nhân chứng được một bên mời ra cung khai nhưng có những lời khai bất lợi cho bên mời. Có thể bên mời muốn nhân chứng này làm người trả lời theo dẫn ý hoặc đối chất trong cuộc thẩm vấn phối kiểm

Bồi thẩm đoàn gặp bế tắc: khi đoàn bất đồng về phán quyết

Câu hỏi giả thiết: hình ảnh tưởng tượng ra nhưng căn cứ vào các dữ kiện trong bằng chứng đã có và được chấp nhận, theo đó nhân chứng trong ngành chuyên môn được phép đưa ý kiến để dẫn đến kết quả rút ra từ hình ảnh đó

Sự ngu ngốc: tình trạng tâm trí hoàn toàn u tối thông thường do bẩm sinh chứ không phải do bệnh tật gây ra

Sự không am hiểu dữ kiện: sự thiếu hiểu biết về một hay nhiều sự việc có liên quan đến chủ đề đang bàn cãi. Có thể dùng để bào chữa hay làm luận cứ được tha bổng

Phi pháp, bất hợp pháp: trái ngược với quy định của luật pháp

Nguy hiểm cấp thời: cơn hiểm nghèo đang chờ sẵn

Quyền đặc miễn: quyền được loại trừ khỏi bản phạt hay hình phạt. Xem *đặc quyền*

Thành lập bồi thẩm đoàn: chọn bồi thẩm viên. Khi cuộc chất vấn của hai bên chấm dứt và người được chọn vào đoàn kết thúc phần tuyên thệ, phiên xử có thể bắt đầu

Sự bất tin cậy nhân chứng: đặt vấn đề về tính cách trung thực của người chứng

Ngụ ý: khi ý người nói không lộ ra trong ngôn từ, nhưng được thu thập bằng hàm ý

Giao ước ngầm: giao kèo trong đó những lời hứa hẹn không ghi rõ, nhưng được bên kia hiểu hoặc đúng theo sự diễn dịch dựa trên luật pháp

Phán quyết ngầm: định ý của toà trên cho rằng các quyết định của toà dưới đã hội đủ yếu tố cần thiết hỗ trợ cho phán quyết của mình

Giam (vật, thú): tịch thu và giữ thú vật hay đồ vật

Sự giam cầm: hành động giam giữ người hay sự đưa

Home supervision: temporary house arrest for a minor while awaiting the court's final decision. Also used as punishment after the court's final decision

Homocide: the unlawful killing of one human being by another

Hostile witness: a witness whose testimony is not favorable to the party who calls him or her as a witness. May be asked leading questions and may be cross-examined by the party who calls him or her to the stand

Hung jury: a jury whose members cannot agree upon a verdict

Hypothetical question: an imaginary situation, using facts previously admitted into evidence, upon which an expert witness is permitted to give an opinion as to a condition resulting from the situation

Idiocy: it is the complete absence of mind that is generally the result of a birth defect rather than a disease

Ignorance of fact: the lack of knowledge of some fact or facts relating to the subject matter at hand. May sometimes be used as a defense or ground for relief

Illegal: against, nor not authorized by law

Imminent peril: certain, immediate, and impending danger

Immunity: a right to be excepted from duty or penalty. See also *privilege*

Impanel: to seat jury. When voir dire is finished and both sides have exercised their challenges, the jury is impaneled. The jurors are sworn in and the trial is ready to proceed

Impeachment of witness: to call into questions the truthfulness of a witness

Implied: where intention is not manifested by explicit words, but is gathered by implication

Implied contract: a contract in which the promise made by one party is not expressed, but inferred by that party's conduct or is implied by law

Implied findings: a presumption by the appellate court that the trial court made all findings necessary to support the judgment.

Impound: to take and keep an animal or an object in custody

Imprisonment: the act of putting or confining a man

người nào vào nhà tù, hoặc giới hạn quyền tự do của một cá nhân

Phủ nhận bằng chứng: không công nhận các bằng chứng đưa ra

Trong phòng thẩm phán: phiên xử trong phòng thẩm phán hay tại toà nhưng không có người xem (kể cả bồi thẩm đoàn). Do tiếng La-tinh nghĩa là ‘trong phòng’

Thiếu năng lực pháp lý: thiếu thẩm quyền hoặc khả năng pháp lý

Tống giam: đưa vào nhà giam

Loạn luân: sự giao hợp giữa hai người có liên hệ ruột thịt quá gần mà luật hôn nhân không bao giờ cho phép

Thiếu kiến thức pháp lý: không đủ khả năng để hiểu được bản chất hay mục đích của các thủ tục, để làm tư vấn hoặc giúp người khác chuẩn bị việc biện hộ

Tự buộc tội: tự mình hay người khác chịu trách nhiệm về những hành vi phạm tội

Công xúc tu sĩ: sự phơi bày thân thể của mình theo lối khiêu dâm hay bất chính tại nơi công cộng

Trách nhiệm bồi thường: 1. trách nhiệm về sự mất mát khi có sự chuyển giao từ người này sang người khác; 2. bổn phận phải bồi hoàn (thường quy ra tiền) về các mất mát hay thiệt hại

Người chấp hành độc lập: người được bổ nhiệm đặc biệt theo luật lệ của một số tiểu bang để thi hành công tác mà không chịu sự ngăn cản của toà án

Bản án không xác định: bản án tù với hình phạt giam trong thời gian đã định tối thiểu hoặc tối đa, theo luật định và sau đó được hưởng quy chế do hội đồng xét phóng thích hay cơ quan có thẩm quyền cho phép người tù đó được tự do sau thời gian thọ án tối thiểu nào đó

Luật an ninh thiểu nhi da đỏ: luật liên bang nhằm bảo vệ các gia đình người da đỏ

Cáo trạng: lời tuyên bố chính thức của đại bồi thẩm đoàn rằng đã đầy đủ bằng chứng cho thấy bị cáo đã phạm tội và xứng đáng bị xử phạt. Dùng cho hầu hết các vụ án đại hình

Người cùng đinh: người quá nghèo, không có người chăm sóc hay bảo dưỡng

Chương trình giáo dục cá nhân: dành riêng cho học sinh của chương trình giáo dục đặc biệt

Bối thự: chữ ký phía sau của văn bản thương lượng. Thường nhìn thấy sau trát toà, giấy bảo hiểm, giấy chứng nhận chứng khoán, v.v...

Vì nghèo túng: khi toà cho rằng người nào đó không

in prison, or the restraint of a man's personal liberty

Inadmissible: cannot be admitted as evidence in a trial or hearing

In camera: a hearing held in the judge's chambers or in a court with all spectators (including the jury) excluded. From the Latin 'in chamber'

Incapacity: the lack of power or the legal ability to act

Incarcerate: to put in jail or prison

Incest: sexual intercourse between persons so closely related that marriage between them would be unlawful

Incompetency: lack of capacity to understand the nature and object of the proceedings, to consult with counsel, and to assist in preparing a defense

Incriminate: to hold yourself or another person responsible for criminal actions

Indecent exposure: showing private body parts in a lewd or indecent manner in a public place

Indemnity: 1. liability for loss in shifted from one person held legally responsible to another; 2. an obligation to provide compensation (usually money) for a loss, hurt or damage

Independent executor: a special kind of executor, permitted by the laws of certain states, who performs the duties of an executor without intervention by the court

Indeterminate sentence: a sentence of imprisonment to a specified minimum and maximum period of time, specially authorized by statute, subject to termination by a parole board or other authorized agency after the prisoner has served the minimum term

Indian child welfare act (ICWA): federal law to protect the integrity of Indian families

Indictment: a formal charge by a grand jury saying there is enough evidence that the defendant committed the crime to justify having a trial. Used primarily for felonies

Indigent: a person who is poor, needy and has no one to look to for support

Individual Education plan (IEP): plan for a student who is entitled to special education services

Indorsement: that which is written on the back of a negotiable instrument. It is also used with reference to writs, insurance policies, certificates of stocks, etc.

In forma pauperis: when the court says a person does

cần phải trả lệ phí cho toà vì không có tiền. Theo tiếng La-tinh, nghĩa là ‘trong tình trạng nghèo khó’

Vì nghèo túng: khi toà cho rằng người nào đó không cần phải trả lệ phí cho toà vì không có tiền. Theo tiếng La-tinh, nghĩa là ‘trong tình trạng nghèo khó’

Người chỉ điểm: người không được nêu danh tánh vì đã tiết lộ các chi tiết về một tội phạm cho cảnh sát, thường là để được thưởng hoặc được nhận hình thức đối xử đặc biệt nào đó

Cáo trạng: bản văn cáo buộc một người với tội danh, do nhân viên công tố hữu thể trình bày trước toà chứ không phải do đại bồi thẩm đoàn trình lên

Tội vi cảnh: sự vi phạm luật pháp, khế ước hay quyền lợi người khác ở mức nhẹ, chứ không phải trọng tội và không thể bị phạt tù. Chẳng hạn các vụ vi phạm luật lưu thông đều xem là tội vi cảnh

Cư trú: việc ở, cư ngụ hay trú ngụ tại một nơi nào thật sự và lâu dài. Đồng nghĩa với nhà, nơi ở, sống, hay nơi tạm trú

Nơi cư trú: kiến trúc trong đó được dùng như là chỗ ở mặc dầu đang có người ở hay không. Toà án diễn dịch một cách uyển chuyển là đó là nơi ở mặc dầu người trong nhà đang tạm thời vắng mặt

Thuế thừa kế: sắc thuế tiểu bang đánh trên người thừa kế hay người thừa hưởng tài sản ghi trong di chúc của người quá cố. Người thừa kế/hưởng phải trả khoản thuế này

Phiên toà lần đầu: theo luật hình, trong lần xử này, quan toà sẽ quyết định là có đủ bằng chứng buộc tội một người nào đó với tội danh khiến y phải ra toà hay không. Ngoại trừ trường hợp bị can không muốn, Hiến Pháp không cho phép mọi cáo buộc bí mật, vì vậy, phiên toà lần đầu phải luôn luôn công khai và bị can bắt buộc phải có mặt, cho dù y không chịu đưa ra bằng chứng. Còn gọi là *lần xuất hiện đầu tiên*

Lệnh cưỡng chế: lệnh của toà cho biết bị can không thể làm điều gì hoặc bắt phải làm điều gì. Xem thêm *lệnh cấm chỉ*

Thay cho cha mẹ: theo tiếng La-tinh, nghĩa là ‘thay vì cha mẹ’. Nói về việc của người giữ trẻ, giám hộ, hay người nào đó thay chỗ của cha hoặc mẹ

Tù nhân: người bị bắt giam trong tù, khám đường, hoặc nhà lao

Vô tội cho đến khi chứng minh có tội: theo hệ thống luật pháp tại Hoa Kỳ, mọi người bị cáo buộc vi phạm tội hình đều xem là không gây nên tội và không ai được

not have to pay a filing fee because the person can't afford it. In Latin, it means ‘in the manner of a pauper’

In forma pauperis: when the court says a person does not have to pay a filing fee because the person can't afford it. In Latin, it means ‘in the manner of a pauper’

Informant: an undisclosed person who confidentially disclosed material information of a crime to the police, which is usually done in exchange for a reward or special treatment

Information: a written accusation charging a person with a crime. It is presented in court by a prosecuting officer under oath and does not come from a grand jury

Infraction: a minor violation of a law, contract, or right that is not a misdemeanor or a felony and can't be punished by time in prison. Minor traffic offense are generally considered infractions

Inhabited: act of residing actually and permanently in a given place or dwelling. Synonymous with domicile, dwell, live, sojourn

Inhabited dwelling: a structure which is currently used as a residence whether occupied or not. Courts flexibly interpret this term. It is still inhabited even if the occupants are temporarily absent

Inheritance tax: a state tax on property that an heir or beneficiary under a will receives from a deceased person's estate. The heir or beneficiary pays this tax

Initial appearance: in criminal law, the hearing at which a judge determines whether there is sufficient evidence against a person charged with a crime to hold him or her for trial. The Constitution bans secret accusations, so initial appearances are public unless the defendant asks otherwise; the accused must be present, though he or she usually does not offer evidence. Also called *first appearance*

Injunction: a court order that says a defendant can't perform, or must perform a specific act. See also *restraining order*

In loco parentis: Latin meaning ‘in the place of the parent’. Refers to actions of a custodian, guardian, or other person acting in the parent's place

Inmate: a person confined to a prison, penitentiary, or jail

Innocent until proven guilty: a belief in the American legal system which states that all people accused of a criminal act are considered not to have

quyền nghi ngờ cho đến khi mọi bằng chứng cho thấy rõ người đó có thật sự gây tội hoặc không hề gây ra tội

Về một người cụ thể: thủ tục tiến hành chống lại hoặc nói đến người nào đó

Tự đại diện trước toà: khi người nào tự đại diện cho mình mà không cần đến luật sư. Xuất phát từ tiếng Latinh, nghĩa là ‘trong tự thân riêng một người’. Xem thêm **tự đại diện và tự biện hộ**

Về một vật cụ thể: từ ngữ trong thủ tục dùng để tiến hành hay hành động phản đối về vật gì so với **về một người cụ thể** tức chống lại người đó

Vì mắc chứng tâm thần: lời biện hộ của bị cáo khi cho rằng mình không đủ trí sáng suốt đúng như luật định để nhận lãnh trách nhiệm về hành vi phạm tội

Hướng dẫn: sự giải thích về các quyền hiến định của quan toà với bị cáo

Tài sản vô hình: tài sản do quý vị làm chủ nhưng không thật sự nắm giữ. Thí dụ, chứng khoán, công khổ phiếu, trương mục ngân hàng, bản quyền, môn bài, v.v..

Ý định: có ý muốn sử dụng phương tiện nào đó để tạo ra kết quả nào đó

Ý định lừa đảo: có trong đầu mục đích sẽ phỉnh gạt hay gian dối người nào. Thí dụ, viết chi phiếu không tiền bảo chứng

Trong số: một trong những cái

Quà tặng lúc sinh thời: quà do người còn sống cho ai

Quy tín thác lúc sinh thời: uỷ nhiệm cho người nào mình khi còn sống. Còn gọi là **quy uỷ thác**

Viết xen giữa hai hàng chữ: chêm vào các hàng chữ trong tài liệu

Lệnh tạm thời: có tính các lâm thời, chưa phải kết thúc. Lệnh này chỉ là một phần được nêu ra trong một vụ kiện

Tranh chấp giữa hai bên: khi hai hay nhiều người đòi chủ quyền đối với một vật gì cho người thứ ba nắm giữ. Người thứ ba có quyền bắt các người kia ra toà để giải quyết sự tranh giành này

Thông dịch viên: người được chứng nhận có khả năng dịch nói hay viết, nói hay ký loại ngôn ngữ thông thường đang được sử dụng tại toà

Các câu chất vấn: những câu hỏi do một bên trong vụ kiện ghi ra giấy để đối phương phải trả lời bằng văn bản

Người can thiệp: người tình nguyện chấm dứt hành

committed the crime until the evidence leaves no doubt in the mind of the court or the jury that the accused did or did not commit the crime

In personam: an act or proceeding done or directed against or with the reference to the specific person

In propria persona (in pro per): when a person represents himself or herself without a lawyer. This comes from the Latin for ‘in one’s own proper person’. See also **pro per and pro se**

In rem: a procedural term used to designate proceedings or actions instituted against the thing in contrast to actions instituted **in personam** or against the person

Insanity plea: a claim by a defendant that he or she lacks the soundness of mind required by law to accept responsibility for a criminal act

Instructions: the explanation of constitutional rights given by a judge to a defendant

Intangible assets: property that you own, but do not physically have. For example, stocks, bonds, bank accounts, copyrights, patents, etc.

Intent: the purpose to use a particular means to bring about a certain result

Intent to defraud: to have in mind a purpose to cheat or trick someone. For example, purposely writing a bad check

Inter alia: among other things

Inter vivos gift: a gift made during the giver’s life

Inter vivos trust: a trust made while the owner is still alive. Another name for a **living trust**

Interlineations: the act of writing between the lines of a document

Interlocutory: provisional, not final. An interlocutory appeal concerns only a part of the issue raised in a lawsuit

Interpleader: when two or more people say they have a claim to the same thing held by a third party. The third party may force them to go to trial with each other to settle their dispute

Interpreter: a person who is certified as being able to translate, orally or in writing, spoken or sign language into the common language of the court

Interrogatories: written questions asked by one party in a lawsuit for which the opposing party must answer them in writing

Intervenor: a person who voluntarily interrupts in an

động hoặc làm các thủ tục khác để rời khỏi toà

Sự can thiệp: hành động mà người thứ ba do ảnh hưởng của vụ kiện được phép trở thành đối phương trong vụ kiện đó. Khác với thủ tục trở thành một *tham vấn cho vụ kiện* (hay *quý vị của toà án*)

Luật di chúc: xem luật chia tài sản của *người chết không để di chúc*

Chết không có di chúc: qua đời không làm di chúc hay cho biết ý nguyện của mình sau khi chết. Xem *lập di chúc*

Thừa kế không có di chúc: thủ tục theo luật của tiểu bang về sự thừa kế tài sản của người quá cố không để lại di chúc

Tình trạng đang say: sự suy giảm khả năng hành động với đầy đủ sáng suốt và cơ thể khoẻ mạnh vì uống rượu hay dùng thuốc; sự say

Huấn thị đầu tiên: lời căn dặn hoặc hướng dẫn của quan toà hoặc của viên chức tư pháp với bồi thẩm đoàn, luật sư hay người tham dự về bổn phận và trách nhiệm của họ trước khi phiên xử phiên xử diễn ra

Sự điều tra: sự tìm kiếm hợp pháp nhằm khám phá, thu thập các sự kiện liên quan đến vấn đề nào đó

Tội ngộ sát: việc gây ra án mạng mặc dầu không cố ý hay suy tính trước việc giết người hay làm cho thân xác người khác đau đớn nhưng vẫn bị xem là phạm tội đại hình vì lý do bất cẩn hay trong khi phạm tội không thuộc loại đại hình nhưng can phạm lỗi tay gây chết người. Còn gọi là *giết người vì bất cẩn*

Say ngoài ý muốn: việc sử dụng rượu hoặc thuốc ngoài ý muốn người bị cáo buộc không hay biết. Điều này có thể được dùng làm yếu tố bào chữa khi bị tội ghép vào tội hình do bất cẩn gây ra

Không liên quan: bằng chứng không liên quan nhiều đến nội vụ nên không thể dùng được

Quý uỷ thác cố định: sự uỷ thác không thể thay đổi, huỷ bỏ sau khi đã được lập xong

Vấn đề, ban hành: 1. điểm tranh cãi khi có sự bất đồng giữa hai bên trong vụ kiện; 2. chính thức đưa ra khi toà phát lệnh hay trật đòi

Trại tạm giam: nơi tạm giam giữ người để chờ ngày xử hay bị buộc tội tiểu hình. Nơi này lớn hơn chỗ giam của cảnh sát nhưng nhỏ hơn trại tù chính thức phạm nhân đã có án phạt

Nguy cơ: mức độ cao mà người bị cáo buộc có thể bị kết tội và nhận hình phạt. Trong vụ án hình sự, bị cáo thường bị xem là “có nguy cơ” sau phiên toà sơ khởi kết thúc và bồi thẩm đoàn đã được tuyển chọn và tuyên thệ

action or other proceeding with the leave of the court

Intervention: an action by which a third person who may be affected by a lawsuit is permitted to become a party to the suit. Differs from the process of becoming an *amicus curiae*

Intestacy laws: See *descent and distribution statutes*

Intestate: to die without making a will or leaving instructions for disposal of your property after death. See *testate*

Intestate succession: the process by which the property of a person who has died without a will passes on to others according to state law

Intoxication: a diminished ability to act with full mental and physical capabilities because of alcohol or drug consumption; drunkenness

Introductory instructions: pre-trial admonitions or statements by judge or other court official that explain to the jury, lawyers, and/or audience their duties, and obligations during court proceedings

Investigation: a legal inquiry to discover and collect facts concerning a certain matter

Involuntary manslaughter: the unlawful killing of a human being in which there is not intention to kill or do grievous bodily harm, but that is committed with criminal negligence or during the commission of a crime not included with the felony murder rule. Also called *negligence manslaughter*

Involuntary intoxication: the ingestion of alcohol or drugs against one's will or without one's knowledge. This may be used as an affirmative defense to a criminal negligence charge

Irrelevant: evidence not sufficiently related to the matter at issue

Irrevocable trust: a trust that cannot be changed or cancelled after it is made

Issue: 1. the disputed point in a disagreement between parties in a lawsuit; 2. to send out officially, as when a court issues an order

Jail: a place of confinement that is more than a police station and less than a prison. It is usually used to hold persons convicted of misdemeanor or persons awaiting trial

Jeopardy: risk to a defendant of possible conviction and punishment. In a criminal case, the defendant is usually said to be “in jeopardy” after the preliminary hearing has taken place and the jury has been sworn in

Thỉnh cầu Johnson: yêu cầu bàn về lời buộc tội của đại bồi thẩm đoàn

Gia nhập: tụ họp lại, kết hợp, tham dự vào một liên hiệp

Đồng quan điểm: thông thường, họp nhau hay sự tham gia. Thí dụ, nguyên cáo cùng tham gia vụ kiện, hay liên kết hành động, bào chữa

Chịu trách nhiệm liên đới: hồ sơ pháp lý nêu rõ mỗi bên có trách nhiệm về thương tích kéo theo những thiệt hại khác phải được bồi thường sau một vụ kiện nêu các thành viên khác không trả nổi

Sở hữu liên kết: khi hai hay nhiều người làm chủ vật gì và có quyền thừa hưởng khi còn sống. Tức là khi một trong những này mất, phần đó sẽ dồn cho các người kia

Liên doanh: tổ chức gồm nhiều người họp chung nhau để làm kinh doanh. Khác với chung vốn kinh doanh, liên doanh không đòi hỏi có sự liên kết liên tục của các thành viên với nhau trong tổ chức đó

Tự tiện lái xe: việc sử dụng xe bất hợp pháp mặc dầu không có ý định chiếm đoạt luôn chiếc xe, thường việc tự tiện như vậy, người lái xe thường lái rất ẩu

Thẩm phán: viên chức chính phủ được bầu hoặc chỉ định với quyền được nghe và quyết định những vụ đưa ra tòa

Phán quyết: quyết định cuối cùng của quan tòa trong vụ án. Theo đó bên thua kiện phải bồi thường cho bên thắng kiện, và thời gian bồi thường. Đôi khi phán quyết có thể thay đổi một phần nếu vụ án được tái xử

Bên thắng kiện: người được xử thắng trong vụ án

Bên thua kiện: người bị xử thua trong vụ án

Hội đồng tư pháp: hội đồng được thành lập theo quy định trong hiến pháp có trách nhiệm cải tiến việc điều hành ngành tư pháp của tiểu bang. Hội đồng này gồm có thẩm phán, nhân viên điều hành, luật sư và nhà làm luật, được thành lập để tiêu chuẩn hoá việc điều hành, các thủ tục qua các hình thức lựa chọn và tuân thủ các quy định về tòa án

Sự ghi nhận của tòa: sự công nhận của tòa về các sự kiện hiển nhiên mà không cần bằng chứng

Viên chức tư pháp: quan tòa, viên chức hoà giải và các uỷ viên có quyền đưa ra quyết định như một thẩm phán

Tái xét tư pháp: quyền hạn của tòa xem xét các hành động của ngành khác trong chính phủ. Cũng như có quyền tuyên bố hành động của các ngành khác là vi hiến hay không

Phần chứng thực lời khai: sự chứng thật của viên chức hay người nào đó trên văn bản. Lời chứng này được ghi

Johnson motion: a motion to discuss grand jury indictment

Join: to unite, to combine, to enter into an alliance

Joinder: generally, a bringing or joining together. For example, plaintiff's joining is a suit, or a joining of actions or defense

Joint and several liability: a legal doctrine that makes each of the parties who are responsible for an injury liable for all the damages awarded in a lawsuit if the other parties responsible cannot pay

Joint tenancy: when two or more people own something and have rights of survivorship. This means that if one tenant dies, his or her share goes the other tenants.

Joint venture: an association of persons jointly undertaking some commercial enterprise. Unlike a partnership, a joint venture does not entail a continuing relationship among the parties

Joyriding: illegal taking an automobile without intent to deprive the owner permanently of the vehicle, often involving reckless driving.

Judge: an elected or appointed public official with authority to hear and decide cases in a court of law

Judgment (judgement): the judge's final decision in a case. It says how much the person who lost has to pay the person who won, and when. Sometimes, you can change part of the judgment with a hearing

Judgment creditor: the person who wins the case

Judgment debtor: the person who loses the case

Judicial council: the constitutionally mandated body responsible for improving the administration of justice in the state. The council is made up of judges, court executives, attorneys, and legislators. It was established to standardize court administration, practice, and procedure by adopting and enforcing court rules

Judicial notice: a court's recognition of the truth of basic facts without formal evidence

Judicial officer: judges, referees, and commissioners who make court decision as a judge

Judicial review: the authority of a court to review the official actions of other branches of government. Also, the authority to declare unconstitutional the actions of other branches

Jurat: certificate of officer or person before whom writing was sworn to. The clause written at the foot of

bên dưới văn bản các chi tiết về nơi và ngày giờ văn bản được chứng thực

Quyền tài phán: 1. quyền pháp định dành cho toà án để nghe và quyết định một vụ án; 2. khu vực địa lý quy định phạm vi xét xử của một toà – quyền quản hạt; 3. quyền pháp định của toà án trong việc phán xử dựa trên khu vực, sự việc hoặc cá thể

Xác định thẩm quyền: phiên toà quyết định xem đứa bé có bị chi phối bởi quyền tài phán của toà án thiếu nhi hay không

Luật học, khoa pháp lý học: việc nghiên cứu luật pháp và hệ thống pháp lý

Bồi thẩm viên: một thành viên

Bồi thẩm viên dự khuyết: thành viên phụ được chọn để kịp thay thế khi có ai bị bệnh hay việc bất ngờ

Bồi thẩm đoàn: một nhóm công dân được chọn theo đúng luật và được quyền quyết định trong vụ án

Bục bồi thẩm: khu trong toà dành riêng cho đoàn bồi thẩm ngồi nghe xử án

Ủy viên đặc trách bồi thẩm: viên chức phụ trách chọn và lập danh sách ứng viên đủ tiêu chuẩn cho đoàn bồi thẩm

Trưởng đoàn bồi thẩm: bồi thẩm viên được chọn để hướng dẫn cả đoàn trong thời gian luận tội và thay mặt đoàn tuyên bố phán quyết về tội trạng của vụ án

Bồi thẩm đoàn bế tắc: bồi thẩm đoàn không đạt được phán quyết chung sau khi hết giờ luận tội

Huấn thị bồi thẩm đoàn: các hướng dẫn của quan toà nói với bồi thẩm đoàn ngay trước khi quyết định vụ án. Theo đó các luật nào đoàn bồi thẩm phải tuân thủ

Phiên hội thẩm: vụ xử chỉ do bồi thẩm đoàn xét xử và quyết định

Sự biện minh: lập luận đầy đủ và hợp pháp về hành động hay sự bỏ sót của người nào đó. Lời bào chữa là lời biện minh để chứng minh cho hành động của bị cáo. Thí dụ trong lời cáo buộc về việc bị cáo tấn công người khác thì lời biện minh của bị cáo sẽ cho rằng hành động đó là cần thiết

Có thể biện minh: vấn đề hay vụ kiện có đủ tính cách pháp lý để toà cứu xét

Giết người có lý do: sự cố ý giết người khác không phải do động lực xấu thúc đẩy và do tình cảnh cần thiết hoặc do nhiệm vụ cần phải hành động thích hợp, và người làm các hành động này được xem là thích đáng và không bị cáo buộc là phạm tội

Thiếu nhi/niên: người dưới 18 tuổi. Xem *vị thành niên*

an affidavit, stating where, when, and before whom the affidavit was sworn

Jurisdiction: 1. the legal authority of a court to hear and decide a case 2. the geographic area over which the court has authority to decide cases 3. the territory, subject matter, or persons over which lawful authority may be exercised by a court

Jurisdictional hearings: a hearing at which the court determines whether the child falls within the jurisdiction of the juvenile court

Jurisprudence: the study of law and the structure of the legal system

Juror: member of the jury

Juror, alternate: additional juror impaneled in case of sickness or disability of another juror

Jury: a group of citizens picked according to law and authorized to decide a case

Jury box: the specific place in the courtroom where the jury sits during the trial

Jury commissioner: the local official responsible for giving the court lists of qualified potential jurors.

Jury foreman: the juror who is in charge of the jury during deliberations and speaks for the jury in court when announcing the verdict

Jury, hung: a jury which is unable to agree on a verdict after a suitable period of deliberation

Jury instructions: directions that the judge gives the jury right before they decide a case. They tell the jury what laws apply to that particular case

Jury trial: a trial that is heard and decided by a jury

Justification: a lawful or sufficient reason for one's act or omissions. A defense of justification is a showing of a sufficient reason for an action by defendant. For example, in an assault prosecution against a defendant, a justification would be that the violence was necessary

Justifiable: issues and claims capable of being properly examined in court

Justifiable homicide: the intentional killing of another human being without any evil design, and under such circumstances of necessity or duty as render the act proper, and relieve the party from any shadow of blame

Juvenile: a person under 18 years old. See also *minor*

Toà án thiếu nhi: một bộ phận thuộc Toà Thượng Thẩm xét xử các vụ án và việc nuôi dưỡng liên quan đến thiếu nhi

Nơi giam giữ thiếu nhi: cơ sở giam giữ các thiếu nhi phạm pháp

Bãi bỏ quyền xét xử thiếu nhi: thủ tục chuyển mọi cáo buộc đối với thiếu nhi phạm pháp từ toà án thiếu nhi sang toà lưu động

Sự bắt cóc: bắt và giam giữ người trái với luật pháp và không được sự đồng ý của người bị bắt

Người bảo quản: viên chức do toà cử để chịu trách nhiệm về tiền bạc hay tài sản bị tịch thu có liên quan đến vụ án đang được thụ lý

Chủ tâm: sự biết rõ, có ý hay cố tình muốn biết về yếu tố cụ thể liên quan đến vụ cáo buộc, có tính cách dự mưu hay cố tình

Thiếu khả năng: thiếu trình độ, kiến thức, quyền hành hay sức khoẻ. Không đủ tinh táo để cho phép theo đúng luật. Thiếu mọi căn bản để chịu trách nhiệm về những hành động gì

Tội ăn cắp: lấy của người khác

Luật pháp: sự liên kết các điều lệ, nguyên tắc về hành vi do thẩm quyền lập pháp nêu ra, trích từ các phán quyết của toà và phong tục địa phương cấu thành

Luật và thỉnh cầu: sự việc xảy ra trước quan toà vào thời điểm để trình bày lời thỉnh cầu, yêu cầu, phán quyết, trật lệnh (ngoại trừ bằng chứng) chứng minh lý do hay thủ tục. Vào lúc này bị cáo buộc phải có mặt

Chánh lục sự: người được huấn luyện về luật để giúp quan toà tìm hiểu các luận chứng về pháp lý

Nhân viên công lực: viên chức cảnh sát có tuyên thệ được uỷ quyền để bắt người nếu nghi ngờ người đó đang vi phạm luật pháp

Vụ kiện: hành động tranh chấp giữa hai hay nhiều người trước toà, không thuộc tội hình

Dân thường: người không học luật

Câu hỏi gợi ý: các loại câu hỏi hướng dẫn hoặc mớm lời cho người chứng trả lời ra sao. Lời đề nghị để người trả lời theo ý người hỏi

Khế ước thuê mướn: sự thoả thuận cho thuê bất động sản. Thường có quy định về thời gian

Sự hỗ trợ pháp lý: dịch vụ chuyên về luật dành cho người hay tổ chức nào không đủ khả năng tài chánh để trang trải

Sự khoan hồng: lời đề nghị đưa ra bản án nhẹ hơn mức

Juvenile court: part of the Superior Court that handles delinquency and dependency cases involving minors

Juvenile hall: the facility where juvenile offenders are held in custody

Juvenile waiver: a procedure by which a charge(s) against a minor is transferred from a juvenile to circuit court

Kidnapping: the taking or detaining of a person against his or her will and without lawful authority

Keeper: an officer that the court appoints to be responsible for money or property legally seized in connection with a pending case

Knowingly: with knowledge, willfully or intentionally with respect to a material element of an offense

Lacking capacity: lacking qualification, competency, power or fitness. Being incapable of giving legal consent. Lack of fundamental ability to be accountable for actions

Larceny: stealing or theft

Law: combination of rules and principles of conduct made known by legislative authority, derived from court decisions, and established by local custom

Law and motion: a setting before a judge at which time a variety of motions, pleas, sentencing, orders to show cause or procedural requests may be presented. Normally, evidence is not taken. Defendants must be present

Law clerks: persons trained in the law who assist judges in researching legal opinions

Law enforcement agent: a sworn peace officer with legal authorization to arrest individuals under suspicion of breaking the law

Lawsuit: an action between two or more persons in the courts of law, not a criminal matter

Lay person: one not trained in law

Leading question: a question which instructs the witness how to answer or puts words in his mouth. Suggests to the witness the desired answer

Lease: an agreement for renting real property. Usually written and for a specific amount of time

Legal aid: professional legal services available usually to persons or organizations unable to afford such services

Leniency: recommendation for a sentence less than

tối đa cho phép

Tội cùng loại nhẹ hơn: khi phạm tội hình trong đó có vài tội nhẹ khác, thì được tự động được miễn tố những tội này (chứ không phải tất cả) nếu có bao gồm trong các tội nặng hơn

Văn kiện chỉ định người quản trị di sản: tài liệu pháp lý do toà cấp để chứng minh quyền hợp pháp nhân danh người quá cố để cai quản các tài sản của người đó

Văn kiện chỉ định người bảo hộ: văn bản của toà ghi rõ người bảo hộ được quyền hành động nhân danh người được bảo hộ. Gọi tắt là *văn kiện*

Văn kiện chỉ định việc giám hộ: văn bản cho phép người nào đó trông nom tài sản hoặc người khác, hoặc trẻ em, hay người điên hoặc người tàn tật khi cần thiết hoặc thuận tiện

Văn kiện thỉnh cầu thẩm vấn nhân chứng: văn bản chính thức do toà án thụ lý vụ án đang chờ gửi cho toà án hay quan toàn ở ngoại quốc, yêu cầu sự đối chứng người làm chứng đang sống trong khu vực tài phán của toà ngoại quốc ấy nhằm lấy khẩu cung của người chứng kia sau đó chuyển cho toà đang thụ lý hồ sơ để tiến hành thủ tục xét xử

Văn kiện bổ nhiệm người thi hành chức thư: văn bản pháp lý do toà cấp cho phép công tố viên cai quản tài sản của người quá cố với danh nghĩa của người đó

Sai áp: lấy cho được số tiền bằng cách tịch thu hay bán tài sản qua thủ tục pháp lý

Hành vi dâm ô: hành vi như khiêu dâm, loã lồ, đồi bại, thô tục

Nợ, nghĩa vụ tài chánh: nợ và bổn phận phải trả theo luật định

Chịu trách nhiệm: theo pháp lý

Thư phỉ báng: thư hoặc bài viết nói điều gian dối và xấu xa để làm hại thanh danh ai. Xem *lời phỉ báng*

Máy dò nói dối: cái máy dùng để thu lời nói bằng kim chạy trên tờ giấy ghi cảm xúc tâm lý của người nói khi trả lời câu hỏi đúng sai. Biên độ của đường kim vạch thể hiện sự xúc động qua huyết áp, hơi thở hoặc sự phát hãn

Quyền giữ đồ thế chấp: quyền giữ tài sản của người mắc nợ để khỏi bị bán hay tâu tán cho đến khi người mắc nợ thanh toán hết nợ

Tù chung thân: hình thức trừng phạt khi bị can tội hình sự bị kết án phải bị giam giữ cho đến cuối cuộc đời

Giới hạn bằng chứng: thỉnh cầu toà án không cho phép

the maximum allowed

Lesser included offense: a crime composed of some, but not all, of the elements of a greater crime; commission of the greater crime automatically includes commission of the lesser included offense

Letters of administration: legal document issued by a court that shows an administrator's legal right to take control of assets in the deceased person's name

Letters of conservatorship: a court paper that states that the conservator is authorized to act on the conservatee's behalf. Also called *letters*

Letters of guardianship: the instrument by which a person is empowered to take charge of the person and/or estate of minors and insane or incompetent persons, whenever necessary or convenient

Letters rogatory: a formal communication, in writing, sent by a court in which an action is pending to a court or judge of a foreign country, requesting that the testimony of a witness who lives within the jurisdiction of the foreign court may be taken under its direction and transmitted to the first court for use in the pending action

Letters testamentary: legal document issued by a court that shows an executor's legal right to take control of assets in the deceased person's name

Levy: to obtain money by legal process through seizure and/or sale of property

Lewd conduct: behavior that is obscene, lustful, indecent, vulgar

Liability: legal debts and obligations

Liable: legally responsible

Libel: false and malicious material that is written or published that harms a person's reputation. See *defamation*

Lie detector: a machine which records by a needle on a graph varying emotional disturbances when answering questions truly or falsely, as indicated by fluctuations in blood pressure, respiration, or perspiration

Lien: the right to keep a debtor's property from being sold or transferred until the debtor pays that he or she owes

Life imprisonment: a type of sentence where the convicted criminal is ordered to spend the rest of his or her life in prison

Limine: a motion requesting that the court not allow

có bất cứ loại bằng chứng nào có thiên kiến đối với bồi thẩm đoàn

Thỉnh cầu giới hạn bằng chứng: lời yêu cầu trước khi toà xử xin toà cấm tư vấn đối phương tham chiếu hay trưng thêm bằng chứng mới

Hiệu lực tố tụng: thời gian luật pháp bắt buộc đưa nội vụ ra toà. Thí dụ như: *các điều luật về sự giới hạn*

Giới hạn tố quyền: động tác dân sự theo đó có thể lấy lại số tiền ít hơn đã ấn định (chiều theo theo luật). Thủ tục về các điều lệ đơn giản hoá được áp dụng trong lãnh vực này

Toà có thẩm quyền giới hạn: nói về các toà án bị giới hạn trong một số vụ về hình sự lẫn dân sự họ có quyền xử. Thí dụ: các vi phạm luật lệ giao thông thường do các toà có thẩm quyền giới hạn xét xử

Sắp hàng để nhận diện: thủ tục của cảnh sát bắt đưa nghi can cùng với các người khác đến một nơi để nạn nhân hoặc người làm chứng nhận mặt và quyết định xem có phải thật là nghi can đã phạm tội hay không

Vụ kiện đang xử: đang chờ ra toà

Người thừa kiện: đối phương hay bên có dính líu đến vụ kiện

Việc kiện tụng: vụ án, tranh cãi hay vụ thưa ra toà

Quy tín thác khi còn sống: sự uỷ thác được lập nên và có hiệu lực ngay lúc người lập còn sống. Còn gọi là *uỷ thác sinh thời*

Thiên vị địa phương: sự kén chọn địa phương không thể chấp nhận được hoặc tìm cách chế ngự do óc thành kiến

Quy luật địa phương: bộ luật phải tuân thủ khi bắt đầu một vụ án. Mỗi hạt và mỗi toà đều có quy luật riêng

Nơi phạm pháp, phạm trường: nơi xảy việc phạm pháp

Lảng vảng: đứng tới đứng lui trong một khu công nào đó

Hành quyết bất chánh: giết người, thường là treo cổ, một cách phi pháp

Thẩm phán (toà liên bang): viên chức tư pháp có quyền ký trát

Soạn thảo: làm ra văn bản. Cập nhật hay đưa ra mẫu mới. Thảo ra các văn bản như: các mẫu chứng từ như bằng khoán, kế ước, đơn khiếu nại, đơn hỏi đáp, đơn thỉnh cầu, v.v...

Hành sự trái luật: thi hành sự việc hay hành động mà lẽ

certain evidence that might prejudice the jury

Limine motion: a pretrial motion requesting the court to prohibit opposing counsel from referring to or offering evidence on matters

Limitation of actions: the time period imposed by law to bring an action in court. Example: *statutes of limitation*

Limited action: a civil action in which recovery of less than a certain amount (as specified by statute) is sought. Simplified rules of procedure are used in such actions

Limited jurisdiction: refers to courts that are limited in the types of criminal and civil cases they may hear. For example: traffic violations generally are heard by limited jurisdiction courts

Lineup: a police identification procedure by which the suspect to a crime is exhibited, along with others, before the victim or witness to determine if the victim or witness can identify the suspect as the person who committed the crime

Lis pendens: a pending suit

Litigant: a party, or side involved in a lawsuit

Litigation: a case, controversy, or lawsuit

Living trust: a trust set up and in effect during the lifetime for the person. Also called *inter vivos trust*

Locality discrimination: those either giving undue preference to any locality or subjecting it to undue prejudice

Local rules: a set of rules you have to follow to start a court case. Every county and court has different local rules

Local delicti: the place of the offense

Loitering: to stand idly around, particularly in a public place

Lynching: putting a person to death, usually by hanging, without legal authority

Magistrate: judicial officer with the power to issue arrest warrants

Make or draw: to cause to exist. To fashion or produce in legal form. To prepare a draft: to compose and write out in due form, such as a deed, contract, complaint, answer, petition, etc.

Malfeasance: performance of an act that should not

ra không nên chút nào

Ác ý: lòng thù hận, mưu xấu hay chống báng của người này gây cho người kia khiến cho nảy sinh các hành vi sai phạm không thể tha thứ về mặt pháp lý

Có ác ý trước: cố ý gây chết người hoặc làm hành động gì trong thâm tâm người làm thừa biết sẽ nguy hiểm đến tánh mạng người khác

Làm hại có ác ý: cố tình gây hư hại tài sản do lòng thù ghét hoặc tư tưởng đên tối đối với người chủ của tài sản đó

Truy tố có ác ý: hành động có chủ ý muốn làm thương tổn bị cáo mà không có lý do chính đáng để dẫn đến kết quả là nội vụ kết thúc có lợi cho người bị truy tố

Một cách ác ý: gây phiền toái, làm thương tổn, hoặc cố ý làm điều sai phạm bao gồm việc trực tiếp chủ ý gây tổn thương, hoặc làm câu thả không kể gì đến quyền lợi người khác

Thiếu lương tâm nghề nghiệp: sự vi phạm bổn phận nghề nghiệp mà lẽ ra khi làm việc phải cẩn thận hay có lương tâm để không bị sai lầm hay thông đồng với người khác làm bậy. Thường áp dụng cho các y sĩ, luật sư hay kế toán

Lệnh cưỡng bức thi hành: lệnh của toà phát ra để buộc viên chức chính phủ thi hành điều gì

Sự bắt buộc: chỉ thị tư pháp hay trát của toà án hay viên chức tư pháp bắt nhân viên thi hành việc gì, như cưỡng chế việc thi hành bản án, phán quyết hay nghị định

Tính cách bắt buộc: cưỡng chế

Ngộ sát: việc giết người phạm pháp nhưng không cố ý, khi cái chết là hệ quả của hành động phi pháp khác đưa đến, mặc dầu hành động này thường không cố ý đến việc gây hại cho người nào

Cố sát: việc giết người phạm pháp không do chủ ý đã có trước, nhưng khi hành động xảy ra chỉ là kết quả của sự xung động nhất thời của cảm xúc

Cần sa: “cây gai dầu” là một loài thực vật thân có cạnh và lá cũng góc cạnh khuyết. Đây là loại ma túy bị cấm sử dụng. Người dùng thường hít hoặc nhai; tác dụng của nó là làm cho con người ngây ngật kéo dài. Ngoại trừ trường hợp có được nguyên nhân hay lý do xác đáng, bất cứ ai trồng, chuyên chở, hoặc sở hữu cần sa để dùng hay để bán đều bị xem là vi phạm tội hình sự

Sử dụng cần sa vì lý do y tế: vì lý do để bào chữa thuốc về nhân đạo – việc trồng, chuyên chở hay sở hữu cần sa được xem là hợp pháp vì lý do nhân đạo áp dụng cho một số trường hợp, như mục đích chữa bệnh chẳng hạn,

have been done at all

Malice: Ill will, hatred, or hostility by one person toward another which may prompt the intentional doing of a wrongful act without legal justification or excuse

Malice aforethought: intending to kill another person or intending to do an act with knowledge that it is dangerous to human life

Malicious mischief: willful destruction of property, from actual ill will or resentment toward its owner or possessor

Malicious prosecution: an action with the intention of injuring the defendant and without probable cause, and which terminates in favor of the person prosecuted

Maliciously: to annoy, or injure another, or an intent to do a wrongful act, and may consist in direct intention to injure, or in reckless disregard of another's rights

Malpractice: violation of a professional duty to act with reasonable care and in good faith without fraud or collusion. This term is usually applied to such conduct by doctors, lawyers, or accountants

Mandamus: a writ issued by a court ordering public official to perform an act

Mandate: a judicial command or order proceeding from a court or judicial officer, directing the proper officer to enforce a judgment, sentence, or decree

Mandatory: required, ordered

Manslaughter, involuntary: unlawful killing of another, without malice, when the death is caused by some other unlawful act not usually expected to result in great bodily harm

Manslaughter, voluntary: unlawful killing of another, without malice, when the act is committed with a sudden extreme emotional impulse

Marijuana: “cannabis” is an annual herb having angular rough stem and deeply lobed leaves. It is an illegal drug commonly used through smoke inhalation or ingestion, the use of which results in prolonged intoxication. Any person who cultivates, transports, or possesses marijuana, for personal use or sale, is guilty of a crime, unless they can assert a proper defense

Marijuana: defense of compassionate use – the cultivation, transportation, or possession of marijuana is lawful for compassionate use under certain circumstances, such as when its medical use is

với điều kiện được y sĩ xét cấp toa và cũng được y sĩ đề nghị bằng lời nói hay văn bản miễn là việc sử dụng cho bệnh nhân với một liều lượng hợp lý

Thỉnh cầu Marsden: trường hợp một đứa bé vị thành niên có đại diện là một viên tư vấn yêu cầu toà bãi nhiệm luật sư và bổ nhiệm người mới làm việc có hiệu quả hơn vì nếu vẫn tiếp tục giữ lại người cũ quyền lợi của đứa bé sẽ bị thiệt thòi

Thỉnh cầu Massiah: thỉnh cầu loại bỏ những lời thú tội được thu thập một cách gian dối

Luật sư được bổ nhiệm đặc biệt: viên luật sư được toà lưu động bổ nhiệm với sự chấp thuận của Thẩm phán của toà Phúc Thẩm Tối Cao, để xử những vụ án và tiến hành sưu tra các sự kiện, quyết định về luật pháp, và những đề nghị đối với một trật tự thích hợp nào đó

Bằng chứng quan trọng: giá trị của bằng chứng có khuynh hướng tạo ảnh hưởng đến quan toà hay bồi thẩm đoàn vì có sự liên quan hợp lý với vấn đề

Nhân chứng quan trọng: trong vụ án hình, người chứng có những lời khai rất xác thực đối với bên bị cáo hoặc bên truy tố

Tội huỷ hoại thân thể: gây thương tích làm thân thể tàn tật hay dị dạng

Thủ tục hoà giải: thủ tục theo đó những người đang tranh chấp với nhau được người thứ ba làm trung gian để nói chuyện khiến cho mọi người đạt được sự đồng thuận

Văn bản về chi phí: bảng tổng kết mọi phí tổn được chứng thực và chi tiết hoá sau khi có phán quyết

Ghi cho nhớ: theo dõi và ghi chép để cho nhớ

Hăm dọa: lời răn đe, lời tuyên bố hay phô trương thái độ hoặc quyết tâm làm cho người khác đau khổ hay đau đớn

Cố ý phạm tội: người có sẵn “đầu óc tội lỗi” nên thường tạo ra hành vi tội lỗi

Sức khoẻ tâm thần: tình trạng ổn định về tâm trí của một người

Mất năng lực trí tuệ: khi người ấy không còn khả năng hiểu và hành động theo lý lẽ phải trái trong công việc hàng ngày của cuộc sống vì mất trí phán đoán

Tình trạng tâm thần: tình trạng hay khả năng của tâm trí biết phán đoán có hay không nên làm việc gì

Thực chất: quyết định “về tinh thần của vụ kiện” có nghĩa là nói đến tính cách pháp lý để phân biệt với quyết định chung thẩm của vụ án không dựa trên yếu tố đủ để

deemed appropriate by a physician and has been recommended by the physician orally or in writing, provided it is for the personal use of the patient and it is a reasonable amount

Marsden motion: a minor who is represented by appointed counsel requests the Court to remove the attorney and appoint new counsel if the minor’s right to effective counsel would be substantially impaired by continuing with the original attorney

Massiah motion: a motion to exclude fraudulently obtained confessions

Master: an attorney who is appointed by the judges of a circuit court with the approval of the Chief Judge of the Court of Appeals, to conduct hearings and to make finding of facts, conclusions of law, and recommendations as to an appropriate order

Material evidence: that quality of evidence which tends to influence the judge and/or jury because of its logical connection with the issue

Material witness: in criminal trial, a witness whose testimony is crucial to either the defense or prosecution

Mayhem: a malicious injury which disables or disfigures another

Mediation: a process in which people that are having a dispute are helped by a neutral person to communicate so they can reach a settlement acceptable to both

Memorandum of costs: a certified, itemized statement of the amount of costs after judgment

Memorialized: to mark by observation in writing

Menace: a threat; the declaration or show of a disposition or determination to inflict an evil or injury upon another

Mens rea: the “guilty mind” necessary to establish criminal responsibility

Mental health: the wellness of a person’s state of mind

Mental incapacity: where a person is found to be incapable of understanding and acting with discretion in the ordinary affairs of life due to a loss of reason faculties

Mental state: capacity or condition of one’s mind in terms of ability to do or not to do certain act

Merits: a decision “on the merits” is one that reaches the right(s) of a party, as distinguished from disposition of a case on a ground not reaching the

lập thành tội danh

Vị thành niên: đứa trẻ dưới 18 tuổi. Xem *thiếu niên*

Biên bản tóm lược: thư ký toà án tóm lược các lệnh của toà

Quyền hiến định dành cho nghi can: điều bắt buộc cảnh sát phải cho người bị bắt biết về quyền hiến định trước khi thẩm vấn; đặc biệt là quyền được im lặng, rằng không được dùng lời nào của đương sự để buộc tội; quyền được có luật sư bào chữa; và nếu không đủ tiền để mướn luật sư, và đương sự muốn có luật sư thì toà phải cử luật sư để bào chữa cho đương sự

Khuyến cáo về quyền Miranda: Xem *quyền Miranda*

Tội nhẹ, tội tiểu hình: loại tội phạm với mức án tối đa một năm tù

Lỗi lầm: hành vi không cố ý, sơ sót, vấp phải sai phạm do thiếu hiểu biết, quá xa lạ, bị áp lực, hay thiếu tự tin

Phiên xử bất thành: phiên xử chấm dứt và bị tuyên bố là không hiệu lực (pháp lý) vì tính cách sai lầm do thành kiến hay tình trạng bất thường nào khác

Trường hợp giảm khinh: sự thể là không hội đủ yếu tố bào chữa hay tha bổng đối với bên bị cáo nhưng được xem là đủ lý do để có thể được cứu xét giảm nhẹ mức độ bị cáo buộc

Dữ kiện giảm khinh: các sự kiện không đủ yếu tố bào chữa hay tha bổng đối với bên bị cáo nhưng được xem là đủ lý do để có thể được cứu xét giảm nhẹ mức độ

Giảm thiểu thiệt hại: áp đặt bổn phận lên người thương tích phải giảm thiểu đến mức tối đa mức sau khi bị thương tích

Lệnh tổng giam: tên gọi của trát lệnh do toà phát và chỉ thị cho cảnh sát tư pháp hay nhân viên công lực bắt người nào bỏ tù, nhà thương điên hay trại cải huấn, và cho nhân viên giữ tù hoặc viên chức có thẩm quyền phải nhận và giữ người ấy cho an toàn chờ ngày ra toà để định tội theo pháp định

Sự điều chỉnh: lời nói hoặc văn bản yêu cầu do một bên đệ trình toà ra quyết định về một điểm nào đó được nêu rõ

Điểm không cần tranh cãi: một điều hay câu nghi vấn liên quan đến pháp lý không quan trọng hay liên quan đến vụ án. Điểm này không cần có quan toà giải quyết vì không do tranh chấp gây ra, hoặc có thể giải quyết ở ngoài toà

Phi đạo đức: vô đạo. Yếu tố kết thành tội mà nguyên uỷ do bản tánh xấu, ngược lại với yếu tố kết thành tội chỉ vì

right(s) raised in an action

Minor: a child under the age of 18 years. See also *juvenile*

Minute order: document prepared by the clerk recording the orders of the clerk

Miranda rights: requirements that police tell a person who is arrested or questioned their constitutional rights before they question him or her: specifically, the right to remain silent; that any statement made may be used against him or her; the right to an attorney; and if the person cannot afford attorney, one will be appointed if he or she desires

Miranda warning: See *Miranda rights*

Misdemeanor: a crime that can be punished by up to one year in jail

Mistake: some unintentional act, omission, or error arising from ignorance, surprise, imposition, or misplaced confidence

Mistrial: a trial that has been ended and declared void (of no legal effect) due to prejudicial error in the proceedings or other extraordinary circumstances

Mitigating circumstances: facts which do not constitute a justification or excuse for an offense but which may be considered as reasons for reducing the degree of blame

Mitigating factors: facts that do not constitute a justification or excuse for an offense but which may be considered as reasons for reducing the degree of blame

Mitigation of damages: imposes on the injured party duty to minimize his damages after injury has been inflicted

Mittimus: the name of an order in writing, issuing from a court and directing the sheriff or other officer to take a person to prison, asylum, or reformatory, and directing the jailer or other appropriate official to receive and safely keep the person until his or her fate shall be determined by due course of law

Modification: a spoken or written request that one side makes to ask the judge to make a decision or an order on a specific point

Moot: a point or question related to a legal case that usually has no practical importance or relevance to the case. A moot point is a point that can't be resolved by the judge, is not disputed by either side, or is resolved out of court

Moral turpitude: immorality. An element of crimes inherently bad, as apposed to crimes bad merely

do pháp luật ngăn cấm

Thỉnh cầu: lời hoặc văn bản do một bên đưa ra trước, trong, hay sau vụ xử yêu cầu tòa án ban lệnh hay cách giải quyết có lợi cho bên đưa đề nghị đó

Thỉnh cầu bị bác: lệnh hay ý kiến tòa từ chối lời thỉnh cầu của một bên đưa ra

Thỉnh cầu được chấp thuận: lệnh hay ý kiến tòa chấp thuận lời thỉnh cầu của một bên đưa ra

Thỉnh cầu giới hạn bằng chứng: đơn thỉnh cầu đưa ra trước hoặc sau lần tuyển chọn bồi thẩm như là biện pháp bảo vệ sự công bằng để tránh các câu nói hay câu hỏi có tính cách thiên vị

Thỉnh cầu xin huỷ bỏ: lời thỉnh cầu bác, hoặc vô hiệu hoá một điểm nào hay điều gì, như “huỷ bỏ trát tòa”

Thỉnh cầu xin xử riêng: lời thỉnh cầu thường do bên bị can đưa ra, muốn được xử riêng rẽ khi vụ kiện có nhiều bên dính líu

Thỉnh cầu bỏ bằng chứng: lời yêu cầu huỷ bỏ bằng chứng, lời nói hay vật chứng nào có tính cách gom nhặt một cách bất hợp pháp do lục soát hoặc tịch thu mà có (chiếu theo thỉnh cầu 1538.5 PC)

Hình ảnh cảnh sát lưu giữ: các hình ảnh do cảnh sát chụp hình nghi can sau khi bị bắt (đã được lưu trữ) và được xem là tập ảnh chính thức của cảnh sát

Các dữ kiện trùng lặp: những toan tính không cần thiết gom vào một vụ kiện

Tội sát nhân: hành động giết người phi pháp có chủ ý và suy tính trước

Thỉnh cầu Murgia: lời yêu cầu của luật sư bên bị can đưa ra, xin huỷ bỏ (các cáo buộc) với lý do có một nhóm người kỳ thị một cách có hệ thống chống lại (bị can)

Sự cần thiết: sức lực, sự bắt buộc không thể cưỡng lại; sức mạnh hay xung động bất ngờ quá mạnh đến nỗi không thể làm khác

Lệnh tòa cấm ra khỏi khu vực: lệnh của tòa không cho phép người này tại địa chỉ đó rời khỏi nước, khỏi tiểu bang hay khỏi khu vực tài phán của đương tòa

Bất cẩn: thiếu sự để tâm hay chú ý trong khi đang làm việc gì hoặc bỏ qua những động tác cần có

Sự bất cẩn: khi người nào không chịu để tâm bảo vệ quyền lợi hay tài sản của người khác đúng theo luật định

Chứng từ chuyển nhượng: văn bản có chữ ký ghi lời hứa vô điều kiện hay chịu trả số tiền theo yêu cầu cho người cần văn bản hay giấy phép đó trong thời hạn nào đó

because they are forbidden by statute

Motion: oral or written request made by a party to an action before, during, or after a trial asking the judge to issue a ruling or order in that party's favor

Motion denied: ruling or order issued by the judge refusing the party's request

Motion granted: ruling or order issued by the judge approving the party's request

Motion in limine: a written motion which is usually made before or after the beginning of a jury trial for a protective order against prejudicial questions and statements

Motion to quash: a request to make something null or ineffective, such as to “quash a subpoena”

Motion to sever: a request usually by defense, to have a separate trial as to either jointly tried defendants or jointly charged counts

Motion to suppress: a request to suppress as evidence at trial things or statements obtained as a result of an allegedly illegal search and seizure (commonly referred to as 1538.5 PC motions)

Mugshot: pictures taken after a suspect is taken into custody (booked), usually used as an official photograph by police officers

Multiplicity of actions: numerous and unnecessary attempts to litigate the same issue

Murder: the unlawful killing of a human being with deliberate intent to kill

Murgia motion: a request made by defense counsel to dismiss based on a group of people being systematically discriminated against

Necessity: controlling force; irresistible compulsion; a power or impulse so great that it admits no choice of conduct

Ne exeat: a writ or court order which forbids the person to whom it is addressed to leave the country, the state, or the jurisdiction of the court

Neglect: absence of care or attention in the doing or omission of a given act

Negligence: when someone fails to be as careful as the law requires to protect the rights and property of others

Negotiable instruments: a written and signed unconditional promise or order to pay a specified sum of money on demand or at a definite time payable to the bearer

Giám hộ tự nguyện: người không được chính thức cắt cử nhưng vì quyền lợi của người khác mà chịu làm giám hộ cho đứa bé, người mất tâm trí nhưng được công nhận, hoặc người khuyết tật

Thiếu yếu tố buộc tội: cách gọi này do đại bồi thẩm đoàn dùng trong văn bản cáo trạng để trình để được chấp thuận ghi rằng bằng chứng không đủ yếu tố buộc tội

Điều khoản không tranh tụng: ngôn từ dùng trong di chúc có nghĩa là tránh các vụ tranh chấp về di chúc. Theo đó, nếu có sự tranh tụng nhưng bị thua thì người đó sẽ mất hết mọi quyền thừa hưởng bất cứ tài sản gì nêu trong di chúc

Thủ tục tố tụng không quy lỗi: trong vụ án dân sự thì các bên có thể tự giải quyết vụ tranh chấp mà không bị quy tội hay lỗi lầm gì

Quyết định ngưng truy tố: quyết định của công tố viên không tiến hành cáo buộc tội hình sự. The nguyên nghĩa là ‘tôi không chọn sự truy tố’. Nói gọn là **không muốn**

Cam kết không tranh cãi: giống như không biện hộ. Trường hợp không áp dụng trong các vụ án dân sự nhưng thường áp dụng trong các vụ vi phạm luật lưu thông hay vụ hình án. Nguyên nghĩa La-tinh “tôi không muốn tranh cãi”

Tham dự theo nguyên tắc: người tham dự độc lập hoặc với bị can chỉ vì, theo nguyên tắc lập biện minh trạng cần đến sự có mặt của người đó để vào hồ sơ mà thôi

Tâm thần bất ổn: tâm trí không bình thường; điên loạn

Vụ án không tử hình: loại vụ án không áp dụng hình phạt tử hình đối với can phạm

Không thể tổng đạt: trát đòi bị trả lại vì cảnh sát tư pháp không tìm được người nhận. Tiếng La-tinh nghĩa là ‘không thể tìm ra’

Phán quyết không đồng nhất: quyết định của quan tòa trái ngược với bồi thẩm đoàn

Sự bác đơn, đình chỉ vụ kiện: cách gọi khi bên nguyên cáo bị bác vì không thể trưng đủ bằng cứ về điều muốn kiện, hoặc không chịu hay lơ là không tham gia hoặc bỏ ngang vụ kiện nửa chừng

Vô tội: hình thức phán quyết trong vụ án hình sự khi bồi thẩm đoàn tha bổng bị cáo

Vô tội vì mắc tâm thần: bồi thẩm đoàn hay quan tòa phải khẳng định rằng bị can do mắc phải bệnh hoặc do khuyết tật về tâm thần, không thể có hành động phạm tội như đã bị cáo buộc

Công chứng viên: người được quyền chứng nhận chữ ký, lời cam kết của người khác, chứng nhận rằng tài liệu đó là trung thực và đưa ra lời xác quyết

Next friend: one acting without formal appointment as guardian for the benefit of an infant, a person of unsound mind not judicially declared incompetent, or other person under some disability

No bill: this phrase, endorsed by a grand jury on the written indictment submitted for approval, means that the evidence was found insufficient to indict

No-contest clause: language in a will that is meant to keep people from challenging the will. It says that if a person challenges the will and loses, the person gives up anything he or she would have inherited

No-fault proceedings: a civil case in which parties may resolve their dispute without a formal finding of error or fault

Nolle prosequi: decision by a prosecutor not to go forward with charging a crime. It translates, “I do not choose to prosecute.” Also loosely called **nolle pros**

Nolo contendere: same as pleading guilty, except that your plea cannot be used against you in civil court. This can only be used in traffic or criminal court. From the Latin for ‘I do not wish to contend’

Nominal party: one who is joined as a party or defendant merely because the technical rules of pleading require his presence in the record

Non compos mentis: not of sound mind; insane

Non-capital case: a criminal case in which the allowable penalty does not include death

Non est (inventus): a return of process when the sheriff could not find the person who is to be served. Latin meaning ‘not to be found’

Non obstante verdict (N.O.V): a verdict entered by the judge contrary to a jury’s verdict

Nonsuit: the name of a judgment given against a plaintiff when he is unable to prove a case, or when he refuses or neglects to proceed to trial and leaves the issue undetermined

Not guilty: the form of verdict in criminal cases where the jury acquits the defendant

Not guilty by reason of insanity: the jury or the judge must determine that the defendant, because of mental disease or defect, could not commit the offense

Notary public: a person authorized to certify a person’s signature, administer oaths, certify that documents are authentic, and take depositions

Giấy báo, khuyến cáo: giấy thông báo hay cảnh cáo việc gì. Thí dụ, giấy cho biết phải ra hầu toà và ngày, giờ nào

Thông báo về đơn thỉnh cầu: thông báo cho bên đối tụng biết phải ra hầu toà vào ngày giờ nào

Thông báo yêu cầu trưng tài liệu: sự thông báo bằng văn bản yêu cầu phía bên kia phải trình ra tài liệu hay chứng từ tại phiên xử hay trong thời gian trước phiên xử

Sự phiền toái: sinh hoạt xuất phát từ cách sử dụng tài sản một cách vô lý, không đúng phép hoặc phi pháp khiến tạo nên sự khó chịu có thể đưa đến kết quả tai hại hay thiệt thòi

Không có hiệu lực pháp lý: không xác đáng hay đủ tính cách pháp lý

Hôn nhân không hợp pháp: về pháp lý cho rằng cuộc hôn nhân chưa xảy ra và người đó vẫn còn độc thân. So với *sự giải trừ*

Lệnh có hiệu lực hồi tố: lệnh do toà ban ra hôm nay nhưng có hiệu lực ngược về quá khứ. Do tiếng La-tinh nghĩa là ‘bây giờ và sau đó’

Lời di chúc: lời nói bằng miệng (không văn bản)

Lời tuyên thệ: khi người chứng hứa nói sự thật trong thủ tục pháp lý

Phản đối: lời trình trọng chống đối của một bên về lời làm chứng hay bằng chứng mà bên kia dùng để trình trước toà

Sự phản đối bị bác: toà không công nhận sự phản đối của một bên đối tụng

Sự phản đối được chấp nhận: toà chấp nhận lời phản đối của một bên đối tụng

Hành động đòi truy: có hành động khả ố hay tục tĩu vi phạm thuần phong mỹ tục

Luật sư phụ tá: thuật ngữ thường để chỉ viên luật sư được tuyển vào nhằm giúp trong việc chuẩn bị, hay tiến hành vụ án, trình bày nội vụ nhưng không phải là luật sư chính của một bên đối tụng trong vụ án

Tội phạm: người gây ra tội, như đại hình, tiểu hình, hay hành vi bất hợp pháp có thể bị trừng trị theo pháp luật

Hành vi phạm pháp: vi phạm luật

Lời xúc phạm: ngôn từ gây mịch lòng; lời nói gây khó chịu hay buồn phiền (cho người khác)

Đệ trình chứng cứ: sự trình bày các bằng chứng trước toà (không có bồi thẩm đoàn luận tội) để toà có quyết định xem các bằng chứng có hiệu lực pháp lý không

Sự cho tại ngoại: việc một người được cho hưởng quy

Notice: written information or warning. For example, a notice to the other side that you will make a motion in court on a certain date

Notice of motion: a notice to the opposing party, that on a certain date a motion will be made in court

Notice to produce: a notice in writing requiring the opposite party to produce a certain described paper or document at the trial, or in the course of pre-trial discovery

Nuisance: that activity which arises from unreasonable, unwarranted or unlawful use by a person of his own property, and producing such material annoyance resulting in damage

Null and void: having no force, legal power to bind, or validity

Nullity: a legal action that says a marriage never existed and the persons are still single. Compare *dissolution*

Nunc pro tunc: when a court order is issued on one date, but is effective as of a date that is in the past. From the Latin for ‘now and then’

Nuncupative will: an oral (unwritten) will

Oath: when a witness promises to tell the truth in a legal proceeding.

Objection: a formal protest made by a party over testimony or evidence that the other side tries to introduce in court

Objection overruled: a ruling by the court upholding the act or omission of the opposing party

Objection sustained: a ruling by the court in favor of the party making the objection

Obscenity: conduct tending to corrupt the public morals by its indecency or lewdness

Of counsel: a phrase commonly applied to counsel employed to assist in the preparation or management of the case, or its presentation on appeal, but who is not the principal attorney for the party

Offender: one who commits a crime, such as a felony, misdemeanor, or other punishable unlawful act

Offense: an act that breaks the law

Offensive words: language that offends; displeasing or annoying language

Offer of proof: presentation of evidence to the court (out of the hearing of the jury) for the court’s decision of whether the evidence is admissible

On a person’s own recognizance: release of a person

ché tại ngoại mà không phải trả *tiền thế thân* hay cáo tri bảo chúng và hứa sẽ trở lại tòa (để được xét xử)

Quy tắc trung bình 1/3 án: nguyên tắc giới hạn thời gian thọ án của một người khi bị cáo buộc nhiều tội khác nhau

Lời luận khởi: lời trình bày đầu tiên do luật sư hai bên trình bày, sơ lược các sự kiện mỗi bên dựa vào để lập thành vụ án

Ý kiến, quan điểm: Xem *lời luận khởi*

Quan điểm: 1. văn bản giải thích quyết định của quan tòa hay của đa số các vị thẩm phán; 2. lời trình bày về ý kiến trái ngược với quan điểm của đa số về phương pháp lập luận hay dựa trên nguyên tắc luật pháp; 3. ý kiến đồng quan điểm với tòa về phán quyết của tòa nhưng có kèm theo lời bình phẩm. Do thuật ngữ *quan điểm của tòa* là văn bản chưa có ấn ký nói lên “ý kiến của tòa án”

Sự phản đối, đối chất: các nhân chứng thường được yêu cầu phải giới hạn sự làm chứng của mình bằng những lời lẽ rõ ràng và không được đưa ý kiến cá nhân trước tòa. Tuy nhiên nếu người chứng là chuyên viên trong ngành thì được phép cho biết ý kiến riêng dựa trên các sự kiện sẵn có nào đó

Sự sỉ nhục: sự khiếm nhã hay nhục mạ bằng các hành vi bị xem là sự xúc phạm đáng khinh bỉ

Lời biện luận: một phần trong vụ án khi luật sư tóm lược tư thế trong tòa và cũng để trả lời các câu hỏi của quan tòa

Làm tình bằng miệng: hành vi giao cấu bằng miệng của người này với bộ phận sinh dục hay hậu môn của người khác dù nhẹ hay mạnh, chứ không nhất thiết đưa miệng vào bộ sinh dục hay hậu môn

Lệnh trình bày lý do: lệnh tòa buộc người nào phải ra tòa giải thích lý do không tuân thủ các điều lệ của tòa đưa ra

Lệnh tòa, chỉ thị: 1. quyết định của viên chức tư pháp; 2. các điều hướng dẫn của tòa

Quy định: các quy tắc của chính quyền sở tại đưa ra để duy trì, kiểm soát và giới hạn sinh hoạt nào đó

Sự bất cẩn thường tình: không đủ mức độ chú tâm mà thông thường một người với trí khôn và sự hiểu biết bình thường phải có trong mọi hoàn cảnh và theo đó người bất cẩn thường vấp phải

Quyền nguyên thẩm: tòa án nơi nội vụ được đệ nạp lần đầu tiên

Sự bác bỏ: quyết định của tòa không cho phép lời phản đối. Quyết định của tòa trên cho rằng phán quyết của tòa

from custody without the paying of any *bail* or posting of *bond*, upon the promise to return to court

One-third the midterm rule: the rule that limits person's sentence when they have been convicted of multiple offenses

Opening argument: the initial statement made by attorneys for each side, outlining the facts each intends to establish during the trial

Opening statement: See *opening argument*

Opinion: a judge's written explanation of a decision of the court or of a majority of judges. A dissenting opinion disagrees with the majority opinion because of the reasoning and/or the principles of law on which the decision is based. A concurring opinion agrees with the decision of the court but offers further comment. A *per curiam opinion* is an unsigned opinion “of the court”

Opinion evidence: witnesses are normally required to confine their testimony to statements of fact and are not allowed to give their opinions in court. However, if a witness is qualified as an expert in a particular field, he or she may be allowed to state an opinion as an expert based on certain facts

Opprobrium: the disgrace or the reproach incurred by conduct considered outrageously shameful

Oral argument: the part of the trial when lawyers summarize their position in court and also answer the judge's questions

Oral copulation: the act of copulating the mouth of one person with the sexual organ or anus of another person however slight. Penetration of the mouth, sexual organ or anus is not required

Order to show cause: court order that makes someone go to court to explain to the judge why he or she did not follow the rules

Order, court: 1. decision of a judicial officer; 2. a directive of the court

Ordinance: a regulation made by a local government to enforce, control, or limit certain activities

Ordinary negligence: the failure to use that degree of care which the ordinary or reasonably prudent person would have used under the circumstances and for which the negligent person is liable

Original jurisdiction: the court in which a matter must first be filed

Overrule: a judge's decision not to allow an objection. A decision by a higher court finding that a

dưới là sai

Bị bác: Xem *sự bác bỏ*

Hành động biểu lộ: hành động cho thấy có mưu toan phạm tội

Sự cho tại ngoại: việc cho phép bị can được tại ngoại nhưng không phải trả tiền thế thân hay cáo tri bảo chứng

Sự xúi giục mãi dâm: làm ma cô. Dàn xếp hành động mại, mãi dâm

Người phụ tá pháp lý: người có kiến thức về luật nhưng không phải luật sư làm việc dưới quyền của luật sư hoặc cho người được phép hành nghề luật để áp dụng kiến thức này

Ân xá: khi vị đứng đầu tiểu bang hay quốc gia cho phép một phạm nhân khỏi phải thi hành bản án do tòa đã phán định dành cho người đó

Quyền thay thế cha mẹ: quyền của tiểu bang đứng ra thay thế cho cha hoặc mẹ để bảo vệ tài sản của người con

Sự phóng thích có điều kiện: sự phóng thích được giám sát cho phép phạm nhân tiếp tục thụ án bằng cách ra khỏi nhà tù nếu hội đủ những điều kiện liên quan

Bằng chứng bằng lời nói: bằng chứng là lời nói hay tiếng nói thay vì ghi trên giấy. Nguyên tắc Bằng chứng bằng lời hạn chế khoản này vì có sự mập mờ giữa lời nói so với những gì được ghi rõ trên giấy trắng mực đen

Đối tụng (trong vụ kiện): một trong hai bên của vụ kiện. Người đứng ra kiện gọi là nguyên đơn. Người bị cáo buộc được gọi là bị cáo hay bị can

Soát người: cách lục soát có giới hạn trong việc sờ mó bên ngoài quần áo của một người nhằm tìm xem có giữ vũ khí hay không mà đương sự có thể dùng để tấn công cảnh sát, hoặc cảnh sát nghi ngờ rằng người bị lục soát có vũ khí, gây nguy hiểm cho người khác

Bằng sáng chế: chính phủ cấp cho người sáng chế cái quyền có giới hạn để chế tạo hay bán sản phẩm sáng chế đó trong thời gian nào đó

Phụ hệ: những người làm cha mẹ của đứa bé

Nhân viên công lực: bao gồm cảnh sát tư pháp, cảnh sát viên trong thành phố hoặc cảnh sát có nhiệm vụ duy trì và bảo vệ trật tự công cộng

Pháp điển hình phạt: sự kết hợp các điều luật để giải quyết các tội phạm và hình thức trừng phạt

Hình phạt: sự trừng trị đối với các sự vi phạm luật pháp

lower court decision was wrong

Overruled: See *overrule*

Overt act: an open act showing the intent to commit a crime

Own recognizance: release of a person from custody without the payment of any bail or posting a bond

Pandering: pimping. Arranging for acts of prostitution

Paralegal: a person with legal skills, but who is not an attorney, and who works under the supervision of a lawyer or who is otherwise authorized by law to use those legal skills

Pardon: when the chief executive of a state or country releases a convicted person from the punishment given him or her by a court sentence

Parents patriae: the power of the state to act in the parent's place to protect a child or his or her property

Parole: supervised release of a prisoner that allows the person to serve the rest of the sentence out of prison if all conditions of release are met

Parole evidence: oral or verbal evidence rather than written. The parole Evidence Rule limits the admissibility of parole evidence which would directly contradict the clear meaning of the terms in a written contract

Party: one of the sides of a case. The person who started the case is called the plaintiff. The person being sued is called the defendant or respondent

Pat down search: a limited search of the outer clothing of a person in an attempt to discover weapons which might be used to assault the officer and may be conducted if the officer has a reasonable belief that the detained person is armed and dangerous

Patent: a government grant giving an inventor the exclusive right to make or sell his or her invention for a term of years

Paternity: who are the birth (biological) parents of a child

Peace officer: includes sheriffs and their deputies, members of the police force of cities, and other officers whose duty is to enforce and preserve the public peace

Penal code: the aggregate of statutory enactments dealing with crimes and their punishment

Penalty: punishment for breaking the law

Tiền phạt phụ thu: số tiền phụ thu thêm vào tiền bị phạt vạ

Hình phạt khai man: trường hợp dành cho người tuyên thệ phải khai sự thật khi làm chứng, nói điều gì, xác nhận hay chứng nhận việc gì

Đang chờ: tình trạng vụ án chưa được đưa ra toà giải quyết

Giao hợp bất hợp pháp: sự đưa dương vật của người nam chạm vào phần của người nữ một cách phi pháp bất kể nhẹ hay mạnh

Nhà khám: nhà tù hay nơi giam giữ những người phạm tội nặng để họ thụ án theo đúng thời hạn nêu trong phán quyết

Nhân dân (công tố viện): cấp tiểu bang, như Nhân Dân tiểu bang California

Ý kiến toà: văn bản ghi quan điểm của toà chưa được ấn ký

Quyền bãi miễn bồi thẩm: quyền loại bỏ một bồi thẩm viên mà không cần đưa ra lý do tại sao

Lời man khai: trong tiến trình xét xử, lời cố ý nói không thật sau khi đã tuyên thệ trước toà

Phiên toà định chỗ cư trú dài hạn: phiên toà luận về các trẻ em dưới 3 tuổi – tính đến thời điểm diễn ra phiên toà – đã hoặc đang chờ người nhận nuôi, hoặc các trẻ em nào cần sự giám sát, hoặc thẩm định việc cho cha mẹ nhận lại con và tìm phương cách để các trẻ em này có nơi ở lâu dài

Lệnh cưỡng chế dài hạn: lệnh của toà yêu cầu có hành động hoặc bên nào đó phải ngưng có hành động gì. Hình thức này khác với các hình thức khác như là *lệnh cấm chỉ tạm thời* hoặc *lệnh cưỡng chế sơ khởi*

Thu xếp nơi cư ngụ vĩnh viễn: một trong những phương cách cho đứa bé bị ngăn cấm không được phép trở về với cha mẹ (trước đây gọi là người nuôi chăm sóc dài hạn)

Thường trú nhân: người sinh sống tại một nơi trong một thời gian và khai rằng đó là địa chỉ chính thức

Thiếu niên cần sự giám sát: các trẻ em bị xem là đã có hành vi sai quấy nhưng chưa hẳn phạm tội cần phải theo dõi để không bị vi phạm tội nặng. Điển hình là các em thường trốn học đi chơi, đi trong giờ giới nghiêm, bỏ nhà đi hoang. Những điều sai quấy như vậy chưa bị xem là phạm tội hình nhưng đã đủ để bị ghép vào thành phần cần được giám sát. Tại nhiều tiểu bang khác, tình trạng sai quấy này được gọi là trẻ em cần giám sát hoặc trẻ vi

Penalty assessment: an amount of money added to a fine

Penalty of perjury: circumstances under which a person takes an oath that he will testify, declare, depose or certify truthfully

Pending: the status of a case that is not yet resolved by the court

Penetration, unlawful: unlawful insertion of the male part into the female part, however slight an extent

Pententiary: a prison or place of confinement where convicted felons are sent to serve out the term of their sentence

People (prosecution): a state, for example, the People of the State of California

Per curium opinion: an unsigned *opinion* of the court

Peremptory challenge: the right to challenge a juror without assigning a reason for the challenge

Perjury: a false statement made on purpose while under oath in a court proceeding

Permanent hearing: the hearing for children placed in or awaiting placement in foster care who were under age three at the time of detention, and for all children, to monitor the welfare of the child, evaluate the parents' reunification efforts and establish a permanent plan for the child

Permanent injunction: a court order requiring that some action be taken, or that some party refrain from taking action. It differs from forms of temporary relief, such as a *temporary restraining order* or *preliminary injunction*

Permanent planned living arrangement (PPLA): one of the permanent plans that may be ordered for a child who is not returned to parental custody (formerly long term foster care)

Permanent resident: one who lives in a location for a period of time and indicates that it is their official address or residence

Person in need of supervision: juvenile found to have committed a status offense rather than a crime that would provide a basis for a finding of delinquency. Typical status offenses are habitual truancy, violating a curfew, or running away from home. These are not crimes, but they might be enough to place a child under supervision. In different states, status offenders might be called children in need of supervision or minors in need of supervision. See

thành niên cần giám sát. Xem mục ***tình trạng tội phạm***

Tài sản cá nhân, động sản: những gì quý vị làm chủ và có thể di chuyển được, như bàn ghế, dụng cụ, tranh

Lời cam kết cá nhân: tạm phóng thích trước khi có phiên xử dựa trên lời hứa của đương sự là sẽ trở lại hầu toà mỗi khi có phiên xử (không cần tiền thế chân). Còn gọi là sự phóng thích do tự hứa. Xem ***sự cho tại ngoại***

Người đại diện riêng: người do toà chọn để gom góp, giữ gìn và phân chia tài sản của một người khác khi người chủ qua đời. Nếu có tên trong di chúc, người đại diện này gọi là ***người thừa hành***. Nếu không có tên trong di chúc thì gọi là ***người quản lý***

Tiểu bồi thẩm đoàn: nhóm công dân nghe các bằng chứng do hai bên trình trước toà và kiểm nghiệm ra sự việc trong cuộc tranh chấp. Đoàn bồi thẩm trong các vụ án hình sự thường có 12 người; các vụ án dân sự có 6 người

Đơn thỉnh cầu: văn bản trình toà yêu cầu can thiệp. Thí dụ, trong vụ án về trẻ em, đơn thỉnh cầu là bước khởi đầu của một vụ xử. Xem ***sự thỉnh cầu***

Người thỉnh cầu: người đệ trình đơn thỉnh cầu lên toà

Tội nhẹ: tội phạm với hình phạt được luật pháp quy định là không quá 3 tháng tù giam và tiền phạt không quá 500 đô-la

Tội ăn cắp vặt: hành động lấy rồi mang đi những vật dụng thuộc tài sản cá nhân của người khác có trị giá khoảng 100 đô-la trở xuống với dụng ý sẽ làm của riêng vĩnh viễn không trả lại

Tội dẫn gái, ma cô, tú bà: 1. hành động dụ dỗ khách cho gái điếm hay mại dâm; 2. người có hành động dụ khách cho gái mại dâm

Thỉnh cầu Pitchess: lời yêu cầu do phía bị cáo đưa ra khi khám phá trong hồ sơ cá nhân của một nhân viên công lực ghi lại những khiếu nại về hành động quá tay của y

Nguyên đơn: người hay công ty đưa đơn kiện tại toà

Sự trả lời cáo trạng: trong vụ hình án, lời khai của bị cáo, nhận “có tội” hay “không có tội” khi trả lời những cáo buộc. Còn gọi là ***trả lời không chối cãi***

Thủ tội để được giảm khinh: sự dàn xếp giữa công tố viên và bị cáo. Theo đó bị cáo chịu nhận tội để được án nhẹ hơn, nếu toà chấp thuận

Trả lời cáo trạng: công nhận hay chối tội đã gây ra

Bịện minh trạng: lời khai lưu tại toà mô tả quyền của mỗi bên và những lời khiếu nại về vụ án và những điều

status offenders

Personal property: things that you own and can move, like furniture, equipment, or paintings

Personal recognizance: pre-trial release based on the person’s own promise that he or she will show up for trial (no bond required). Also referred to as release on own recognizance or ***ROR***. See ***on a person’s own recognizance***

Personal representative: a person picked by the court to collect, manage and distribute a person’s property (estate) when they die. If named in a will, that person’s title is an ***executor***. If there is no valid will, that person’s title is an ***administrator***

Petit jury (trial jury): a group of citizens that listen to the evidence presented by both sides at trial and figure out the facts in dispute. Criminal juries are made up of 12 people; civil juries are made up at least 6 people

Petition: a court paper that asks the court to take action. For example, in juvenile cases, the petition starts the court case. Compare ***motion***

Petitioner: a person who presents a petition to the court

Petty offense: an offense for which the authorized penalty does not exceed imprisonment for 3 months or a fine of \$500

Petty theft: the act of taking and carrying away the personal property of another of a value usually below \$100.00 with the intent to deprive the owner of it permanently

Pimp: 1. the act getting customers for a whore or prostitute; 2. one who gets customers for a whore or prostitute

Pitchess motion: a request made by the defendant for discovery of a peace officer’s personal file with regards to any complaints or act of excessive force and violence

Plaintiff: the person or company that files a lawsuit

Plea: in a criminal case, the defendant’s statement pleading “guilty” or “not guilty” in answer to the charges. See ***nolo contendere***

Plea bargain: an agreement between the prosecutor and the defendant. It lets the defendant plead guilty to a less serious charge, if the court approves

Plead: to admit or deny committing a crime

Pleading: written statements filed with the court that describes a party’s legal or factual claims about the

mong mọi được toà cứu xét

Bồi thẩm đoàn bồi phiếu: hình thức làm việc trong đó các bồi thẩm viên được yêu cầu đưa ra quyết định tối hậu về kết quả của vụ án do cả đoàn quyết định

Trắc nghiệm nói dối: bài trắc nghiệm và máy móc dùng để tìm điểm gian dối

Cất giữ ma tuý: số lượng ma tuý tìm thấy trong người bị cáo với mục đích sử dụng hay buôn bán

Thủ tục hậu án: thủ tục theo đó bị cáo đã bị kết án phản đối sự kết án hay tội danh đó, lấy lý do có sai sót hay vi phạm trong vấn đề đưa ra bản án

Đình lại vụ án: dời lại hoặc làm chậm lại vụ xử

Chức thư chuyên tài sản: di chúc để lại một phần hay toàn bộ bất động sản vào quỹ tín thác được lập thành trước khi người chủ qua đời

Sự uỷ quyền: sự cho phép chính thức người này hành động vì lợi ích của người kia

Sự khẩn cầu trước toà: lời yêu cầu xin triệu tập, giúp đỡ hoặc người thay thế theo ý muốn của nguyên đơn; cũng là phần tài liệu ghi lời khẩn cầu này

Án lệ: quyết định của toà dựa theo vụ tương tự đã có trước được toà dùng để quyết định cho vụ này

Lệnh ngăn cấm tạm thời: lệnh của toà yêu cầu phải làm gì hay cấm không cho làm gì cho đến khi có quyết định mới là sẽ tiếp tục duy trì vĩnh viễn. Lệnh này khác với *lệnh cấm chỉ tạm thời*

Sự phương hại đến người nào: hành động hoặc quyết định có ảnh hưởng xấu đến quyền người khác

Lỗi làm gây phương hại đến người khác: những lỗi làm không thể sửa được; lỗi làm khiến toà phúc thẩm có thể đảo ngược phán quyết đã có trước

Bằng chứng thiên vị: bằng chứng cho thấy không công bằng làm cho quan toà hay bồi thẩm đoàn về phe bên này hay bên kia

Phiên toà sơ khởi: phiên toà được tổ chức để cứu xét xem có đủ bằng chứng (có lý do khả tín) dùng để cáo buộc bị can về tội đại hình không

Lệnh cưỡng chế sơ khởi: trong vụ án dân sự điều cần thiết là phải duy trì hiện trạng cho đến ngày xử, toà phải phát lệnh cưỡng chế loại này hoặc cấm chỉ tạm thời để buộc một trong hai bên phải thi hành một số việc cần thiết

Sự dự mưu: kế hoạch hành động trước khi tội phạm xảy ra chứ không do sự bốc đồng trong phút chốc mà có hành vi phạm pháp

Tiền đề: những gì đã đưa ra trước, đang tiến hành;

case and what the party wants from the court

Polling the jury: a practice in which jurors are asked individually whether they agree with the final verdict in the case they just decided

Polygraph: lie detector test and the apparatus for conducting the test

Possession of drugs: the presence of drugs on the accused for recreational use or for the purpose to sell.

Post conviction: a procedure by which a convicted defendant challenges the conviction and/or sentence on the basis of some alleged violation or error

Postponement: to put off or delay a court hearing

Pour-over will: a will that leaves some or all estate property to a trust established before the will maker's death

Power of attorney: formal authorization of a person to act in the interest of another person

Prayer: a request of the court to grant the process, aid, or relief which the complainant desires; also, that portion of a document containing such request

Precedent: a court decision in an earlier case that the court uses to decide similar or new cases

Preinjunction: court order requiring action or forbidding action until a decision can be made whether to issue a permanent injunction. It differs from a *temporary restraining order*

Prejudice: when an act or decision affects a person's rights in a negative way

Prejudicial error: synonymous with reversible error; an error which authorizes the appellate court to reverse the judgment before it

Prejudicial evidence: evidence which might unfairly sway the judge or jury to one side or the other

Preliminary hearing: the hearing available to a person charged with a felony to determine if there is enough evidence (probable cause) to hold him for trial

Preliminary injunction: in civil cases when it is necessary to preserve the status quo prior to trial, the court may issue this or a temporary restraining order ordering a party to carry out a specific activity

Premeditation: the planning of a crime before the crime takes place, rather than committing the crime on the spur of the moment

Premises: that which is put before; that which

những lời đã nói trước đây

Phiên tòa định nơi tạm trú: phiên tòa tiến hành theo điều 366.21 (e) Luật Dục Anh và Phúc Lợi quy định về việc nuôi và chăm sóc trẻ em 3 tuổi trở lên vào thời điểm xảy ra sự việc, việc theo dõi phúc lợi cho trẻ em và cứu xét việc cho phép đưa trẻ trở về đoàn tụ với cha mẹ như cũ

Bằng chứng có ưu thế: để thắng được vụ án dân sự, nguyên cáo phải có nhiều bằng chứng thuyết phục hơn bên đối phương

Báo cáo để tòa tuyên án: bản báo cáo do sở quản thúc gửi quan tòa để quyết định hình phạt đối với bị can. Mô tả lai lịch của bị can: tài chính, việc làm, tình trạng gia đình, sinh hoạt đoàn thể, những tội đã phạm và sự việc liên quan đến vụ án đang được thụ lý

Tờ đệ trình quan điểm: lời tuyên bố hay tài liệu do đại bồi thẩm đoàn đệ nộp nêu rõ tinh thần trung lập hay những ghi nhận về các hành vi thiếu đạo đức của viên chức trong một số nhiệm vụ. Đây thường không được xem là cáo buộc về tội phạm, khác với **bản cáo trạng**

Cha giả định: người đàn ông cưới mẹ của đứa bé và tuyên bố nhận mình là cha của nó, hoặc nhận đứa bé về nhà nuôi, tách nó ra khỏi đời sống với cộng đồng và xem như con bất kể người đó có thật là cha ruột của đứa bé hay không phải là cha ruột của đứa bé

Sự ước đoán: sự can thiệp vào điều thật hay điều giả về một đề nghị hoặc một sự việc trước khi được sáng tỏ bằng bằng chứng có ngược lại

Ước đoán vô tội: nguyên tắc về tội hình cho rằng bị can sẽ vô tội cho đến khi được chứng minh là có tội. Chính quyền có nhiệm vụ phải cung cấp từng yếu tố dính đến vụ án để chứng minh bị can có tội trong khi bị can không cần phải cung cấp hay có trách nhiệm chứng minh mình vô tội

Suy đoán về luật pháp: nguyên tắc về luật pháp cho phép tòa án hay quan tòa rút tía từ một sự việc hay từ bằng chứng nào đó để có được một kết luận

Trẻ sinh sau chúc thư: đứa bé sinh ra sau khi di chúc đã lập xong nên không có tên trong đó. Tại một số tiểu bang đứa bé vẫn được phép hưởng một phần bất động sản của người quá cố

Thảo luận trước khi xử án: hai bên đối tụng nói chuyện với nhau trước khi vào phiên xử. Trong hình án, thường do bên công tố và bị can dàn xếp với nhau

Tạm thích trước khi xử: bị can được tạm tha khỏi nhà tù trước khi có phiên xử

Vụ án với bằng chứng hiển nhiên: vụ án trong đó bằng

proceedes; the foregoing statements

Prepermanency hearing: the hearing conducted according to Welfare and Institutions Code Section 366.21 (e) for foster care placement children who were over age three at the time of detention, to monitor the welfare of the child and evaluate the parents' reunification efforts

Preponderance of evidence: to win a civil case, the plaintiff has to prove that most the evidence is on his or her side

Presentence report: a report prepared by the probation department for the judge when sentencing a defendant. Describes defendant's background: financial, job, and family status; community ties; criminal history; and facts of the current offense

Presentment: declaration or document issued by a grant jury that either makes a neutral report or notes misdeeds by officials charged with specified public duties. It ordinarily does not include a formal charge of crime. A presentment differs from an **indictment**

Presumed father: a man who is married to the mother of the child, who has signed a declaration of paternity, or has received the child into his home and held the child out to the community as his child, whether that man is the biological father of the child, or not

Presumption: an interference of the truth or falsity of a proposition or fact, that stands until rebutted by evidence to the contrary

Presumption of innocence: a hollowed principle of criminal law that a person is innocent of a crime until proven guilty. The government has the burden of providing every element of a crime beyond a reasonable doubt and the defendant has no burden to prove his in-nocence

Presumption of law: a rule of law that courts and judges shall draw a particular inference from a particular fact, or from particular evidence

Pretermitted child: a child born after a will was written, who is not provided for by the will. Most states have laws that provide for a share of estate property to go to such children

Pretrial conference: any time both sides of the case go to court before trial. In criminal cases, it's usually when the defendant and prosecutor talk about settling the case

Pretrial release: temporarily setting the accused free from confinement before trial

Prima facie case: a case that is sufficient and has the

chúng quá đủ và cần thiết để có thể tiến hành thủ tục tư pháp. Theo tiếng La-tinh có nghĩa là ‘từ cái nhìn ban đầu’

Nhân vật chính: người có thẩm quyền hay được quyền

Chánh phạm: người dính líu trong vụ phạm tội hoặc âm mưu phạm tội. Kể cả những người trực tiếp và hăng hái gây ra hoặc rắp tâm gây ra tội, hoặc những ai giúp đỡ (phụ trợ hay khuyến khích) trong việc gây ra tội phạm hoặc có dã tâm thực hiện việc

Án nặng nhất: biện pháp trừng phạt cao nhất đối với án tù do toà dành cho một tội danh, hình phạt chính có gia trọng để cho biện pháp trừng phạt nặng nề hơn

Các tiền án: những bản án bị cáo đã nhận lãnh trước đây

Tù tiền án: thuật ngữ của Toà Tối Cao dùng để chỉ biện minh trạng, lời cáo buộc rằng trước đây bị can đã từng ở tù

Mâu thuẫn lời khai: trong các bằng chứng, những lời nói trước đây của người làm chứng trái ngược với những gì cũng người chứng ấy nói trước toà

Nhà tù: nơi hay cơ sở công cộng của liên bang hay của tiểu bang dùng để giam giữ người. Đó là nơi thi hành sự trừng phạt những ai vi phạm luật pháp hoặc trong tiến trình thực thi công lý. Còn có tên là khám đường, nhà lao, trại giam, viện chế tài

Quyền riêng tư: quyền được để yên một mình; quyền cho phép người khỏi bị công luận dị nghị

Đặc quyền: một lợi thế không phải ai cũng có; sự miễn trừ đặc biệt không bị truy tố hay kiện tụng. Xem *quyền đặc miễn*

Quyền tiếp xúc riêng tư: những cuộc chuyện trò kín giữa người này với người kia được bảo vệ để không bị tiết lộ, kể cả việc bị buộc phải tiết lộ để dùng trong thủ tục pháp lý. Các cuộc nói chuyện giữa luật sư và thân chủ, y sĩ và bệnh nhân, chuyên viên tâm lý và bệnh nhân; giữa linh, mục sư, giáo sĩ và con chiên hay tín đồ đều thuộc quyền tiếp xúc riêng tư

Quyền chung về tài sản: mỗi liên hệ ngang hàng hay thứ bậc đều được có quyền bình đẳng pháp định đối với một tài sản, hoặc với một quyền lợi nào đó

Lý do khả tín: lý do chính đáng để tin rằng tội phạm đã hay đang xảy ra; lý do làm nền tảng cho mọi cuộc lục soát, tịch thu hoặc bắt giữ

Việc chứng thực chúc thư: thủ tục tư pháp xác nhận di chúc của người quá cố là giả hay thật; sự phân chia hợp pháp tài sản của người đó

minimum amount of evidence necessary to allow it to continue in the judicial process. From the Latin for ‘from first view’

Principal: the source of authority or right

Principals: persons who are involved in committing or attempting to commit a crime. Include those who directly and actively commit or attempt to commit the crime, or those who assist (aid and abet) in the commission or attempted commission of the crime

Principle term: greatest term of imprisonment imposed by the court on any one count, imposed of base term plus any enhancements, to which subordinate terms are added

Priors: term meaning previous conviction(s) of the accused

Prior conviction: as used in Superior Court pleadings, an allegation that defendant has previously been imprisoned

Prior inconsistent statement: in evidence, these are prior statements made by the witness which contradict statements the witness made on the witness stand

Prison: a federal or state public building or other place for the confinement of persons. It is used as either a punishment imposed by the law or otherwise in the course of the administration of justice. Also known as penitentiary, penal institution, or jail

Privacy, right of: the right to be left alone; the right of a person to be free from unwarranted publicity

Privilege: an advantage not enjoyed by all; a special exemption from prosecution or other lawsuit. See also *immunity*

Privileged communications: confidential communications to certain persons that are protected by law against any disclosure, including forced disclosure in legal proceedings. Communications between lawyer and client, physician and patient, psycho-therapist and patient, priest, minister or rabbi and penitent are typically privileged

Privity: mutual or successive relationships to the same right of property, or the same interest of one person with another which represents the same legal right

Probable cause: a good reason to believe that a crime has or is being committed; the basis for all lawful searches, seizures, and arrests

Probate: the judicial process to determine if a will of a dead person is genuine or not; lawful distribution of a decedent’s estate

Toà di sản: toà án có thẩm quyền xử các vụ liên quan đến tài sản của người quá cố

Di sản cần quản nhiệm: tất cả tài vật trong toàn bộ bất động sản đều thuộc vào sự quản nhiệm này, trừ một số trường hợp. Chẳng hạn, tài sản chung của 2 người không thuộc quyền quản nhiệm di sản

Sự quản thúc: hình thức thọ án không phải ngồi tù khi toà cho phép người thọ án được nhân viên công lực giám sát để theo dõi xem người này có tuân thủ các quy định đề ra cho y hay không. Chẳng hạn, phải tìm việc làm, phải nhờ đến chuyên viên tư vấn về ma túy

Điều kiện thử thách để được miễn: các điều kiện nhằm tránh phải thi hành bản án sau khi đã bị kết tội

Văn phòng quản thúc: nơi tiến hành việc giám sát hành động của những người đang bị quản thúc cũng như nắm vững nơi các viên chức đang quản thúc ai

Viên chức quản thúc: người giám sát can phạm đang được hưởng quy chế quản thúc và có bổn phận trình báo diễn biến và sẽ bắt giữ can phạm lại nếu vi phạm các điều kiện về quản thúc

Làm cho không: công việc liên quan đến pháp nhưng không tính tiền. Tiếng La-tinh là ‘công ích’

Luật tố tụng: phương cách, thường có các điều lệ quy định phải theo khi tiến hành vụ án; tiến trình tư pháp

Trách nhiệm về sản phẩm: nói về trách nhiệm pháp lý của các nhà máy và hãng buôn phải bồi thường cho người mua, giới tiêu dùng hay cả người bàng quan về thiệt hại hay thương tích do sản phẩm gây ra

Xuất trình, trình bày: sự trưng bày chứng cứ làm bằng khi bị kêu ra làm nhân chứng hoặc khi bị tra hỏi về vấn đề gì

Chỉ lần này mà thôi: chỉ cho riêng dịp này mà thôi. Thí dụ, một luật sư ngoài tiểu bang có thể được phép tranh tụng tại phiên toà cho một vụ nào đó một lần mà thôi. Do tiếng La-tinh có nghĩa là ‘cho lần này’

Sự cấm đoán: luật lệ cấm về việc gì

Giấy nợ: văn quý vị ghi lời hứa của một người rằng sẽ trả số tiền nào đó cho một người khác

Bằng chứng: sự việc hay văn bản giúp toà đưa ra quyết định

Chứng từ tổng đạt: mẫu đơn lưu tại toà cho biết các giấy tờ của toà đã được giam cho ai đó đúng qui tắc

Sự tự biện hộ trước toà: người tự đại diện mình tại toà mà không cần có luật sư. Xem *tự đại diện trước toà* và *tự biện hộ*

Probate court: the court with authority to deal with the estates of people who have died

Probate estate: all the assets in an estate that are subject to probate. This does not include all property. For example, property in joint tenancy are not part of the probate estate

Probation: a sentencing alternative to imprisonment in which the court releases a convicted defendant under super-vision of a probation officer that makes certain that the defendant follows certain rules, for example, gets a job, gets drug counseling

Probation before judgment (PBJ): a conditional avoidance of imposing a sentence after conviction

Probation department: the department that oversees the actions of those who are on probation as well as the location of where probation officers work

Probation officer: one who supervises a person placed on probation and it required to report the progress and to surrender them if they violate the terms and conditions of the probation

Pro bono: legal work done for free. From the Latin meaning ‘for the public good’

Procedural law: the method, established normally by rules to be followed in a case; the formal steps in a judicial proceeding

Products liability: refers to the legal liability of manufacturers and sellers to compensate buyers, users and even bystanders for damages or injuries suffered because of defects in goods purchased

Proffer: an offer of proof as to what the evidence would be if a witness were called to testify or answer a question

Pro hac vice: for this one particular occasion. For example, an out-of-state lawyer may be admitted to practice in a local jurisdiction for a particular case only. From the Latin meaning ‘for this turn’

Prohibition: act or law that forbids something

Promissory note: a written document that says a person promises to pay money to another

Proof: any fact or evidence that leads to a judgment of the court

Proof of service: a form filed with the court that proves that court papers were properly delivered to someone

Pro per: person who presents her/his own cases in court without lawyers. See also *in propria persona* and *pro se*

Tài sản: vật hữu hình hay vô hình mà một người có quyền nắm giữ một cách hợp pháp

Người tự biện hộ trước toà: người tự mình biện hộ trong vụ án không có luật sư. Xem *tự biện hộ*

Luật sư công tố: viên công chức của tiểu bang truy tố các vụ hình án. Xem thêm *công tố viên* hoặc *biện lý*

Sự truy tố: bên khởi đầu và đệ nộp các cáo giác về vụ án hình sự. Sự truy tố thường do luật sư của tiểu bang. Từ ngữ thông dụng để chỉ tiểu bang là bên truy tố trong một vụ án

Công tố viên: luật sư đại diện cho chính quyền trong các vụ án hình sự và tham gia bên vực cho quyền lợi tiểu bang trong các vụ án dân sự. Về án hình sự, công tố viên chịu trách nhiệm về việc người nào và lúc nào việc khởi kiện bắt đầu

Mại dâm: hành động hay thoả thuận để tiến hành việc hành dâm để lấy tiền

Lệnh bảo vệ: lệnh của toà nhằm bảo vệ người nào khỏi bị quấy nhiễu, tống đạt văn thư hay bị phát giác

Tạm thời: viên chức được tạm thời bổ nhiệm có quyền nghe và quyết định về các vụ kiện tại toà

Nguyên nhân trực tiếp: hành vi gây ra sự việc

Luật sư công: luật sư do toà chỉ định để đại diện cho bị can vì bị can không có tiền trang trải luật sư phí

Tiền phạt bồi thường: số tiền được trả cho người bị thương tích thường cao hoặc thấp hơn số tiền chiết tính để trừng phạt người đã gây ra vết thương đó

Tiêu huỷ: xoá bỏ các hồ sơ không còn dùng đến trong sổ lưu của toà; liên quan đến các tội phi báng, xoá bỏ những hồ sơ không tuân thủ theo thủ tục của toà khiến cho bị coi là xem thường toà

Được hưởng tối đa: tiếng La-tinh nghĩa là ‘xứng đáng càng nhiều càng tốt’, ghi trách nhiệm nói rộng trên khế ước theo ý của toà

Huỷ bỏ: xoá đi, lấy ra, vô hiệu hoá hoặc làm mất hiệu lực (luật, bản án hoặc quyết định, v.v..)

Bán tư pháp: quyền hạn hay quyền tự do uỷ thác cho một viên chức làm việc với tư cách của một viên chức tư pháp

Có qua có lại: đưa vật này để nhận lấy vật khác, trao đổi cái gì có cùng giá trị

Lệnh giải thích về thẩm quyền: lệnh của tiểu bang, theo đó ghi rõ rằng một cá nhân có được quyền hành và giới hạn gì khi thi hành nhiệm vụ cũng như ghi rõ tại sao

Property: something tangible or intangible that someone holds legal title

Pro se: person who presents their own cases in court without lawyers. See also *pro per* and *pro se*

Prosecuting attorney: a public officer who prosecutes criminal cases for the state. See *prosecutor* and *district attorney*

Prosecution: the party that starts a criminal case and files criminal charges. The prosecution is the lawyer for the state. A common name for the state’s side of the case

Prosecutor: a trial lawyer representing the government in a criminal case and the interests of the state in civil matters. In criminal cases, the prosecutor has the responsibility of deciding who and when the file charges

Prostitution: the performance or agreement to perform a sexual act for hire

Protective order: a court order to protect a person from further harassment, service of process, or discovery

Pro tem: a temporary assigned official with authority to hear and decide cases in a court

Proximate cause: the act that caused an event to occur

Public defender: a lawyer picked by the court to represent a defendant who cannot afford a lawyer

Punitive damages: money awarded to an injured person, over and above the measurable value of the injury, in order to punish the person who hurt him

Purge: to clean or clear, such as eliminating inactive records from court files; with respect to civil contempt, to clear the non-compliance that caused the contempt finding

Quantum meruit: Latin meaning “as much as he deserves”, and describes the extent of liability on a contract implied by law

Quash: to overthrow, to vacate, to annul or make void (a law, indictment, decision, etc.)

Quasi judicial: authority or discretion vested in an officer whose actions are of a judicial character

Quid pro quo: something for something; giving one valuable thing for another

Quo warranto: a writ issuable by the state, through which it demands an individual show by what right he or she exercises authority which can only be exercised

viên chức này không bị bãi nhiệm ra khỏi chức vụ mà tiểu bang đã quy định

Hồ sơ tội phạm: bảng tóm lược các vụ phạm tội của một cá nhân

Hiếp dâm: sự giao cấu bất hợp pháp không có sự thuận của người khác

Luật phạt tội hiếp dâm: Xem *luật về tội hiếp dâm*

Phê chuẩn: sự xác nhận hay chấp thuận quyết định đã có trước do một bên đối tụng hoặc bên kia đưa ra

Căn bản của phán quyết: quy chiếu hay lý do đưa đến quyết định

Về việc: nói về vấn đề

Bằng chứng thực tế: bằng chứng dùng để giải thích, phủ nhận, chống lại hay bác bỏ các sự việc do bên kia đưa ra

Bất động sản: nhà và đất

Không được xem là phạm tội: thái độ về tính cách chắc chắn của bồi thẩm đoàn tìm thấy bị can có tội theo đúng thủ tục pháp lý. Bị cáo được quyền không bị chi phối do định kiến của bồi thẩm đoàn là “không được nghi ngờ” có tội cho đến khi chứng minh được tội phạm; nghĩa là trong đầu óc của mỗi bồi thẩm viên không được quyền nghĩ rằng bị cáo là có tội như cáo buộc đã nêu

Người biết lý lẽ: thuật ngữ dùng để chỉ một con người già định có đầy đủ mọi yếu tố: biết lắng nghe, có kiến thức, thông minh, và óc phán đoán mà xã hội đang cần để bảo vệ lợi ích riêng của người đó và lợi ích chung của người khác. Như vậy, việc thử nghiệm về sự chảnh mắng sẽ căn cứ vào một là sự thất bại về việc gì mà người biết lý lẽ qua hướng dẫn phải hành động trong trạng thái bình thường cần phải làm hoặc hai là hành động làm việc gì mà người biết lý lẽ không bao giờ làm

Sự bác biện: bằng chứng do một bên đối tụng đưa ra tại toà để đảo ngược những bằng chứng do phía bên kia đưa ra

Thu hồi, thủ tục mời thụ lý: sự đình chỉ thi hành trật toà trước khi bắt bị can; thủ tục mời một quan toà đã về hưu để ra ngồi ghế chánh trong một vụ xử nào đó

Toa trừ đồ ăn cắp: bị cáo buộc nhận bất cứ tài sản nào mà biết rằng các tài sản đó có được qua hành động có tính cách phi pháp và phạm trọng tội, hoặc do ăn cắp, lấy trộm, lường gạt, hoặc phi tang nó

Sự tái phạm: tiếp tục, do thói quen hay ngẫu hứng mà phạm luật sau khi đã bị cáo buộc những tội tương tự

through a grant from the state or why he or she should not be removed from a state office

Rap sheet: a written summary of a person's criminal history

Rape: unlawful intercourse with an individual without their consent

Rape, statutory: See *statutory rape*

Ratification: the confirmation or adoption of a previous act done either by the party himself or by another

Ratio decidendi: the ground of reason of the decision in a case

Re: in the matter of; in the case of

Real evidence: evidence given to explain, repel, counteract, or disprove facts given in evidence by the adverse party

Real property: land and building

Reasonable doubt, beyond a: the degree of certainty required for juror to legally find a criminal defendant guilty. An accused person is entitled to acquittal if, in the minds of the jury, his or her guilt has not been proved beyond a “reasonable doubt”; that state of mind of jurors in which they cannot say they feel a persisting conviction as to the truth of the charge

Reasonable person: a phrase used to define a hypothetical person who exercises qualities of attention, knowledge, intelligence, and judgment that society requires of its members for the protection of his or her own interest and the interests of others. Thus, the test of negligence is based on either a failure to do something that a reasonable person, guided by considerations that ordinarily regulate conduct, would do, or on the doing of something that a reasonable person and prudent (wise) person would not do

Rebuttal: evidence presented at trial by one party in order to overcome evidence introduced by another party

Recall: cancellation by a court of warrant before its execution by the arrest of a defendant; also, a process by which a retired judge may be asked to sit on a particular case

Receiving stolen property: offense of receiving any property with the knowledge that it has been feloniously, or unlawfully stolen, taken, extorted, obtained, embezzled, or disposed of

Recidivism: the continued, habitual, or compulsive breaking the law after having been convicted of prior

trước đó

Lái xe ẩu: việc điều khiển xe cho thấy có sự cẩu thả có thể gây hậu quả xấu và vô tình trước quyền lợi của người khác

Tái phân loại: sự thay đổi về kết quả tài phán về vụ án với giới hạn (tối đa \$25.000) sang không giới hạn (từ \$25,000 trở lên) và ngược lại

Sự tại ngoại: việc cho phép bị can chờ ngày ra toà được tạm phóng thích mà không cần phải đóng tiền thế thân mà chỉ cần hứa rằng sẽ ra hầu toà vào đúng thời gian ấn định. Nếu vi phạm đặc ân này thì sẽ bị mang thêm tội khác và bị truy tố với tội danh mới

Biên bản: văn bản chính thức do toà lập nên về vụ án

Tránh thụ lý: trường hợp quý vị tự ý hay không được dự vụ kiện về hình sự hoặc dân sự bởi vì vấn đề mâu thuẫn về quyền lợi. Thí dụ, quan toà sẽ loại người này ra khỏi vụ án vì người này là quý vị hoặc tương nhiệm với nguyên đơn/bị cáo

Hiệu đính: áp dụng hay sửa hồ sơ của công chúng

Tái trực vấn: cơ hội để trình bày bằng chứng chống lại chứng cứ của bên kia qua một cuộc thẩm vấn phối kiểm

Chấn chỉnh: ấn định cho đúng; sửa chữa; bồi thường; huỷ bỏ nguyên nhân gây khiêu nại

Thẩm phán trọng tài: người được toà án cử ra để giải quyết một vấn đề pháp lý hạn chế, như các vụ trẻ em phạm luật lưu thông

Quy tắc, điều lệ: quy định hay lệnh nêu trong việc điều hành chính quyền

Việc tái xử: phiên xử khác về vụ án dân sự hoặc hình sự của cùng toà án mà trước đây đã từng xử vụ này

Được phục hồi: đưa trở lại tình trạng trước đó. Khi tiền thế thân được xoá, bãi bỏ hay cho ân giảm được tái lập lại như khoản ấn định lúc ban đầu

Lời phúc đáp: cơ hội để một bên đối tụng bắt đầu vụ xử bằng các câu trả lời hạn chế về bằng chứng đã đưa ra trong thời gian phía bên kia **bác biện**

Có liên quan: bằng chứng giúp làm sáng tỏ điểm nào trong vụ án

Khước từ: rời khỏi, bỏ rơi, từ bỏ, hay chấm dứt cái quyền nào đó đang được hưởng

Trả về lại: 1. khi toà phúc thẩm đưa vụ án trở về lại cho toà dưới để tiếp tục xét xử; 2. trả bị can về lại cho cơ quan cũ

Sự bảo vệ, sự đền bù: phương cách theo đó quyền lợi

offenses

Reckless driving: operation of a motor vehicle that shows a reckless disregard of possible consequences and indifference of other's rights

Reclassify: to change the jurisdiction of the case from limited (up to \$25,000) to unlimited (more than \$25,000) and vice versa

Recognizance: the practice which enables an accused awaiting trial to be released without posting any security other than a promise to appear before the court at the proper time. Failure to appear in court at the proper time is a separate crime

Record: the official papers that make up a court case

Recuse: when you remove yourself or are removed from a criminal or civil proceeding because you are a conflict of interest. For example, a judge can recuse himself because someone in the case is a friend or business partner

Redact: to adapt or edit a public record

Re-direct examination: opportunity to present rebuttal evidence after one's evidence has been subjected to cross-examination

Redress: to set right; to remedy; to compensate; to remove the causes of a grievance

Referee: a person appointed by the court to hear and make decisions on limited legal matters, like juvenile of traffic offenses

Regulation: a rule or order prescribed for management or government

Rehearing: another hearing of a civil or criminal case by the same court in which the case was originally heard

Reinstated: to bring back to a previous condition. When bail that had been forfeited, exonerated, or reduced is reestablished in its original amount

Rejoinder: opportunity for the side that opened the case to offer limited response to evidence presented during the **rebuttal** by the opposing side

Relevant: evidence that helps to prove a point or issue in a case

Relinquishment: a forsaking, abandoning, renouncing, or giving over a right

Remand: 1. when an appellate court sends a case to a lower court for further proceedings; 2. to return a prisoner to custody

Remedy: the means by which a right is enforced or

được bảo vệ hay sự vi phạm quyền người khác bị ngăn cấm, chấn chỉnh, đền bù

Sự chuyển hồ: sự chuyển hồ sơ vụ án từ tòa phúc thẩm trở về lại cho tòa nguyên thẩm để tiếp tục hoặc thi hành theo phán quyết của tòa phúc thẩm

Chuyển hồ sơ lên tòa liên bang: sự chuyển hồ sơ từ một tòa tiểu bang lên tòa liên bang; trong các vụ án dân sự, các bên ở nhiều tiểu bang khác nhau; hoặc, vì án hình/dân sự, việc xét xử tại tiểu bang có thể không được công bằng nên phải chuyển lên tòa liên bang

Việc kiện đòi lại tài sản: hành động nhằm lấy lại tài sản mà đã bị tước đoạt một cách sai pháp luật

Đôi đáp: lời qua lại giữa một bên đưa ra cáo buộc với bên kia bị cáo buộc

Biên bản vụ án: ghi lại lời phát biểu về sự kiện hay thủ tục

Đối tượng, đối vật: vật thể, vật dụng, vấn đề; hay hiện trạng

Tự nó chứng minh: Tiếng La-tinh có nghĩa là ‘bản thân vật đó đã nói lên điều gì’. Theo luật hình, tài liệu ghi nhận bị có tội bất cần không nhất thiết phải cần chứng tỏ rằng người đó đang bất cần

Nguyên tắc không tái xử: theo luật dân sự một khi vụ án đã được tòa án thụ lý và phán xử xong, một trong hai bên không được đưa vấn đề đó ra cho chính tòa đó hay bất cứ một tòa nào khác xét xử thêm một lần nữa

Thuyết về giải cứu: một người, vì lý do bất cần, gây nguy hiểm cho người khác và có thể bị gán trách nhiệm về các thương tích do người thứ ba gây ra khi người này tìm cách cứu người kia thoát nguy

Thuyết trách nhiệm chủ nhân: “Hãy để cho người chủ trả lời.” Điều này có nghĩa người chủ phải chịu trách nhiệm đối với hành động hay sự chệnh mảng của nhân viên hay người đại diện trong khi các người này thi hành công việc

Bị đơn: đối tượng trực tiếp đối với lời thỉnh cầu đầu tiên thì gọi là bị đơn. Cho dù về sau người này cũng đệ nộp hồ sơ cho cùng vụ kiện vẫn phải xem là bị đơn cho đến khi vụ án được tòa mở hồ sơ và tiến hành xét xử

Kết thúc: khi một bên trình bày xong tất cả các bằng chứng của mình trong phiên xử

Sự bồi hoàn: trả lại cho chủ cũ những vật dụng. Hoặc trả cho người chủ tài sản bằng số tiền tương đương, như tiền để sửa chữa tài sản bị hư hại chẳng hạn

Phiên xử về sự bồi hoàn: phiên xử do tòa tổ chức theo yêu cầu nhằm tranh luận để định ra con số cần phải bồi

the violation of a right is prevented, redressed or compensated

Remittitur: the transfer of records of a case from a court of appeal to the original trial court for further action or other disposition as ordered by the appellate court

Removal: the transfer of a state case to federal court for trial; in civil cases, because the parties are from different states; in criminal and some civil cases, because there is a significant possibility that there could not be a fair trial in state court

Replevin: an action for the recovery of a possession that has been wrongfully taken

Reply: the response by party to charges raised in a pleading by the other party

Report: an official or formal statement of facts or proceedings

Res: a thing; an object; a subject matter; or a status

Res ipsa loquitur: Latin meaning ‘a thing that speaks for itself’. In tort law, the doctrine which holds a defendant guilty of negligence without an actual showing that he or she was negligent

Res judicata: a rule of civil law that once a matter has been litigated and final judgment has been rendered by the trial court, the matter cannot be relitigated by the parties in the same court, or any other trial court

Rescue doctrine: it is that one who has, through his negligence, endangered safety of another and may be held liable for injuries sustained by third person who attempts to save other from injury

Respondeat superior: “Let the master answer.” The doctrine which holds that employers are responsible for the acts and omissions of their employees and agents, when done within the scope of the employee’s duties

Respondent: if you are the person that answers the original Petition, you are the respondent. Even if you later file an action of your own in that case, you are still the respondent for it as long as the case is open

Rest: when a party in a case has presented all the evidence it intends to offer

Restitution: giving something back to its owner. Or, giving the owner something with the same value, like paying to fix his or her property

Restitution hearing: a hearing that may be requested to dispute the amount of restitution ordered by the

hoàn

Lệnh cấm chỉ: lệnh của toà cấm không cho phép người nào làm việc gì trong khoảng thời gian bao lâu, thường thường là đến phiên toà kế tiếp

Việc mướn luật sư, luật sư phí: sự thuê mướn luật sư hay tư vấn. Hay số tiền thân chủ phải trả cho luật sư để đại diện cho mình về vấn đề pháp lý

Sự trả thù, trả đũa: việc làm đau khổ người khác về thương tích người kia đã tạo ra cho mình

Trường trình: bản báo cáo của cảnh sát trình cho toà về việc thi hành lệnh bắt giam. Tờ báo cáo trình toà về kết quả việc tổng đạt liên quan đến vụ án dân sự hay hình sự

Dịch vụ tái đoàn tụ gia đình: dịch vụ giúp trả con cái về với cha mẹ sau khi chúng bị tách ra

Phủ quyết toà dưới: hành động của toà trên không cho thi hành hay rút lại quyết định của toà dưới

Lỗi lầm khả hoán: sai phạm trong thủ tục xét xử có thể gây tác hại là phán quyết của toà dưới sẽ bị (toà trên) đảo ngược. Xem *sai lầm do thành kiến*

Quyển tín thác khả huỷ: loại quỹ người lập có thể thay đổi, huỷ bỏ

Huỷ bỏ, thu hồi: thay đổi, rút lại

Các quyền hiến định: các quyền của người dân được hiến pháp tiểu bang và liên bang bảo đảm

Sự nổi loạn: sự gây xáo trộn nơi công cộng bằng hành động bạo lực của nhóm ba hay bốn người trở lên tụ tập lại với nhau

Ấn cướp: hành động dùng sức mạnh hay gây sợ hãi để tước đoạt tiền, tài sản cá nhân, hoặc bất cứ món vật nào thuộc quyền sở hữu của người khác

Người toan gây rối: hai hay ba người trở lên họp nhau để cùng hành động, mưu toan hành động hay đang chủ trương là khi thật sự ra tay sẽ có hành động tạo ra bạo loạn

Quy tắc, luật lệ: tiêu chuẩn, hướng dẫn, điều lệ để mọi người tuân theo

Quy tắc toà án: hướng dẫn của toà có quyền tài phán. Các quy định đưa ra nói chung hay có tính cách đặc biệt; trước đây gọi là nội quy theo đó nêu các điểm chung về việc điều hành tại toà, sau này chỉ áp dụng riêng cho từng trường hợp riêng rẽ

Quy phạm về bằng chứng: các tiêu chuẩn quy định các điều đưa ra có thể được chấp nhận hay được cứu xét trong vụ án dân/hình sự

Sự chế tài: hình thức trừng phạt tài chánh buộc người

court

Restraint order: a court order that tells a person to stop doing something for a certain amount of time, usually until a court hearing is held

Retainer: act of the client employ-ing the attorney or counsel. Also, the fee the client pays when he or she retains the attorney to act for him or her

Retaliation: infliction upon someone in reponse to an injury that she/he has caused another

Return: a report to a judge by police on the implementation of an arrest for each warrant. Also, a report to a judge in reply to a subpoena, civil or criminal

Reunification services: services that help parents get their children back after they are taken away

Reverse: an action of a higher court in setting aside or revoking a lower court decision

Reversible error: a procedural error during a trial or hearing sufficiently harmful to justify reversing the judgment of a lower court. See *prejudicial error*

Revocable trust: a trust that the grantor may change or revoke

Revoke: to change or take back

Rights, constitutional: the rights of a person guaranteed by the state or federal constitutions

Riot: a public disturbance involving acts of violence by persons where three or more persons are gathered

Robbery: the act of taking money, personal property, or any other article of value that is in the possession of another by means of force or fear

Rout: two or more persons, assembled and acting together, making any attempt or advance toward the commission of an act which would be a riot if actually committed

Rule: an established standard, guide, or regulation

Rule of court: an order made by a court having competent jurisdic-tion. Rules of court are either general or special; the former are the regulations by which the practice of the court is governed, the latter are special orders made in particular cases

Rules of evidence: standards governing whether information can be admitted and considered in a civil or criminal case

Sanction: a financial punishment meant to make

nào phải tuân thủ pháp luật. Thí dụ, quan toà ra lệnh cho ai phải nộp phạt vì lý do không theo lệnh của toà

Thoả mãn phán quyết: bên thua kiện thanh toán khoản tiền theo quyết định đưa ra

Niêm phong: việc toà đóng hồ sơ không cho thanh tra, kể cả với các bên

Khám xét và tịch thu: người hay nơi bị lục soát và bằng chứng có lợi cho việc điều tra hay truy tố về tội phạm hình sự sẽ bị tịch thu. Việc lục soát tiến hành do lệnh của toà đưa ra

Trát khám xét: lệnh của toà cho phép cảnh sát khám xét nơi nào đó để tìm người hay vật gì. Quan toà ký lệnh khám xét này khi có lý do khả tín

Món nợ có bảo kê: theo thủ tục khai phá sản, món nợ được bảo đảm khi con nợ cho phép chủ nợ quyền thu hồi lại tài sản hay hàng hoá tương ứng với món nợ

Phiên toà chọn giải pháp cho thiếu nhi: phiên toàn diễn ra sau khi tái đoàn tụ với gia đình bị thất bại chiếu theo Luật Dục Anh và Phúc Lợi điều 366.26 để quyết định xem có nên chấm dứt quyền nuôi con của cha mẹ và cho đứa con làm con nuôi hay tìm người giám hộ, hoặc chỉ định nơi cư trú

Tự vệ: lời bào chữa cho rằng hành động đó hợp pháp và cần thiết để bảo vệ người hay tài sản khỏi bị người khác đe dọa hay có hành động gây hại hay chiếm đoạt

Sự tự buộc tội: hành động hay lời nói hàm ý cho rằng mình đã có gây nên tội đó

Chức thư có giá trị: di chúc có chữ ký được xác nhận của hai hay nhiều người không có tên trong di chúc làm chứng. Loại di chúc này không cần phải có giấy xác nhận nhân chứng (chứng thư hữu thệ)

Bản án: lời tuyên bố trịnh trọng của quan toà về hình phạt áp dụng cho người đã bị tuyên phạt với tội danh nào đó

Báo cáo để toà tuyên án: tài liệu chứa đựng những chứng từ về người đã bị kết án. Theo đó quan toà sẽ căn cứ vào để tuyên án. Đôi khi còn gọi là *tiền báo cáo để toà tuyên án*

Án song hành: hai hay bản án về thời gian ngồi tù can phạm phải thọ án cùng một lúc

Án nối tiếp: hai hay ba bản án về thời gian thọ án liên tiếp nhau theo thứ tự

Án treo: bản án được tạm hoãn và can phạm không phải thọ án theo phán quyết với điều kiện người này không gây thêm tội mới hoặc không vi phạm các điều toà ngăn cấm

someone obey the law. For example, a judge can order someone to pay for not following the court orders

Satisfaction of judgment: payment of a judgment amount by a losing party

Sealing: the closure of court records to inspection, except to the parties

Search and seizure: a person or place is searched and evidence useful in the investigation and prosecution of a crime is taken. The search is conducted after an order is issued by a judge

Search warrant: an order that tells the police to search a specific place to find specific people or things. A judge can order a search warrant if there is probable cause

Secured debt: in bankruptcy proceedings, a debt is secured if the debtor gave the creditor a right to repossess the property of goods used as collateral

Selection and implementation hearing: the hearing conducted post-reunification failure according to Welfare and Institutions Code Section 366.26, to decide whether to terminate parental rights and free the child for adoption, order a legal guardianship, or order permanent planned living arrangement

Self defense: claim that an act was legally justifiable because it was necessary to protect a person or property from the threat or action of another

Self-incrimination: acts or declarations by which one implicates oneself in a crime

Self-proving will: a will that is signed under penalty of perjury by two people who will not get anything from the will. You do not have to get an affidavit from the witness

Sentence: a judge's formal pronouncement of the punishment to be given to a person convicted of a crime

Sentence report: a document containing background material on a convicted person. It is prepared to guide the judge in the imposition of a sentence. Sometimes called a *pre-sentence report*

Sentence concurrent: two or more sentences of jail time to be served simultaneously

Sentence consecutive: two or more sentences of jail time to be served in sequence

Sentence suspended: a sentence postponed in which the defendant is not required to serve time unless he or she commits another crime or violates a court-imposed condition

Phiên toà tuyên án: phiên xử để toà quyết định về hình phạt dành cho người nào

Trợ cấp ly thân: số tiền phải chu cấp cho người hôn phối để giúp đỡ tài chánh khi hai người sống hai nơi khác nhau nhưng chưa phải đã ly dị

Sự ly thân: hai vợ chồng tự thoả thuận với nhau hoặc tuân theo lệnh của toà án để ở riêng ra trong khi vẫn duy trì nguyên tình trạng hôn nhân như cũ

Tách biệt nhân chứng: giữ các nhân chứng (ngoại trừ nguyên đơn và bị cáo) bên ngoài toà và chỉ cho phép họ có mặt trong toà khi ra làm chứng để hai bên nhân chứng không có dịp thảo luận với nhau về những điều làm chứng. Còn gọi là *tách rời nhân chứng*. Điều này giúp cho nhân chứng này không bị ảnh hưởng vì lời cung khai hay làm chứng của các nhân chứng khác

Thụ án: sự trải qua thời gian đã định theo mức án tại một địa điểm như nhà tù chẳng hạn như là hình thức trừng phạt cho tội phạm đã gây ra

Việc tổng đạt: khi người đó trên 18 tuổi và không liên quan đến vụ án trao tay hay gửi thư cho bên kia một bản sao của tài liệu của toà

Việc tổng đạt văn thư: việc giao tài liệu pháp lý cho bên đối tụng. Những tài liệu này phải do người trên 18 tuổi thi hành và không có liên quan gì đến vụ án và phải hứa thi hành việc chuyển giao đó đúng ngày tháng, đúng phương pháp

Hội thẩm tình trạng vụ án: quan toà sẽ quyết định vụ án đã sẵn sàng chưa sau khi tất cả các điều thu thập đã hoàn tất và sự hồ sơ đã được chuyển giao đầy đủ

Sự dàn xếp: khi hai bên đạt được sự thoả thuận để giải quyết vụ án trước khi toà hay bồi thẩm đoàn đưa ra quyết định

Người lập quỹ: người lập quỹ tín thác. Còn gọi là người *sáng lập quỹ*

Tiền bồi thường thôï việc: sự bồi thường, thường do kiện ra toà khi một người phải chịu sự mất mát hay thua thiệt vì hậu quả tình trạng bị cắt giảm như công ăn việc làm chẳng hạn

Xâm phạm tình dục: sự cố ý chạm trái luật vào chỗ kín người khác

Cưỡng hiếp: ép buộc người khác để chạm vào hay đẩy bộ phận sinh dục vào bộ phận sinh dục của người khác

Quấy nhiễu phái tính: các hình thức từ lời nói, cử chỉ hay hành động (thường lặp lại hay cố tình) nhắm vào người nào khiến cho người kia bức bối, phải đề phòng, hoặc gây ra hậu quả khiến người đó bị thương tổn về mặt tình cảm và như vậy là phạm luật

Sentencing: the hearing where the court determines a person's punishment

Separate maintenance: allowance ordered to be paid by one spouse to the other for support while the spouses are living apart, but not divorced

Separation: an arrangement where a husband and wife live apart from each other while remaining married either by mutual consent or by a judicial order

Sequestration of witnesses: keeping all witnesses (except plaintiff and defendant) out of the courtroom except for their time on the stand, and cautioning them not to discuss their testimony with other witness. Also called *separation of witnesses*. This prevents a witness from being influenced by the testimony of a prior witness

Serve a sentence: the act of spending an allotted amount of time in a designated location such as a prison as punishment for the crime committed

Service: when someone over 18 and not involved with your case gives the other party a copy of the court papers in person or by mail

Service of process: the delivery of legal papers to the opposing party. The papers must be delivered by an adult aged 18 or older that is not involved in the case and that swears to the date and method of delivery to the recipient

Setting conference: the judge will determine if the case is ready for trial, if discovery is completed and if all disclosure documents have been exchanged

Settlement: when both sides reach an agreement that solves the case before the judge or jury makes a decision

Settlor: the person who sets up a trust. Also called *grantor*

Severance damages: compensation, which may be recovered in the courts by any person who has suffered loss or detriment as a consequence of being cut off from something (i.e. employment)

Sexual abuse/assault: unlawful sexual contact with another person

Sexual battery: the forced penetration of or contact with another's sexual organs or the sexual organs of the perpetrator

Sexual harrassment: sexual words, conduct, or action (usually repeated and persistent) that, being directed at a specific person, annoys, alarms, or causes substantial emotional distress in that person and serves not legitimate purpose

Xâm phạm tiết hạnh: hành vi của cha mẹ, người giám hộ, bà con hay người quen liên quan đến tính dục đối với trẻ vị thành niên

Kẻ can tội cưỡng hiếp: người có hành động dùng sức mạnh cưỡng hiếp hai hay ba nạn nhân và đã được chẩn đoán là mắc bệnh rối loạn tâm thần khiến cho y trở nên nguy hiểm đối với sức khỏe và sự an toàn của người khác

Cảnh sát tư pháp: viên chức của một hạt được bầu lên để duy trì an ninh trong khu vực tài phán của mình cũng như giúp về thủ tục trong các vụ án dân hay hình sự

Ăn cắp ở tiệm: cố tình lấy và giấu hàng hoá bán trong tiệm hoặc khu thương mại với ý định sẽ dùng nó cho riêng mình mà không trả tiền để mua hàng đó theo giá bán của nó

Lệnh hầu toà để trình bày lý do: lệnh của toà bảo người nào phải đến trình diện toà và trưng các bằng chứng tại sao những yêu cầu của phía bên kia không được thi hành

Hội ý: cuộc bàn thảo giữa quan toà và luật sư, thường xảy ra trong phòng xử nhưng không cho bồi thẩm đoàn hay khách đến dự nghe

Mạ lỵ: sự làm mất thể diện hay thanh danh của một người bằng cách nói những lời bịa đặt hay vu khống. Xem *làm mất thanh danh*

Toà tiểu thẩm: toà xét các vụ kiện tụng từ \$5.000 đô-la trở xuống. Người khởi kiện tự mình làm mọi việc chứ không thuê luật sư

Giao cấu phản tự nhiên: sự giao hợp bằng miệng hay qua hậu môn giữa người với người hay với thú

Xúi giục: tìm cách đẩy đưa người khác phạm tội

Đặc miễn tối thượng: chủ trương rằng chính phủ, tiểu bang hay liên bang, được miễn tố trừ phi các cơ quan này đồng ý

Hoàn cảnh đặc biệt: sự cáo buộc trong vụ kiện cho phép áp dụng án tử hình

Phán quyết riêng biệt: phán quyết cho phép mỗi vấn đề được nhận một quyết định riêng, và trao quyền áp dụng luật cho quan toà

Tội phạm có chủ ý: loại tội phạm cần đến tình trạng tâm thần nào đó mới có thể xảy ra được

Thực hiện cụ thể: hình thức chấn chỉnh đòi hỏi người vi phạm khế ước hay giao kèo phải chịu thi hành điểm thoả thuận nào đó. Phải thi hành điều gì đó khi những thiệt hại không được bồi thường thích đáng

Vụ xử nhanh: quyền được xử ngay theo yêu cầu của bị cáo theo Tu Chính Án số 6 của Hiến Pháp Hoa Kỳ

Sexual molestation: illegal sex acts performed against a minor by a parent, guardian, relative or acquaintance

Sexually violent predator: a person who has been convicted of a sexual violent offense against two or more victims and has a diagnosed mental disorder that makes him or her a danger to the health and safety of others

Sheriff: elected officer of a county whose job is to conserve peace within his or her territorial jurisdiction as well as aid in the criminal and civil court processes

Shoplifting: the willful taking and concealing of merchandise from a store or business with the intention of using the goods for one's personal use without paying the purchase price

Show cause: a court order telling a person to appear in court and present any evidence why the orders requested by the other side should not be granted or executed

Sidebar: a conference between the judge and lawyers, usually in the courtroom, out of hearing of the jury and spectators

Slander: defamation of a person's character or reputation through false or malicious oral statements. See *defamation*

Small claims court: a court that handles civil claims for \$5,000 or less. People often represent them-selves rather than hire an attorney

Sodomy: oral or any copulation between humans, or between humans and animals

Solicitation: getting someone else to commit a crime

Sovereign immunity: the doctrine that the government, state or federal, is exempt to lawsuit unless it gives its consent

Special circumstance: allegation that a case or charge warrants the death penalty

Special verdicts: a verdict that gives a written finding for each issue, leaving the application of the law to the judge

Specific intent crime: a crime which requires a specific mental state

Specific performance: a remedy requiring a person who has breached a contract to perform specifically what he or she has agreed to do. Ordered when damages would be inadequate compensation

Speedy trial: the right of an accused to an immediate trial as guaranteed by the 6th Amendment of the

Quy tín thác bất hoán nhượng: quỹ ghi rằng người thừa kế không được cho hay bán phần được hưởng. Điều này cũng có nghĩa là chủ nợ không được quyền lấy tiền trong đó.

Sự cấp dưỡng người phối ngẫu: theo lệnh toà phải giúp tiền cho vợ/chồng hoặc vợ/chồng cũ. Còn gọi là *tiền chu cấp*

Hành hung người phối ngẫu: Xem *bạo hành trong gia đình*

Sự rình rập: hành động hay lúc lén lút đi theo người khác; hành vi theo dõi hay la cà gần người nào, thường với vẻ bí ẩn với ý định làm phiền hay quấy rầy người đó hoặc có ý sẽ tiến xa hơn là có hành vi phạm tội như hành hung hay đánh đập người đó

Tiêu chuẩn về bằng chứng: có ba tiêu chuẩn cần thiết cho việc đưa ra bằng chứng trong hầu hết các thủ tục ra toà. Với các án hình sự, lời cáo buộc phải chứng minh trước tiên là *không hề có ý nghi ngờ*. Trong các vụ dân sự hoặc các vụ về bỏ bê trẻ em, thì tiêu chuẩn thấp nhất chỉ là *sự ưu thế về chứng cứ* (hay có nghĩa là hơn phía không có chứng cứ). Trong các vụ về dân sự và các vụ về trẻ em như truất bỏ các quyền nuôi con của cha mẹ, tiêu chuẩn trung bình được áp dụng là *bằng chứng rõ ràng và trung thực*

Quyền thừa kiện: quyền pháp định về việc thừa kiện. Chỉ có người nào bị nguy hiểm hay thiệt hại mới có quyền thừa ra toà

Xử theo án lệ: lý thuyết cho phép toà có thể theo các nguyên tắc pháp lý do các vụ trước để lại. Tương tự như *tiền lệ*

Lời luận kết: những lời cuối của các luật sư nói với bồi thẩm đoàn hoặc biên bản tóm lược của toà về các bằng chứng đã được thành lập và bằng chứng của bên kia không được thành lập. Còn gọi là *kết thúc phần tranh luận*

Lời mở đầu: các điểm sơ lược hay tóm tắt về căn cốt của vụ án và về bằng chứng dự trữ sẽ trưng ra do luật sư của hai bên phụ trách nói với bồi thẩm đoàn trước khi bằng chứng thật sự trưng ra. Còn gọi là *mở đầu phần tranh luận*

Lời phát biểu về sự kiện: văn bản hay lời tuyên bố ghi các sự việc

Thiếu niên ngộ nghịch: trẻ em bị cáo buộc đã vượt quá tầm kiểm soát của người giám hộ hoặc đã nhiễm phải thói quen không chịu vâng lời, thường bỏ học, làm những chuyện mà nếu là người lớn thì có thể chấp nhận. Các thiếu niên này chưa phạm tội, nhưng là những đứa cần sự giám sát của người lớn, những đứa trẻ cần sự giám

United States Constitution

Spendthrift trust: a trust that says that the beneficiary cannot give away or sell their part of the trust. This means that creditors cannot take money from the trust

Spousal support: court-ordered support of a spouse or ex-spouse; also called *maintenance* or *alimony*

Spouse/cohabitant beating: See *domestic violence*

Stalking: the act or an instance of following another by stealth; the offense of following or loitering near another, often surreptitiously, with the purpose of annoying or harassing that person or committing a further crime such as assault or battery

Standard of proof: there are essentially three standards of proof applicable in most court proceedings. In criminal cases, the offense must be proven *beyond a reasonable doubt*, the highest standard. In civil cases and neglect and dependency proceedings, the lowest standard applies by a mere *preponderance of the evidence*, (more likely than not). In some civil cases, and in juvenile proceedings such as permanent termination of parental rights, an intermediate standard applies, proof of *clear and convincing evidence*

Standing: the legal right to bring a lawsuit. Only a person with something at stake has the right to bring a lawsuit

Stare decisis: the doctrine that courts will follow principles of law established in previous cases. Similar to *precedent*

Statement closing: the final statements by the attorneys to the jury or court summarizing the evidence that they have established and evidence that the other side has failed to establish. Also known as *closing argument*

Statement opening: outline or summary of the nature of the case and of the anticipated proof presented by the attorneys to the jury before any evidence is submitted. Also known as *opening argument*

Statement of fact: any written or oral declaration of facts in a case

Status offenders: youths charged with being beyond the control of their legal guardian or who are habitually disobedient, truant from school, or have committed other acts that would not be a crime if committed by an adult. They are not delinquents, but are persons in need of supervision, minors in need of

sát hay những trẻ em cần giám sát, tùy theo từng tiểu bang. Các thiếu niên ngộ nghịch này thường được đặt dưới quyền giám sát của tòa án thiếu nhi. Xem **người cần giám sát**

Đạo luật: bộ luật do Quốc hội hay lập pháp tiểu bang thông qua

Luật thời tiêu: luật ấn định trong vòng thời gian bao lâu sau khi sự việc xảy ra thì còn được quyền khiếu nại

Thuộc về luật: liên quan đến các đạo luật; soạn thảo, định nghĩa, hay yêu cầu theo luật nào

Sự kiện tụng theo luật định: hành động có liên quan hay tuân thủ, soạn thảo, hay yêu cầu theo luật

Sự giải thích luật: tiến trình của tòa án khi tìm cách giải thích ý nghĩa và quan điểm của pháp lập pháp

Luật thành văn (điển chế): luật được pháp lập pháp và chính phủ đề ra để phân biệt với **án lệ** hoặc **luật bất thành văn**

Tội hiếp dâm trẻ vị thành niên: việc giao cấu với người dưới tuổi là bất hợp pháp bất kể người dưới tuổi kia có đồng ý hay không

Hoãn lại: hành động làm ngưng tiến trình tư pháp theo lệnh tòa

Lệnh hoãn thi hành án: lệnh cho phép ngưng áp dụng việc gì, thí dụ như việc thụ án. Lệnh này có thể do có lời thỉnh cầu của bên bị cáo hay có thể theo điều luật qui định theo điều 654 của bộ Luật Hình Sự của tiểu bang California.

Hiện trạng: tình trạng hay điều kiện hiện tại

Thoả thuận: đồng ý về việc gì

Trách nhiệm về sản phẩm: khái niệm do tòa áp đặt trên sản phẩm theo đó người bán phải chịu trách nhiệm về bất cứ khuyết điểm hay sự nguy hại hay không an toàn do sản phẩm gây ra cho người tiêu thụ

Bằng chứng bị xoá bỏ: các chứng cứ bị loại khỏi hồ sơ

Xoá, bỏ tội danh, phạm tội nặng: 1. xoá hay bỏ; 2. huỷ bỏ cáo trạng trước khi bị tuyên án; 3. phạm thêm tội nặng trước khi bị tuyên phạt vì một tội cũng nặng tương tự, gọi là tái phạm lần một, lần hai

Do tự toà: dùng để mô tả khi quan tòa tự làm việc gì không do hai bên yêu cầu. Tiếng La-tinh gọi là ‘theo ý riêng của mình’

Đề cứu xét: theo tiếng La-tinh nghĩa là ‘dưới luật’ vụ án được giữ tại tòa để cứu xét, đôi khi để chờ thủ tục hồ sơ như báo cáo điều tra hoặc sự vụ văn thư về đạo luật được áp dụng trước khi tuyên án, hoặc để đưa ra quan

supervision, or children in need of supervision, depending on the state in which they live. Status offenders are placed under the supervision of the juvenile court. See **person in need of supervision**

Statute: a law passed by Congress or a state legislature

Statute of limitations: a law that says how much time you have to file a lawsuit after something happens

Statutory: relating to a statute; created, defined, or required by a statute

Statutory actions: actions relating or conforming to, or created, defined, or required by a statute

Statutory construction: process by which a court seeks to interpret the meaning and scope of legislation

Statutory law: law enacted by the legislative branch of government, as distinguished from **case law** or **common law**

Statutory rape: the unlawful sexual intercourse with a person under an age set by statute, regardless of whether they consent to the act

Stay: the act of stopping a judicial proceeding by order of the court

Saty of execution: an order that prevents the execution of an action, e.g. the serving of a sentence. The stay may be granted on a motion by the defendant, or it may be ordered in accordance with statutory law, e.g. Calif. Penal Code Section 654

Status quo: the existing state or condition

Stipulate: to agree to something

Strict liability: a concept applied by courts in product liability cases in which a seller is responsible for any and all defective or hazardous products which unduly threaten a consumer’s personal safety

Stricken evidence: evidence that has been removed from the record

Strike: 1. to delete or remove; 2. to dismiss an allegation before sentencing; 3. a serious violent felony prior conviction that is charged as a prior allegation, e.g. a second strike, or third strike

Sua sponte: used to describe when a judge does something without being asked to by either party. Latin meaning ‘of one’s own will’

Sua curia: Latin meaning ‘under the law’ the holding of a case by a court under consideration, some-times to await the filing of a document, such as a presentence investigation report or memorandum of

điểm của toà

Nhượng bộ: chịu theo ý nguyện của người nào

Trát gọi hầu toà: lệnh buộc ai phải ra hầu toà vào ngày giờ đã ấn định. Trát này thường dùng để đòi nhân chứng phải có mặt để ra trước toà trong phiên xử

Trát đòi hồ sơ: lệnh của toà bắt đưa các loại giấy tờ hay hồ sơ ra trình toà vào ngày giờ ấn định

Sự thế quyền: thay mặt người nào trong vụ kiện tụng

Thi hành phần chính yếu: khi một bên thi hành đúng đắn và nghiêm chỉnh những điều khoản chính và chỉ những phần kỹ thuật và không quan trọng của một kế ước mà thôi

Luật nội dung: luật liên quan đến những quyền, bổn phận và trách nhiệm khác với **luật tố tụng**, là loại luật quy định về những điểm kỹ thuật trong việc tuân thủ các điều khoản của luật dân/hình sự

Sự thừa kế di sản: sự thủ giữ bằng khoán tài sản của người quá cố không để lại di chúc

Thưa kiện: tiến hành thủ tục pháp lý để đòi được có lại quyền gì

Sự kiện tụng: các thủ tục của một hay nhiều người thưa người khác ra toà

Phán quyết qua thủ tục: quan toà quyết định vụ án mà không cần đưa ra xét xử. Quyết định này dựa trên các hồ sơ hai bên đã nộp ở toà

Trát triệu tập: 1. giấy báo cho người bị cáo buộc đã phạm tội phải ra hầu; 2. lệnh gọi các người nhận giấy báo làm bồi thẩm phải trình diện toà để thi hành bổn phận bồi thẩm mỗi khi nhận được giấy triệu tập này

Lệnh tạm đình tố tụng: trát do toà phúc thẩm bắt phải giữ nguyên hiện trạng để chờ cứu xét về phán quyết, hoặc chờ phương cách khác trong việc tài phán

Quy tín thác hỗ trợ: loại quy tín thác cho phép người được uỷ thác chỉ dùng bao nhiêu lợi tức hay vốn (tài sản ghi trong quỹ) cần thiết để giúp người thừa hưởng

Ngăn chặn: ngăn chặn hay chấm dứt hoạt động của người nào. Xem **quy tắc loại trừ bằng chứng**

Phiên xử xin loại bỏ bằng chứng: phiên toà theo thỉnh cầu của bị cáo cấm bên công tố sử dụng các bằng chứng bị cho là sự thu thập các bằng chứng đó đã vi phạm quyền của bị can. Phiên toà này không có bồi thẩm đoàn, có thể trước hay trong khi xử. Quan toà phải phán rằng đây là vấn đề pháp lý đối với lời thỉnh cầu

Trái phiếu bảo hiểm bảo lãnh tại ngoại: loại bảo hiểm do bên bị cáo nhờ hãng bảo hiểm quốc gia theo đó hãng

law, or to write an opinion

Submit: to yield to the will of another

Subpoena: an official order to go to court at a certain time. Subpoenas are commonly used to tell witnesses to

Subpoena duces tecum: a court order to bring papers or records to court at certain time

Subrogation: to substitute one person for another in a legal claim

Substantial performance: where a party has honestly and faithfully performed the essential and material portions of the contract and the only nonperformance consists of technical or unimportant provisions come to court to testify in a trial.

Substantive law: the law dealing with rights, duties, and liabilities, as contrasted with **procedural law**, which governs the technical aspects of enforcing civil or criminal laws.

Succession: the acquisition of title to the property of one who dies without disposing of it by will

Sue: to commence legal proceedings for recovery of a right

Suit: any proceeding by one person or persons against another in a court of law

Summary judgment: when the judge decides a case without going to trial. The decision is based on the papers filed by both sides

Summons: 1. a notice to a defendant that he or she has been sued or charged with a crime and is required to appear in court; 2. a jury summons requires the person receiving it to report for possible jury duty

Supersedeas: a writ issued by an appellate court to preserve the status quo pending review of a judgment, or pending other exercise of its jurisdiction

Support trust: a trust that instructs the trustee to spend only as much income and principal (the assets held in trust) as needed for the beneficiary's support

Suppress: to stop or put an end to someone's activities. See also **exclusionary rule**

Suppressing hearing: a hearing on a criminal defendant's motion to prohibit the prosecutor's use of evidence alleged to have been obtained in violation of the defendant's rights. This hearing is held outside of the presence of the jury, either prior to or at trial. The judge must rule as a matter of law on the motion

Surety bond: an insurance policy taken out by a defendant with a national insurance company in which

đồng ý trả cho toà số tiền cần thiết để bị can được tại ngoại nếu sau đó bị cáo không chịu đến trình diện toà theo yêu cầu vào ngày giờ ấn định. Quỹ này thường được gọi là “trái phiếu trung thực”

Quyền thừa hưởng: tên gọi khác của hình thức *tài sản chung*

Đình hoãn: tạm thời dời lại, giữ nguyên, hoặc duy trì các điều kiện để chờ có phán quyết trong thời gian nào đó

Thuận theo, duy trì: giữ nguyên, xác định hay chấp thuận

Tuyên thệ: thề hay tuyên bố nói hay khai sự thật

Hữu hình: bất cứ gì có dùng giác quan để cảm nhận được, đặc biệt là có thể sờ mó được

Bản ghi tài sản cá nhân: tài liệu pháp định ghi rõ trong tờ di chúc và được dùng để hướng dẫn sự phân chia tài sản vật chất của cá nhân mà có thể sờ mó được, như bàn ghế, máy điện toán, vàng bạc nữ trang, và công trình mỹ thuật

Xác định mức giá: tiến trình để bảo đảm và xác định phí tổn trong một hành động mà theo pháp lý một bên được quyền có, hoặc có thể đòi đúng theo luật định. Sự điều chỉnh; định ra khoản tiền

Lệnh bảo vệ quyền lợi tạm thời: bất cứ hình thức gì mà toà án đề ra nhằm bảo vệ quyền lợi của một trong hai bên để chờ cho đến khi toà có quyết định mới

Lệnh cấm chỉ tạm thời: án lệnh của toà bắt hoặc cấm người nào không được làm điều gì có thể gây nguy hại mà không thể hàn gắn được

Quyền của người thuê: quyền lợi của người thuê bất động sản

Chức thư: di chúc định đoạt về tài sản cá nhân. Xem *di chúc*

Khả năng pháp lý để lập di chúc: khả năng pháp định khi lập di chúc. Viết di chúc phải do người 18 tuổi trở lên; biết rõ tài sản của mình là gì; và biết rõ mình sẽ cho các tài sản đó cho ai

Sự thi hành chức thư: sự phân định tài sản dưới hình thức quà tặng, và sự phân định này chỉ có hiệu lực theo ý người lập di chúc hoặc theo sự kiện ghi trong di chúc

Người giám hộ chức thư: người trông coi được chỉ định trong tờ di chúc để trông coi tài sản mà người cha muốn dành cho con cho đến khi nó 18 tuổi

Quỹ tín thác theo chức thư: quỹ tín thác ghi trong di chúc. Chỉ có hiệu lực khi người lập quỹ qua đời

Người quản trị quỹ tín thác theo chức thư: người được

the insurer agrees to pay the court the amount of bail required for the defendant's release if the defendant fails to come to court when he or she is supposed to. Often called a "fidelity bond"

Survivorship: another name for *joint tenancy*

Suspend: to postpone, stay, or withhold certain conditions of a judicial sentence for a temporary period of time

Sustain: to maintain, to affirm, to approve

Swear: to put to oath and declare as truth

Tangible: capable of being perceived especially by the sense of touch

Tangible personal property memorandum (TPPM): a legal document referred to in a will and used to guide the distribution of personal property that you can move or touch. For example, furniture, computers, jewelry, and artwork

Taxation of costs: the process of ascertaining and charging up the amount of costs in an action to which a party is legally entitled, or which are legally chargeable. Adjustment; fixing the amount

Temporary relief: any form of action by a court granting one of the parties an order to protect its interest pending further action by the court

Temporary restraining order (TRO): a court order that says a person must not do certain things that are likely to cause harm that can't be fixed

Tenancy: an interest in real estate which passes to the tenant

Testament: a will disposing of personal property. See *will*

Testamentary capacity: the legal ability to make a will. To write a will, a person has to be at least 18 years old; know what property he or she owns; and know who he or she wants to give the property to

Testamentary disposition: a disposition of property by way of gift, which is not to take effect unless the grantor does or until that event

Testamentary guardian: a guardian appointed by the last will of a father for the person and real and personal estate of his child until the child reaches full age

Testamentary trust: a trust created in a will. The trust does not exist until the person dies

Testamentary trustee: a person appointed to carry

chỉ định để thi hành quỹ tín thác trong chúc thư

Người lập chúc thư: người chết để lại chúc thư hoặc lập ra chúc thư

Người lập chúc thư (nam): người đàn ông lập ra chúc thư

Người lập chúc thư (nữ): người đàn bà lập ra chúc thư

Cung khai: đưa ra bằng chứng với tư cách nhân chứng có tuyên thệ trước tòa

Lời khai: lời nói làm bằng chứng tại phiên xử hay trong khi tuyên án

Tội ăn cắp: hành động lấy đồ hay tài sản mà không được sự đồng ý của người chủ

Đệ tam nhân: người hay cơ sở kinh doanh, chính phủ không trực tiếp liên can đến thủ tục pháp lý, kế ước, hay vụ buôn bán

Vụ kiện liên lụy đến người thứ ba: hành động bị cáo thưa đệ tam nhân ra tòa

Luật bắt quá tam: luật nhắm đến người phạm tội nặng sau khi đã từng phạm hai hay ba tội nghiêm trọng trước đây hoặc những tội đại hình với mức án chung thân

Thời gian đã ở tù: phán quyết của tòa đưa ra cho can phạm tương đương với thời gian mà can phạm đã bị giam giữ trong suốt thời gian xét xử

Sự miễn thời hiệu: khi từ bỏ quyền được có một giai đoạn nào đó cho các thủ tục pháp lý xảy ra trong khoản thời gian cho phép

Bằng khoán, giấy chủ quyền: chứng từ xác nhận chủ quyền về đất đai hay các tài sản khác

Lỗi do thiếu trách nhiệm: khi một người bị thương tổn vì người khác không làm điều lẽ ra phải làm. Thông thường nhất là vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại do tai nạn xe cộ gây ra. Xem *hành vi sai phạm*

Tra tấn: làm đau đớn đến thân thể hay tâm trí với mục đích trừng phạt, hay tìm sự thú tội hoặc tin tức, hay để thoả mãn thú vui hành hạ người khác

Lợi dụng chức vụ để giao dịch phi pháp: hành vi sai phạm về nghề nghiệp, thiếu tinh thần trách nhiệm chuyên môn một cách vô lý, hoặc hành vi phi pháp vô đạo đức liên quan đến việc giao dịch hay trong kinh doanh

Biên bản: hồ sơ ghi tất cả những gì nói hay nghe được trong tòa

Ý định chuyển hoá: theo lý thuyết thì ý định xấu ban đầu lại nhằm vào người khác và làm cho người đó đau khổ do hậu quả của hành động phi pháp của người có ý

out a trust created by a will

Testate: one who has died leaving a will or one who has made a will

Testator: male person who makes a will (female: testatrix)

Testatrix: female person who makes a will (male: testator)

Testify: to give evidence under oath as a witness in a court proceeding

Testimony: oral evidence at a trial or deposition

Theft: the act of stealing or the taking of property without the owner's consent

Third-party: a person, business, or government agency not actively involved in a legal proceeding, agreement, or transaction

Third-party claim: an action by the defendant that brings a third party into a lawsuit

Three strikes law: law that subjects person convicted of felony who has two or more prior serious or violent felonies to a life term in prison

Time served: a sentence given by the court to a convicted criminal equal to the amount of time that the criminal was incarcerated during the trial

Time waiver: when you give up the right to have a certain phase of the legal process take place within the normally specified amount of time

Title: ownership or evidence of ownership of land or other property

Tort: when a person is hurt because someone did not do what he or she was supposed to do. The most common tort action is a suit for damages as a result of an automobile accident. See *ex delicto*

Torture: to inflict intense pain to body or mind for purposes of punishment, or to extract a confession or information, or for sadistic pleasure

Transactional malpractice: professional misconduct, unreason-able lack of skill in professional duties, or illegal or immoral conduct in regards to an act of transacting or conducting any business

Transcript: a record of everything that is said in a hearing or trial

Transferred intent: doctrine under which original malice is transferred from one against whom it was entertained to person who actually suffers

định. Khi một người dự mưu giết một người khác, nhưng do nhầm lẫn hoặc do bất khả kháng lại giết một người khác, một tội phạm, xảy ra cũng theo cách như vậy nhắm vào một người nào đó và chính người đó cũng bị giết

Có tính cách lưu động: hành động có thể xảy ra ở bất cứ đâu

Phản bác, bác bỏ: trong thông luật, đây là sự chối. Khi bị cáo chối mọi bằng chứng thực tế về những sự kiện mà bên nguyên cáo đưa ra hay cáo buộc

Xâm phạm: sự can thiệp bất hợp pháp vào tài sản hay quyền của người khác

Phiên xét xử: diễn tiến tại toà theo đó mọi vấn đề và luật lệ được mang ra và quyết định theo đúng thủ tục pháp lý để viên chức tư pháp hay bồi thẩm đoàn quyết định

Phiên tái xử của toà phúc thẩm: phiên xử mới hay tái xử tại toà phúc thẩm trong đó toàn bộ vụ án diễn ra như chưa hề được toà dưới hay cơ quan hành chánh xét xử bao giờ

Toà nguyên thẩm: toà án đầu tiên thụ lý vụ án, thông thường là toà sơ thẩm. So với **toà phúc thẩm**

Phiên xử không bồi thẩm: phiên toà trong đó bồi thẩm đoàn được miễn dự và chỉ do chánh án xử

Phiên xử nhanh: theo Tu Chánh Án số 6 của Hiến Pháp Hoa Kỳ, bảo đảm bị cáo phải được xét xử ngay dựa theo một số quy định, điều luật hay điều khoản và thủ tục pháp lý ghi trong luật pháp

Tình trạng vụ án: Xem **Hội thẩm tình trạng vụ án**

Người xem xét vụ án: thuật ngữ chỉ bồi thẩm đoàn hay quan toà trong vụ xử không bồi thẩm, có bổn phận phải dựa trên sự kiện chứ không chỉ căn cứ theo luật định

LCCTT: Xem **Lệnh cấm chỉ tạm thời**

Thỉnh cầu Trombetta: sự thỉnh cầu loại bỏ bằng chứng vì chúng không được bảo vệ như nguyên trạng

Cáo trạng được bồi thẩm chuẩn y: sự chuẩn thuận của đại bồi thẩm đoàn về tờ kết tội sau khi đã thấy đủ chứng cứ trong vụ xử về những tội danh đã bị cáo buộc

Tuyên phán có thật: toà án thiếu nhi xem đây là lời phán quyết có tội

Sao y bản chánh: bản tài liệu của toà có dấu của lục sự nhưng không được chứng thực

Quỹ tín thác: hình thức hợp pháp dùng để quản trị tài sản của người nào do một **người lập quỹ** dành cho người khác (~ **thụ hưởng**). Người thứ ba (~ **quản trị**) hay là người lập chúc thư giữ quỹ đó. Về các vi phạm lưu thông thì có tương mục với tiền thế chân để bảo đảm can phạm

consequence of unlawful act. When one attempts to kill a certain person, but by mistake or inadvertence kills a different person, the crime, if any, so committed is the same as though the person originally intended to be killed, had been killed

Transitory: actions that might have take place anywhere

Traverse: in common law pleading, a denial. Where a defendant denies any material allegation of fact in the plaintiff's declaration

Trespassing: unlawful interference with one's personal property and rights

Trial: a court process in which the issues of fact and law are heard and decided according to legal procedures so a judicial officer or jury can make a decision

Trial de novo: a new trial or retrial held in an appellate court in which the whole case is heard as if no trial had been heard in the lower court or administrative agency

Trial court: the first court to consider a case, generally the superior court. Compare **appellate court**

Trial, court (bench): a trial where the jury is waived and the case is seen before the judge alone

Trial speedy: the Sixth Amendment of the Constitution guarantees the accused to an immediate trial in accordance with prevailing rules, regulations and proceedings of law

Trial status: See **setting conference**

Trier of fact: term includes the jury or the judge in a jury-waived trail, who have the obligation to make finding of fact rather than rulings of law

TRO: See **temporary restraining order**

Trombetta motion: a motion to suppress evidence for failure to preserve the same

True bill: the endorsement made by a grand jury on a bill of indictment when it finds sufficient evidence for trial on the charge alleged

True finding: the juvenile court equivalent of a guilty verdict

True test copy: a copy of a court document given under the clerk's seal, but not certified

Trust: a legal device used to manage real or personal property, established by one person (the **grantor** or **settler**) for the benefit of another (the **beneficiary**). A third person (the **trustee**) or the grantor manages the trust. In traffic trust is an account into which bail is

sẽ ra hầu toà hay tuân thủ các yêu cầu cho đến khi vụ xử kết thúc

Thoả thuận/công bố quỹ tín thác: tài liệu hợp pháp để lập nên một quỹ tín thác

Người được uỷ thác: người hay nơi quản trị tài sản đưa vào quỹ tín thác

Nhân chứng phản cung: nhân chứng thoạt đầu được cho là thuận lợi cho mình nhưng sau đó trở thành người nói ngược lại

Sự quá đáng thiếu công bằng: thiếu sự lựa chọn có ý nghĩa về phần một trong hai bên của một kế ước hay điều khoản trong đó gây bất lợi cho bên kia

Vi hiến: những gì ngược hay chống lại với các điều khoản trong hiến pháp liên bang hay tiểu bang

Nhân viên chìm: người tham gia vào cuộc điều tra mật để thu thập chi tiết về tội phạm mà phía bên kia không thể nhận hành tung của người này là gì

Lời cam kết: lời hứa đưa ra khi lập thủ tục pháp lý do một bên đối tụng hay luật sư của người này, thường là điều kiện để tìm sự nhân nhượng của đệ tam nhân hay sự khoan hồng của toà

Ảnh hưởng sai quấy: khi có người ép người khác lập di chúc (gọi là *người lập chúc thư*) phải thêm vào hay bỏ ra tên người khác hoặc vật gì trong chúc thư. Đây là lý do di chúc gặp trở ngại

Đang bị ảnh hưởng: tình trạng bất thường của tâm thần hay thể chất do kết quả của việc sử dụng quá độ lượng rượu cồn, hay tình trạng có chiều hướng làm mất sự tỉnh táo của trí tuệ và không tự kiểm soát được mình mà lẽ ra trong tình trạng bình thường người đó có tất cả

Thất nghiệp: tình trạng không có việc làm

Đơn phương: một bên, hoặc có liên hệ với một trong hai hay nhiều người hay sự việc

Thuyết làm giàu bất chính: theo nguyên tắc một người không được phép làm giàu cho mình bằng sự thiệt hại hay mất mát của người khác, mà chỉ nên lấy lại những gì do tài sản và lợi nhuận do chính mình làm ra

Tụ tập bất hợp pháp: theo lẽ thường, sự tập họp từ ba người trở lên nhằm mục đích gây rối hay bất ổn nơi công cộng, và có chủ ý muốn dùng bạo lực hay hành xử bằng sức mạnh đối với các cơ sở tư nhân đều bị xem là tụ tập bất hợp pháp

Chiếm dụng bất hợp pháp: giấy đuổi nhà (thư họp mặt hay phân nản) của chủ nhà gửi người thuê

posted to insure appearance or compliance until the case is settled

Trust agreement or declaration: the legal document that sets up a trust

Trustee: the person or institution that manages the property put in trust

Turncoat witness: a witness whose testimony was expected to be favorable but who later becomes an adverse witness

Unconscionability: an absence of meaningful choice on the part of one of the parties to a contract, and contract terms which are unreasonably favorable to the other party

Unconstitutional: that which is contrary to or in conflict with the federal or state constitution

Undercover: a person participating in a secret investigation in order to acquire information about the crime without the other party realizing their identity

Undertaking: a promise given during legal proceedings by a party or his attorney, usually as a condition of getting some concession from the court or third party

Undue influence: when someone pressures the person making a will (called *testator*) to include or leave out people or things from his or her will. This can be a reason to challenge the will

Under the influence: any abnormal mental or physical condition which is the result of indulging in any degree in intoxicating liquors, and which tends to deprive one of that clearness of intellect and control of himself which he would otherwise possess

Unemployment: state or condition of not being employed

Unilateral: one-sided, or having a relation to only one of two or more persons or things

Unjust enrichment doctrine of: the principle that one person should not be permitted to unjustly enrich himself at the expense of another, but should be required to make restitution for the property or benefit received

Unlawful assembly: at common law, the meeting together of three or more persons, to the disturbance of the public peace, and with the intention of forcible and violent execution of some unlawful private enterprise

Unlawful detainer: the eviction papers (summons and complaint) that a landlord gives a tenant

Luật dân quyền Unruh: luật này nhằm bảo đảm mọi người dân sinh sống tại California khỏi bị các dịch vụ công tư như việc thuê nhà hay công ăn việc làm kỳ thị vì lý do tuổi tác, nguồn gốc, màu da, khuyết tật, quốc tịch, chủng tộc, tôn giáo, phái tính và khuynh hướng phái tính

Không bảo chứng: theo thủ tục khai phá sản, nhằm mục đích nộp đơn đòi bồi thường, việc đòi bồi thường mà không có vật thế chấp, hoặc ở nhiều trường hợp, vật thế chấp ít giá trị hơn số tiền nợ

Áp đặt lãi suất cao: tính đắt hơn hay lãi suất cao hơn mức do luật pháp cho phép

Giả mạo: sử dụng hoặc toan sử dụng chi phiếu, chứng từ hay ngân lệnh để 1. gạt cho người ta tưởng thật, hay 2. tự nhận mình là đại diện cho người khác

Hủy bỏ: làm vô hiệu hoá việc gì; bỏ qua không dùng đến

Sống lang thang: tình trạng hay hình thức sống không cố định mà rày đây mai đó không nhà, không việc làm hay phương tiện sinh sống

Phá phách, làm hư tài sản: hành động cố ý hay có ác ý gây thiệt hại hay phá hoại tài sản công hoặc tư

Tội lái xe gây chết người: gây ra do việc điều khiển xe có động cơ bất hợp pháp. Cả hai yếu tố cố ý và bất cẩn đều dùng để quy cho tội danh này, tuy rằng luật lệ của từng tiểu bang có thể có vài khác biệt về chi tiết của tội trạng

Lệnh tuyển bồi thẩm: theo đó một nhóm công dân được gọi để thi hành bổn phận làm bồi thẩm. Theo tiếng La-tinh nghĩa là ‘đến’

Nơi khởi kiện: toà án nơi nộp hồ sơ bắt đầu một vụ kiện

Phán quyết: quyết định cuối cùng của bồi thẩm đoàn hay quan toà

Sự tuyên thệ xác nhận: lời nói hay văn bản ghi, thường có tuyên thệ, rằng điều gì đó là có thật

Người hay vu cáo: người từng liên tục nộp hồ sơ khiếu nại nhiều lần mà không có lý do chính đáng

Nhận trách nhiệm thay thế: người hành động hay phục vụ thay cho người khác

Nạn nhân: người làm đối tượng của tội phạm hay hành vi sai quấy

Lời phát biểu ảnh hưởng đến nạn nhân: lời nói trong lúc đang định tội cho quan toà thấy rõ nội dung của tội phạm liên quan đến nạn nhân và gia đình của nạn nhân

Sự vi phạm: vi phạm quyền lợi, bổn phận, hay điều luật nào

Unruh civil rights act: this law provides protection from discrimination by all business establishment in California, including housing and public accommodations, because of age, ancestry, color, disability, national origin, race, religion, sex, or sexual orientation

Unsecured: in bankruptcy proceedings, for the purposes of filing a claim, a claim is unsecured if there is no collateral, or to the extent the value of collateral is less than the amount of the debt

Usury: charging a higher interest rate or higher fees than the law allows

Utter: to use or to attempt to use a check, draft, or order to either 1. assert that it is genuine, or 2. represent to another person that it is genuine

Vacate: to render an act void; to set aside

Vagrancy: the state or manner of living by wandering from place to place without a home, job, or means of support

Vandalism: willful or malicious acts that are intended to damage or destroy public or private property

Vehicular homicide: caused by the illegal operation of a motor vehicle. Both intentional conduct and negligence may be the basis for such charge though statutes vary from state to state as to the elements of the crime

Venire: describes the whole group of people called for jury duty from which the jurors are selected. Latin meaning ‘to come’

Venue: the court where you can file your action

Verdict: a jury’s or a judge’s final decision

Verification: an oral or written statement, usually made under oath, saying that something is true

Vexatious litigant: a person shown to repeatedly file legal actions that have little or no merit

Vicarious responsibility: acting or serving in place of someone or something else

Victim: a person who is the object of a crime of civil wrongdoing

Victim impact statement: a statement during sentencing which informs the judge of the impact of the crime on the victim or the victim’s family

Violation: a breach of a right, duty, or law

Sự vi phạm lệnh quản thúc: sự cáo buộc mới đối với bị can khi không tuân thủ lệnh quản thúc ban đầu có liên quan với phán quyết về tội trạng đã có

Việc thăm con: số lần cha/mẹ không được quyền nuôi con được gần người con và phải chịu trách nhiệm trong thời gian thăm đó

Khảo vấn tuyển bồi thẩm: tiến trình đặt câu hỏi đối với người đang được chọn để làm bồi thẩm viên. Tiếng La-tinh gọi là ‘nói sự thật’

Giấy báo hầu toà về cáo buộc mới: thư của viên biện lý gửi bị cáo để báo về ngày, giờ và nơi đến trình diện tại toà vì có các cáo buộc mới và tại đó bị cáo sẽ ký giấy hứa sẽ ra hầu toà mỗi khi có giấy triệu tập

Tội cố sát: cố tình giết người trong lúc nóng nảy; thí dụ, hai sinh viên cãi nhau rồi sau đó bắt đầu đánh nhau và cuối cùng một trong hai người giết người kia

Tự nguyện thực hiện: hành động không bị bắt buộc; tự nhiên; hay tự ý mình

Từ bỏ quyền pháp lý: tự ý từ bỏ quyền pháp lý một cách có chủ đích và thừa hiểu về hậu quả của việc từ bỏ như vậy

Từ bỏ đặc quyền: tự nguyện từ bỏ quyền, quyền lợi hay lợi thế đã được biết rõ

Từ bỏ quyền đặc miễn pháp lý: được luật pháp cho phép, đây là phương cách theo đó nhân chứng, trước khi đưa ra lời chứng hay bằng chứng, có thể từ chối quyền tự làm chứng cho mình vì có thể những lời chứng như vậy sẽ được dùng để gây phương hại cho mình trong tương lai

Thiếu niên thuộc toà giám hộ: thiếu niên đang được toà chăm sóc thay vì cha mẹ chúng

Thiếu niên toà giám hộ: người dưới 18 tuổi mà vi phạm luật hình sự hay quyết định của cơ quan hữu trách. Thiếu niên đang được toà chăm sóc và giám sát

Trát toà: lệnh toà phái viên chức thi hành điều gì

Trát tầm nã: lệnh cho viên chức tư pháp bắt và đưa ra toà người bị cáo buộc về tội trạng nào đó để có biện pháp giải quyết bằng các thủ tục pháp lý

Lệnh lục soát: giấy ra lệnh cho nhân viên công lực tiến hành lục soát một nơi nào đó để tịch thu bất kỳ tang chứng nào trực tiếp liên quan đến cáo buộc về tội phạm hình sự

Vũ khí: dụng cụ dùng hay được chế tạo để đe dọa, làm bị thương hay giết người

Vũ khí, che giấu: vũ khí đang đeo trên người nhưng

Violation of probation: a new allegation against a defendant for non-compliance with a previous probation condition related to a criminal sentence

Visitation: times when the parent who does not have custody is with the children and is responsible for them

Voir dire: the process of questioning potential jurors to choose the people who will decide a case. Latin meaning ‘to speak the truth’

Voluntary arraignment letter: a notice sent by the District Attorney to a defendant indicating date, time and department for appearance in court on newly filed charges for which there is no signed promise to appear

Voluntary manslaughter: committed voluntarily during a heated moment; for example, during a student quarrel, two persons fight, and one of them kills the other

Voluntary undertakings: an act unconstrained by interference; spontaneous; or of oneself

Waive (rights): to give up a legal right voluntarily, intentionally, and with full knowledge of the consequences

Waiver and estoppel: voluntary surrender of some known right, benefit, or advantage

Waiver of immunity: a means authorized by statute by which a witness, before testifying or producing evidence, may relinquish the right to refuse to testify against himself or herself, making it possible for his or her testimony to be used against him or her in future proceedings

Ward: a minor who is under the care and control of the court instead of the parents

Ward of the court: a person under the age of 18 when he/she violates a criminal law or ordinance. The minor is under the care and supervision of the court

Warrant: a court order telling an officer to do something

Warrant, arrest: commands a peace officer to arrest and bring before the court the person accused of an offense for purpose of commencing legal action

Warrant, search: a written order directing a law enforcement officer to conduct a search of a specified place and to seize any evidence directly related to the criminal offense

Weapon: an instrument used or designed to be used to threaten, injure or kill someone

Weapon, concealed: a weapon that is carried by a

không để lộ cho người khác có thể dễ nhìn thấy

Vũ khí nguy hiểm: loại vũ khí, dụng cụ, vật liệu hay chất liệu hoạt cách hay không hoạt cách, mà nếu được dùng, khi đang dùng hay dự tính dùng thì được biết là có sức tạo ra chết chóc hay thương tích trầm trọng cho thân thể

Mức khả tín của bằng chứng: tính cách thuyết phục của một số bằng chứng khi so với bằng chứng khác khi được trình ra

Thỉnh cầu Wheeler: thỉnh cầu muốn bãi bỏ toàn bộ đoàn bồi thẩm vì có sự loại bỏ thành viên trong đoàn do yếu tố sắc tộc hay thành phần xã hội (da đen, phụ nữ, v.v..)

Di chúc: văn từ hợp pháp nói rằng người đó muốn làm gì với tài sản của họ sau khi họ qua đời. Di chúc có thể sửa đổi hay thay thế trong suốt thời gian người lập di chúc còn sống. Xem *chức thư*

Cố tình: một hành động “có ý” với ý định trước, để phân biệt với hành động xảy ra một cách ngẫu nhiên hoặc không có chủ tâm

Lệnh cấm không cho tái tố: áp dụng cho các phán quyết bãi nại vụ án, có nghĩa là nguyên đơn vĩnh viễn không được quyền thưa ra toà về vụ án ấy nữa

Được quyền tái tố: khi được quyền hay đặc ân không bị tước bỏ. Nếu vụ án được bãi nại mà không bị xem là có định kiến thì được quyền đưa ra toà nữa

Nhân chứng: 1. người được gọi ra làm chứng về những gì đã nghe, thấy hoặc biết được; 2. ký tên vào hồ sơ vụ án để xác nhận tính chất trung thực của tài liệu

Bục nhân chứng: nơi trong toà dành riêng cho người làm chứng đứng để trình bày

Nhân chứng của bị cáo: nhân chứng có tinh thần hợp tác được bên bị cáo đề cử để giúp chứng minh cho mình

Nhân chứng chuyên viên: người có khả năng chuyên môn, kinh nghiệm, được đào tạo hay có trình độ cao về khoa học, kỹ thuật hay chuyên ngành được mời để có ý kiến về đề tài cần làm chứng. Kiến thức của người chuyên môn, không phải của người thường

Nhân chứng bất hợp tác: người làm chứng thiếu tinh thần hợp tác

Nhân chứng quan trọng: người chứng có thể đưa ra các chứng cứ liên quan đến vấn đề mà ít người có thể làm được

person, but that is not visible by ordinary observation

Weapon, deadly: a weapon, device, instrument, material or substance, whether animate or inanimate, which if used as it is, used or intended to be used, is known to be capable of producing death or serious bodily injury

Weight of the evidence: the persuasiveness of certain evidence when compared with other evidence that is presented

Wheeler motion: a motion to dismiss a jury panel due to the prosecution’s exclusion of a particular class of people (i.e. black jurors, women, etc.)

Will: a legal paper that says what a person wants to happen to his or her personal property after the person dies. A will can be changed or cancelled at any time before a person dies. See *testament*

Willful: a “willful” act is one done intentionally, as distinguished from an act done carelessly or inadvertently

With prejudice: applied to orders of judgment dismissing a case, meaning that the plaintiff is forever barred from bringing a lawsuit on the same claim of cause

Without prejudice: when rights or privileges are not waived or lost. If your case is dismissed without prejudice it means that there can be a new case about the same thing

Witness: 1. a person called to testify about what he or she saw, heard, or knows; 2. to sign your name to a document for the purpose of authenticity

Witness stand: the space in the courtroom occupied by a witness while testifying

Witness defense: a non-hostile witness that is called by the defense counsel to assist in proving the defense’s case

Witness expert: qualified by knowledge, skill, experience, training or education to provide a scientific, technical or specialized opinion of the subject about which he or she is to testify. That knowledge must not be generally possessed by the average person

Witness, hostile: an uncooperative witness

Witness material: a witness who can give testimony relating to a particular matter that very few others, if any, can give

Nhân chứng của công tố: người có đơn khiếu nại tại toà để mở đầu vụ án và lời khai của họ chính là để bảo đảm cho sự cáo buộc có hiệu quả tại phiên xử

Tội song tính: loại tội nặng đối với chính quyền hạt hay tiểu bang nhưng tính cách của tội phạm có thể bị truy tố với tội đại hình hoặc tội tiểu hình

Chương trình vừa ở tù vừa đi làm: chương trình cải huấn cho phép người thụ án, đặc biệt là những người sắp sửa mãn hạn, được ra ngoài để làm việc với mục đích giúp tái hội nhập với nghề nghiệp vào ban ngày và trở về trại vào ban đêm và cuối tuần

Chương trình làm việc cho tù nhân: chương trình cho phép phạm nhân làm lao động thay cho thời gian phải ngồi trong tù

Chương trình lao động tập trung: chương trình đặc biệt cấp tốc của sở xã hội và y tế dành cho gia đình có trẻ em sống hoặc sẽ sống trong nhà tập thể nhằm giúp giảm bớt tình trạng nuôi dưỡng hoặc tạo điều kiện cho con cái được cơ hội sống chung với cha mẹ nhiều hơn

Lệnh toà: lệnh của toà bắt phải làm việc gì

Lệnh thi hành phán quyết: lệnh của toà chỉ thị cho cảnh sát tư pháp thi hành phán quyết

Thỉnh cầu toà thi hành trách nhiệm theo luật định: đơn thỉnh cầu toà, nhân viên công lực hay cơ quan thi hành nhiệm vụ theo luật định hay bắt toà tiếp tục quyền tài phán sau khi đã từ chối thụ lý

Witness prosecution: the person whose complaint begins a criminal prosecution and whose testimony is mainly relied on to secure a conviction at the trial

Wobbler: a felony which provides either a county jail sentence or a state prison commitment and which can be held to answer as a felony or a misdemeanor

Work furlough: a correctional program which allows inmates, primarily one's being readied for discharge, to leave the institution for the purpose of continuing regular employment during the daytime but reporting back on nights and weekends

Work project: program allowing sentenced person the option of performing labor instead of jail time

Wrap around services: special-ized and intensive social and health services for families with children concurrently residing in a group home or at risk of entering a group home, designed to reduce the level of foster care or facilitates the placement of a child with his/her parent instead of foster care

Writ: a court order that says certain action must be taken

Writ of execution: a court order that tells the sheriff to enforce a judgment

Writ of mandate: a petition used to compel the court, officer, or agency to perform a duty required by law or to compel a court to assume jurisdiction and exercise its discretion after its refusal to act

Phụ Lục 1 – Danh Mục Việt-Anh

Để tiện việc tham khảo, bản danh mục dưới đây là phần Việt-Anh xếp theo vần ABC của Việt-ngữ để dùng đối chiếu với vần ABC của Anh-ngữ bên cột phải của phần trên.

Ác ý: <i>Malice</i>	Bằng chứng quan trọng: <i>Material evidence</i>
Âm mưu: <i>Conspiracy</i>	Bằng chứng rõ ràng không thể chối cãi: <i>Clear and convincing evidence</i>
Ăn cắp lớn: <i>Grand theft</i>	Bằng chứng thiên vị: <i>Prejudicial evidence</i>
Ăn cắp ở tiệm: <i>Shoplifting</i>	Bằng chứng thực tế: <i>Real evidence</i>
Ăn cướp: <i>Robbery</i>	Bằng chứng trực tiếp: See <i>Direct evidence</i> or <i>Evidence direct</i>
Án khuyết tịch: <i>Default judgment</i>	Bằng chứng về tư cách: <i>Character evidence</i>
Án lệ: <i>Case law; Precedent</i>	Bằng chứng xác nhận: <i>Corroborative evidence</i>
Án lệnh: <i>Court order</i>	Bằng khoán, giấy chủ quyền: <i>Title</i>
Án lệnh trả tiền: <i>Assignment order</i> (Also called <i>promissory notes or judgments</i>)	Bằng sáng chế: <i>Patent</i>
Án lệnh về quyền nuôi con: <i>Custody order</i>	Báo cáo tiến độ: <i>Appearance progress report</i>
Án nặng nhất: <i>Principle term</i>	Báo cáo để toà tuyên án: <i>tiền báo cáo để toà tuyên án</i> <i>Presentence report, Sentence report or pre-sentence report</i>
Án nối tiếp: <i>Sentence consecutive</i>	Bạo hành trong gia đình: <i>Domestic violence</i>
Án phạt nối tiếp: <i>Consecutive sentences</i>	Bảo toàn bằng chứng: <i>Chain of custody</i>
Án phí: <i>Court costs</i>	Bất cẩn: <i>Neglect</i>
Án song hành: <i>Sentence concurrent</i>	Bắt cóc trẻ em: <i>Child abduction</i>
Án treo: <i>Sentence suspended</i>	Bắt giữ trái phép: <i>False arrest</i>
Ăn trộm: <i>Burglary</i>	Bất đồng ý kiến: <i>Dissent</i>
Án tử hình: (Xem phạt tử hình) <i>Capital punishment</i> (See <i>death penalty</i>)	Bất động sản: <i>Real property land and building</i>
Ảnh hưởng sai quấy: <i>Undue influence</i>	Bên thắng kiện: <i>Judgment creditor</i>
Áp đặt lãi suất cao: <i>Usury</i>	Bên thua kiện: <i>Judgment debtor</i>
Án xá: <i>Pardon</i>	Bị bác: Xem sự bác bỏ <i>Overruled</i> See <i>overrule</i>
Bác bỏ sự khẳng định: (gọi là trách nhiệm trưng bằng chứng). So với bản phản biện <i>Affirmation defense</i> (called <i>burden of proof</i>). Compare to <i>answer</i>	Bị can: (Xem bị cáo) <i>Accused</i> (See <i>defendant</i>)
Bãi bỏ quyền xét xử thiếu nhi: <i>Juvenile waiver</i>	Bị cáo buộc: <i>Alleged</i>
Bản án: <i>Sentence</i>	Bị cáo: <i>Defendant</i>
Bản án cố định: <i>Determinate sentence</i>	Bị câu thúc: <i>Body attachment</i>
Bản án không xác định: <i>Indeterminate sentence</i>	Bí danh: <i>Alias</i>
Bản ghi tài sản cá nhân: <i>Tangible personal property memorandum (TPPM)</i>	Bị đơn: <i>Respondent</i>
Bản sao có chứng thực: <i>Certified copy</i>	Biên bản: See <i>Record</i> or <i>Transcript</i>
Bản sơ lược: <i>Abstract</i>	Biên bản tóm lược: <i>Minute order</i>
Bản tóm lược vụ án: <i>Abstract of record</i>	Biên bản vụ án: <i>Report</i>
Bản văn chi tiết phạm tội: <i>Bill of particulars</i>	Biên nhận tiền tại ngoại: <i>Bail receipt</i>
Bán tư pháp: <i>Quasi judicial</i>	Biễn thủ: <i>Embezzle</i>
Bàn luật sư: <i>Counsel table</i>	Biện lý: Xem công tố viên <i>District attorney</i> See <i>prosecutor</i>
Bàn xử án, chánh án: <i>Bench</i>	Biện minh trạng: <i>Pleading</i>
Băng đảng phạm pháp: <i>Criminal street gang</i>	Bộ luật: <i>Code</i>
Bằng chứng: See <i>Evidence</i> or <i>Proof</i>	Bồ túc di chúc: <i>Codicil</i> [kod' i-sil]
Bằng chứng bằng lời nói: <i>Parole evidence</i>	Bồi thẩm đoàn bế tắc: <i>Jury, hung</i>
Bằng chứng bị xoá bỏ: <i>Stricken evidence</i>	Bồi thẩm đoàn bỏ phiếu: <i>Polling the jury</i>
Bằng chứng cấp thời: <i>Evidence evanescent</i>	Bồi thẩm đoàn gấp bế tắc: <i>Hung jury</i>
Bằng chứng chấp nhận được: <i>Admissible evidence</i>	Bồi thẩm đoàn: <i>Jury</i>
Bằng chứng có ưu thế: <i>Preponderance of evidence</i>	Bồi thẩm viên dự khuyết: <i>Juror, alternate</i>
Bằng chứng đích thực: <i>Best evidence</i>	Bồi thẩm viên: <i>Juror</i>
Bằng chứng giải tội: <i>Exculpatory evidence</i>	Bồi thực giả mạo: <i>Endorsement, forgery by</i>
Bằng chứng gián tiếp: <i>Circumstances evidence</i>	Bồi thực: <i>Endorse</i>
Bằng chứng gián tiếp: <i>Evidence, circumstantial</i>	Bồi thực: <i>Indorsement</i>
Bằng chứng ngoại phạm: <i>Alibi</i>	Bồi thường thiệt hại: Xem thiệt hại <i>Compensatory</i>

damages See *damages*
Bội tín: *Breach*
Bục bồi thẩm: *Jury box*
Bục nhân chứng: *Witness stand*
Buộc thêm tội: *Assessment*
Buổi thẩm định trình trạng vụ án: *Trial status* Xem *Hội thẩm tình trạng vụ án*
Các câu chất vấn: *Interrogatories*
Các dữ kiện trùng lặp: *Multiplicity of actions*
Các quyền hiến định: *Rights, constitutional*
Các tiền án: *Priors*
Các vi phạm quyền công dân: *Civil rights violations*
Các vụ còn ứ đọng: *Backlog*
Các yếu tố gia trọng: *Aggravating factors*
Cải hoán: buộc So sánh *theo dõi điện tử, theo dõi tại nhà* *Diversion* Compare *electronic monitoring, home monitoring*
Cam kết không tranh cãi: *Nolo contendere*
Cạn phạm: *Criminal*
Cần sa: *Marijuana*
Cảnh sát toà án: *Bailiff*
Cảnh sát tư pháp: *Sheriff*
Cáo buộc: *Allege*
Cáo trạng được bồi thẩm chuẩn y: *True bill*
Cáo trạng, đơn kiện: *Complaint*
Cáo trạng: *Indictment; Information*
Căn bản: *Foundation*
Căn bản của phán quyết: *Ratio decidendi*
Căn bản sự việc: là *nhận tội không tranh cãi* *Factual basis nolo contendere plea*
Cấp dưỡng nuôi con *Child support*
Cất giữ ma túy: *Possession of drugs*
Câu hỏi giả thiết: *Hypothetical question*
Câu hỏi gợi ý: *Leading question*
Cha giả định: *Presumed father*
Cha mẹ nuôi dưỡng: *De facto parent*
Cha/mẹ được quyền nuôi con: *Custodial parent*
Chánh án: *Chief judge*
Chánh lục sự: *Law clerks*
Chánh phạm: *Principals*
Chấn chỉnh: *Redress*
Chấp nhận được: *Admissible*
Chất liệu cần kiểm soát: *Controlled substances*
Chết không có di chúc: Xem *lập di chúc* *Intestate* See *testate*
Chỉ lần này mà thôi: *Pro hac vice*
Chi phí, án phí: *Costs*
Chiếm dụng bất hợp pháp: *Unlawful detainer*
Chiếm hữu làm của riêng: *Conversion*
Chịu mất: *Forfeit*
Chịu nộp phạt: Xem *chịu từ bỏ* *Forfeiture* See also *bail forfeiture*
Chịu trách nhiệm liên đới: *Joint and several liability*
Chịu trách nhiệm: *Liabile*
Cho mục đích xét xử: *Ad litem*
Cho thêm vào: *Add on*
Cho từng vụ: *Ad litem*
Chú thích: *Annotation*
Chủ tâm: *Knowingly*
Chủ ý hậu vụ: *After acquired intent*
Chúc thư chuyển tài sản: *Pour-over will*
Chúc thư có giá trị: *Self-proving will*
Chúc thư: Xem *di chúc* *Testament* See *will*
Chuyển hồ sơ lên toà liên bang: *Removal*
Chuyển nhượng: *Convey*
Chứng cứ phạm tội: *Corpus delecti*
Chứng thư hữu thệ: *Affidavit*
Chứng thực: *Certified*
Chứng thực: *Authenticate*
Chứng từ chuyển nhượng: *Negotiable instruments*
Chứng từ tổng đạt: *Proof of service*
Chương trình chăm sóc tạm thời: *Foster care*
Chương trình giáo dục cá nhân: *Individual Education plan (IEP)*
Chương trình làm việc cho tù nhân: *Work project*
Chương trình lao động tập trung: *Wrap around services*
Chương trình vừa ở tù vừa đi làm: *Work furlough*
Có ác ý trước: *Malice aforethought*
Cờ bạc: *Gambling*
Có liên quan: *Relevant*
Có phần cấu thả: *Contributory negligence*
Có qua có lại: *Quid pro quo*
Có thể biện minh: *Justifiable*
Có tính cách cá nhân: *Confidentiality*
Có tính cách lưu động: *Transitory*
Cố tình: *Willful*
Có tội: *Guilty*
Cố sát: *Man slaughter, voluntary*
Cố vấn cho toà: *Amicus curiae* [a-mi'kus ku'rie]
Cố ý phạm tội: *Mens rea*
Công chứng viên: *Notary public*
Còng khoá tay: *Handcuffs*
Công tố trưng bày bằng chứng: *Exhibit, people's*
Công tố viên: *Prosecutor*
Công ty vận tải công cộng: *Common carrier*
Công ty, tư cách pháp nhân: *Corporation*
Công xúc tu sĩ: *Indecent exposure*
Cơ quan cưỡng chế việc cấp dưỡng con: *Child support enforcement (CSE) Agency*
Cơ quan trung gian giao dịch: *Escrow*
Củng cố, hỗ trợ: *Corroborate*
Cung khai: *Testify*
Cư trú: *Inhabited*
Cưỡng bức: *Duress*
Cưỡng hiếp: *Sexual battery*
Cướp xe: *Carjacking*
Cứu xét hành chánh: *Administrative Review* or *AR*
Danh số hồ sơ: *Case ID*
Dắt mối trẻ em: *Child procurement*
Dân thường: *Lay person*
Đã độ: *Extradition*

Dấu hiệu cho thấy trẻ bị đánh đập: *Battered child syndrome (B.C.S)*

Dấu tay: *Fingerprint*

Để nhận ra: *Distinctively marked*

Di chúc: Xem *chức thư* *Will See testament*

Di chúc viết tay: *Holographic will*

Di sản cần quản nhiệm: *Probate estate*

Di tặng: *Devise*

Dịch vụ tái đoàn tụ gia đình: Do tự toà: *Sua sponte*

Duyệt xét hàng năm: *Annual review*

Dự báo không thể thi hành khế ước: *Anticipatory breach*

Dữ kiện giảm khinh: *Mitigating factors*

Đang bị ảnh hưởng: *Under the influence*

Đang chờ: *Pending*

Đang lái xe mà say rượu, còn men rượu mà lái xe: *Driving while intoxicated (DWI), driving under the influence (DUI)*

Đang thời gian tranh chấp: *At issue*

Đang thụ lý (Xem *phán quyết, chờ xét xử*): *Active status (See disposition, pending)*

Đánh đập gia trọng: *Aggravated battery*

Đánh đập hay bạo hành: Xem *tấn công người khác* *Battery (Compare to assault)*

Đạo luật: *Statute*

Đặc lệnh của toà phúc thẩm: *Extraordinary writ*

Đặc miễn tối thượng: *Sovereign immunity*

Đặc quyền cố hữu: *Admin per se*

Đặc quyền tài phán: *Exclusive jurisdiction*

Đặc quyền: Xem *quyền đặc miễn* *Privilege See also immunity*

Đại bồi thẩm đoàn: *Grand jury*

Đại diện cơ quan: *Agency*

Đề cứu xét: *Sua curia*

Đệ tam nhân: *Third-party*

Đệ trình chứng cứ: *Offer of proof*

Reunification services

Điểm không cần tranh cãi: *Moot*

Điều khoản không tranh tụng: *No-contest clause*

Điều khoản về vũ khí: *Arming clause*

Điều kiện thử thách để được miễn: *Probation before judgment (PBJ)*

Điều kiện trao đổi: *Consideration*

Điều kiện: *Conditions*

Đình chỉ: *Abate*

Đình hoãn: See *Adjournment or Suspend*

Đình lại vụ án: *Postponement*

Đồ giả mạo: *Counterfeit*

Đồ giả mạo: *False token*

Độ xe: *Auto tampering*

Đòi bồi thường: *Claim*

Đôi đáp: *Reply*

Đổi nơi xét xử: (Xem *toà gốc*) *Change of venue (See Venue)*

Đối tụng (trong vụ kiện): *Party*

Đối tượng, đối vật: *Res*

Đơn phương: *Ex parte*

Đơn phương: *Unilateral*

Đơn thỉnh cầu: Xem *sự thỉnh cầu* *Petition Compare motion*

Đơn xin miễn trừ: bên nợ *Claim of exemption judgment debtor, judgment*

Đồng loã: *Accessory*

Đồng quan điểm: *Joinder*

Đồng ý lời khai về sự kiện: *Agreed statement of facts*

Đúng thủ tục pháp lý: *Due process of law*

Được bảo vệ đồng đều: *Equal protection*

Được hưởng tối đa: *Quantum meruit*

Được khẳng định: *Affirmed*

Được khoan hồng hoặc được hành pháp khoan hồng: *Clemency or executive clemency*

Được phục hồi: *Reinstated*

Được quyền tái tố: *Without prejudice*

Gây huyền não: *Disturbing the peace*

Gây rối trật tự: *Breach of peace*

Ghi cho nhớ: *Memorialized*

Ghi chú sự vắng mặt: *Entry of default*

Giả định sự rủi ro: *Assumption of risk*

Giả mạo chữ ký: *Forgery*

Giả mạo: *Utter*

Gia nhập: *Join*

Giá thị trường: *Fair market value*

Gia trọng: *Enhancement*

Giác thư trình toà: *At issue memorandum*

Giải quyết tranh chấp bằng cách khác: *hoà giải* hay *trọng tài* *Alternative dispute resolution (ADR) mediation and arbitration*

Giam (vật, thú): *Impound*

Giảm án vì có hạnh kiểm tốt: *Good time*

Giam giữ trái phép: *False imprisonment*

Giám hộ tự nguyện: *Next friend*

Giảm thiểu thiệt hại: *Mitigation of damages*

Gian lận: *Fraud*

Giao cấu phản tự nhiên: *Sodomy*

Giao hợp bất hợp pháp: *Penetration, unlawful*

Giao ước ngầm: *Implied contract*

Giấy báo hầu toà về cáo buộc mới: *Voluntary arraignment letter*

Giấy báo ra toà: *Courtesy notice*

Giấy báo, khuyến cáo: *Notice*

Giấy chứng nhận lý do khả kháng: *Certificate of probable cause*

Giấy nợ: *Promissory note*

Giết người có lý do: *Justifiable homicide*

Giết người với tội đại hình: *Felony murder*

Giới hạn bằng chứng: *Limine*

Giới hạn tố quyền: *Limited action*

Hăm dọa: *Menace*

Hàm lượng rượu trong máu (BAC): *Blood-alcohol content (BAC)*

Hành động biểu lộ: *Overt act*

Hành động đồi trụy: *Obscenity*

Hành động theo công lý: *Equitable action*

Hành hạ trẻ em: *Child abuse*

Hành hung người phối ngẫu: Xem bạo hành trong gia đình Spouse/ cohabitant beating See domestic violence

Hành quyết bất chính: *Lynching*

Hành sự trái luật: *Malffeasance*

Hành vi dâm ô: *Lewd conduct*

Hành vi gây rối: *Disorderly conduct*

Hành vi gia trọng: *Conduct enhancements*

Hành vi phạm pháp: *Offense*

Hành vi phạm tội: *Criminal conduct*

Hành vi sai phạm: *Ex delicto* See tort

Hầu toà lần đầu: Còn gọi là **lần xuất hiện thứ nhất** *First appearance* Also called *initial appearance*

Hệ quả: *Causation*

Hệ thống đối tụng: *Adversary system*

Hệ thống trả lời tự động (AVR): *Automated voice response system (AVR)*

Hiến pháp: *Constitution*

Hiện trạng: *Status quo*

Hiếp dâm: *Rape*

Hiệu đính: *Redact*

Hiệu lực hồi tố: *Ex post facto*

Hiệu lực tố tụng: *các điều luật về sự giới hạn* *Limitation of actions statutes of limitation*

Hình ảnh cảnh sát lưu giữ: *mugshot*

Hình phạt: *Penalty*

Hình phạt khai man: *Penalty of perjury*

Hít chất keo: *Glue sniffing*

Họ hàng bàng hệ: *Consanguinity collateral*

Họ hàng trực hệ: *Consanguinity lineal*

Hồ sơ bảo mật: *Confidential record*

Hồ sơ lục sự: *Clerk's transcript*

Hồ sơ tội phạm: *Rap sheet*

Hồ sơ vụ kiện: *Case file*

Hồ sơ xử án: *Docket*

Hoá chất mạnh: *Caustic chemicals*

Hoàn cảnh đặc biệt: *Special circumstance*

Hoãn lại: *Stay*

Hoãn thi hành án: *Arrest of judgment*

Hồi lộ: *Bribe*

Hội đồng tư pháp: *Judicial council*

Hội thẩm tình trạng vụ án: *Setting conference*

Hội ý: *Sidebar*

Hôn nhân không hợp pháp: So với **sự giải trừ** *Nullity* Compare *dissolution*

HTHSCBTĐ: *CalJIC*

Hủ hoá: *Corruptly*

Huấn thị bồi thẩm đoàn: *Jury instructions*

Huấn thị cảnh báo: *Cautionary instructions*

Huấn thị cho bồi thẩm đoàn: *Charge to the jury*

Huấn thị đầu tiên: *Introductory instructions*

Hươ vũ khí: *Brandishing a weapon*

Hướng dẫn về phán quyết: *Directed verdict*

Hướng dẫn: *Instructions*

Hữu hình: *Tangible*

Hủy bỏ: See *Abrogate, Quash, or Vacate*

Hủy bỏ hôn nhân: So với **vô hiệu hoá** *Dissolution* Compare *nullity*

Hủy bỏ, thu hồi: *Revoke*

Kẻ bàng quan: *Bystanders*

Kẻ can tội cưỡng hiếp: *Sexually violent predator*

Kế hoạch ngăn chặn hành vi xấu: *Behavior intervention plan*

Kế hoạch song hành: *Concurrent planning*

Kẻ tiếp tay và xúi giục: *Aider and abettor*

Kết hợp các vụ án: *Consolidation of actions*

Kết thúc: *Rest*

Khả năng pháp lý để lập di chúc: *Testamentary capacity*

Khai vỡ nợ: *Bankruptcy*

Khám xét và tịch thu: *Search and seizure*

Kháng án: See *Appeal* or *Certiorari*

Kháng biện: *Hearing, contesting*

Kháng biện vì thiếu yếu tố, vì không thể thụ lý: *Demurrer*

Khảo vấn tuyền bồi thẩm: *Voir dire*

Khẩu trừ lương: *Garnish*

Khế ước ràng buộc: *Adhesion contracts*

Khế ước thuê mướn: *Lease*

Khiếm diện, khuyết tịch: *Default*

Khoản buộc tội, (charge: tội danh): Xem **cáo buộc** *Count* See *charge*

Không bảo chứng: *Unsecured*

Không có hiệu lực pháp lý: *Null and void*

Không được xem là phạm tội: *Reasonable doubt, beyond a*

Không liên quan: *Irrelevant*

Không ra hầu toà: *Failure to appear*

Không thể tổng đạt: *Non est (inventus)*

Không tuân hành: *Failure to comply*

Khước từ: *Relinquishment*

Khuyến cáo về quyền Miranda: *Miranda warning* See *Miranda rights* Xem **quyền Miranda**

Khuyến cáo: *Admonish*

Khuyết tật về phát triển trí tuệ: *Developmentally disabled*

Kiểm soát tù tại gia: *Home monitoring*

Ký giấy hứa ra toà: *Cited:*

Ký thác: *Bailments*

Kỳ thi hành nghề luật sư: *Bar examination*

Kỹ thuật điện tử: *Electronic technology*

Lái xe ẩu: *Reckless driving*

Lái xe giết người: *Drive-by-murder*

Làm cái: *Bookmaking*

Làm cho không: *Pro bono*

Lạm dụng thủ tục tố tụng: *Abuse of process*

Lạm dụng, ngược đãi: *Abuse*

Làm hại có ác ý: *Malicious mischief*

Làm tình bằng miệng: *Oral copulation*

Làm trọng tài: (Xem thêm **thủ tục hoà giải**) *Arbitration*

Lảng vãng: *Loitering*

Lao xá của hạt, nhà tù của hạt: *County jail*

Lập hồ sơ: *Book (booking)*
Lập và nộp hồ sơ: *File*
Lấy lời khai hữu thế: Còn gọi là **thủ tục sưu tra**
Deposition See also *discovery*
Lệ phí: *Fees*
Lệnh áp giải: *Commitment order*
Lệnh bảo hộ nhân thân: *Habeas corpus*
Lệnh bảo vệ: *Protective order*
Lệnh bảo vệ quyền lợi tạm thời: *Temporary relief*
Lệnh cấm chỉ: *Restraint order*
Lệnh cấm chỉ tạm thời: *Temporary restraining order (TRO)*
Lệnh cấm không cho tái tố: *With prejudice*
Lệnh cấm phát biểu: *Gag order*
Lệnh có hiệu lực hồi tố: *Nunc pro tunc*
Lệnh cưỡng bức thi hành: *Mandamus*
Lệnh cưỡng chế: Xem **lệnh cấm chỉ** *Injunction* See also *restraining order*
Lệnh cưỡng chế dài hạn: **lệnh cấm chỉ tạm thời** hoặc **lệnh cưỡng chế sơ khởi** *Permanent injunction, temporary restraining order, or preliminary injunction*
Lệnh cưỡng chế sơ khởi: *Preliminary injunction*
Lệnh đổi toà: *Certification*
Lệnh giải thích về thẩm quyền: *Quo warranto*
Lệnh hầu toà để trình bày lý do: *Show cause*
Lệnh hoãn thi hành án: *Saty of execution*
Lệnh huỷ hôn: *Annulment*
Lệnh lục soát: *Warrant, search*
Lệnh ngăn cấm tạm thời: **lệnh cấm chỉ tạm thời**
Preinjunction temporary restraining order
Lệnh tạm đình tố tụng: *Supersedeas*
Lệnh tạm thời: *Interlocutory*
Lệnh thi hành phán quyết: *Writ of execution*
Lệnh tiến hành xét xử: *Bind over*
Lệnh toà: *Writ*
Lệnh toà cấm ra khỏi khu vực: *Ne exeat*
Lệnh toà, chỉ thị: *Order, court*
Lệnh tổng giam: *Mittimus*
Lệnh trình bày lý do: *Order to show cause*
Lệnh tuyên bồi thẩm: *Venire*
Lịch đăng đường: *Calendar*
Liên doanh: *Joint venture*
Loạn luân: *Incest*
Lời biện luận: *Oral argument*
Lời cam kết cá nhân: Xem **sự cho tại ngoại** *Personal recognizance ROR*. See on a person's own *recognizance*
Lời cam kết: *Undertaking*
Lời di chúc: *Nuncupative will*
Lỗi do thiếu trách nhiệm: Xem **hành vi sai phạm** *Tort*
See *ex delicto*
Lợi dụng chức vụ để giao dịch phi pháp:
Transactional malpractice
Lỗi ghi chép: Xem **Hiệu lực hồi tố** *Clerical error* (See *Nunc Pro Tunc.*)
Lợi ích theo luật thương lượng: *Benefit of the bargain*
rule
Lời khai của nhân chứng chuyên viên: *Expert testimony*
Lời khai: *Testimony*
Lời khuyên cáo: *Admonition*
Lỗi lầm: *Mistake*
Lỗi lầm gây phương hại đến người khác: *Prejudicial error*
Lỗi lầm khả hoán: Xem **sai lầm do thành kiến**
Reversible error See *prejudicial error*
Lỗi lầm vô hại: *Harmless error*
Lời luận kết: Còn gọi là **kết thúc phần tranh luận**
Statement closing Also known as *closing argument*
Lời luận khởi: *Opening argument* *Opening statement:*
See *opening argument*
Lời lý giải: *Brief*
Lời man khai: *Perjury*
Lời mở đầu: **mở đầu phần tranh luận** *Statement opening* Also known as *opening argument*
Lời phản đối quyết định của toà: *Exceptions*
Lời phát biểu ảnh hưởng đến nạn nhân: *Victim impact statement*
Lời phát biểu về sự kiện: *Statement of fact*
Lời phủ nhận trách nhiệm: *Disclaimer*
Lời phúc đáp: **bác biện** *Rejoinder rebuttal*
Lời trần tình: *Declaration*
Lời tuyên thệ: *Oath*
Lời xúc phạm: *Offensive words*
Luật an ninh thiếu nhi da đỏ: *Indian child welfare act (ICWA)*
Luật bắt quá tam: *Three strikes law*
Luật dân quyền Unruh: *Unruh civil rights act*
Luật di chúc: xem luật chia tài sản của **người chết không để di chúc** *Intestacy laws* See *descent and distribution statutes*
Luật học, khoa pháp lý học: *Jurisprudence*
Luật liên bang về trách nhiệm chủ nhân: *Federal employer's liability act*
Luật nội dung: *Substantive law*
Luật pháp: *Law*
Luật phạt tội hiếp dâm: Xem **luật về tội hiếp dâm**
Rape, statutory See *statutory rape*
Luật sư biện hộ: *Defense attorney*
Luật sư chính thức: *Attorney of record*
Luật sư công tố: **công tố viên** hoặc **biện lý** *Prosecuting attorney* See *prosecutor and district attorney*
Luật sư công: *Public defender*
Luật sư do toà chỉ định: *Court appointed counsel*
Luật sư đoàn: *Bar*
Luật sư được bổ nhiệm đặc biệt: *Master*
Luật sư nhậm cách: *Attorney-at-law*
Luật sư phụ tá: *Of counsel*
Luật sư tranh tụng: (Xem **tư vấn**) *Attorney* (See *counsel*)
Luật sư, tư vấn pháp lý: Còn gọi là **thầy kiện** *Counsel*
See *attorney*

Luật thành văn (điển chế): án lệ hoặc luật bất thành văn <i>Statutory law case law or common law</i>	Người bảo quản: <i>Keeper</i>
Luật thời tiêu: <i>Statute of limitations</i>	Người bị kết án, kết án: <i>Convict</i>
Luật tố tụng: <i>Procedural law</i>	Người bị kháng án: <i>Appellee</i>
Luật và thỉnh cầu: <i>Law and motion</i>	Người biết lý lẽ: <i>Reasonable person</i>
Luật về phân chia tài sản không có di chúc: Xem <i>luật chết không di chúc</i> <i>Descent and distribution statutes</i>	Người can thiệp: <i>Intervenor</i>
Same as <i>intestacy laws</i>	Người chăm sóc: <i>người được chăm sóc</i> <i>Conservatee conservator</i>
Luật về trách nhiệm nghề nghiệp: <i>Code of professional responsibility</i>	Người chấp hành độc lập: <i>Independent executor</i>
Lục sự: <i>Clerk</i>	Người chấp hành: <i>Executor</i>
Lừa gạt, lừa đảo: <i>Defraud</i>	Người chết, người quá cố: <i>Decedent</i>
Ly dị: Xem <i>huỷ bỏ hôn nhân</i> <i>Divorce</i> See <i>dissolution</i>	Người chỉ điểm: <i>Informant</i>
Lý do chính đáng: <i>Good cause</i>	Người chứng kiến: <i>Eye witness</i>
Lý do khả tín: <i>Probable cause</i>	Người cùng đình: <i>Indigent</i>
Lý do khởi tố: (Xem <i>khoản buộc tội</i>) <i>Cause of action</i>	Người đại diện: <i>Agent</i>
(See <i>counts</i>)	Người đại diện riêng: <i>người thừa hành, người quản lý</i> <i>Personal representative executor, administrator</i>
Lý lịch tư pháp: <i>Criminal record</i>	Người được bổ nhiệm để bình vực thiếu nhi: <i>Court appointed special advocates (CASA)</i>
Mạ ly: <i>lâm mất thanh danh</i> <i>Slander</i> See <i>defamation</i>	Người được chăm sóc: <i>người chăm sóc</i>
Mại dâm: <i>Prostitution</i>	Người được uỷ quyền: <i>Assignee</i>
Mất khả năng chăn gối: <i>Consortium, loss of</i>	Người được uỷ thác: Xem <i>tín thác viên</i> <i>Fiduciary</i> See also <i>trustee</i>
Mất năng lực trí tuệ: <i>Mental incapacity</i>	Người được xem là cha: <i>Alleged father</i>
Mâu thuẫn lời khai: <i>Prior inconsistent statement</i>	Người giám hộ chúc thư: <i>Testamentary guardian</i>
Mâu thuẫn quyền lợi: <i>Conflict of interest</i>	Người giám hộ vụ án: Xem <i>cho một vụ kiện</i> <i>Guardian ad litem</i> See <i>ad litem</i>
Máy dò nói dối: <i>Lie detector</i>	Người giám hộ, người đỡ đầu: <i>Guardian</i>
Miễn tố vĩnh viễn: <i>Dismissal with prejudice</i>	Người hay vu cáo: <i>Vexatious litigant</i>
Miễn tố với quyền tái truy tố: <i>Dismissal without prejudice</i>	Người kháng án: (Trái với <i>người bị kháng án</i>) <i>Appellant</i> (Compare with <i>appellee</i>)
Miễn tố, huỷ án: <i>Dismiss</i>	Người khởi kiện, nguyên đơn: <i>Complainant</i>
Miễn xử hai lần: <i>Double jeopardy</i>	Người lập chúc thư: <i>Testate</i>
Minh xác sự kiện: <i>Finding of fact</i>	Người lập chúc thư (nam): <i>Testator</i>
Món nợ có bảo kê: <i>Secured debt</i>	Người lập chúc thư (nữ): <i>Testatrix</i>
Một cách ác ý: <i>Maliciously</i>	Người lập chứng thư: <i>Affiant</i>
Mức độ: <i>Degree</i>	Người lập quỹ tín thác: <i>Grantor or settlor</i>
Mức khả tín của bằng chứng: <i>Weight of the evidence</i>	Người lập quỹ: người <i>sáng lập quỹ</i> <i>Settlor</i> Also called <i>grantor</i>
Mũn toan: <i>Attempt</i>	Người nhận di tặng: <i>Devisee</i>
Nặc danh: <i>Anonymous</i>	Người nữ quản trị: <i>Administratrix</i>
Nại lý do thay vì kháng án: <i>Collateral attack</i>	Người ở chung nhà: <i>Cohabitant</i>
Nằm ngoài mọi nghi ngờ hợp lý: <i>Beyond a reasonable doubt</i>	Người phụ tá: <i>Deputy</i>
Nạn nhân: <i>Victim</i>	Người phụ tá pháp lý: <i>Paralegal</i>
Năng lực pháp lý: <i>Competency</i>	Người quản trị: <i>Administrator</i>
Năng lực: <i>Capacity</i>	Người quản trị quỹ tín thác theo chúc thư: <i>Testamentary trustee</i>
Nền tảng: <i>Grounds</i>	Người ra đối chứng: <i>Adverse witness</i>
Ngăn cấm: <i>Enjoining</i>	Người thỉnh cầu: <i>Petitioner</i>
Ngăn chặn: Xem <i>quy tắc loại trừ bằng chứng</i> <i>Suppress exclusionary rule</i>	Người thụ hưởng: <i>Beneficiary</i>
Ngẫu nhiên và nổi bất hạnh: <i>Accident and misfortune</i>	Người thụ uỷ: <i>Attorney-in-fact</i>
Nghe nói: <i>Hearsay</i>	Người thừa kế: <i>Heir</i>
Ngộ phạm: <i>Criminal negligence</i>	Người thừa kiện: <i>Litigant</i>
Ngộ sát: <i>Manslaughter, involuntary</i>	Người toan gây rối: <i>Rout</i>
Ngụ ý: <i>Implied</i>	Người trung bình tiêu biểu: <i>Average adult person</i>
Ngưng thi hành bản án: <i>Execution of sentence suspended</i>	Người tự biện hộ trước toà: Xem <i>tự biện hộ</i> <i>Pro se</i> See also <i>pro per and pro se</i>
Người bán tín phiếu tại ngoại: <i>Bail bondsman</i>	

Người xem xét vụ án: *Trier of fact*
 Người xúc phạm toà: *Contemnor*
 Nguy cơ: *Jeopardy*
 Nguy hiểm cấp thời: *Imminent peril*
 Ngụy tín: *Bad faith*
 Nguyên đơn: *Plaintiff*
 Nguyên nhân: *Cause*
 Nguyên nhân đồng thời: *Concurring causes*
 Nguyên nhân trực tiếp: *Proximate cause*
 Nguyên tắc không tái xử: *Res judicata*
 Nguyên tắc tố tụng California: *California Rule of Court*
 Nhà khám: *Penitentiary*
 Nhà tù: *Prison*
 Nhân chứng: *Witness*
 Nhân chứng bất hợp tác: *Witness, hostile*
 Nhân chứng chuyên viên: *Witness expert*
 Nhân chứng của bị cáo: *Witness, defense*
 Nhân chứng của công tố: *Witness, prosecution*
 Nhân chứng đối kỵ: *Hostile witness*
 Nhân chứng phản cung: *Turncoat witness*
 Nhân chứng quan trọng: *Material witness*
 Nhân dân (công tố viện): *People (prosecution)*
 Vicarious responsibility
 Nhân vật chính: *Principal*
 Nhân viên chìm: *Undercover*
 Nhân viên công lực: *Law enforcement agent*
 Nhân viên công lực: *Peace officer*
 Nhân viên phục vụ tại toà: *Court attendant*
 Nhận tội: *Guilty plea*
 Nhận trách nhiệm thay thế: *Nhượng bộ: Submit*
 Niêm phong: *Sealing*
 Nợ tích lũy: *Accrual*
 Nợ, nghĩa vụ tài chánh: *Liability*
 Nơi cư ngụ chính: *Domicile*
 Nơi cư trú: *Inhabited dwelling*
 Nơi giam giữ thiếu nhi: *Juvenile hall*
 Nơi giam tử tội: *Death row*
 Nơi khởi kiện: *Venue*
 Nơi phạm pháp, phạm trường: *Local delicti*
 Phá phách, làm hư tài sản: *Vandalism*
 Phạm tội do tâm thần: *Criminal insanity*
 Phạm tội, bị tổng giam: *Commit*
 Phán bác, bác bỏ: *Traverse*
 Phần bổ túc: *Addendum*
 Phần chứng thực lời khai: *Jurat*
 Phản đối: *Objection*
 Phản kiện: *Cross claim*
 Phán quyết: *Judgment (judgement)*
 Phán quyết (tạm thời): *Decree*
 Phán quyết có tội: *Find guilty*
 Phán quyết của toà: Xem *phán quyết* Decision See also *decree, judgment*
 Phán quyết không đồng nhất: *Non est (inventus): Non obstante verdict (N.O.V)*
 Phán quyết ngầm: *Implied findings*

Phán quyết qua thủ tục: *Summary judgment*
 Phán quyết riêng biệt: *Special verdicts*
 Phán quyết tuyên nhận: *Declaratory judgment*
 Phán quyết: *Verdict*
 Phân ra để xử: *Bifurcate*
 Phản tố: *Counterclaim*
 Pháp điển hình phạt: *Penal code*
 Phạt làm gương: *Exemplary damages*
 Phạt tử: Xem *án tử hình* Death penalty See *capital punish-ment*
 Phần luận kết: *Closing argument*
 Phê chuẩn: *Ratification*
 Phi đạo đức: *Moral turpitude*
 Phi pháp, bất hợp pháp: *Illegal*
 Phiên hội thẩm: *Jury trial*
 Phiên tái xử của toà phúc thẩm: *Trial de novo*
 Phiên toà chọn giải pháp cho thiếu nhi: *Selection and implementation hearing*
 Phiên toà định chỗ cư trú dài hạn: *Permanent hearing*
 Phiên toà định nơi tạm trú: *Prepermanency hearing*
 Phiên toà định tội: *Dennis H*
 Phiên toà lần đầu: Còn gọi là *lần xuất hiện đầu tiên*
Initial appearance Also called *first appearance*
 Phiên toà sơ khởi: *Preliminary hearing*
 Phiên toà thẩm định: *Dispositional hearing*
 Phiên toà tuyên án: *Setencing*
 Phiên toà, phiên xử: *Hearing*
 Phiên xét xử: *Trial*
 Phiên xử bất thành: *Mistrial*
 Phiên xử do toà: *Bench trial*
 Phiên xử không bồi thẩm: *Court trial*
 Phiên xử không bồi thẩm: *Trial, court (bench)*
 Phiên xử mới: *Hearing de novo*
 Phiên xử nhanh: *Trial speedy*
 Phiên xử sơ bộ: *Hearing, preliminary*
 Phiên xử về sự bồi hoàn: *Restitution hearing*
 Phiên xử xin loại bỏ bằng chứng: *Suppressing hearing*
 Phòng tạm giam: *Holding cell*
 Phóng thích có điều kiện: *Conditional release*
 Phòng xử án: *Courtroom*
 Phụ hệ: *Paternity*
 Phủ nhận bằng chứng: *Inadmissible*
 Phủ nhận toàn bộ bồi thẩm đoàn: *Challenge to the array*
 Phủ quyết toà dưới:
 Phụ tá biện lý: *Deputy D.A.*
 Phục dịch công ích: *Community service*
 Quà tặng lúc sinh thời: *Inter vivos gift*
 Quan điểm: *quan điểm của toà* Opinion *A per curiam opinion*
 Quản thúc tại gia: *Home supervision*
 Quản trị viên toà án, lục sự: *Court administrator/clerk of court*
 Quản trị, dùng thuốc: *Administer*
 Quấy nhiễu phái tính: *Sexual harrasment*
 Quy định: *Ordinance*

Quy luật địa phương: *Local rules*
Quy luật về sự nghĩa hiệp: *Good samaritan rule*
Quy phạm về bằng chứng: *Rules of evidence*
Quy tắc, điều lệ: *Regulation*
Quy tắc loại trừ bằng chứng: *Exclusionary rule*
Quy tắc, luật lệ: *Rule*
Quy tắc toà án: *Rule of court*
Quy tắc trung bình 1/3 án: *One-third the midterm rule*
Quỹ tín thác: *Trust*
Quỹ tín thác bất hoán nhượng: *Spendthrift trust*
Quỹ tín thác hỗ trợ: *Support trust*
Quỹ tín thác khả huỷ: *Revocable trusty*
Quỹ tín thác khi còn sống: Còn gọi là **uỷ thác sinh thời**
Living trust Also called *inter vivos trust*
Quỹ tín thác lúc sinh thời: Còn gọi là **quỹ uỷ thác**
Inter vivos trust Another name for a living trust
Quỹ tín thác theo chúc thư: *Testamentary trust*
Quy uỷ thác cố định: *Irrevocable trust*
Quyền bãi miễn bồi thẩm: *Peremptory challenge*
Quyền chung về tài sản: *Privity*
Quyền của người thuê: *Tenancy*
Quyền đặc miễn: Xem **đặc quyền** *Immunity* See also *privilege*
Quyền đối chất: *Confrontation right*
Quyền giữ đồ thế chấp: *Lien*
Quyền hiến định dành cho nghi can: *Miranda rights*
Quyền hiến định: *Constitutional right*
Quyền khởi tố: *Action*
Quyền nguyên thẩm: *Original jurisdiction*
Quyền phúc thẩm: *Appellate jurisdiction*
Quyền quản thú: **người bảo hộ** *Conservator conservatee Conservatorship* see *guardianship*
Quyền riêng tư: *Privacy, right of*
Quyền sử dụng đường đi: *Easements*
Quyền tài phán: *Jurisdiction*
Quyền tài phán dân sự: *Civil jurisdiction*
Quyền tài phán song hành: *Concurrent jurisdiction*
Quyền thay thế cha mẹ: *Parents patriae*
Quyền thừa hưởng: **tài sản chung** *Survivorship joint tenancy*
Quyền thừa kiện: *Standing*
Quyền tiếp xúc riêng tư: *Privileged communications*
Quyền tố tụng dân sự: *Civil action*
Quyền trưng dụng cho công ích: *Eminent domain*
Quyết định chung cuộc: *Disposition*
Quyết định ngưng truy tố: Nói gọn là **không muốn**
Nolle prosequi Also loosely called *nolle pros*
Ràng buộc: *Bind*
Rút bằng hành nghề: *Disbarment*
Sai áp: *Levy*
Sai áp tiền gửi ngân hàng: *Bank levy*
Sao y bản chánh: *Conform copies*
Sao y bản chánh: *True test copy*
Say ngoài ý muốn: *Involuntary intoxication*
Say rượu lái xe: *Drunk driving*
Sắp hàng để nhận diện: *Lineup*
Soạn thảo: *Make or draw*
Soát người: *Pat down search*
Số đăng đường: Còn gọi là **số hồ sơ vụ án** *Docket number* Also called *case number*
Số hồ sơ vụ án: Hoặc **số hồ sơ** *Case number* Also *docket number*
Số hồ sơ: *Booking number*
Số năm thọ án: *Aggregate term*
Số vụ xét xử: *Caseload*
Sống lang thang: *Vagrancy*
Sở hữu liên kết: *Joint tenancy*
Sở hữu vô điều kiện: *Fee simple*
Sự bác biện: *Rebuttal*
Sự bác bỏ: *Overrule*
Sự bác đơn, đình chỉ vụ kiện: *Nonsuit*
Sự bảo vệ, sự đền bù: *Remedy*
Sự bắt buộc: *Mandate*
Sự bắt cóc: See *Abduction* or *Kidnapping*
Sự bất cẩn: *Negligence*
Sự bất cẩn thái quá: *Gross negligence*
Sự bất cẩn thường tình: *Ordinary negligence*
Sự bắt tin cậy nhân chứng: *Impeachment of witness*
Sự biện hộ: *Defense*
Sự biện minh: *Justification*
Sự biến thủ: *Embezzlement*
Sự bỏ bê, bỏ rơi: *Abandonment*
Sự bồi hoàn: *Restitution*
Sự cách biệt: *Disparity*
Sự can thiệp: Khác với **tham vấn cho vụ kiện** (hay **quý vị của toà án**) *Intervention amicus curiae*
Sự cảnh báo: *Caveat*
Sự cảnh giác của người mua: *Caveat emptor* *Cease and desist order*
Sự cáo buộc: Xem **tội danh** *Charge* (See *count*)
Sự cáo buộc, sự khởi tố: *Accusation*
Sự cấm đoán: *Prohibition*
Sự cần thiết: *Necessity*
Sự cấp dưỡng người phối ngẫu: **tiền chu cấp** *Spousal support maintenance or alimony*
Sự câu lưu, lệnh áp giải: *Commitment*
Sự câu lưu: *Detention*
Sự chân thật: *Good faith*
Sự chấp hành: *Execution*
Sự chấp hữu: *Constructive possession*
Sự chế tài: *Sanction*
Sự cho tại ngoại: *On a person's own recognizance bond*
Sự cho tại ngoại: *Own recognizance*
Sự chứng thực, xác nhận: *Exemplification*
Sự chuyển hồi: *Remittitur*
Sự chuyển nhượng tự nguyện: *General assignment*
Sự công bằng: *Equity*
Sự cưỡng bức: *Coercion*
Sự dàn xếp: *Settlement*
Sự dời lại: Xem **sự đình hoãn** *Continuance* See *adjournment*

Sự dự mưu: *Premeditation*
Sử dụng cần sa vì lý do y tế: *Marijuana*
Sự duy trì thẩm quyền tài phán: *Continuing exclusive jurisdiction*
Sự đáng tin cậy: *Credibility*
Sự điều chỉnh: *Modification*
Sự điều tra: *Investigation*
Sự đình việc kiện tụng: *Abatement of action*
Sự đồng ý và thỏa mãn: *Accord and satisfaction*
Sự đồng ý: *Consent*
Giao kèo, hợp đồng, khế ước: *Contract*
Sự gài bẫy: *Entrapment*
Sự ghi nhận của tòa: *Judicial notice*
Sự giả mạo bằng cách cạo sửa: *Alteration, forged by*
Sự gia trọng: *Aggravation*
Sự giải hoà: *Conciliation*
Sự giải thích luật: *Statutory construction*
Sự giảm án: *Commutation*
Sự giam cầm: *Imprisonment*
Sự giám hộ: Xem thêm về **người bảo hộ** *Guardianship conservatorship*
Sự giấu diếm: *Concealment*
Sự hỗ trợ pháp lý: *Legal aid*
Sự khẩn cầu trước tòa: *Prayer*
Sự khẳng định: *Affirmation*
Sự khấu trừ lương: *Garnishment*
Sự khinh mạn, xem thường tòa án: *Contempt (of court)*
Sự khoan hồng: *Leniency*
Sự không am hiểu dữ kiện: *Ignorance of fact*
Sự khuyên cáo với bồi thẩm đoàn: *Admonition to jurors*
Sự kiện tụng theo luật định: *Statutory actions*
Sự kiện tụng: *Suit*
Sự kỳ thị: *Discrimination*
Sự luận tội: *Arraignment*
Sự ly thân: *Separation*
Sự mạ lỵ, phỉ báng: *Defamation*
Sự miễn lệ phí: *Fee waiver*
Sự miễn thời hiệu: *Time waiver*
Sự nghị án: *Deliberation*
Sự nghiện ngập: *Addiction*
Sự ngu ngốc: *Idiocy*
Sự nổi loạn: *Riot*
Sự phản bác: *Answer*
Sự phản đối bị bác: *Objection overruled*
Sự phản đối được chấp nhận: *Objection sustained*
Sự phản đối, đối chất: *Opinion evidence*
Sự phiền toái: *Nuisance*
Sự phóng thích có điều kiện: *Parole*
Sự phương hại đến người nào: *Prejudice*
Sự quá đáng thiếu công bằng: *Unconscionability*
Sự quản thúc: *Probation*
Sự quấy nhiễu: *Harrasement*
Sự ra hầu tòa: *Appearance*
Sự rình rập: *Stalking*
Sự sỉ nhục: *Opprobrium*
Sự sung công: *Escheat [es chet]*
Sự tại ngoại: *Recognizance*
Sự tái phạm: *Recidivism*
Sự tăng tiền phạt: *Additur*
Sự tha bổng, trắng án: *Acquittal*
Sự tham dự của toàn thể thẩm phán: *En banc*
Sự thế chấp, bàng hệ: *Collateral*
Sự thế quyền: *Subrogation*
Sự thi hành chúc thư: *Testamentary disposition*
Sự thiệt hại, tổn thất; tiền phạt làm gương: *Damages*
Sự thỏa thuận: See *Accord or Agreement*
Sự thú tội: *Confession*
Sự thừa kế di sản: *Succession*
Sự thừa nhận: (So với **thú tội**) *Admission* (Compare with *confession*)
Sự thừa nhận: *Acknowledgment*
Sự thuận theo ý kiến: *Adoptive admission*
Sự trả lời cáo trạng: Xem **trả lời không chối cãi** *Plea* See *nolo contendere*
Sự trả thù, trả đũa: *Retaliation*
Sự trục xuất: Xem **cư ngụ bất hợp pháp** *Eviction* See *unlawful detainer*
Sự truy tố: *Prosecution*
Sự tự biện hộ trước tòa: Xem **tự đại diện trước tòa** và **tự biện hộ** *Pro per* See also *in propria persona and pro se*
Sự tự buộc tội: *Self-incrimination*
Sự tu chính: *Amendment*
Sự tước quyền giữ con: *Deprivation of custody*
Sự tuyên thệ xác nhận: *Verification*
Sự ước đoán: *Presumption*
Sự uỷ quyền: *Power of attorney*
Sự uỷ thác, uỷ nhiệm, chỉ định: *Assignment*
Sự vi phạm: *Violation*
Sự vi phạm lệnh quản thúc: *Violation of probation*
Sự viện dẫn: *Allegation*
Sự xác nhận chấp hành văn án: (Xem **phán quyết, người cấp tín dụng**) *Acknowledgment of satisfaction* (See *judgment, creditor*)
Sự xác nhận: *Attestation*
Sự xúi giục mãi dâm: *Pandering*
Sức khoẻ tâm thần: *Mental health*
Súng: *Firearm*
Suy đoán về luật pháp: *Presumption of law*
Tách biệt nhân chứng: *tách rời nhân chứng.* *Sequestration of witnesses separation of witnesses.*
Tách hai việc đòi bồi thường: *Claim splitting*
Tài liệu buộc tội: *Charging document*
Tái phân loại: *Reclassify*
Tài sản cá nhân, động sản: *Personal property*
Tài sản chung: *Community property*
Tài sản vô hình: *Intangible assets*
Tài sản: *Chattel*
Tài sản: *Estate*
Tài sản: *Property*
Tái thẩm vấn phối kiểm: *Examination recross*

Tái trực vấn: *Examination redirect*
Tái trực vấn: *Re-direct examination*
Tái xét tiền tại ngoại: *Bail review*
Tái xét tư pháp: *Judicial review*
Tái xử: Xem *vụ xử mới* *De novo* See *trial de novo*
Tâm thần bất ổn: *Non compos mentis*
Tạm thích trước khi xử: *Pretrial release*
Tạm thời: *Pro tem*
Tấn công có vũ khí gây tử thương: *Assault with a deadly weapon*
Tấn công người khác: Xem *đánh đập* *Assault* (See *battery*)
Tặng cho người thừa hưởng: *Bequeath*
Tên giả định: *Doe*
Tha bổng: See *Acquit* or *Exonerate*
Thẩm định về vụ án thiếu niên: *Fitness hearing*
Thẩm định việc tạm giữ: *Detention hearing*
Tham dự theo nguyên tắc: *Nominal party*
Thay cho cha mẹ: *In loco parentis*
Thành lập bồi thẩm đoàn: *Impanel*
Thảo luận tại bàn xử án: *Bench conference*
Thảo luận trước khi xử án: *Pretrial conference*
Thẩm phán (toà liên bang): *Magistrate*
Thẩm phán trọng tài: *Referee*
Thẩm phán: *Judge*
Thẩm quyền nói chung: *General jurisdiction*
Thẩm quyền toà án về nơi xét xử: *Forum non conveniens*
Thẩm vấn phối kiểm: *Cross examination*
Thất nghiệp: *Unemployment*
Theo án lệ Harvey: *Harvey waiver*
Theo dõi bằng điện tử: Xem thêm *theo dõi tại nhà* *Electronic monitoring* See also *home monitoring*
Thi hành phần chính yếu: *Substantial performance*
Thiên vị địa phương: *Locality discrimination*
Thiên vị: *Bias*
Thiết bị hay vật dễ cháy: *Combustible material or device*
Thiệt hại: *Actual loss*
Thiếu khả năng: *Lacking capacity*
Thiếu kiến thức pháp lý: *Incompetency*
Thiếu lương tâm nghề nghiệp: *Malpractice*
Thiếu năng lực pháp lý: *Incapacity*
Thiếu nhi/niên: Xem *vị thành niên* *Juvenile* See also *minor*
Thiếu niên cần sự giám sát: Xem mục *trình trạng tội phạm* *Person in need of supervision* . See *status offenders*
Thiếu niên ngộ nghịch: Xem *người cần giám sát* *Status offenders* See *person in need of supervision*
Thiếu niên phạm pháp: *Delinquency, juvenile*
Thiếu niên thuộc toà giám hộ: *Ward*
Thiếu niên toà giám hộ: *Ward of the court*
Thiếu tiền cấp dưỡng: *Arrearage*
Thiếu yếu tố buộc tội: *No bill*
Thỉnh cầu: *Motion*

Thỉnh cầu 1203.03 Hình luật: *1203.03 Punishment Code MOTION*
Thỉnh cầu 1203.04: *1203.4 PC MOTION*
Thỉnh cầu 170.6: *170.6 PC MOTION*
Thỉnh cầu 995: *995 PC MOTION*
Thỉnh cầu Ballard: *Ballard motion*
Thỉnh cầu Beagle: *Beagle motion*
Thỉnh cầu bị bác: *Motion denied*
Thỉnh cầu bỏ bằng chứng: *Motion to suppress*
Thỉnh cầu Brady: *Brady motion*
Thỉnh cầu đòi giữ lời hứa: *Estate tax*
Thỉnh cầu được chấp thuận: *Motion granted* **Thỉnh cầu giới hạn bằng chứng:** *Motion in limine*
Thỉnh cầu Eleazer: *Eleazer motion*
Thỉnh cầu giới hạn bằng chứng: *Limine motion*
Thỉnh cầu Hitch: *Hitch motion*
Thỉnh cầu Johnson: *Johnson motion*
Thỉnh cầu Marsden: *Marsden motion*
Thỉnh cầu Massiah: *Massiah motion*
Thỉnh cầu Murgia: *Murgia motion*
Thỉnh cầu Pitchess: *Pitchess motion*
Thỉnh cầu sơ tra: *Discovery motion*
Thỉnh cầu toà phúc thẩm điều chỉnh sai sót, thỉnh cầu xin điều chỉnh sai sót: *Error coram vobis*
Thỉnh cầu toà thi hành trách nhiệm theo luật định: *Writ of mandate*
Thỉnh cầu Trombetta: *Trombetta motion (TRO)*
Thỉnh cầu về trình tự xét xử: *Bifurcation motion*
Thỉnh cầu Wheeler: *Wheeler motion*
Thỉnh cầu xin huỷ bỏ: *Motion to quash*
Thỉnh cầu xin xử riêng: *Motion to sever*
Thọ án nối tiếp: Xem *tội trạng song hành và tội trạng nối tiếp* *Cumulative sentences* See *concurrent sentences and consecutive sentences*
Thọ án song hành: *Concurrent sentences*
Thoả mãn phán quyết: *Satisfaction of judgment*
Thoả thuận/công bố quỹ tín thác: *Trust agreement or declaration*
Người được uỷ thác: *Trustee*
Thoả thuận: *Stipulate*
Thoát vòng kiểm toả: *Emancipation*
Thời gian đã ở tù: *Time served*
Thời gian ở tù: *Base term*
Thông báo về đơn thỉnh cầu: *Notice of motion*
Thông báo yêu cầu trưng tài liệu: *Notice to produce*
Thông dịch viên: *Interpreter*
Thông luật: *Common law*
Thu hồi, thủ tục mời thụ lý: *Recall*
Thu xếp nơi cư ngụ vĩnh viễn: *Permanent planned living arrangement (PPLA)*
Thú nhận thiếu nợ: *Confession of judgment:*
Thú tội để được giảm khinh: *Plea bargain*
Thụ án: *Serve a sentence*
Thụ lý công bằng: *Fair hearing*
Thuận theo, duy trì: *Sustain*
Thuế di sản: *Estate probate*

Thuế thừa kế: *Inheritance tax*
Thủ tục dân sự: *Civil process*
Thủ tục đơn phương: *Ex parte proceeding*
Thủ tục hành chính: *Administrative procedure*
Thủ tục hậu án: *Post conviction*
Thủ tục hoà giải: *Mediation*
Thủ tục sru tra: *Discovery*
Thủ tục tố tụng dân sự: *Civil procedure*
Thủ tục tố tụng không quy lỗi: *No-fault proceedings*
Thủ tục trưng thu xuyên bang: *Automated administrative enforcement interstate cases (AEI)*
Thuộc toà phúc thẩm: *Appellate*
Thuộc về luật: *Statutory*
Thuyết làm giàu bất chính: *Unjust enrichment, doctrine of*
Thuyết trách nhiệm chủ nhân: *Respondeat superior*
Thuyết về giải cứu: *Rescue doctrine*
Thư báo về tiền tại ngoại: *Bail notice*
Thư phỉ báng: Xem *defamation Libel* See *defamation*
Thử hơi thở: *Breathalyzer test*
Thư ký toà án: *Courtroom clerk*
Thử máu: *Blood test*
Thử mức tỉnh táo: *Field sobriety test*
Thử thách có trình diện: *Formal probation*
Thừa kế không có di chúc: *Intestate succession*
Thừa kiện vô cớ: *Common barratry (or barrety)*
Thừa kiện: *Sue*
Thực chất: *Merits*
Thực hiện cụ thể: *Specific performance*
Thực hiện: *Execute*
Thương thích trầm trọng: *Great bodily injury*
Thường trú nhân: *Permanent resident*
Tỉ mức bất cẩn: *Comparative negligence*
Tỉ mức phạm lỗi: *Comparative fault*
Tịch biên: *Foreclosure*
Tịch thu tiền tại ngoại: *Bail forfeiture*
Tịch thu: *Confiscate*
Tiền bồi thường thôi việc: *Severance damages*
Tiền cấp dưỡng: Xem *cấp dưỡng phối ngẫu*. *Alimony*
(See spousal support)
Tiền chiếm bằng áp lực: *Forcible entry and detainer*
Tiền đề: *Premises*
Tiền hương hoá: *Family allowance*
Tiền phạt bồi thường: *Punitive damages*
Tiền phạt phụ thu: *Penalty assessment*
Tiền phạt: *Fine*
Tiền tại ngoại: *Bail*
Tiếp tay và xúi giục: *Aid and abet*
Tiểu bồi thẩm đoàn: *Petit jury (trial jury)*
Tiêu chuẩn chung đương thời: *Contemporary community standard*
Tiêu chuẩn về bằng chứng: *không hề có ý nghi ngờ, sự ưu thế về chứng cứ bằng chứng rõ ràng và trung thực*
Standard of proof beyond a reasonable doubt, preponderance of the evidence, clear and convincing evidence

Tiêu đề: *Caption*
Tiêu huỷ: *Purge*
Tín dụng: *Credit*
Tín phiếu tại ngoại: *Bail bond*
Tính cách bảo mật: *Confidential*
Tính cách bắt buộc: *Mandatory*
Tình trạng đang say: *Intoxication*
Tình trạng tâm thần: *Mental state*
Toà án liên/tiểu bang: *Court, district*
Toà án phúc thẩm: *Court, appeals*
Toà án thiếu nhi: *Court, juvenile*
Toà án thiếu niên: *Juvenile court*
Toà án thiếu niên: *Delinquency court*
Toà án: Xem *thẩm phán* *Court* See *bench*
Toà có thẩm quyền giới hạn: *Limited jurisdiction*
Toà di sản: *Probate court*
Toà lưu thông: *Court, traffic*
Toà lưu trữ hồ sơ: *Court of record*
Toà nguyên thẩm: So với *toà phúc thẩm* *Trial court*
Compare appellate court
Toà phúc thẩm: *Appellate court*
Toà thiếu nhi: *Dependency court*
Toà thượng thẩm: *Court, superior*
Toà tiểu thẩm: *Small claims court*
Toa trữ đồ ăn cắp: *Receiving stolen property*
Toà xử ngoài giờ: *Court, night*
Tốc ký viên toà án: (*biên bản của toà*) *văn án* *Court reporter* Also *transcript*
Tội ác tàn bạo: *Forcible and atrocious crime*
Tội ăn cắp vặt: *Petty theft*
Tội ăn cắp: *Larceny*
Tội ăn cắp: *Theft*
Tội cố sát: *Voluntary manslaughter*
Tội cùng loại nhẹ hơn: *Lesser included offense*
Tội đại hình: So với *sự vi phạm điều lệ, tội tiểu hình*
Felony Compare *infraction, misdemeanor*
Tội dẫn gái, ma cô, tú bà: *Pimp*
Tội gây hoả hoạn gia trọng: *Aggravated arson*
Tội giết người: *Homocide*
Tội hiếp dâm trẻ vị thành niên: *Statutory rape*
Tội huỷ hoại thân thể gia trọng: *Aggravated mayhem*
Tội huỷ hoại thân thể: *Mayhem*
Tội lái xe gây chết người: *vehicular homicide*
Tội ngộ sát: Còn gọi là *giết người vì bất cẩn*
Involuntary manslaughter Also called *negligence manslaughter*
Tội nhẹ, tội tiểu hình: *Misdemeanor*
Tội nhẹ: *Petty offense*
Tội phạm có chủ ý: *Specific intent crime*
Tội phạm: See *Crime* or *Offender*
Tội phóng hoả: *Arson*
Tội sát nhân: *Murder*
Tội song tính: *Wobbler*
Tội tử hình: *Capital crime* or *Capital offense*
Tội vi cảnh: *Infraction*
Tội xâm nhập gia cư gia trọng: *Aggravated trespass*

Tống giam: *Incarcerate*
Tòng phạm: *Accomplice*
Tòng phạm: *Co-defendant*
Tông rồi bỏ chạy: *Hit and run*
Tống tiền: *Extortion*
Tờ đệ trình quan điểm: *bản cáo trạng Presentment indictment*
Tờ khai phụ hệ: *Declaration of paternity*
Trả lời cáo trạng: *Plead*
Tra tấn: *Torture*
Trả về lại: *Remand*
Trắc nghiệm nói dối: *Polygraph*
Trách nhiệm bồi thường: *Indemnity*
Trách nhiệm chung về tài sản: *Community obligations*
Trách nhiệm trưng bằng chứng: *Burden of proof*
Trách nhiệm về sản phẩm: *Products liability*
Trách nhiệm về sản phẩm: *Strict liability*
Trái phiếu bảo hiểm bảo lãnh tại ngoại: *Surety bond*
Trái phiếu, giấy nợ: *Bond*
Trại tạm giam: *Jail*
Tranh biện: *Challenge*
Tranh chấp giữa hai bên: *Interpleader*
Tranh luận: *Argument*
Tránh thụ lý: *Recuse*
Trát bắt giải người: Xem thêm **văn bản đính kèm, trát tẩm nã** *Attachment for defaulter* See *attachment, bench warrant*
Trát đòi hầu tòa: *Criminal summons*
Trát đòi hồ sơ: *Subpoena duces tecum*
Trát đòi: *Citation*
Trát gọi hầu tòa: *Subpoena*
Trát khám xét: *Search warrant*
Trát tẩm nã (còn gọi là **bench):** Xem **trát tòa, lệnh tòa** *Bench warrant* (See *warrant, writ*)
Trát tẩm nã: *Warrant, arrest*
Trát tòa: *Warrant*
Trát triệu tập: *Summons*
Trát xác nhận: *Competence order*
Trẻ em được trợ cấp, trẻ em bị hành hạ: *Dependent child*
Trẻ sinh sau chúc thư: *Pretermitted child*
Trên thực tế: *De facto*
Trợ cấp ly thân: *Separate maintenance*
Trong phòng thẩm phán: *In camera*
Trong số: *Inter alia*
Thực vấn: *Examination direct*
Thực vấn: So với **thẩm vấn phối kiểm** *Direct examination* Compare *cross-examination*
Trung bày bằng chứng: *Exhibit*
Trung thu: Xem **quyền trung thu** *Condemnation* See *eminent domain*
Trung thực: *Bona fide*
Trưởng đoàn bồi thẩm: *Jury foreman*
Trường hợp giảm khinh: *Extenuating circumstances*
Trường hợp giảm khinh: *Mitigating circumstances*
Truy tố có ác ý: *Malicious prosecution*
Từ bỏ đặc quyền: *Waiver and esptoppel*
Từ bỏ quyền đặc miễn pháp lý: *Waiver of immunity*
Từ bỏ quyền pháp lý: *Waive (rights)*
Tự buộc tội: *Incriminate*
Tu chính án số 14: **yếu tố pháp lý** *Fourteen amendment due process*
Tu chính án số 5: *Fifth amendment*
Tu chính: *Amend*
Từ chối di tặng: *Disclaim*
Tù chung thân: *Life imprisonment*
Tự đại diện trước tòa: Xem thêm **tự đại diện và tự biện hộ** *In propria persona (in pro per)* See also *pro per and pro se*
Từ khước hợp lý: (Xem **quyền bãi miễn**) *Challenge for cause* (Compare with *peremptory challenge*)
Tự nguyện thực hiện: *Voluntary undertakings*
Tù nhân: *Inmate*
Tự nó chứng minh: *Res ipsa loquitur*
Tư phòng: *Chambers*
Tụ tập bất hợp pháp: *Unlawful assembly*
Tự thú: Xem **nhận tội** *Confession of judgment*
Tù tiền án: *Prior conviction*
Tự tiện lái xe: *Joyriding*
Tự vệ: *Self defense*
Tuân thủ: *Comply*
Tục lệ, tập quán: *Custom*
Tường trình: *Return*
Tuyên bố nhận tội: *Enter a guilty plea*
Tuyên đọc hồ sơ xét án: *Calling the docket*
Tuyên phán có thật: *True finding*
Tuyên thệ: *Swear*
Ước đoán vô tội: *Presumption of innocence*
Ủy nhiệm quyền chu cấp: *Assignment of support rights*
Ủy viên đặc trách bồi thẩm: *Jury commissioner*
Ủy viên: *Commissioner*
Và những người khác: *Estoppel*
Và tiếp theo: *Et al*
Và vợ: *Et ux*
Văn án tóm lược: *Abstract of judgment*
Văn bản đính kèm, lệnh tịch biên: *Attachment*
Văn bản về chi phí: *Memorandum of costs*
Vấn đề, ban hành: *Issue*
Văn kiện bổ nhiệm người thi hành chúc thư: *Letters testamentary*
Văn kiện chỉ định người bảo hộ: Gọi tắt là **văn kiện** *Letters of conservatorship* Also called *letters*
Văn kiện chỉ định người quản trị di sản: *Letters of administration*
Văn kiện chỉ định việc giám hộ: *Letters of guardianship*
Văn kiện đã được ký hậu: So sánh với **bản sao đã chứng thực** *Endorsed-filed copies* Compare with *certified copy*
Văn kiện thỉnh cầu thẩm vấn nhân chứng: *Letters rogatory*
Văn phòng quản thúc: *Probation department*

Vật dễ nổ, thiết bị phá hoại: *Destructive device/explosive*
Vật được thừa hưởng: *Bequests*
Vật gây nổ/phá hoại: *Explosive/destructive device*
Vẽ hình nhận dạng: *Composite drawing*
Về một người cụ thể: *In personam*
Về một vật cụ thể: *In rem*
Về việc: *Re*
Vi hiến: *Unconstitutional*
Vi mắc chứng tâm thần: *Insanity plea*
Vi nghèo túng: *In forma pauperis*
Vị thành niên: Xem **thiếu niên** *Minor* See *juvenile*
Việc bắt giữ: *Arrest*
Việc chứng thực chúc thư: *Probate*
Việc đánh đập người phối ngẫu: *Battery, spousal*
Việc hoàn trả tiền tại ngoại: *Bail exoneration*
Việc kết án, kết tội: *Conviction*
Việc kiểm toán: *Audit*
Việc kiện để đòi tài sản: *Action in personam*
Việc kiện đòi lại tài sản: *Replevin*
Việc kiện tụng: *Litigation*
Việc kiện về đồ vật: *Action in rem*
Việc mướn luật sư, luật sư phí: *Retainer*
Việc nhận con nuôi: *Adoption*
Việc tái xử: *Rehearing*
Việc tạm giam, bị tổng giam, quyền nuôi con: *Custody*
Việc thăm con: *Visitation*
Việc tổng đạt văn thư: *Service of process*
Việc tổng đạt: *Service*
Việc trục xuất: *Deportation*
Việc xác nhận, củng cố: *Corroboration*
Việc xét xử: *Adjudication*
Việc xin giảm khinh: *Allocution*
Viên chức quản thúc: *Probation officer*
Viên chức tư pháp: *Judicial officer*
Viết xen giữa hai hàng chữ: *Interlineations*
Vỡ nợ: *Bankrupt*
Vô tội căn cứ theo dữ kiện: *Factually innocent*
Vô tội cho đến khi chứng minh có tội: *Innocent until proven guilty*
Vô tội vì mắc tâm thần: *Not guilty by reason of insanity*
Vô tội: *Not guilty*
Vụ án dân sự: *Civil case*
Vụ án hình sự: *Criminal case*

Vụ án không tử hình: *Non-capital case*
Vụ án với bằng chứng hiển nhiên: *Prima facie case*
Vũ khí gây tử thương: *Deadly weapon*
Vũ khí nguy hiểm: *Weapon, deadly*
Vũ khí, che giấu: *Weapon, concealed*
Vũ khí: *Weapon*
Vụ kiện đang xử: *Lis pendens*
Vụ kiện liên lụy đến người thứ ba: *Third-party claim*
Vụ kiện tập thể: *Class action*
Vụ kiện: *Case*
Vụ kiện: *Lawsuit*
Vũ lực quá đáng: *Excessive force*
Vụ xử nhanh: *Speedy trial*
Vụ xử tử hình: *Capital cas*
Vượt ngục bằng bạo lực: *Escape by force or violence*
Xác định mức giá: *Taxation of costs*
Xác định thẩm quyền: *Jurisdictional hearings*
Xác nhận: *Attest*
Xác quyết: *Finding*
Xâm nhập gia cư: *Breaking and entering*
Xâm phạm tiết hạnh trẻ em: *Child molestation* **Phim ảnh khiêu dâm trẻ em:** *Child pornography*
Xâm phạm tiết hạnh: *Sexual molestation*
Xâm phạm tình dục: *Sexual abuse/assault*
Xâm phạm: *Trespassing*
Xem *setting conference*
Xét xử: *Adjudicate*
Xoá bỏ: *Expungement*
Xoá, bỏ tội danh, phạm tội nặng: *Strike*
Xử theo án lệ: như **tiền lệ** *Stare decisis* *Similar to precedent*
Xuất phát từ khế ước: *Ex contractu*
Xuất trình, trình bày: *Proffer*
Xúc tiến vụ án: *Caseflow management*
Xúi giục: *Solicitation*
Ý định chuyển hoá: *Transferred intent*
Ý định lừa đảo: *Intent to defraud*
Ý định: *Intent*
Ý kiến toà: *Per curium opinion* *opinion*
Ý kiến, quan điểm: Xem **lời luận khởi**
Y sĩ giáo nghiệm, pháp y: *Coroner*
Yêu cầu nhân chứng ra ngoài: *Exclusion of witnesses*
Yếu tố cấu thành tội: *Elements of a crime*

Trần Ngọc Dung
 M.A. in Linguistics
 TESOL
 Professor of Vietnamese
 Translator